

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

1.	Đặt vấn đề	1
2.	Mục tiêu và giới hạn của đề án	3
3.	Phương pháp xây dựng đề án	3
4.	Căn cứ pháp lý thực hiện đề án	4

PHẦN THỨ NHẤT: CÁC ĐIỀU KIỆN, NGUỒN LỰC VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM

I. CÁC ĐIỀU KIỆN, NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN

1.	Các điều kiện phát triển du lịch biển	6
1.1.	Điều kiện tự nhiên	6
1.2.	Điều kiện kinh tế xã hội	8
2.	Các nguồn lực chủ yếu phát triển du lịch biển	12
2.1.	Tài nguyên du lịch	12
2.2.	Hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch biển	22
2.3.	Hợp tác quốc tế về du lịch	28
2.4.	Đánh giá chung về nguồn lực phát triển du lịch	29

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN

1.	Quản lý Nhà nước về du lịch	31
2.	Các chỉ tiêu phát triển ngành chủ yếu	34
2.1.	Khách du lịch	34
2.2.	Thu nhập du lịch	37
2.3.	Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	39
2.4.	Lao động du lịch	41
3.	Sản phẩm và thị trường du lịch biển	41
4.	Tổ chức lãnh thổ du lịch biển	43
4.1.	Vùng ven biển Bắc Bộ	44
4.2.	Vùng ven biển Bắc Trung Bộ	44
4.3.	Vùng ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ	45
5.	Đầu tư phát triển du lịch biển	47
5.1.	Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI	48
5.2.	Đầu tư trong nước	50
6.	Xúc tiến quảng bá du lịch	51
7.	Những vấn đề về môi trường trong phát triển du lịch biển	51
8.	Phát triển du lịch biển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng và xóa đói giảm nghèo	55
9.	Đánh giá chung	57

PHẦN THỨ HAI: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

I.	VAI TRÒ CỦA DU LỊCH BIỂN	63
1.	Vai trò của du lịch biển trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng ở vùng biển và hải đảo Việt Nam	64
2.	Vai trò của du lịch biển đối với phát triển du lịch Việt Nam	65
II.	CƠ HỘI, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN	65

DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM ĐẾN 2020	
1. Bối cảnh phát triển du lịch biển	66
2. Những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức (SWOT) đối với phát triển du lịch biển đến năm 2020	66
2.1. Thuận lợi – cơ hội	66
2.2. Khó khăn – thách thức	67
III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM ĐẾN 2020	68
1. Quan điểm phát triển du lịch biển	68
2. Mục tiêu phát triển du lịch biển đến năm 2020	69
3. Dự báo các chỉ tiêu phát triển ngành	70
3.1. Dự báo về khách du lịch	70
3.2. Dự báo về thu nhập du lịch	73
3.3. Dự báo về nhu cầu đầu tư và tổng sản phẩm GDP du lịch	73
3.4. Dự báo về nhu cầu khách sạn	75
3.5. Dự báo về nhu cầu lao động	75
4. Định hướng thị trường và phát triển các sản phẩm du lịch biển	77
4.1. Định hướng thị trường du lịch biển	77
4.2. Định hướng sản phẩm du lịch biển	83
4.3. Định hướng hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch biển	87
4.4. Định hướng phát triển nguồn nhân lực du lịch biển	88
5. Định hướng tổ chức lãnh thổ du lịch biển	89
5.1. Nguyên tắc định hướng tổ chức lãnh thổ du lịch biển	89
5.2. Một số yếu tố mới có ảnh hưởng đến sự cần thiết phải điều chỉnh tổ chức lãnh thổ du lịch biển	89
5.3. Định hướng tổ chức lãnh thổ du lịch biển giai đoạn 2011 – 2020	91
6. Định hướng đầu tư phát triển du lịch biển	101
6.1. Đầu tư nâng cấp và phát triển hạ tầng du lịch	101
6.2. Đầu tư xây dựng một số khu du lịch quốc gia ở vùng ven biển	102
6.3. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực	103
6.4. Đầu tư phát triển các khu vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch ở vùng ven biển	104
6.5. Đầu tư tôn tạo và bảo tồn các giá trị di sản, ưu tiên các di sản thế giới ở vùng ven biển	105
6.6. Đầu tư thực hiện các biện pháp ứng phó (thích ứng và giảm nhẹ) tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là mực nước biển dâng ở các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch và các đảo du lịch	105
6.7. Đầu tư xây dựng thương hiệu du lịch biển quốc gia và đẩy mạnh hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch biển Việt Nam	106
7. Định hướng phát triển du lịch biển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng	107
8. Bảo vệ môi trường trong hoạt động phát triển du lịch biển	107
IV. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020	108
1. Nhóm giải pháp về tăng cường nâng cao nhận thức và hiểu biết về Luật biển Quốc tế 1982	108

2. Nhóm giải pháp về chính sách phát triển du lịch biển	109
3. Nhóm giải pháp về quy hoạch	109
4. Nhóm giải pháp về đầu tư	110
5. Nhóm giải pháp về phát triển sản phẩm – thị trường du lịch biển	111
6. Nhóm giải pháp về xúc tiến quảng bá du lịch biển	111
7. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	112
8. Nhóm giải pháp về bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch biển	112
9. Nhóm giải pháp về phát triển du lịch biển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng	113
PHẦN THỨ BA: TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020	114
I. TƯ TƯỞNG CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN	114
II. KHUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020	115
1. Chương trình nâng cao nhận thức xã hội về du lịch biển	115
2. Chương trình điều tra tổng hợp về tài nguyên du lịch biển	116
3. Chương trình đầu tư có hệ thống và có trọng điểm hạ tầng du lịch biển	117
4. Chương trình xây dựng các sản phẩm du lịch biển đặc thù	118
5. Chương trình xây dựng thương hiệu và thương hiệu và xúc tiến quảng bá du lịch biển	118
6. Chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho du lịch biển	119
7. Chương trình hợp tác quốc tế về phát triển du lịch biển	119
8. Dự án rà soát và hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển du lịch biển	120
9. Dự án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch biển Việt Nam thời kỳ 2011 – 2010 và định hướng đến năm 2030	121
10. Dự án phát triển du lịch tại các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa	122
11. Dự án lồng ghép kế hoạch ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu vào quy hoạch phát triển du lịch biển đến năm 2020	123
III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	124
1. Cơ quan Trung ương	124
2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	124
3. Phối hợp liên ngành; giữa ngành và lãnh thổ	124
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	125
1. Về xây dựng, sửa đổi và ban hành các chính sách vĩ mô	126
2. Về công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện phát triển du lịch Biển của Chính phủ	126
3. Về tăng cường quản lý nhà nước về Du lịch	127
4. Về đầu tư phát triển du lịch biển	127
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

LỜI MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Việt Nam có vị trí địa lý chiến lược thuận lợi về biển. Lãnh thổ đất liền của Việt Nam được bao bọc bởi bờ biển Đông trải dài trên 3.200 Km trên 3 hướng : Đông, Nam và Tây Nam. Trung bình cứ 100 Km² diện tích đất liền Việt Nam có 1 Km bờ biển, tỷ lệ vào loại cao so với tỷ lệ trung bình của thế giới (600 Km² đất liền mới có 1 Km bờ biển). Bờ biển của Việt Nam trải dài từ Bắc xuống Nam vì thế biển có vị trí đặc biệt trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước.

Biển Đông với diện tích khoảng 3,4 triệu km² được bao bọc bởi 9 nước là Việt Nam, Trung Quốc (bao gồm cả Đài Loan), Phillipine, Malaysia, Brunei, Indonesia, Thailand, Campuchia và Singapore, là một biển lớn có tầm quan trọng thứ 2 trên thế giới sau biển Địa Trung Hải; là một bộ phận quan trọng của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; là một đầu mối giao thông hàng hải, hàng không huyết mạch giữa Châu Âu, Trung Đông, Châu Á và giữa các nước Châu Á với nhau. Khu vực này được đánh giá là một trong những khu vực phát triển kinh tế năng động nhất ở Châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới.

Việt Nam nằm ở trung tâm Biển Đông, vì vậy Biển Đông có vị trí vô cùng quan trọng đối với Việt Nam về các mặt chiến lược, kinh tế, an ninh quốc phòng trước mắt và lâu dài. Vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam chứa đựng nhiều tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú, trong đó trước hết là cá biển với trữ lượng khoảng 3 triệu tấn, cho phép khai thác từ 1,2 đến 1,4 triệu tấn /năm; dầu khí với trữ lượng khoảng 10 tỷ tấn dầu, 250-300 tỷ m³ khí đồng hành. Với diện tích và vị trí địa lý thuận lợi về biển, biển Việt Nam vừa là điều kiện để liên kết kinh tế giữa các vùng, các miền trong nước, vừa là cửa ngõ thông thương giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Ngoài các quần đảo Hoàng Sa (thuộc TP. Đà Nẵng) và Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hòa) ở vùng biển khơi, hệ thống đảo ven bờ Việt Nam có khoảng 2.773 hòn đảo lớn nhỏ, với tổng diện tích phần đất nổi là 1.720 Km², trong đó chủ yếu là các đảo nhỏ, chỉ có 84 đảo có diện tích từ 1,0 Km² trở lên. Đảo Phú Quốc (558 Km²), đảo Cái Bàu (194 Km²), đảo Cát Bà (160 Km²) là những đảo ven bờ có diện tích lớn nhất.

Lãnh thổ vùng đất ven biển, vùng biển và hệ thống các đảo nơi diễn ra du lịch biển, đảo và vùng ven biển (sau đây ***gọi tắt là du lịch biển***), về mặt hành chính bao gồm 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển với diện tích tự nhiên là 126.747 Km², dân số (2010) là 37,2 triệu bằng 38,2% diện tích tự nhiên và 41,1% dân số cả nước (*Phụ lục I*). Lãnh thổ du lịch biển là nơi hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi với nguồn tài nguyên tự nhiên đa dạng và phong phú cho phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt là du lịch bởi trên lãnh thổ này hiện tập trung tới 07/13 di sản thế giới ở Việt Nam; 06/08 các khu dự trữ sinh quyển; nhiều vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên; nhiều di tích văn hoá - lịch sử; v.v.

Ở Việt Nam, du lịch biển có vai trò đặc thù và vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch của cả nước. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã xác định 7 khu vực trọng điểm ưu tiên phát triển du lịch, trong số đó đã có tới 5 khu vực là thuộc dải ven biển. Mặc dù cho đến nay, nhiều tiềm năng đặc sắc của du lịch biển, đặc biệt là hệ thống đảo, bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chưa được đầu tư khai thác một cách tương xứng, cho dù ở dải ven biển hiện đã có tới 70% các khu, điểm du lịch trong cả nước, hàng năm thu hút khoảng 48-65% lượng khách du lịch. Thu nhập từ hoạt động du lịch biển chiếm tỷ trọng cao trong thu nhập du lịch Việt Nam.

Du lịch biển phát triển góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác; tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội dải ven biển, nơi hiện có khoảng 21,2 triệu người trong độ tuổi lao động và góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường biển.

Với không gian rộng lớn của dải ven biển với hàng ngàn đảo ven bờ và 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, du lịch biển với nhiều sản phẩm đặc thù, đóng vai trò rất quan trọng trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam. Bên cạnh các dự án phát triển du lịch ở dải đất ven biển, các dự án quy mô lớn phát triển du lịch đảo sẽ là những điểm nhấn, là động lực chính phát triển du lịch biển Việt Nam.

Trong phát triển kinh tế biển nói chung và du lịch biển nói riêng hiện đang đứng trước những vấn đề lớn về môi trường, trong đó có vấn đề ô nhiễm, tai biến và sự cố môi trường biển, và vấn đề mực nước biển dâng, ảnh hưởng đến phát triển bền vững. Điều này đòi hỏi cần có những nghiên cứu lồng ghép các mục tiêu phát triển du lịch biển trong mối quan hệ với môi trường nhằm đảm bảo được sự phát triển du lịch bền vững.

Phát triển du lịch biển là một nhiệm vụ quan trọng nhằm đẩy mạnh phát kinh tế biển Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ nhằm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”.

Trong bối cảnh trên, việc nghiên cứu xây dựng Đề án “*Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020*” là một nhiệm vụ quan trọng nhằm xác định rõ các định hướng phát triển chủ yếu của du lịch biển trong mối quan hệ với Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam; với các mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế biển; đảm bảo khai thác có hiệu quả những tiềm năng và lợi thế về du lịch biển gắn với việc đảm bảo an ninh quốc phòng và phù hợp với xu thế hội nhập của Việt Nam với khu vực và quốc tế.

2. Mục tiêu và giới hạn của Đề án

Mục tiêu của đề án là xác định những định hướng dài hạn và tổng hợp, toàn diện về du lịch biển thời kỳ đến năm 2020, góp phần đưa du lịch biển trở thành ngành mũi nhọn của kinh tế biển vào năm 2020 góp phần thực hiện mục tiêu “*Phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp*

công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh” (Nghị quyết 09/NQ-TU ngày 9/2/2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020) và góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng vào phát triển KT-XH của đất nước.

Giới hạn về lãnh thổ nghiên cứu của Đề án là vùng biển quốc gia, hải đảo (bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) và vùng đất ven biển thuộc 28 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có biển

Tuy nhiên do hoạt động du lịch biển diễn ra chủ yếu ở không gian của 138 thành phố (thuộc tỉnh), huyện/thị có biển (sau đây được gọi là dải ven biển), và 12 huyện đảo (*Phụ lục 2*), việc nghiên cứu, đặc biệt là phân tích các nguồn lực phát triển du lịch biển, những vấn đề tác động đến du lịch biển, sẽ được tập trung nhiều hơn đối với dải ven biển, vùng nước biển ven bờ và hệ thống các đảo.

Về mặt thời gian, Đề án này bao quát chủ yếu cho thời kỳ 10 năm từ 2011 - 2020. Tuy nhiên tùy thuộc từng vấn đề, do yêu cầu phát triển, đòi hỏi có tầm nhìn xa hơn tới 30 - 50 năm.

Thời gian để phân tích hiện trạng tập trung vào thời kỳ 2000 - 2008.

3. Phương pháp xây dựng Đề án

Các phương pháp chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu xây dựng Đề án bao gồm:

- *Phương pháp phân tích tổng hợp và phân tích hệ thống*: Đây là phương pháp cơ bản và quan trọng được sử dụng phổ biến trong hầu hết các nghiên cứu xây dựng các đề án phát triển. Nghiên cứu về phát triển du lịch có quan hệ chặt chẽ với các điều kiện tự nhiên, các điều kiện về văn hóa và kinh tế - xã hội, vì vậy phương pháp này có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng đề án. Tính hệ thống còn được thể hiện ở việc kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình có liên quan.

- *Phương pháp điều tra thực địa*: Công tác thực địa có mục đích cơ bản là kiểm tra chỉnh lý và bổ sung những tư liệu; đối chiếu và lên danh mục cụ thể từng đối tượng nghiên cứu; sơ bộ đánh giá mức độ ảnh hưởng của các điều kiện có liên quan đến phát triển du lịch biển.

- *Phương pháp thống kê*: Đây là phương pháp không thể thiếu trong quá trình nghiên cứu những vấn đề định lượng trong mối quan hệ chặt chẽ về mặt định tính của các hiện tượng và quá trình; đối chiếu so sánh biến động về tài nguyên, môi trường du lịch, hoạt động phát triển du lịch với biến đổi các điều kiện liên quan. Ngoài ra, phương pháp thống kê còn được vận dụng nghiên cứu trong đề án để xác định hiện trạng hoạt động du lịch biển thông qua các chỉ tiêu phát triển ngành cơ bản.

- *Phương pháp sơ đồ, bản đồ*: Đây là phương pháp cần thiết trong quá trình nghiên cứu biến động liên quan đến tổ chức lãnh thổ du lịch biển. Bản đồ được sử dụng chủ yếu theo hướng chuyên ngành để phân tích sự phân bố của các đối tượng

trong không gian; đánh giá khả năng phát triển du lịch với phân bố tài nguyên du lịch của lãnh thổ.

- *Phương pháp chuyên gia* : Ngoài các phương pháp được đề cập ở trên thì phương pháp chuyên gia đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình nghiên cứu đề án. Bản thân du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp có liên quan đến nhiều lĩnh vực, do vậy muốn đảm bảo cho các đánh giá tổng hợp các điều kiện liên quan đến phát triển du lịch biển đòi hỏi cần có sự tham gia của các chuyên gia ở nhiều lĩnh vực khác nhau có liên quan.

4. Căn cứ pháp lý thực hiện Đề án

- Luật Du lịch (44/2005/QH11 ngày 15/6/2005) và Nghị định 92/2007/NĐ-CP ngày 1/6/2007 của Chính phủ về việc hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều tại Luật Du lịch;

- Luật Di sản Văn hóa và Nghị định 92/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ về việc hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều tại Luật Di sản Văn hóa;

- Luật Bảo vệ và phát triển rừng (2004) và các văn bản dưới luật có liên quan;

- Luật Bảo vệ môi trường (2005) và các văn bản dưới luật có liên quan;

- Luật Đa dạng sinh học (2008) và các văn bản dưới luật có liên quan;

- Luật Đất đai (2003) và các văn bản dưới luật có liên quan;

- Luật Tài nguyên nước (1998) và các văn bản dưới luật có liên quan

- Nghị quyết 09/NQ-TU ngày 9/2/2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020;

- Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020;

- Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 6/3/2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

- Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 23/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển và hải đảo;

- Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 15/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 97/2002/QĐ-TTg ngày 22/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 2001 - 2010;

- Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt QHTT Phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 - 2010;

- Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1482/QĐ-BVHTTDL ngày 21/4/2009 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL về việc giao nhiệm vụ lập Đề án Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020;
- Quyết định số 160/QĐ-TCDL, ngày 29/4/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí thực hiện Đề án Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020.

PHẦN THỨ NHẤT

CÁC ĐIỀU KIỆN, NGUỒN LỰC VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM

I. CÁC ĐIỀU KIỆN, NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN

1. Các điều kiện phát triển du lịch biển

1.1 Điều kiện tự nhiên

Biển Đông là một trong 6 biển lớn nhất thế giới, nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, và “được chia sẻ” giữa 9 quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Campuchia. Đây cũng là con đường chiến lược của giao thương quốc tế, với 5/10 tuyến đường hàng hải lớn nhất đi qua bao gồm:

- Tuyến đường biển từ Tây Âu, Bắc Mỹ qua Địa Trung Hải, kênh đào Xuy-ê, Trung Đông đến Ấn Độ, Đông Á đến bờ đông Bắc Mỹ và vùng Caribe;
- Tuyến đường biển từ Đông Á đến Australia, New Zealand... Đây được xem là tuyến đường biển nhộn nhịp nhất thế giới;
- Tuyến đường biển Bắc Thái Bình Dương từ Tây Bắc Mỹ đến Đông Á và Đông Nam Á;
- Tuyến đường biển từ Đông Á qua kênh đào Panama đến bờ Đông Bắc Mỹ và vùng Caribe;
- Tuyến đường biển từ Trung Đông đến Đông Á, Australia và New Zealand.

Do đặc điểm vị trí địa lý, dải ven biển được xem là “cửa mở lớn”, là “mặt tiền” quan trọng của Việt Nam ra khu vực và thế giới qua Biển Đông. Bờ biển Việt Nam rất gần với các tuyến hàng hải quốc tế chính trên Biển Đông được xem là “Hành lang” đường biển nhộn nhịp vào loại nhất trên thế giới sau Đại Trung Hải. Trong tương lai, với sự tăng trưởng kinh tế cao của các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và sau khi kênh KRA nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương được xây dựng, hoạt động vận chuyển đường biển, bao gồm cả hoạt động du lịch tàu biển quốc tế qua “mặt tiền” Việt Nam sẽ càng trở nên nhộn nhịp. Đây là lợi thế rất lớn về vị trí địa lý của du lịch biển Việt Nam nói riêng và du lịch Việt Nam nói chung.

Dải ven biển (coastal zone) hay còn gọi là “đới bờ”, “dải ven bờ”, hay “dải bờ biển”, v.v. Là một thực thể tự nhiên hoàn chỉnh có đặc trưng riêng về nguồn gốc phát sinh - đối tượng tác động địa - biển, hình thái và cấu trúc, phát triển và tiến hoá, và cơ cấu tài nguyên thiên nhiên.

Theo chiều ngang, cấu trúc vùng ven biển biểu hiện rõ tính chất chuyển tiếp giữa lục địa và biển với 2 phần : phần lục địa ven biển có ranh giới ở nơi chấm dứt sự ảnh hưởng của biển đối với lục địa và phần biển ven bờ có ranh giới nơi chấm dứt tác động các quá trình lục địa ra biển.

Theo chiều dọc, vùng ven biển biểu hiện cấu trúc địa hệ phân dị phức tạp, gồm nhiều hệ ven biển (coastal systems) khác nhau, trong đó có các loại hình thuỷ vực ven bờ (coastal bodies of water) tiêu biểu, nơi tập trung chủ yếu tiềm năng tài nguyên bờ, bao gồm:

- Vùng biển nông ven bờ có ranh giới về phía biển ở nơi mà tính chất lý - hoá khối nước và sự phát triển địa hình đáy biển chịu tác động mạnh mẽ của các quá trình lục địa.

- Vịnh (Bay)
- Đầm phá (Coastal Lagoon)
- Vùng cửa sông (Estuary)

Căn cứ đặc điểm khí hậu, vùng ven biển Việt Nam có thể chia thành 4 khu vực :

- Khu vực ven biển Quảng Ninh - Thanh Hoá : thuộc vùng khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh, chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ gió mùa Đông Bắc vào mùa đông và gió mùa Tây Nam vào mùa hè; mùa mưa trùng với mùa hè từ tháng 4 đến tháng 9 với lượng mưa trung bình năm từ 2.000 đến 2.400 mm và giảm dần về phía Thanh Hoá.

- Khu vực ven biển Nghệ An - Thừa Thiên Huế : thuộc vùng khí hậu có mùa đông lạnh vừa, mùa mưa muộn dần về phía Nam rồi trùng với mùa gió Đông Bắc từ tháng 9 đến tháng 12 với lượng mưa tăng dần về phía Nam và đạt tới trung bình năm 3.200 mm tại Bạch Mã.

- Khu vực ven biển Đà Nẵng - Ninh Thuận (Mũi Dinh) : thuộc vùng khí hậu nhiệt đới có mùa đông ấm, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc thay vì chủ yếu gió mùa Tây Nam mùa hè với lượng mưa giảm dần về phía Nam xuống dưới 100 mm/năm. Ninh Thuận – Bình Thuận là khu vực khô nhất ở Việt Nam do trùng vào vành đai bức xạ toàn cầu lớn nhất với lượng mưa thấp hơn lượng bốc hơi.

- Khu ven biển Bình Thuận - Kiên Giang : thuộc vùng khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, tính chất nhiệt đới điển hình, không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc do gió mùa Tây Nam thống trị; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với lượng mưa tăng dần về phía Nam nhưng không vượt quá 2.400 mm/năm ở ven bờ Cà Mau – Hà Tiên.

Đặc điểm khí hậu trên có ý nghĩa quan trọng trong tổ chức các hoạt động du lịch biển.

Sóng ở vùng biển ven bờ có hướng và độ cao phù hợp với hoạt động của trường gió theo mùa và khi truyền vào bờ còn tùy thuộc vào địa hình bờ và địa hình đáy. Độ cao sóng trung bình có xu thế tăng dần từ Bắc vào Nam để đạt tới 1m những độ cao sóng cực đại lại giảm dần từ 4,9 m ở khu vực Quảng Ninh - Thanh Hoá xuống 3,0 m ở khu vực Ninh Thuận - Cà Mau.

Tính chất thuỷ triều ven biển Việt Nam rất phức tạp, thay đổi tùy nơi cùng với độ lớn triều và mực nước. Khu vực cửa Thuận An (Thừa Thiên - Huế) được coi là vùng “vô triều” bởi mực nước và độ lớn thuỷ triều quá nhỏ (0,35 m <). Ở vùng biển ven bờ từ Quảng Ninh tới Thừa Thiên - Huế, độ lớn triều giảm dần từ 4,0 m (Móng

Cái) xuống 0,35 m ở cửa Thuận An với tính chất triều thay đổi từ toàn nhật đều (Quảng Ninh - Thanh Hoá), toàn nhật triều không đều (Nghệ An - Quảng Trị) đến bán nhật triều đều (Thừa Thiên - Huế).

Ở vùng biển ven bờ từ Quảng Ngãi đến Cà Mau, tính chất triều thay đổi từ nhật triều không đều tới Khánh Hoà, đến bán nhật triều không đều tới Cà Mau và độ lớn triều cũng tăng dần đạt tới trên 4,0 m tại Vũng Tàu. Ở vùng biển ven bờ Cà Mau - Hà Tiên lặp lại tính chất triều toàn nhật nhưng độ lớn triều giảm đáng kể, dao động trong khoảng 1,0m.

Dòng chảy tổng hợp ven bờ có hướng và tốc độ thay đổi theo mùa gió Đông Bắc và Tây Nam với hướng chủ đạo thay đổi theo hình dáng đường bờ. Tốc độ dòng chảy tăng dần từ vịnh Bắc Bộ tới Trung Trung Bộ và đạt tới cực đại là 1,5m/giây sau đó giảm dần tới ven bờ Đông vịnh Thái Lan.

Ở các vùng cửa sông, đầm phá, vũng - vịnh, dòng chảy có hướng và tốc độ thay đổi phức tạp tùy thuộc vào hoạt động của thủy triều và dòng chảy sông. Tại Cửa Lục, tốc độ dòng chảy có thể đạt 1,3m/s khi triều rút, 0,6 - 0,9m/s khi triều lên trong khi ở ngoài vịnh chỉ đạt 0,1 - 0,3m/s. Ven bờ từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên - Huế, tốc độ dòng chảy ven có thể đạt 0,75 - 0,9m/s.

Nhiệt độ và độ muối nước biển là 2 đặc trưng thủy hoá quan trọng của nước biển ven bờ. Kết quả quan trắc nhiều năm cho thấy nhiệt độ nước biển ven bờ phía Bắc dao động trong khoảng 17 - 32°C; miền Trung khoảng 22 - 32,5°C; và miền Nam từ 26 - 32°C. Độ muối có sự thay đổi lớn phụ thuộc vào đặc điểm các thủy vực, vào mùa và giữa các pha triều. Độ muối trung bình ở vùng nước ven bờ từ Quảng Ninh - Thanh Hoá là 27,5‰; Nghệ An - Thừa Thiên Huế là 26,4‰; Đà Nẵng - Khánh Hoà là 33,2‰, Ninh Thuận - Cà Mau là 32,5‰; và Kiên Giang - Đông vịnh Thái Lan là 30,7‰.

Một trong những điều kiện tự nhiên có mức độ ảnh hưởng khá lớn đến hoạt động phát triển du lịch biển là các hiện tượng thiên tai, đặc biệt là bão và gió mùa. Theo số liệu thống kê, trung bình hàng năm từ tháng 5 đến tháng 10, dải ven biển và hệ thống đảo chịu tác động của khoảng 5-8 cơn bão, trong đó tập trung chủ yếu ở dải ven biển từ Quảng Ninh đến Khánh Hòa. Gió mùa Đông Bắc (khoảng từ tháng 11- tháng 3 năm sau) và gió mùa Tây Nam (khoảng từ tháng 5- tháng 10) cũng có những tác động nhất định đến hoạt động du lịch biển, đặc biệt là hoạt động du lịch nghỉ dưỡng biển ở dải ven biển, trên các đảo phía Bắc (từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên – Huế) vào mùa gió Đông Bắc.

Những đặc điểm điều kiện tự nhiên trên đây là những yếu tố quan trọng trong định hướng phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch biển ở Việt Nam.

1. 2 Điều kiện kinh tế - xã hội

Dải ven biển Việt Nam là nơi tập trung dân cư với mật độ tương đối cao. Năm 2010, tổng số dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển là 37,2 triệu, trong đó 138 huyện/thị thành phố có 19,8 triệu người, tương ứng bằng 41,1% và 27,6% dân số cả nước. Số người trong độ tuổi lao động ở các tỉnh, thành phố trung ương ven biển

là 21,2 triệu, trong đó ở các huyện/thị thành phố là 11,1 triệu người tương ứng bằng 47,6% và 24,7% tổng số người trong độ tuổi lao động cả nước. Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2000 - 2010 là 1,6 - 1,6%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân so với cả nước.

Mật độ dân số bình quân ở dải ven biển cao gấp hơn 1,13 lần mật độ dân số trung bình cả nước. Dân cư ven biển phân bố rất không đồng đều giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa các khu vực lãnh thổ, trong đó tập trung nhiều nhất là ở ven biển Trung Bộ, chiếm 36,8% dân số ven biển cả nước, tiếp đến là ven biển Bắc Bộ chiếm 34,6% là ít nhất là khu vực ven biển Nam Bộ chỉ chiếm 28,1% dân số ven biển cả nước.

So với trình độ chung cả nước, trình độ học vấn của dân cư ven biển nhìn chung còn thấp. Tỷ lệ dân số tốt nghiệp phổ thông các cấp đều thấp hơn mức trung bình cả nước và càng lên cấp học cao tỷ lệ này càng giảm.

Mức chênh lệch về học vấn giữa thành thị và nông thôn ven biển cũng khá lớn. Tại các khu vực thành thị tỷ lệ dân số tốt nghiệp PTCS trở lên thường đạt hơn 47%, trong khi đó ở các khu vực nông thôn ven biển tỷ lệ này chỉ đạt dưới 30% và càng ở cấp học cao sự chênh lệch này càng sâu sắc hơn.

Điện cho sản xuất và sinh hoạt dải ven biển nhìn chung khá tốt so với các lãnh thổ khác. Riêng đối với các đảo tuy chưa có số liệu điều tra cụ thể nhưng sơ bộ cho thấy số hộ được sử dụng điện ở đây rất thấp. Chỉ một số đảo lớn như Cái Bàu, Cát Bà, Phú Quốc, Côn Đảo... có điều kiện cấp điện tập trung nên dân cư ở các khu vực trung tâm đảo được sử dụng điện, còn lại ở hầu hết các đảo đều chưa có điện sử dụng.

Hiện tượng thiếu nước sạch trong sinh hoạt cũng là tình trạng phổ biến ở các khu vực nông thôn ven biển, nhất là ở các xã, các huyện ven biển Bắc Bộ và Trung Bộ. Những năm gần đây, được sự hỗ trợ của Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội khác... tình hình cung cấp nước sạch ở các địa phương ven biển đã từng bước được cải thiện, nhưng do những khó khăn nhất định, nhất là thiếu nguồn nước nên việc cung cấp nước sạch cho dân cư còn nhiều hạn chế.

Phát triển kinh tế biển góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thời gian qua, trong xu thế phát triển chung của cả nước theo hướng mở cửa và hội nhập quốc tế, kinh tế - xã hội các địa phương ven biển cũng có bước chuyển biến rõ rệt và đạt nhiều kết quả quan trọng. Đó là:

Nền kinh tế luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao và khá ổn định, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực theo hướng mở cửa mạnh ra bên ngoài và liên kết với các vùng phía trong. Bình quân thời kỳ 2001 - 2005 tốc độ tăng trưởng GDP vùng ven biển đạt 12,4 %/năm, gấp hơn 1,6 lần tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước (bình quân cả nước là 7,5 %/năm). Trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 14,8%/năm, gấp 1,5 lần trung bình cả nước; dịch vụ tăng 9,7 %/năm, gấp 1,4 lần trung bình cả nước; nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,1 %/năm, gấp 1,6 lần trung bình cả nước. Quy mô kinh tế vùng ven biển ngày càng lớn, đóng góp phần quan trọng trong kinh tế cả nước. Hàng năm vùng ven biển (tính theo các huyện, thị ven biển) đã tạo ra gần 35% GDP cả nước và giải quyết việc làm cho hơn 10 triệu lao động..., tạo tiền đề quan trọng cho phát triển nhanh trong các giai đoạn sau. Năm 2000, tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

của vùng ven biển đạt hơn 170 ngàn tỷ đồng (*giá hiện hành*), đến năm 2010 tăng lên 522 ngàn tỷ đồng, chiếm 34,4% GDP cả nước.

Trong các ngành kinh tế biển đảo thì đóng góp của ngành kinh tế diễn ra trên biển chiếm tới 98%, trong đó khai thác dầu khí chiếm tới 46,2%, hải sản chiếm 22,4%, hàng hải (gồm vận tải biển, dịch vụ cảng biển) chiếm hơn 18,9%, du lịch biển 11%, các ngành kinh tế khác có liên quan trực tiếp tới khai thác biển - đảo như: đóng và sửa chữa tàu biển, chế biến dầu khí, chế biến thủy hải sản, thông tin liên lạc và các ngành kinh tế khác hiện tại còn rất nhỏ bé chỉ chiếm khoảng 1,7% (*Bảng 1*). Dự báo trong tương lai, cùng với việc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa sẽ có mức gia tăng nhanh hơn của các ngành kinh tế khác có liên quan trực tiếp đến khai thác tiềm năng biển - đảo so với hiện nay.

Bảng 1 : Cơ cấu GDP của các ngành kinh tế biển - đảo năm 2010

Các ngành kinh tế	Giá trị thực GDP (tỷ USD)	Tỷ lệ (%)	Giá trị thực GDP (tỷ USD)	Tỷ lệ (%)
	Năm 2005		Năm 2010	
Dầu khí	7,44	64,0	13,4	46,2
Hải sản	1,80	14,0	6,5	22,4
Hàng hải	1,34	11,0	5,5	18,9
Du lịch	1,10	9,0	3,1	11,0
Các ngành khác	0,32	2,0	0,5	1,7

Nguồn: Chiến lược phát triển kinh tế biển - PGS.TS. Bùi Tất Thắng.

Vùng biển và ven biển có đóng góp lớn vào xuất khẩu, thu ngoại tệ. Năm 2010, ngành dầu khí đã đóng góp 13,4 tỷ USD cho xuất khẩu, tăng 6 tỷ USD so với năm 2005 và gấp gần 3 lần năm 2000; nộp ngân sách Nhà nước trên 80.000 tỷ đồng. Giá trị thực GDP của du lịch biển năm 2010 đạt hơn 3,1 tỷ USD, tăng gần 2,0 tỷ USD so với năm 2005 và gấp 3,1 lần năm 2000. Các ngành kinh tế biển khác như hải sản, hàng hải, v.v cũng đều có thu ngoại tệ đáng kể, đóng góp lớn cho sự phát triển chung của đất nước theo hướng mở cửa, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế khác phát triển, nhất là kinh tế đối ngoại.

Như vậy có thể thấy mặc dù du lịch biển được đầu tư hạn chế hơn so với các ngành kinh tế biển khác, đặc biệt là dầu khí, tuy nhiên du lịch biển hiện có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế biển. Để du lịch biển có thể phát triển nhanh hơn với những đóng góp tích cực hơn vào phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển và hải đảo, cần thiết phải có sự đầu tư thỏa đáng hơn cùng với sự điều chỉnh các chính sách phát triển phù hợp.

Công tác điều tra, nghiên cứu cơ bản phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường biển và phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển đã có những kết quả đáng ghi nhận. Một số Chương trình KHCN cấp nhà nước đã được triển khai thực hiện như Chương trình Thuận Hải - Minh Hải (1977-1980), Chương trình 48-06 (1981-1985), Chương trình 48B (1986-2000), Chương trình KT-03 (1991-1995), Chương trình

KHCN-06 (1996-2000) và Chương trình KC-09/06-10 (2001-2010). Kết quả của những chương trình KHCN trên là nỗ lực rất lớn của các nhà khoa học trên bước đường khám phá những quy luật của Biển Đông và bước đầu đã cung cấp sự hiểu biết khái quát và có hệ thống về đặc trưng của các điều kiện tự nhiên chủ yếu của biển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng trên biển. Mặc dù còn có những hạn chế so với yêu cầu phát triển, tuy nhiên đây là sự nỗ lực lớn góp phần tích cực vào phát triển kinh tế biển, trong đó có du lịch.

Bước đầu đã hình thành các trung tâm phát triển để “tiến” ra biển. Đến nay trên các vùng biển đã hình thành các trung tâm kinh tế biển như : TP Hạ Long, TP. Hải Phòng (vùng ven biển Bắc Bộ); TP. Huế, TP. Đà Nẵng, Nha Trang - Cam Ranh (vùng ven biển miền Trung); TP. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh (vùng ven biển phía Nam); TP. Rạch Giá, TP. Cà Mau, khu kinh tế đảo Phú Quốc (vùng biển và ven biển Tây Nam). Đây là những khu vực với trọng tâm là hệ thống đô thị đã có sự phát triển tổng hợp các ngành nghề biển đồng thời là các đầu mối giao thông quan trọng, có hạ tầng phát triển góp phần rất quan trọng cho phát triển du lịch nói chung và du lịch biển nói riêng.

Sự phát triển kinh tế đảo thời gian qua đã có những kết quả đáng ghi nhận, đặc biệt là ở những đảo có dân cư và điều kiện phát triển kết cấu hạ tầng. Ở đây cần nhấn mạnh đến tính tích cực của Chương trình Biển Đông trong việc hỗ trợ phát triển hệ thống hạ tầng (giao thông, cung cấp điện, nước) kết hợp giữa mục tiêu phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng. Những đảo như Vân Đồn, Cô Tô, Cát Hải, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v. đã và sẽ phát triển thành những trung tâm kinh tế để ra biển của đất nước.

Thời gian qua, an ninh quốc phòng trên biển được đảm bảo cùng với việc đàm phán giải quyết phân định ranh giới trên biển giữa Việt Nam với một số nước có biển trong khu vực; các lực lượng an ninh quốc phòng đã thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền của đất nước trên biển; ý thức của xã hội về bảo vệ chủ quyền đất nước đối với vùng biển Việt Nam đã được nâng lên rõ rệt.

Đánh giá chung về điều kiện kinh tế - xã hội cho thấy lãnh thổ vùng ven biển là nơi tập trung dân cư và có sự phát triển năng động với sự phát triển nhanh về điều kiện hạ tầng, sự hình thành các trung tâm kinh tế với vai trò của hệ thống đô thị ngày một phát triển. Công tác an ninh quốc phòng vùng ven biển, trên biển và hệ thống các đảo được đảm bảo; hoạt động điều tra, nghiên cứu cơ bản về biển được chú trọng và bước đầu đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Đây sẽ là yếu tố thuận lợi cho các ngành kinh tế biển, trong đó có du lịch phát triển với khả năng đáp ứng nguồn nhân lực tại chỗ. Tuy nhiên, do mức sống của người dân vùng ven biển nhìn chung còn thấp cùng với trình độ dân trí còn hạn chế nên sẽ có khó khăn trong sử dụng lợi thế về điều kiện này cho phát triển du lịch biển, đặc biệt ở những khu vực đòi hỏi nguồn nhân lực

có chất lượng cao. Ngoài ra, do mức sống còn thấp nên mức độ tác động của người dân đến tài nguyên, môi trường du lịch sẽ còn là khá cao và đây sẽ là yếu tố bất lợi cho mục tiêu phát triển du lịch bền vững.

2. Các nguồn lực chủ yếu phát triển du lịch biển

2.1 Tài nguyên du lịch

2.1.1 Tài nguyên du lịch tự nhiên

**** Các bãi biển***

Biển Việt Nam với chiều dài đường bờ biển hơn 3.260km có khoảng 125 bãi tắm lớn nhỏ, trong đó có những bãi tắm lớn mà chiều dài tới 15 - 18km và nhiều bãi tắm nhỏ chiều dài 1 - 2km đủ điều kiện thuận lợi để khai thác phục vụ du lịch.

Các bãi biển của nước ta phân bố trải đều từ Bắc vào Nam. Từ Móng Cái đến Hà Tiên có hàng loạt các bãi tắm đẹp như Trà Cổ, Sầm Sơn, Cửa Lò, Nhật Lệ, Cửa Tùng, Cảnh Dương, Lăng Cô, Non Nước, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh, Văn Phong, Nha Trang, Ninh Chữ, Cà Ná, Mũi Né, Long Hải, Vũng Tàu, Hà Tiên... Trong đó, dải bờ biển có những bãi biển đẹp nhất tập trung ở khu vực từ Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế) đến Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Trên hệ thống các đảo ven bờ cũng có nhiều bãi biển đẹp nổi tiếng, tiêu biểu là bãi Cát Cò (Cát Bà); bãi Hương, bãi Ông, bãi Chồng (Cù Lao Chàm); bãi Bãi Chanh, hòn Cau (Côn Đảo), bãi Khem, bãi Sao, bãi Dài (Phú Quốc); v.v.

Trong số các bãi biển đẹp ở Việt Nam, một số bãi biển được đánh giá cao như bãi biển Non Nước (Đà Nẵng) và bãi Dài - Phú Quốc (Kiên Giang). Đây là điều kiện hết sức thuận lợi để xây dựng nên khu du lịch biển có sức cạnh tranh cao trong khu vực và trên thế giới.

Nhìn chung, các bãi biển ở Việt Nam dài, rộng, nền chắc, được cấu tạo bằng cát có độ chặt cao, độ dốc trung bình từ 2°-3°. Độ mặn của nước biển ở các bãi tắm phần lớn không vượt quá 30‰ trừ một số bãi biển như Cà Ná (Ninh Thuận - Bình Thuận), Dốc Lết (Khánh Hòa), v.v. có độ mặn tương đối cao. Độ trong của nước biển ở các khu vực bãi biển dao động từ 0,3-0,5m đến 4-5m. Trong đó, nước biển ở khu vực Đồ Sơn - Hải Phòng có độ trong thấp nhất (0,3m). Nước biển ở khu vực miền Trung có độ trong cao hơn cả, đặc biệt ở bãi Đại Lãnh độ trong của nước biển đạt 3-4m và Văn Phong đạt 4-5m. Đây là những bãi biển có giá trị về mặt du lịch không chỉ do cảnh quan tự nhiên mà còn ở độ trong và tinh khiết của nước biển.

Do đường bờ biển Việt Nam trải dài trên nhiều vĩ tuyến, phân bố ở các vùng khí hậu khác nhau nên mức độ thuận lợi trong việc khai thác các bãi biển cho mục đích du lịch cũng khác nhau. Các bãi biển từ Quảng Ninh đến Đà Nẵng do chịu ảnh hưởng rõ rệt của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ vào mùa Đông thấp (nhiệt độ trung bình dưới 20°C), nhiệt độ trung bình mùa Hè vào khoảng 28°C. Các bãi biển từ Đà Nẵng trở vào Nam ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ trung bình mùa Đông là 23-24°C và mùa Hè là 28-29°C. Như vậy, xét từ góc độ khí hậu, các bãi biển phía Nam có thể khai thác quanh năm cho hoạt động nghỉ ngơi và tắm biển. Trong khi đó, các bãi biển phía Bắc chỉ có thể khai thác vào mùa hè.

Các bãi biển là nguồn tài nguyên rất quan trọng đối với phát triển du lịch biển Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, nghỉ dưỡng, thể thao và tắm biển với việc sử dụng các bãi biển là loại hình du lịch biển chủ yếu, phổ biến ở nhiều địa phương có biển.

** Các vũng vịnh*

Vũng vịnh ven bờ là những phần lõm của đường bờ biển hoặc các vùng nước ven bờ biển có đảo, các mũi nhô, bán đảo che chắn. Với đặc điểm này, vũng vịnh thường có cấu trúc nửa kín và gần kín vì vậy đây là nơi có chế độ sóng, gió khá ổn định, thấp hơn nhiều so với vùng khơi.

Giá trị nổi bật của vũng vịnh đứng từ góc độ du lịch là cảnh quan do có sự phối hợp hài hòa giữa các yếu tố địa hình, lớp phủ tự nhiên và vùng nước trong vũng vịnh. Do các đặc điểm thuận lợi về điều kiện tự nhiên, các hệ sinh thái biển trong vùng vũng vịnh thường rất phát triển với các giá trị đa dạng sinh học cao rất thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch tham quan cảnh quan, du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng biển.

Theo kết quả điều tra nghiên cứu, hiện dọc trên chiều dài 3.200 km đường bờ biển có gần 50 vũng vịnh lớn nhỏ chiếm diện tích gần 3.250 km², trong đó có nhiều vịnh được đánh giá cao trên thế giới như vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), vịnh Nha Trang (Khánh Hòa) và vịnh Lăng Cô (Thừa Thiên Huế). Hiện nay, vịnh Xuân Đài (Phú Yên) đang được khảo sát, hoàn thiện hồ sơ để đưa vào danh sách những vịnh đẹp có giá trị du lịch ở Việt Nam.

Vũng vịnh là tiềm năng du lịch biển có giá trị để xây dựng phát triển các sản phẩm du lịch biển hấp dẫn, có sức cạnh tranh.

** Hệ thống đảo*

Cùng với đường bờ biển dài, nước ta có hệ thống đảo và quần đảo phong phú trải dài từ vùng biển Quảng Ninh đến Kiên Giang. Theo kết quả điều tra, Việt Nam có 2.773 đảo ven bờ (cách xa bờ trong khoảng 100 km). Tổng diện tích đảo ven bờ nước ta vào khoảng 1.700 km². Trong số đó có 24 đảo có diện tích tương đối lớn (trên 10km²); 03 đảo có diện tích trên 100 km² là Phú Quốc, Cát Bà và Cát Bà.

Hệ thống đảo ven bờ Việt Nam có giá trị lớn về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng, trong đó có du lịch. Việc khai thác các tiềm năng đảo, trước hết là du lịch không chỉ góp phần phát triển kinh tế mà còn góp phần cụ thể vào thực hiện quyền và nghĩa vụ của Việt Nam trong việc thực hiện Luật biển 1982. Ngoài các cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, không khí trong lành, các hệ sinh thái rừng nhiệt đới trên các đảo ven bờ còn giữ được tính đa dạng sinh học cao. Các bãi tắm trên các đảo không lớn, thậm chí rất nhỏ nhưng thường rất đẹp, bãi cát mịn, nước trong xanh. Các đặc điểm trên của các đảo ven bờ là điều kiện thích hợp để phát triển du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao biển, du lịch sinh thái, v.v..

Các đảo ven bờ Việt Nam tập trung ở vùng biển vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. Các tỉnh có nhiều đảo nhất là Quảng Ninh (2.078 đảo), Hải Phòng (243 đảo), Kiên Giang (159 đảo) và Khánh Hòa (106 đảo). Có giá trị nhất đối với hoạt động du lịch là đảo Phú Quốc (Kiên Giang), Cát Bà (Hải Phòng), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Phú Quý (Bình Thuận) và hệ thống đảo ở vịnh Hạ Long (Quảng Ninh). Các đảo xa bờ bao gồm quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa

(Khánh Hòa) có tiềm năng lớn về du lịch với hệ san hô phong phú và các điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch thể thao biển.

Vịnh Hạ Long với hơn 2.000 đảo đá vôi lớn nhỏ là hình thái địa hình đặc biệt - địa hình karst ngập nước, đã và đang được du khách trên khắp thế giới biết đến như một kỳ quan tuyệt vời của tạo hoá. Những đảo đá muôn hình vạn trạng, những hang động lộng lẫy và kỳ ảo như những công trình điêu khắc kỳ vĩ nhô lên trên mặt biển đã được UNESCO hai lần công nhận là di sản thiên nhiên của thế giới. Đây là minh chứng cho sự thừa nhận của thế giới về một điểm du lịch tâm cổ quốc tế ở ven biển Việt Nam.

Tài nguyên sinh vật đa dạng, phong phú trên đảo cũng như ở vùng nước quanh đảo với tính đa dạng sinh học cao là một lợi thế của các đảo ven bờ Việt Nam. Trong tổng số 12 huyện đảo thì có 4 huyện đảo có vườn quốc gia : huyện Vân Đồn với VQG Bái Tử Long, huyện Cát Hải với VQG Cát Bà, huyện Côn Đảo với VQG Côn Đảo và huyện Phú Quốc với VQG Phú Quốc. Rừng chiếm diện tích lớn trên các đảo (rừng và đất rừng chiếm hơn 70% diện tích đảo Phú Quốc, 68% diện tích quần đảo Vân Đồn, khoảng 65% diện tích Côn Đảo, xấp xỉ 60% diện tích đảo Cát Bà) với thành phần thực vật phong phú và độc đáo. Hệ động vật cũng rất đa dạng với nhiều nguồn gen quý hiếm. Hệ sinh thái biển trong đó đáng kể nhất là hệ sinh thái san hô là thế mạnh của các đảo trong phát triển du lịch. Như vậy có thể thấy các giá trị sinh thái và nguồn lợi sinh vật biển nói chung và của hệ thống đảo ở Việt Nam nói riêng là yếu tố rất quan trọng tạo ra lợi thế của du lịch biển so với các lãnh thổ khác cũng như so với các nước trong khu vực.

Với lợi thế về vị trí địa lý, tất cả các đảo ven bờ đều có những bãi biển tuy không lớn nhưng rất đẹp, cát mịn, nước biển trong xanh, độ cao sóng trung bình, thuận lợi cho các hoạt động tắm biển và vui chơi giải trí, thể thao dưới nước. Các đảo có những bãi biển đẹp, hấp dẫn, nổi tiếng và hiện đang được khai thác phục vụ du lịch có hiệu quả nhất phải kể đến là các đảo Vân Đồn, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v.

Ngoài các đảo ven bờ, các quần đảo Hoàng Sa (Paracels) thuộc TP. Đà Nẵng và Trường Sa (Spratly hay Spratly) thuộc tỉnh Khánh Hòa là một bộ phận không tách rời của lãnh thổ Việt Nam, nơi có nhiều tiềm năng phát triển du lịch biển.

Quần đảo Hoàng Sa gồm 30 đảo, bãi đá cạn nằm trong một vùng rộng khoảng 15.000 km² kéo dài từ vĩ độ 15°45' đến 17°15' vĩ độ Bắc và từ 111°00' đến 113°00' kinh độ Đông, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 170 hải lý (1 hải lý = 1,853 km) về phía Đông, cách Cù Lao Ré khoảng 120 hải lý và cách Hải Nam (Trung Quốc) ở điểm gần nhất khoảng 140 hải lý. Trong quần đảo Hoàng Sa có một đảo có tên Hoàng Sa, song đây không phải là đảo lớn nhất mà là đảo Linh Côn và Phú Lâm với diện tích khoảng 1,6 km².

Quần đảo Trường Sa nằm cách quần đảo Hoàng Sa khoảng 300 hải lý (450km) về phía Đông Nam có tọa độ địa lý 6°50' đến 12°00' vĩ độ Bắc và từ 111°30' đến 117°20' kinh độ Đông, gồm khoảng 100 hòn đảo, đá, cồn, bãi ngầm san hô trải dài trên một diện tích rộng khoảng 160.000 - 180.000 km². Trong số 21 đảo và bãi ngầm mà Việt Nam hiện đang có mặt bảo vệ (đảo Trường Sa, Trường Sa Đông, Song Tử Tây, Nam Yết, Sinh Tồn, Sơn Ca, Sinh Tồn Đông, Hòn Sập, An Bang, Đá Lát, Đá Đông,

Đá Tây, Đá Giữa, bãi Tóc Tan, đá Núi Le, đá Tiên Nữ, bãi Thuyền Chài, đá Cô Lin, đá Len Dao, đá Lớn, đá Núi Nhì), đảo Trường Sa là đảo nằm gần đất liền nhất, cách Cam Ranh khoảng 450 km về phía Đông Đông Nam

Với nguồn gốc hình thành từ ám tiêu san hô đặc trưng vùng biển nhiệt đới, các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, với tổng diện tích phần đảo nổi khoảng 10km², đây là khu vực có hệ sinh thái san hô rất phát triển với giá trị đa dạng sinh học biển cao, trong đó có nhiều loài quý hiếm như đồi mồi, vich, ốc tai voi, v.v.; nước biển trong và chất lượng nước tốt do không bị ảnh hưởng ô nhiễm của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển. Đây là những tài nguyên có giá trị và điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch thể thao biển, du lịch lặn biển khám phá các giá trị của hệ sinh thái san hô; du lịch tham quan, nghiên cứu.

** Tài nguyên nước cho phát triển du lịch vùng ven biển*

Với đặc điểm thủy triều và sóng như đã phân tích ở trên, vùng biển ven bờ Việt Nam có thể phát triển các loại hình du lịch tắm biển, lặn tham quan đáy biển, du lịch thể thao đua thuyền buồm, lướt sóng, du thuyền...

Dải ven biển Việt Nam có nguồn nước khoáng tương đối phong phú, trong đó có nhiều nguồn đã được khai thác và sử dụng cho nhu cầu tắm và chữa bệnh. Tiêu biểu có thể kể đến các nguồn nước khoáng :

- Nước khoáng Quang Hanh - Cẩm Phả - Quảng Ninh (chữa bệnh)
- Nước khoáng Tiên Lãng - Hải Phòng (chữa bệnh)
- Nước khoáng Tiền Hải - Thái Bình (giải khát)
- Nước khoáng Kênh Gà - Ninh Bình (giải khát)
- Nước khoáng Bản Khang - Quỳnh hợp - Nghệ An (giải khát)
- Nước khoáng Bang - Lệ Thủy - Quảng Bình (giải khát)
- Nước khoáng Tân Lâm - Quảng trị (giải khát)
- Nước khoáng Mỹ An và Thanh Tân - Huế (giải khát)
- Nước khoáng Phú Ninh - Đà Nẵng (giải khát)
- Nước khoáng Hội Vân - Bình Định (giải khát và chữa bệnh)
- Nước khoáng Đảnh Thạnh - Khánh Hòa (giải khát và chữa bệnh)
- Nước khoáng Vĩnh Hảo - Bình Thuận (giải khát và chữa bệnh)
- Nước khoáng Bình Châu - Bà Rịa - Vũng Tàu (chữa bệnh)
- Nước khoáng Tri Tôn -Kiên Giang (giải khát)

Nguồn nước khoáng ở dải ven biển Việt Nam phong phú, tuy nhiên việc khai thác cho mục đích du lịch, nghỉ dưỡng còn chưa được chú ý đúng mức. Một số nơi đã xây dựng các khu điều dưỡng chữa bệnh kết hợp cho khách tham quan song hiệu quả chưa cao, mức độ hấp dẫn khách còn hạn chế.

** Tài nguyên sinh vật ở dải ven biển cho phát triển du lịch*

Tài nguyên sinh vật vùng phục vụ mục đích du lịch biển được tập trung khai thác ở các khu dự trữ sinh quyển thế giới, các vườn quốc gia (VQG), các khu bảo tồn

thiên nhiên, rừng văn hoá - lịch sử và môi trường, các khu bảo tồn biển với các hệ sinh thái đặc biệt đặc trưng.

Giá trị sinh thái có ý nghĩa toàn cầu được khai thác cho mục đích phát triển du lịch là các khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận. Cho đến năm 2011, ở Việt Nam đã được công nhận 08 khu dự trữ sinh quyển, trong đó có tới 06 khu dự trữ sinh quyển nằm ở dải ven biển. Đó là : rừng ngập mặn Cần Giờ (2000), quần đảo Cát Bà (2004), vùng ven biển đồng bằng sông Hồng (2004), vùng biển đảo Kiên Giang (2006), Cù Lao Chàm (2009), và VQG Cà Mau (2009).

Trong số 30 VQG của Việt Nam cho đến thời điểm 2011, hiện nay có 4 VQG ở trên đảo (Cát Bà, Bái Tử Long, Côn Đảo và Phú Quốc), ngoài ra còn 12 VQG ở dải ven biển bao gồm : Xuân Thủy (Nam Định), Cúc Phương (Ninh Bình), Bến En (Thanh Hoá), Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế), Phước Bình, Núi Chúa (Ninh Thuận), U Minh Thượng, Phú Quốc (Kiên Giang), U Minh Hạ và Cà Mau (Cà Mau). Trong số các VQG trên thì VQG Phong Nha - Kẻ Bàng còn được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới. (*Phụ lục 3*).

Ở dải ven biển hiện có 29 khu bảo tồn thiên nhiên trên tổng số 69 khu bảo tồn thiên nhiên trên cả nước, trong đó có nhiều khu bảo tồn có giá trị hấp dẫn du lịch cao như các khu bảo tồn thiên nhiên Yên Tử (Quảng Ninh), Vân Long (Ninh Bình), bán đảo Sơn Trà, Bà Nà - Núi Chúa (Đà Nẵng), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Hòn Bà (Khánh Hòa), Tà Káu (Bình Thuận), Bình Châu - Phước Bửu (Bà Rịa - Vũng Tàu); vườn chim Bạc Liêu (Bạc Liêu), sân chim Đầm Dơi (Cà Mau), Hòn Chông (Kiên Giang), v.v. (*Phụ lục 3*).

Trong số 45 khu bảo vệ cảnh quan (rừng văn hoá lịch sử và môi trường) trên toàn quốc thì có 12 khu tập trung ở dải ven biển, điển hình là các khu Hoa Lư (Ninh Bình), núi Chung (Nghệ An), núi Thần Đinh (Quảng Bình), đường Hồ Chí Minh (Quảng Trị), Nam Hải Vân (Đà Nẵng), Núi Bà và Quy Hòa - Gành Ráng (Bình Định), v.v.

Ngoài ra, ở vùng ven biển còn một số hệ sinh thái đặc biệt, tiêu biểu cho thiên nhiên của vùng nhiệt đới đang và sẽ được khai thác phục vụ cho mục đích du lịch như hệ sinh thái đầm phá, tiêu biểu là đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên - Huế) với diện tích 21.600 ha được đánh giá là lớn nhất khu vực Đông Nam Á; hệ sinh thái rạn san hô; hệ sinh thái rừng ngập mặn, ... Sự phong phú về tài nguyên sinh vật biển nói chung, đặc biệt là các loài hải sản từ lâu đã được du khách biết đến và ưa chuộng. Một số loài với các món ăn được chế biến từ các loài hải sản còn được gắn với các địa chỉ du lịch nổi tiếng như sá sùng, sò huyết, bào ngư Quảng Ninh, Yến sào Nha Trang, nước mắm Phan Thiết, Nha Trang, Phú Quốc, các loại tôm Vũng Tàu - Côn Đảo, v.v.

2.1.2 Tài nguyên du lịch nhân văn

Ở các địa phương ven biển, đặc biệt là dải ven biển bên cạnh nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú và đa dạng là tiềm năng tài nguyên du lịch nhân văn đặc sắc, có giá trị du lịch. Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, các di tích lịch sử văn hóa kiến trúc nghệ thuật, các làng nghề thủ công truyền thống, các lễ hội dân gian, ca múa nhạc dân tộc và những yếu tố văn hóa gắn với dân tộc học.

** Các di tích lịch sử văn hoá*

Theo số liệu thống kê, toàn quốc hiện có khoảng trên 40 ngàn di tích các loại, trong số đó, tính đến nay có 3.250 di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia. Theo thống kê hiện có 1.013 di tích được xếp hạng tập trung tại các tỉnh ven biển, chiếm 31,2% tổng số. Trong tổng số 11 di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận ở Việt Nam thì có 05 di sản nằm ở các tỉnh ven biển, bao gồm : Thành nhà Hồ (Thanh Hoá); quần thể di tích Cố đô Huế và Nhã nhạc Cung đình (Thừa Thiên - Huế); phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam).

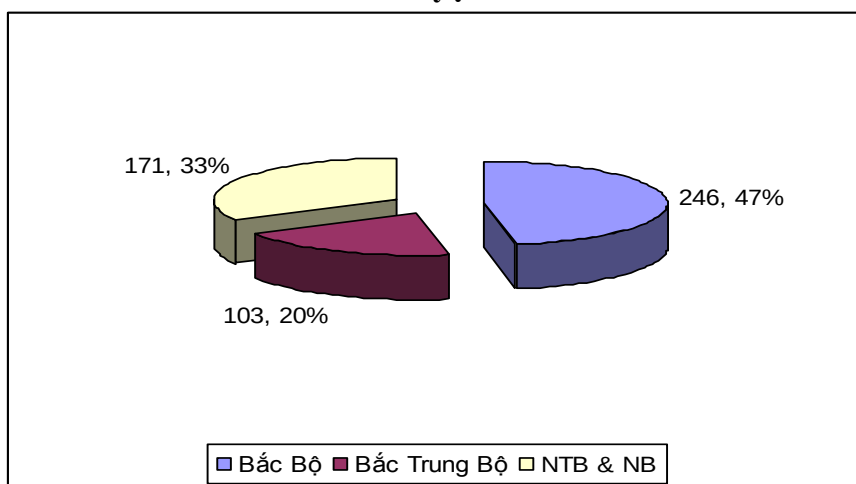
Các di tích lịch sử văn hoá ở vùng ven biển Việt Nam phần lớn là di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật. Trong đó, nhiều di tích không những có giá trị về mặt lịch sử mà còn là những kiệt tác kiến trúc nghệ thuật có giá trị cao như chùa Yên Tử, đền Cửa Ông, bãi cọc Bạch Đằng, núi Bài Thơ, đền Nguyễn Bình Khiêm, chùa Vẽ, cố đô Huế, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, Bảo tàng Hải dương học, tháp Pônaga, Thích Ca Phật Đài....

Sự phân bố của các di tích trên lãnh thổ vùng ven biển không đồng đều mà tập trung nhiều nhất tại vùng ven biển từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh (592 di tích, bằng 59,0% tổng số di tích được xếp hạng toàn dải ven biển); tiếp đến là vùng ven biển từ Quảng Bình đến Quảng Nam (195 di tích, bằng 19,0%). Vùng ven biển từ Quảng Ngãi trở vào có mức độ tập di tích thấp với tổng số di tích 223, bằng 22,0% tổng số di tích được xếp hạng ở vùng ven biển Việt Nam.

Số lượng di tích xếp hạng ở các huyện ven biển và huyện đảo chiếm khá lớn với 520 di tích trên tổng số 1.013 di tích xếp hạng của toàn vùng ven biển, chiếm 51,3%. Sự phân bố di tích xếp hạng ở các huyện ven biển và huyện đảo theo tổ chức lãnh thổ du lịch như sau : ở các huyện ven biển và huyện đảo vùng du lịch Bắc Bộ : 246 di tích, bằng 47,0% tổng số di tích được xếp hạng ở các huyện ven biển và huyện đảo; tiếp theo là các huyện ven biển và huyện đảo vùng du lịch Bắc Trung Bộ là 103 di tích, bằng 20,0%; ở các huyện ven biển và huyện đảo thuộc vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ, số di tích được xếp hạng quốc gia là 171, bằng 33,0% số di tích ở các huyện ven biển và huyện đảo (Hình 1).

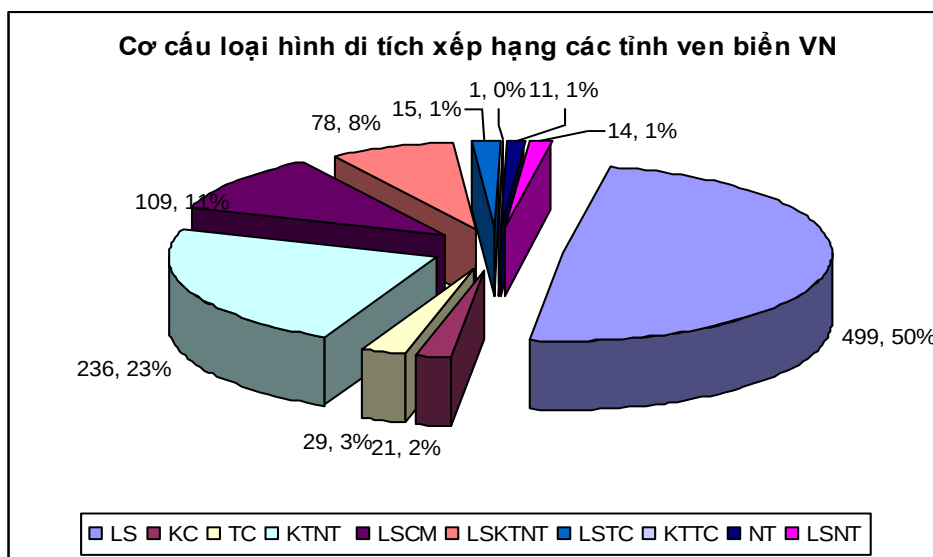
Hình 1 : Phân bố di tích xếp hạng quốc gia ở các huyện ven biển,

huyện đảo



Theo thống kê phân loại xếp hạng của Bộ VH-TT-DL, trong tổng số các di tích xếp hạng các tỉnh ven biển Việt Nam, số lượng các *di tích lịch sử* chiếm tỷ lệ lớn nhất (50%), tiếp đến là các di tích *kiến trúc nghệ thuật* (23%); tuy nhiên lại có tới 8% số di tích thuộc loại hình *lịch sử kiến trúc nghệ thuật*, 1% *di tích nghệ thuật* và 1% *di tích lịch sử nghệ thuật* (Hình 2). Như vậy thực tế số lượng các di tích thuộc loại hình kiến trúc nghệ thuật hoặc có giá trị nghệ thuật có tỷ lệ lớn hơn nhiều (lên tới 33%). Mặc dù vậy, có thể khẳng định giá trị tiêu biểu của các di tích xếp hạng khu vực ven biển chính là giá trị lịch sử. Đây là yếu tố quan trọng bởi vì mục đích trước tiên của việc khai thác các giá trị di sản phục vụ du lịch chính là nhằm giới thiệu cho du khách biết được những thông tin về lịch sử dân tộc thông qua hệ thống di tích lịch sử văn hóa của đất nước.

Hình 2 : Cơ cấu loại hình di tích xếp hạng các tỉnh ven biển Việt Nam



* Lễ hội

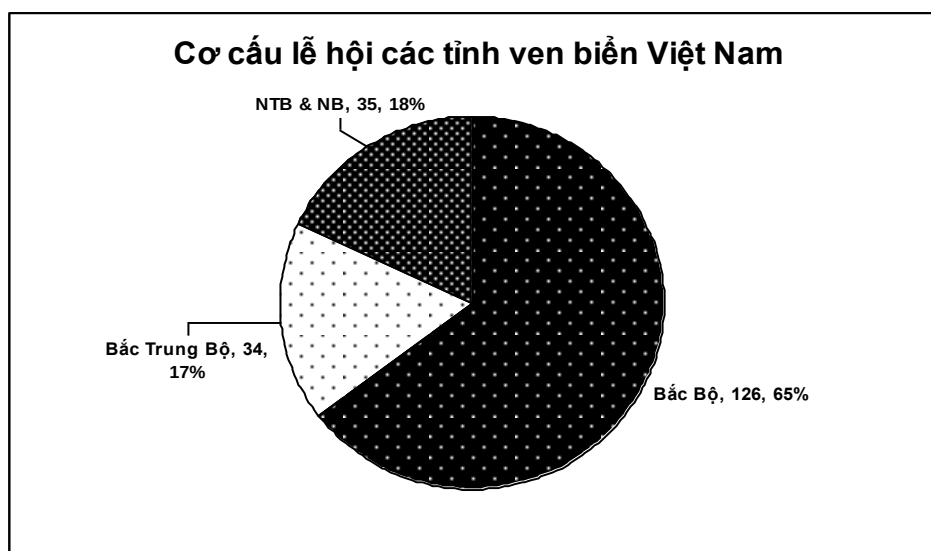
Lễ hội các tỉnh ven biển, bao gồm lễ hội văn hóa dân gian truyền thống và lễ hội văn hóa du lịch đương đại đang là những hoạt động có sức hấp dẫn lan tỏa, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Theo thống kê sơ bộ, hiện ở các địa phương ven biển đã có khoảng 195 lễ hội dân gian truyền thống. Tuy nhiên, cũng như làng nghề truyền thống, sự phân bố của lễ hội cũng rất khác nhau. Theo thống kê, các tỉnh ven biển thuộc vùng du lịch Bắc Bộ có tới 126 lễ hội, chiếm tới 65% tổng số lễ hội các tỉnh ven biển. Các tỉnh ven biển thuộc vùng du lịch Bắc Trung Bộ và vùng du lịch Nam Trung Bộ & Nam Bộ có số lượng tương đương 34 và 35 lễ hội tương ứng 17 và 18% (Hình 3).

Trong số các lễ hội trên, có nhiều lễ hội tiêu biểu có giá trị du lịch cao như lễ hội Đền Cửa Ông (Quảng Ninh), lễ hội Chọi Trâu (Hải Phòng), lễ hội Cá Ông (Đà Nẵng), v.v. (Phụ lục 5).

Trong quá trình phát triển du lịch, ở nhiều địa phương ven biển đã hình thành một số lễ hội văn hóa du lịch hiện đại được tổ chức định kỳ và có sức hấp dẫn du lịch cao như Festival Huế (Thừa Thiên - Huế), Đêm rằm phố cổ (Hội An – Quảng Nam), v.v. (Phụ lục 6).

Hình 3: Lễ hội dân gian truyền thống ở vùng ven biển



Ở Việt Nam nói chung và ở dải ven biển nói riêng, lễ hội thường tập trung vào những tháng đầu năm sau tết cổ truyền và thường gắn liền với sản xuất và sinh hoạt văn hoá dân gian. Về quy mô, có lễ hội diễn ra trên một vùng rộng lớn, có lễ hội lại chỉ trong khuôn khổ một vài làng xã. Về thời gian, có lễ hội kéo dài vài ba tháng, nhưng có lễ hội chỉ kéo dài một vài ngày. Đặc trưng cho các lễ hội của vùng ven biển là lễ hội Nghinh Ông hay lễ cúng cá Ông (cá voi). Đây là lễ hội nước lớn nhất của ngư dân ven biển Việt Nam. Tuỳ theo địa phương mà thời gian diễn ra lễ hội khác nhau ví dụ ở Quảng Bình diễn ra vào ngày 14/4 âm lịch, ở Hội An vào tháng 3, Bình Định vào giữa tháng 3 hoặc đầu tháng 4 âm lịch, Cần Giờ vào rằm tháng 8, v.v.

Đáng chú ý là tại các trọng điểm du lịch đều có những lễ hội khá đặc sắc, có sức hấp dẫn rất lớn đối với du lịch. Ví dụ địa bàn trọng điểm du lịch Hạ Long - Cát Bà có Lễ hội chọi trâu Đồ Sơn, Lễ hội Đình Dư Hàng (Hải Phòng); địa bàn trọng điểm du lịch Huế - Đà Nẵng có lễ hội Điện Hòn Chén, Lễ hội bà Thu Bồn; tại địa bàn trọng điểm du lịch Nha Trang - Ninh Chữ có Lễ hội Ka Tô, Lễ hội Tháp Bà Ponaga; tại địa bàn trọng điểm du lịch Bình Thuận - Vũng Tàu có lễ hội Nghinh Ông; và tại địa bàn trọng điểm du lịch Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc có lễ hội Ok Om Bok của dân tộc Khơ Me. Lễ

hội dân gian gắn với các di tích, gắn với biển càng tăng giá trị cho các trọng điểm du lịch.

Với hoạt động du lịch, vùng ven biển có 8 trong số 15 lễ hội được lựa chọn là tiêu biểu của toàn quốc trong chương trình hành động quốc gia. Các lễ hội đó gồm: lễ hội Yên Tử (Quảng Ninh), lễ hội chọi trâu Đồ Sơn (Hải Phòng), lễ hội Phủ Giày (Nam Định), lễ hội Trường Yên (Ninh Bình), lễ hội Katê (Ninh Thuận), lễ hội Nghinh Ông (Bà Rịa - Vũng Tàu) và lễ hội đua ghe Ngo (Sóc Trăng).

** Nghề và làng nghề thủ công truyền thống*

Theo số liệu thống kê, hiện Việt Nam có trên 4.000 làng nghề với 53 nhóm nghề, trong đó có nhiều nghề thủ công truyền thống với lịch sử phát triển từ lâu đời.

Trong số các làng nghề, ở vùng ven biển có trên 150 làng nghề đại diện cho các nghề truyền thống có giá trị du lịch. Sự phân bố của những làng nghề này theo tổ chức lãnh thổ du lịch có sự khác biệt khá lớn.

- *Ở dải ven biển khu vực phía Bắc:* có nhiều làng nghề với lịch sử phát triển lâu đời như: *gốm Đông Triều (Quảng Ninh), chạm khắc gỗ Đồng minh (Hải Phòng), làng chạm khắc bạc mỹ nghệ Đồng Xâm, dệt đũi Nam Cao, bánh cáy Nguyên Xá (Thái Bình), làng chạm khắc đá Ninh Vân, làng cói Kim Sơn (Ninh Bình); làng nghề đá mỹ nghệ Đông Sơn (Thanh Hóa); nghề luyện quặng sắt, nghề rèn ở làng Nho Lâm; nghề đóng thuyền, khai thác cá ở Diên Bích, Diên Ngọc; nghề làm nước mắm ở vùng Vạn, Phần; nghề chắt gai, đan lưới, dệt trũi ở Diên Bích, Diên Thịnh, Diên Ngọc (Nghệ An), v.v.* Nhiều trong số các làng nghề không chỉ có giá trị kinh tế cao, tạo công ăn việc làm cho người lao động, mà còn có những giá trị văn hóa đặc biệt hấp dẫn, có sức thu hút khách du lịch rất lớn như gốm Đông Triều, chạm khắc gỗ Đồng Minh, chạm bạc Đồng Xâm, v.v.

- *Ở dải ven biển khu vực miền Trung:* là nơi có nhiều làng nghề, tuy nhiên đa số các làng nghề tập trung ở Quảng Nam. Điều này cũng dễ hiểu vì đây là mảnh đất có những hoạt động thương mại rất sớm. Các hoạt động giao thương thường là động lực cho sự phát triển các nghề thủ công. Tại khu vực này cũng có những làng nghề khá nổi tiếng như Quảng Bình có *làng làm nón Quy Hậu, mây tre đan Xuân Bô*; Quảng Trị có *làng dệt xảm lưới Thảm Tre*; ngoài ra có những làng nghề có tuổi hàng trăm năm như *Phường đúc đồng Huế, Tranh dân gian làng Sình, chạm khắc Mỹ Xuyên (Thừa Thiên - Huế); làng điêu khắc đá Non Nước, làng sản xuất nước mắm Nam Ô (Đà Nẵng); làng mộc Kim Bồng, nghề làm đèn lồng Hội An (Quảng Nam)...* Những làng nghề này rất nổi tiếng và được khách du lịch rất ưa thích.

- *Ở dải ven biển khu vực phía Nam:* cũng có những làng nghề khá đặc sắc, có sức hấp dẫn du lịch rất lớn như: về *chế tác gốm* có làng nghề Bàu Trúc (Ninh Thuận), gốm Bình Đức (Bình Thuận), gốm Cây Mai (TP. Hồ Chí Minh); về *đúc đồng* có làng đúc đồng Phú Lộc Tây (Khánh Hòa), đúc lư đồng An Hội (TP. HCM), làng đúc đồng Long Điền (Bà Rịa - Vũng Tàu); về *dệt* có làng dệt thổ cẩm Mỹ Hiệp (Ninh Thuận) khá nổi tiếng; đáng chú ý là ở khu vực này có làng *đóng, sửa thuyền* Cầu Rạch Ông (Tp. HCM), về *gỗ mỹ nghệ* có làng nghề Nhơn Hậu (Bình Định), làng gỗ mỹ nghệ Gò Công (Tiền Giang)... Nhưng đặc sắc hơn cả là những làng nghề chế biến thực phẩm. Miền Nam vốn nổi tiếng về chế tác các loại mắm và các loại bánh. Về bánh có các loại bánh trắng, bánh phồng (*có câu: bánh trắng Mỹ Lồng, bánh phồng Sơn Đốc - Bến*

Tre); ngoài ra còn có nước mắm Tam Tiên (Bà Rịa - Vũng Tàu), nước mắm Phú Quốc, nem Thủ Đức; cốm dẹp Mỹ Tứ (Sóc Trăng)...

Nhìn chung, những ngành nghề truyền thống ở vùng ven biển khá đa dạng và có khả năng khai thác phục vụ du lịch không chỉ như là các mặt hàng lưu niệm mà còn có giá trị về mặt cội nguồn văn hoá như tổ chức cho du khách tham quan các làng nghề kết hợp tham dự những lễ hội và di tích có liên quan đến các vị tổ nghề truyền thống.

** Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học*

Ở dải ven biển Việt Nam có 8 trên tổng số 54 dân tộc anh em trong đại gia đình Việt Nam chính sinh sống. Người Kinh phân bố rộng rãi ở tất cả các địa phương ven biển; người Hoa tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh; người Khơ Me cư trú chủ yếu ở các địa phương ven biển đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu; người Raglai cư trú ở Phú Yên, Khánh Hoà; người Chăm cư trú ở các địa phương ven biển Nam Trung Bộ, đặc biệt là ở Ninh Thuận, Bình Thuận. Đồng bào các dân tộc có truyền thống lao động cần cù sáng tạo, mỗi dân tộc lại có những phong tục, tập quán sinh hoạt truyền thống riêng, phong phú và đặc sắc. Đây chính là những yếu tố hỗ trợ nhưng không kém phần quan trọng tạo nên bản sắc văn hoá riêng, hấp dẫn đối với du lịch của vùng ven biển.

** Các tài nguyên nhân văn khác*

Một số tài nguyên nhân văn khác như nghệ thuật ẩm thực, ca múa nhạc, các cơ sở văn hoá thể thao với những hoạt động văn hoá thể thao mang tính sự kiện với những sắc thái riêng cũng không kém phần độc đáo.

- Nghệ thuật ẩm thực : không chỉ phong phú ở các món ăn, đồ uống mà cách thưởng thức ăn uống cũng nâng lên thành nghệ thuật và tạo nên nền văn hoá ẩm thực mà tiêu biểu là hình thức cơm cung đình Huế. Mỗi vùng thuộc vùng ven biển đều có những món ăn nổi tiếng như sá sùng, ngán luộc ở vùng Quảng Ninh, tôm chua, cơm hến, bún bò giò heo ở Huế, mỳ Quảng, cao lầu (Quảng Nam)...

- Nghệ thuật âm nhạc : các loại hình văn hoá ca nhạc dân gian truyền thống điển hình Bắc-Trung-Nam đều qui tụ tại vùng ven biển như hát chầu văn, hát chèo, hát ru, hò ở ven biển Bắc Bộ; ca múa nhạc cung đình, ca Huế, hát Tuồng ở ven biển Trung Bộ; nhạc cổ, hát bội, đờn ca tài tử... ở vùng ven biển Nam Bộ.

** Đánh giá chung về tài nguyên du lịch biển*

- Tài nguyên du lịch, bao gồm cả tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn, ở vùng ven biển rất phong phú và đa dạng, đặc biệt là các giá trị cảnh quan, sinh thái và nguồn lợi sinh vật biển. Trong sự đa dạng và phong phú đó, có nhiều tài nguyên có giá trị toàn cầu mà tiêu biểu là các di sản thế giới; các khu dự trữ sinh quyển, các bãi biển, vịnh được đánh giá cao trên thế giới. Đây là tiền đề quan trọng cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch : du lịch tham quan, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch thể thao biển, v.v. với nhiều sản phẩm du lịch hấp dẫn, có khả năng cạnh tranh cao.

- Tài nguyên du lịch ở dải ven biển có sự phân hóa với mức độ tập trung cao về một số dạng tài nguyên đặc thù giữa các vùng lãnh thổ : ở dải ven biển phía Bắc là sự tập trung cao các di tích lịch sử văn hóa; ở dải ven biển miền Trung là sự tập trung cao các di sản thế giới và các bãi biển; còn ở dải ven biển phía Nam từ TP. Hồ Chí Minh

đến Kiên Giang, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long, là sự tập trung các giá trị của hệ sinh thái đất ngập nước. Đây là yếu tố thuận lợi để phát triển những loại hình/sản phẩm du lịch đặc thù cho từng khu vực dải ven biển, hạn chế sự trùng lặp về sản phẩm du lịch và qua đó tạo ra sự đa dạng và hấp dẫn chung của du lịch biển Việt Nam. Điều này còn tạo khả năng và cơ hội cho việc hình thành các điểm, cụm, tuyến, trung tâm du lịch biển và tổ chức xây dựng một số khu du lịch biển lớn làm đòn bẩy cho phát triển du lịch biển Việt Nam nói riêng và du lịch cả nước nói chung.

- Tài nguyên du lịch ở Việt Nam nói chung và ở dải ven biển nói riêng hiện được quản lý bởi nhiều ngành với sự điều chỉnh của nhiều luật khác nhau. Chính vì vậy, việc quản lý và khai thác các giá trị tài nguyên du lịch tạo nên tình trạng lãng phí, kém hiệu quả và trong nhiều trường hợp là nguyên nhân của sự xuống cấp, suy thoái tài nguyên du lịch.

- Do đặc điểm về vị trí địa lý, tài nguyên du lịch ở dải ven biển chịu tác động của nhiều yếu tố tự nhiên bất lợi (thiên tai), tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là mực nước biển dâng. Bên cạnh đó, tài nguyên du lịch còn chịu tác động tiêu cực của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội vốn rất năng động ở lãnh thổ này. Đây là vấn đề cần được lưu ý trong khai thác nguồn lực về tài nguyên du lịch để phát triển du lịch biển.

3.2 Hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch biển

3.2.1 Hệ thống giao thông dải ven biển

- *Đường bộ:* Mạng lưới đường bộ trên địa bàn các tỉnh ven biển tương đối phát triển gồm hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ và các tuyến đường bộ khác được hình thành trên hai trục cơ bản:

- Trục dọc Bắc - Nam theo chiều dài bờ biển.
- Các trục ngang theo hướng Đông - Tây

Trục dọc Bắc-Nam có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển kinh tế biển nói chung và du lịch nói riêng. Tuyến quốc lộ xuyên Việt QL1A (dài 2.301,34 km bắt đầu từ Hữu Nghị Quan trên biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc và kết thúc tại thị trấn Năm Căn, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau) được nâng cấp cùng việc xây dựng QL10, tạo điều kiện gắn kết các địa phương vùng ven biển trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung, du lịch nói riêng. Bên cạnh đó định hướng phát triển giao thông đường bộ đến năm 2020 sẽ hình thành con đường quốc phòng ven biển, từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. Với việc hình thành tuyến đường này, du lịch biển đảo có cơ hội, thuận lợi phát triển nhiều hơn.

Hệ thống đường bộ theo trục Đông - Tây phân bố trên hầu hết các tỉnh vùng ven biển: QL4 từ Quảng Ninh đi Cao Bằng – Hà Giang; QL18, nối Quảng Ninh với Hà Nội và các tỉnh đồng bằng sông Hồng, QL5 hiện có và dự án phát triển mới, nối Hải phòng với Hà Nội là hai trung tâm quốc gia; QL21 nối các tỉnh vùng Nam ĐBSH với vùng TDMN Bắc Bộ; QL7 từ Diễn Châu (Nghệ An) đi cửa khẩu Nậm Cắn sang Lào; QL8 từ TX Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh) đi cửa khẩu Cầu Treo; QL9 từ Đông Hà (Quảng Trị) đi cửa khẩu Lao Bảo; QL24 từ Quảng Ngãi đi Kom Tum đến cửa khẩu Bờ Y; QL19 từ Quy Nhơn đi Pleiku; QL25 từ Phú Yên đi Pleiku; QL26 từ Nha Trang đi Buôn Mê Thuột; QL 27 từ Phan Rang (Ninh Thuận) đi Liên Khương (Lâm Đồng),

Buôn Mê Thuột (Đắk Lắk); QL28 từ Phan Thiết đi Lâm Đồng; QL 29 từ Vũng Rô (Phú Yên) đi Buôn Hồ (Đắk Lắk); QL30 từ Tiền Giang đi cửa khẩu Dinh Bà (Đồng Tháp); QL56 từ Bà Rịa (BR-VT) đi Lâm Đồng; QL91 từ các địa phương ven biển đồng bằng sông Cửu Long, qua Cần Thơ đến cửa khẩu Tịnh Biên (An Giang). Hệ thống đường bộ trên đều có chất lượng tốt, hướng phát triển mới sẽ mở ra nhiều khả năng phát triển tốt đẹp cho các tỉnh vùng ven biển kết nối với lãnh thổ phía Tây và qua đó đến các nước trong khu vực ASEAN

Một số đường quốc lộ như QL18, QL51B, v.v. đã được nâng cấp tạo gắn kết hoạt động du lịch của 2 Trung tâm du lịch quan trọng nhất là Hà Nội và TP. HCM với du lịch biển.

- *Đường sắt* : Quan trọng nhất và có ý nghĩa du lịch là tuyến đường sắt Thống Nhất Bắc - Nam từ Hà Nội vào TP. HCM có chiều dài 1.726 km qua 18/28 các địa phương ven biển. Tuyến đường sắt này sẽ thúc đẩy nhanh sự phát triển của du lịch biển khi nó được hoà vào hệ thống đường sắt xuyên Á.

Bên cạnh tuyến đường sắt trên, hiện còn 02 tuyến đường sắt nối Hà Nội với Hải Phòng và Hà Nội với Hạ Long cũng có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển du lịch biển nói chung và du lịch vùng duyên hải Đông Bắc nói riêng.

- *Đường thủy* : Bao gồm đường biển và đường sông được kết nối với nhau qua các cửa sông và giữ vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế biển nói chung và du lịch nói riêng.

a) Đường biển: trên chiều dài 3.260 km bờ biển từ mũi Ngọc (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang), hiện có khoảng 90 cảng biển, hơn 300 cầu cảng, tuy nhiên cảng có quy mô lớn, hiện đại còn thiếu nên khả năng tiếp nhận, giải tỏa hàng hóa nói chung và hành khách đi lại nói riêng còn hạn chế. Hệ thống giao thông nối với cảng còn yếu kém cũng hạn chế tàu thuyền ra vào.

Trong hệ thống cảng trên có một số cảng biển đã kết hợp đón tàu du lịch như ở Hạ Long, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, TP. HCM, Phú Quốc. Tuy nhiên một vấn đề lớn đặt ra là suốt chiều dài đường bờ biển và trên các đảo, thậm chí ở các địa bàn du lịch trọng điểm ven biển vẫn chưa có được một cảng biển chuyên dùng du lịch theo đúng nghĩa. Yếu tố này ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển du lịch biển Việt Nam thời gian qua.

Hiện có nhiều tuyến đường biển trong nước và quốc tế đang hoạt động như tuyến Hải Phòng - TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng - Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh - Rạch Giá... và các tuyến quốc tế như TP Hồ Chí Minh - Vladivostok, Hồng Kông, Singapore, Bangkok; Hải Phòng - Hong Kong, Manila, Tokyo, v.v.

Để đáp ứng năng lực hàng hóa thông qua cảng, Thủ tướng đã yêu cầu trong 5 năm tới cần tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng một số cảng nước sâu cho tàu trọng tải lớn đạt tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (Khánh Hòa) và cảng cửa ngõ quốc tế tại Lạch Huyện (Hải Phòng), Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa-Vũng Tàu).

Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 định hướng phát triển với những nội dung quan trọng là bảo đảm thông qua toàn bộ lượng hàng xuất nhập khẩu và giao lưu giữa các vùng miền trong nước bằng đường biển đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Dự kiến lượng hàng thông qua toàn bộ hệ thống cảng biển tại các thời điểm trong quy hoạch như sau:

- + 500 ÷ 600 triệu T/năm vào năm 2015;
- + 900 ÷ 1.100 triệu T/năm vào năm 2020;
- + 1.600 ÷ 2.100 triệu T/năm vào năm 2030;

Định hướng phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2030 theo vùng lãnh thổ với 6 nhóm cảng:

- *Nhóm 1:* Nhóm cảng biển phía Bắc từ Quảng Ninh đến Ninh Bình;
- *Nhóm 2:* Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh;
- *Nhóm 3:* Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi;
- *Nhóm 4:* Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ từ Bình Định đến Bình Thuận;
- *Nhóm 5:* Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (bao gồm cả Côn Đảo và trên sông Soài Rạp thuộc Long An, Tiền Giang);
- *Nhóm 6:* Nhóm cảng biển đồng bằng sông Cửu Long (bao gồm cả Phú Quốc và các đảo Tây Nam)

Theo quy mô, chức năng nhiệm vụ: hệ thống cảng biển Việt Nam có các loại cảng:

- *Cảng tổng hợp quốc gia:* là các cảng chính trong hệ thống cảng biển Việt Nam, bao gồm:

- Cảng trung chuyển quốc tế: Vân Phong (Khánh Hòa);
- Cảng cửa ngõ quốc tế: Lạch Huyện (Hải Phòng), Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu);
- Cảng đầu mối khu vực: Hòn Gai (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hóa), Nghệ An, Sơn Dương, Vũng Áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang, Ba Ngòi (Khánh Hòa), TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ.

- *Các cảng địa phương:* có phạm vi hấp dẫn và chức năng phục vụ chủ yếu trong phạm vi địa phương (tỉnh, thành phố).

- *Cảng chuyên dùng* trong đó có 6 cảng biển chuyên dùng cho khách du lịch quốc tế (Hạ Long, Cửa Lò, Huế, Nha Trang, Vũng Tàu, Phú Quốc). Tại Phú Quốc: là khu bến tại An Thới, Vịnh Đầm cho tàu 2 ÷ 3 nghìn DWT, khu bến tại Mũi Đất Đỏ cho tàu khách du lịch quốc tế 8 ÷ 10 vạn GRT.

b) Đường sông: bên cạnh giao thông đường biển du lịch biển còn liên kết với du lịch ở các vùng lãnh thổ khác thông qua các tuyến đường sông. Việt Nam là quốc gia có hệ thống sông, kênh, rạch phát triển với tổng chiều dài khoảng 42.000 km. Có ý nghĩa hơn cả đối với du lịch biển là các sông :

- Sông Hồng nối vùng ven biển đồng bằng sông Hồng với các tỉnh đồng bằng và trung du miền núi Bắc Bộ và xa hơn là với Trung Quốc.
- Sông Sài Gòn, Đồng Nai nối các tỉnh ven biển với các tỉnh miền Đông Nam Bộ.
- Sông Tiền và sông Hậu nối các tỉnh ven biển với các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long và các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông.

Một số dòng sông có ý nghĩa quan đối với hoạt động phát triển du lịch các địa phương ven biển như sông Mã (Thanh Hóa), sông Lam (Nghệ An), sông La (Hà Tĩnh), sông Nhật Lệ (Quảng Bình), sông Bến Hải (Quảng Trị), sông Hương (Thừa Thiên-Huế), sông Hàn (Đà Nẵng), sông Thu Bồn (Quảng Nam), sông Trà Khúc (Quảng Ngãi).

- *Đường hàng không* : Cả nước hiện nay có 14/20 sân bay đang được khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và du lịch ở vùng ven biển, đó là : Cát Bi (Hải Phòng); Vinh (Nghệ An); Đồng Hới (Quảng Bình), Phú Bài (Huế); Đà Nẵng; Phù Cát (Bình Định); Tuy Hoà (Phú Yên); Cam Ranh (Khánh Hoà); Vũng Tàu, Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); Tân Sơn Nhất (TP Hồ Chí Minh); Cà Mau (Cà Mau); Rạch Giá, Phú Quốc (Kiên Giang).

Trong số các sân bay trên có 06 sân bay quốc tế bao gồm : Cát Bi (Hải Phòng), Nội Bài (Hà Nội), Phú Bài (Thừa Thiên - Huế), Đà Nẵng, Cam Ranh (Khánh Hòa) và Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh). Tuy nhiên trong số các sân bay quốc tế trên chỉ có các sân bay Cát Bi (Hải Phòng), Nội Bài (Hà Nội), Đà Nẵng, Cam Ranh (Khánh Hòa) và Tân Sơn Nhất (TP. HCM) hiện đang khai thác các đường bay quốc tế (*Phụ lục 7*)

Nhiều sân bay mới được nâng cấp, mở rộng như sân bay Phú Bài, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v. góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy du lịch biển phát triển.

Đối với hệ thống đảo, hiện nay mới có Côn Đảo, Phú Quốc là có sân bay, tuy nhiên tần suất bay còn rất hạn chế vì vậy ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động phát triển du lịch đảo.

2.2.2 Hệ thống cung cấp điện, nước

* Hệ thống cung cấp điện

- Hệ thống đường dây tải điện: Lưới điện truyền tải 66KV đến 500 KV; lưới điện phân phối từ 35KV trở xuống.

- Hệ thống lưới điện quốc gia đã vươn tới 100% số tỉnh, thành phố, huyện và xã trong vùng. Tuy nhiên việc cung cấp điện cho vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và các vùng hải đảo còn nhiều khó khăn. Phần lớn các đảo hiện còn phải dùng điện diesel vì vậy khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung, đặc biệt là du lịch là rất hạn chế. Tuy nhiên trên một số đảo xa như Bạch Long Vĩ, Trường Sa, v.v. bước đầu đã ứng dụng và đưa vào sử dụng điện dùng năng lượng mặt trời, mở ra khả năng chủ động về nguồn điện và góp phần tích cực vào bảo vệ môi trường.

- Chỉ tiêu dùng điện trung bình ở Việt nam nói chung và vùng ven biển nói riêng hiện đạt khoảng 250 - 300 KWh/ người/ năm, vào loại thấp so với các nước trong khu vực.

* Hệ thống cung cấp nước

Việt Nam có mạng lưới sông suối khá dày đặc với 2.360 con sông. Trong đó có 9 hệ thống sông lớn với diện tích lưu vực trên 10.000km² (gồm các hệ thống sông Cửu Long, sông Hồng, sông Đồng Nai, sông Mã, sông Cả, sông Ba, sông Kỳ Cùng, sông Thái Bình và Thu Bồn).

Lượng mưa trung bình hàng năm các tỉnh ven biển rất lớn (khoảng 1.960mm, gấp 2,6 lần mức trung bình của Châu Á) và sản sinh ra lượng dòng chảy lên tới 324km³/năm. Đó là nguồn tài nguyên to lớn và quý giá để phát triển sản xuất và phục vụ dân sinh cần được bảo vệ và phân bổ sử dụng hợp lý cho nhiều ngành kinh tế (nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, thủy điện, giao thông vận tải, đô thị, công nghiệp). Nguồn nước mặt dồi dào là thuận lợi phát triển du lịch biển.

Việt Nam cũng có trữ lượng (tiềm năng) nước ngầm khá lớn, ước tính khoảng 130 triệu m³/ngày. Những trữ lượng thăm dò mới có 18,7 triệu m³/ngày. Trong đó chỉ tiêu có 1,2 triệu m³/ngày là đã thăm dò kỹ lưỡng có thể khai thác được.

Hiện có khoảng 200 nhà máy xử lý nước với tổng công suất xử lý là 2,7 triệu m³/ngày, tăng khoảng 40% so với công suất xử lý 1,9 triệu m³/ngày năm 1990, tuy nhiên nhìn chung hệ thống cấp nước vẫn còn trong tình trạng yếu kém với nhiều khó khăn, tồn tại thể hiện ở các mặt sau đây:

- Các nhà máy lạc hậu: hiện nay, trừ số nhà máy nước được nước ngoài giúp ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, v.v. là có công nghệ tương đối tiên tiến, còn lại rất lạc hậu và xuống cấp, mới phát huy được 70% công suất thiết kế.

- Hệ thống đường ống cũ và thiếu: hiện có tới 60% đường ống được xây dựng đã 35 năm song chưa được sửa chữa thay thế. Mạng lưới phân phối đáp ứng được 40% nhu cầu.

- Phạm vi cấp nước còn hạn chế: cao nhất ở các thành phố lớn Hồ Chí Minh, Hải Phòng... cũng chỉ có 60% dân số được cấp nước, ở các đô thị trung bình phạm vi phục vụ xuống dưới 50%, các thị xã nhỏ phạm vi này chỉ còn dưới 30%. Hiện nay mới có khoảng 1/2 dân số đô thị các tỉnh ven biển được cấp nước.

- Tiêu chuẩn cấp nước thấp: trung bình mới chỉ đạt 50 - 60 lít/người/ngày. Tình trạng bị thiếu nước hoặc bị cắt nước thường xảy ra, nhất là trong mùa hè. Tiêu chuẩn dùng nước tính theo đầu người còn thấp so với nhiều nước trong khu vực

- Chất lượng nước không đảm bảo vệ sinh: nhiều chỉ tiêu về lí hoá, vi trùng chưa đạt tiêu chuẩn (như hàm lượng cặn, độ trong, hàm lượng sắt, amôniac, coliform...).

Cho đến nay, ở phần lớn các đô thị, khu tập trung dân cư ven biển, hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất còn rất hạn chế. Nước thải không qua xử lý ra sông gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đáng kể đến tài nguyên du lịch và hoạt động phát triển du lịch ở vùng ven biển. Ví dụ điển hình là trường hợp vi phạm của nhà máy VIDAN đã ảnh hưởng không chỉ đến môi trường sông Đồng Nai mà xa hơn là môi

trường sinh thái khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ và ảnh hưởng đến hoạt động phát triển du lịch ở khu vực ven biển này.

Mặt khác việc khoan giếng tùy tiện đang gây lãng phí và làm ô nhiễm nguồn nước ngầm vùng ven biển do sự xâm nhập của nước mặn.

Trên phần lớn các đảo, trừ một số đảo lớn có nguồn nước mặt dồi dào như Cát Bà, Phú Quốc, khả năng cung cấp nước sinh hoạt nhìn chung còn rất hạn chế. Đây là yếu tố hạn chế phát triển kinh tế - xã hội nói chung, đặc biệt là du lịch trên các đảo hiện nay. Ví dụ điển hình có thể kể đến là Côn Đảo nơi có tiềm năng du lịch rất lớn cả về tự nhiên và lịch sử, song một trong những yếu tố quan trọng nhất hạn chế phát triển du lịch Côn Đảo là khả năng cung cấp nước thấp.

2.2.3 Hệ thống bưu chính, viễn thông

Hệ thống bưu chính, viễn thông Việt Nam phát triển khá nhanh trong những năm qua và đạt được trình độ phát triển khu vực. Năng lực với 7 trạm mặt đất thông tin vệ tinh, các tuyến cáp quang trên biển và trong đất liền, 03 tổng đài cửa ngõ với hơn 5.000 kênh liên lạc, thông tin quốc tế của Việt Nam được đảm bảo vững chắc, hiện đại liên lạc trực tiếp với hơn 30 nước và qua đó với tất cả các nước còn lại trên thế giới. Đây là yếu tố thuận lợi cho phát triển du lịch nói chung và du lịch biển nói riêng.

Trên phần lớn các đảo ở Việt Nam, cơ sở hạ tầng bưu chính viễn thông khá phát triển với độ phủ sóng cao góp phần tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội và du lịch trên hệ thống các đảo ở Việt Nam.

2.2.4 Hệ thống đô thị vùng ven biển

Hệ thống đô thị có ý nghĩa quan trọng để hình thành các “hạt nhân” du lịch trong tổ chức lãnh thổ du lịch bởi đây là nơi có điều kiện hạ tầng khá đồng bộ và phát triển, vì thế rất thuận lợi để tổ chức cung cấp các dịch vụ du lịch như ăn, nghỉ, mua sắm hàng lưu niệm, v.v. Đây cũng thường là đầu mối giao thông để đón và đưa khách đến các điểm tham quan du lịch trong vùng

Hệ thống đô thị Việt Nam tập trung chủ yếu ở vùng ven biển với 33 đô thị từ cấp 1 - 3 và 01 đô thị đặc biệt. Cụ thể :

- 01 đô thị đặc biệt : TP. Hồ Chí Minh;
- 05 đô thị loại 1 : Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, trong đó Hải Phòng và Đà Nẵng là thành phố trực thuộc trung ương và giữ vai trò là trung tâm du lịch cùng với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh;
- 07 đô thị loại 2 : Hạ Long, Nam Định, Thanh Hóa, Phan Thiết, Vũng Tàu, Mỹ Tho và Cà Mau;
- 20 thành phố, thị xã đô thị loại 3: Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí, Thái Bình, Ninh Bình, Cửa Lò, Hà Tĩnh, Đồng Hới, Đông Hà, Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Tuy Hòa, Cam Ranh, Phan Rang-Tháp Chàm, Bà Rịa, Tân An, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá.

Ngoài ra trên địa bàn các tỉnh ven biển còn có hệ thống đô thị loại 4 đến 5 và nhiều điểm dân cư tập trung, dân cư các khu công nghiệp khác.

Hệ thống đô thị là nơi tập trung đông dân cư, có hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển, là đầu mối giao thông vì vậy có vị trí quan trọng trong tổ chức hoạt động du lịch theo lãnh thổ, trong đó các đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 đều là các trung tâm vùng du lịch. Sự phát triển nhanh chóng của hệ thống vùng ven biển hiện nay sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của du lịch biển.

2.2.5. Hệ thống cửa khẩu đường bộ:

Một số tỉnh thuộc vùng ven biển có hệ thống cửa khẩu quốc tế đường bộ như Móng Cái (Quảng Ninh); Cầu Treo (Hà Tĩnh); Lao Bảo (Quảng Trị); Xà Xía (Kiên Giang). Cùng với hệ thống cửa khẩu sân bay, cảng biển và hệ thống cửa khẩu đường bộ của nhiều địa phương khác, các cửa khẩu quốc tế đường bộ nói trên của các tỉnh vùng ven biển có vai trò quan trọng đối với phát triển du lịch vùng và cả nước.

2.3 Hợp tác quốc tế về du lịch

Hợp tác quốc tế luôn được xem là một nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung, cho phát triển các ngành kinh tế nói riêng, trong đó có du lịch bởi ngoài ý nghĩa về thu hút đầu tư, thông qua hợp tác quốc tế còn có được sự trao đổi về kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm kinh doanh; sự chuyển giao về công nghệ; và đào tạo nguồn nhân lực.

Hoạt động hợp tác quốc tế Việt Nam nói chung trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận với việc Việt Nam trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế quan trọng như ASEAN, APEC, WTO, v.v. Điều này đã nâng cao vị thế, hình ảnh của Việt Nam. Đây là yếu tố rất quan trọng cho hoạt động phát triển du lịch với tư cách là một ngành kinh tế đối ngoại.

Trên nền hoạt động hợp tác quốc tế chung của đất nước, hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch đã được chú trọng đẩy mạnh với sự tham gia của du lịch Việt Nam vào các tổ chức quốc tế, đặc biệt là Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), Hiệp hội Du lịch Châu Á - Thái Bình Dương (PATA) ; vào các chương trình phát triển du lịch mang tính khu vực như Chương trình du lịch Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS); chương trình du lịch “3 quốc gia - một điểm đến” giữa Việt Nam, Lào và Campuchia; chương trình hợp tác phát triển du lịch trong khuôn khổ phát triển các tuyến hành lang kinh tế mà tiêu biểu là tuyến hành lang kinh tế Đông Tây (WEC); tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Quảng Ninh - Hải Phòng và vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ thuộc chương trình hợp tác Việt - Trung; trục kinh tế Nam Ninh - Singapore; tuyến đường xuyên Á Bangkok - Pnompenh - Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh.

Cho đến nay, Việt Nam đã ký kết 41 hiệp định, thỏa thuận hợp tác du lịch cấp chính phủ và cấp ngành với các nước và vùng lãnh thổ :

- *Khu vực châu Á* : Các nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Macao, Mông Cổ, Sri Lanka, Uzbekistan;

- *Khu vực châu Âu* : Pháp, Tây Ban Nha, Nga, Hungary, Bungary, Ucraina, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, Belarus, Israel, Iran;
- *Khu vực châu Phi* : Ai Cập, Tuynidi;
- *Khu vực châu Mỹ*: Cuba, Mehicô, Chilê.

Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch với các tổ chức phi chính phủ như IUCN, SNV, WWF, v.v. đã hỗ trợ tích cực cho du lịch Việt Nam trong việc học tập kinh nghiệm quốc tế, xây dựng các mô hình phát triển bền vững, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, v.v. Điều này rất quan trọng đối với phát triển du lịch biển bởi lãnh thổ vùng ven biển là nơi có nhiều yếu tố tác động đến tính bền vững trong phát triển du lịch.

Kết quả của hoạt động hợp tác quốc tế đã góp phần tích cực vào phát triển du lịch Việt nam nói chung và du lịch biển nói riêng trong hầu hết các lĩnh vực như xây dựng chính sách du lịch (Luật Du lịch, phát triển du lịch di sản, phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo); quy hoạch du lịch (Kế hoạch hành động ngành du lịch giai đoạn 1990 - 1995; Điều chỉnh quy hoạch phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam đến năm 2010, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch bền vững đảo Phú Quốc - Kiên Giang; Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch khu vực miền Trung nước CHXHCN Việt Nam, v.v.); đào tạo phát triển nguồn nhân lực (dự án Luxembourg, dự án EU); đầu tư hạ tầng du lịch (dự án ADB phát triển hạ tầng du lịch GMS trên lãnh thổ Việt Nam); v.v.

Hợp tác quốc tế cũng góp phần quan trọng tạo ra sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực du lịch. Điều này thể hiện ở tỷ trọng về số lượng các dự án và tổng vốn cam kết FDI trong lĩnh vực du lịch là khá cao so với nhiều lĩnh vực kinh tế khác, đặc biệt trong những năm gần đây.

Nhiều hãng tàu du lịch lớn của Mỹ, Châu Âu, Châu Á như Royal Caribbean Cruise Line, P&O Princess Cruises, Crystal Cruises, Star Cruises, Japan Cruise Line v.v. đã quan tâm đến điểm đến biển Việt Nam và sẽ có những hợp tác cụ thể để thúc đẩy du lịch tàu biển - như một phần quan trọng của du lịch biển - phát triển trong những năm tới đây.

2.4 Đánh giá chung về nguồn lực phát triển du lịch biển

- Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi đối với phát triển kinh tế - xã hội, trong đó vùng ven biển là “cửa mở” của Việt Nam ra khu vực và quốc tế. Lãnh thổ vùng ven biển có vị trí gần với các tuyến giao thông đường biển vào loại quan trọng nhất trên thế giới hiện nay. Đây là yếu tố rất quan trọng để du lịch biển phát triển

- Tài nguyên du lịch biển - nguồn lực quan trọng nhất đối với phát triển du lịch biển - rất đa dạng và phong phú, trong đó có nhiều tài nguyên du lịch có giá trị quốc tế như hệ thống các di sản thế giới, các khu dự trữ sinh quyển, các bãi biển, vịnh vịnh được thế giới công nhận. Đây được xem là nguồn lực nổi trội và là một trong những lợi thế lớn của du lịch biển Việt Nam so với nhiều nước có biển trong khu vực bên cạnh lợi thế về vị trí địa lý.

Một trong những đặc điểm quan trọng của nguồn lực về tài nguyên du lịch là có sự phân hóa khá rõ rệt theo lãnh thổ đối với một số dạng tài nguyên du lịch chính ở dải ven biển tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng, phát triển những loại hình/sản phẩm du lịch đặc thù của từng vùng. Đây là yếu tố rất quan trọng cần được quan tâm trong định hướng phát triển sản phẩm du lịch biển đặc thù theo lãnh thổ, tạo ra sự khác biệt trong phát triển du lịch biển giữa các khu vực vùng ven biển.

Bên cạnh sự ảnh hưởng của chế độ khí hậu gây nên tính mùa trong hoạt động du lịch, đặc biệt ở vùng ven biển phía Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên - Huế, vùng ven biển còn là lãnh thổ chịu tác động nhiều của thiên tai, đặc biệt là bão, và biến đổi khí hậu, đặc biệt là mực nước biển dâng. Đây là những yếu tố/điều kiện tự nhiên bất lợi, hạn chế lợi thế về tiềm năng tài nguyên du lịch biển.

- Vùng ven biển có nguồn nhân lực dồi dào, đặc biệt là tỷ lệ lao động trẻ trong độ tuổi. Đây là yếu tố nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển nói chung và du lịch biển nói riêng. Tuy nhiên trình độ lao động ở vùng ven biển nhìn chung còn thấp, có những ảnh hưởng đến khả năng khai thác nguồn lực quan trọng này cho phát triển du lịch biển.

- So với các vùng lãnh thổ địa lý khác, hạ tầng du lịch ở vùng ven biển khá phát triển. Hệ thống giao thông đường bộ với đường QL1A và QL10 cùng với tuyến đường sắt Bắc Nam đã tạo trực liên kết đường bộ giữa các địa phương ven biển thành một lãnh thổ thống nhất. Đây là yếu tố thuận lợi trong liên kết phát triển du lịch biển giữa các địa phương có biển, đặc biệt trong phát triển tuyến du lịch quốc gia dọc ven biển.

Cùng với trục giao thông đường bộ Bắc Nam, các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy theo hướng Đông Tây khá phát triển cho phép liên kết không gian du lịch biển với du lịch vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Tây Nguyên, vùng miền Đông và vùng đồng bằng sông Cửu Long và xa hơn với các nước trong khu vực và quốc tế.

Cùng với yếu tố thuận lợi trên, hiện nay và trong tương lai đến năm 2020, phần lớn các sân bay, đặc biệt là sân bay quốc tế đều nằm ở vùng ven biển. Đây được xem là lợi thế cơ bản về hạ tầng đối với du lịch biển.

Bên cạnh yếu tố nguồn lực quan trọng về hạ tầng giao thông, khả năng cung cấp điện, nước, đặc biệt là bưu chính viễn thông ở vùng ven biển cũng khá hơn so với những vùng lãnh thổ khác. Hạn chế cơ bản về hạ tầng du lịch ở vùng ven biển là chưa có hệ thống cảng du lịch; khả năng cung cấp điện, nước còn hạn chế, đặc biệt là đối với các đảo. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải ở vùng ven biển và hải đảo còn rất hạn chế.

- Các đô thị ở Việt Nam tập trung chủ yếu ở vùng ven biển, nơi có hoạt động phát triển kinh tế - xã hội sôi động. 1/2 số đô thị đặc biệt và phần lớn các đô thị loại 1 của Việt Nam cho đến thời điểm 2010 là nằm ở vùng ven biển sẽ là động lực quan trọng cho phát triển du lịch biển.

- Hợp tác quốc tế về du lịch trên nền hợp tác quốc tế chung của đất nước đã có những kết quả đáng ghi nhận tạo ra nguồn lực đáng kể cho du lịch nói chung và du lịch biển nói riêng phát triển. Trong thời gian tới cần chú trọng để khai thác có hiệu quả hơn nguồn lực quan trọng này cho phát triển du lịch, đặc biệt trong thu hút đầu tư quốc tế để phát triển hệ thống cảng du lịch; nâng cấp mở rộng hệ thống sân bay, đặc biệt là sân bay quốc tế Cam Ranh, các sân bay trên các đảo Côn Đảo, Phú Quốc, hình thành một số sân bay nội địa mới (thủy phi cơ) tại một số đảo như Quan Lạn, Cát Bà Phú Quý, Hoàng Sa, Trường Sa, v.v.; đào tạo nguồn nhân lực du lịch.

- Sự ổn định về an ninh quốc phòng của đất nước thời gian qua đã góp phần quan trọng vào sự phát triển du lịch Việt Nam nói chung và du lịch biển nói riêng.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN

Với tư cách là một trong những ngành kinh tế biển quan trọng, phát triển du lịch biển đã có được sự quan tâm trong chỉ đạo Đảng và nhà nước. Nhiệm vụ của phát triển du lịch biển theo tinh thần Nghị quyết 03NQ/TW là *"Cần có quy hoạch, kế hoạch đầu tư đồng bộ, hợp tác liên doanh với nước ngoài, hình thành các quần thể du lịch, kết hợp nhiều mặt : nghỉ ngơi, giải trí, thăm quan, điều dưỡng"*

Nhiệm vụ trên đã được cụ thể hoá tại Chỉ thị 20-CT/TW ngày 22/9/1997 của Bộ Chính trị : *"Phát triển du lịch biển theo hướng du lịch cảnh quan, văn hoá, thể thao kết hợp với nghỉ dưỡng, vui chơi. Chú trọng cải thiện môi trường du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch đi đôi với công tác bảo vệ môi trường cảnh quan, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước. Đầu tư xây dựng một số khu du lịch trọng điểm tại Hạ Long - Bái Tử Long - Cát Bà - Đồ Sơn, Huế - Đà Nẵng - Nha Trang, Vũng Tàu - Long Hải - Côn Đảo, Hà Tiên - Phú Quốc"*

Với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước cùng với sự nỗ lực của toàn ngành, hoạt động phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch biển đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

1. Quản lý nhà nước về du lịch

- Về việc xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật

Việc xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật của Ngành nhằm thúc đẩy hoạt động phát triển du lịch Việt Nam nói chung, du lịch biển nói riêng, đã được quan tâm triển khai trong thời gian qua. Trong những năm qua, từ năm 1994, hệ thống văn bản này từng bước được hoàn thiện, bao quát được tương đối đầy đủ các lĩnh vực hoạt động của ngành. Tiêu biểu có thể kể đến là : Pháp lệnh Du lịch (1999); Luật Du lịch (2005) và Nghị định 92/2007NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch; Quy chế Bảo vệ Môi trường trong lĩnh vực du lịch ban hành kèm theo Quyết định số 02/2003/QĐ-BTNMT ngày 29/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường; v.v.

Ngoài ra nhiều văn bản liên ngành cũng đã được xây dựng và ban hành tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng. Ví dụ, để tạo điều kiện thuận lợi phát triển du lịch tàu biển, Tổng cục Du lịch đã phối hợp với Bộ

Tài chính ban hành Quyết định số 61/2003/QĐ-BTC, ngày 25/4/2003 ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và dịch vụ cảng biển.

Tuy nhiên, việc xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính đặc thù riêng cho du lịch biển chưa được thực hiện. Ví dụ, văn bản điều chỉnh hoạt động nhằm đảm bảo an toàn cho khách du lịch trên biển (phương tiện, điều kiện trang thiết bị...); hạn chế tác động của hoạt động phát triển du lịch ở những khu vực có các hệ sinh thái và môi trường biển nhạy cảm; quản lý xây dựng phát triển các công trình dịch vụ trên bờ biển, trên các đảo; v.v.

- Về thực hiện các quy định pháp luật trong các lĩnh vực có liên quan

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, vì thế hoạt động du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng có thể bị điều chỉnh bởi những văn bản quy phạm pháp luật ở những lĩnh vực có liên quan. Tiêu biểu có thể kể đến: Luật Bảo vệ Môi trường (2005); Luật Di sản Văn hóa (2001); Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004); Luật Thủy sản (2003); Luật Giáo dục (2005); Luật Tài nguyên nước (1998); Luật Đất đai (2005); Luật Đa dạng sinh học (2008); v.v và các Nghị định, Thông tư, Quyết định hướng dẫn có liên quan.

Tổng cục Du lịch và hiện nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tích cực tham gia vào quá trình xây dựng (đóng góp ý kiến, cử chuyên gia tham gia, ...) các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trên. Tuy nhiên việc thực hiện những nội dung có liên quan đến hoạt động du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng, thông qua việc xây dựng các văn bản liên bộ/ngành; hướng dẫn các cán bộ trong ngành thực hiện; v.v. còn nhiều hạn chế.

- Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch

Trước năm 2007, hệ thống QLNN về du lịch trên phạm vi cả nước nói chung, ở vùng ven biển nói riêng ngày càng được hoàn thiện góp phần tích cực nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch. Bên cạnh việc nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ công chức, bộ máy quản lý nhà nước của ngành cũng được hoàn thiện với sự thành lập Cục Xúc tiến Du lịch.

Hệ thống các sở chuyên ngành ngày càng được củng cố, góp phần tăng cường chức năng QLNN về du lịch trên địa bàn các địa phương. Ở các địa phương ven biển có tới 11/15 Sở Du lịch; 1/2 Sở Du lịch - Thương mại và 19/47 Sở Thương mại - Du lịch. Như vậy có thể thấy trong thời kỳ 1993-2007 tổ chức QLNN về du lịch ở các địa phương ven biển đã rất được chú trọng. Điều này đã góp phần đáng kể vào hoạt động phát triển du lịch biển.

Từ năm 2007, sau khi Tổng cục Du lịch nhập về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, không còn tồn tại các Sở Du lịch trong hệ thống các Sở QLNN về du lịch ở các địa phương.

- Về đào tạo phát triển nguồn nhân lực :

Đây là một lĩnh vực QLNN về du lịch được quan tâm đẩy mạnh như một yếu tố quan trọng có tính quyết định đến phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh của du lịch Việt Nam.

Đến tháng 8/2010, trên phạm vi cả nước có 284 cơ sở đào tạo hệ trung học, cao đẳng và đại học có đào tạo các chuyên ngành du lịch và liên quan đến du lịch, trong đó có 154 cơ sở đào tạo nằm ở vùng ven biển, chiếm 54,2%. Đặc biệt các cơ sở đào tạo nghề quan trọng của ngành tập trung chủ yếu ở vùng ven biển, bao gồm : trường nghiệp vụ du lịch TP. HCM, Huế, Vũng Tàu, Quảng Ninh. Trong thời gian tới một số trường sẽ được đề nghị thành lập tại Hải Phòng, Cần Thơ, và Viện Đào tạo Du lịch tại Đà Nẵng.

Trong tổng số trên 434.240 lao động trực tiếp trong ngành du lịch, số lao động thuộc các tỉnh ven biển chiếm khoảng 75,0%, trong đó vùng Bắc Bộ chiếm 25,0%; vùng Bắc Trung Bộ chiếm 17,0% và vùng phía Nam chiếm 33,0%.

Để đẩy mạnh một cách toàn diện công tác phát triển nguồn nhân lực, được phép của Chính phủ, Tổng cục Du lịch đã tiếp nhận 2 dự án đào tạo của Luxembourg và Cộng đồng Châu Âu (EU).

- Về việc tổ chức thực hiện định hướng (quy hoạch/kế hoạch, đề án) phát triển du lịch biển.

Trong giai đoạn đến năm 2010, nhiệm vụ xây dựng Chiến lược và quy hoạch đã được Tổng cục Du lịch chú trọng chỉ đạo thực hiện có kết quả. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2001-2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 97/2002/QĐ-TTg, ngày 22/7/2002.

Căn cứ Chiến lược phát triển du lịch, hệ thống quy hoạch du lịch cả nước, bao gồm cả lãnh thổ du lịch biển, đã được tích cực triển khai thực hiện. Đến nay, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 - 2010; quy hoạch phát triển du lịch các vùng du lịch : Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ & Nam Bộ; quy hoạch phát triển các trung tâm du lịch : Hà Nội và phụ cận, Hải Phòng - Quảng Ninh, Huế - Đà Nẵng & phụ cận, Nha Trang - Ninh Chữ - Đà Lạt, TP. HCM và phụ cận đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 đã được thực hiện và phê duyệt.

Trong năm 2011, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được xây dựng và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011. Đây là căn cứ quan trọng cho hoạt động quản lý nhà nước về du lịch cho giai đoạn phát triển mới của du lịch Việt Nam

Cho tới năm 2010, 100% các địa phương ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang đều đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của địa phương giai đoạn đến năm 2010, trong đó có nhiều địa phương đã và đang tiến hành việc điều chỉnh quy hoạch để phù hợp với điều chỉnh chung của ngành và thực tiễn phát triển trong bối

cảnh mới. Hiện nay, nhiều địa phương ven biển đã và đang thực hiện xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển du lịch đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Bên cạnh các dự án quy hoạch do ngành thực hiện, Tổng cục Du lịch đã chủ động phối hợp với Tổ chức Du lịch Thế giới (WTO), Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Nhật Bản (JICA), và chuyên gia Cu Ba thực hiện, thẩm định một số quy hoạch du lịch quan trọng như : Điều chỉnh quy hoạch phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam; Quy hoạch phát triển du lịch vùng ven biển miền Trung Việt Nam (từ Thanh Hoá đến Bình Thuận); Quy hoạch phát triển du lịch Cửa Lò (Nghệ An), Phát triển bền vững du lịch đảo Phú Quốc (Kiên Giang); thẩm định kết quả định hướng quy hoạch do TCDL thực hiện về phát triển du lịch Vịnh Văn Phong - Đại Lãnh (Khánh Hoà) và phát triển du lịch đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

Kết quả công tác quy hoạch trên đã góp phần tích cực vào phát triển du lịch vùng ven biển.

Đánh giá chung về công tác quản lý nhà nước

- Đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong mọi lĩnh vực của quản lý nhà nước góp phần quan trọng vào phát triển du lịch Việt Nam nói chung và du lịch biển nói riêng.

- Bên cạnh những kết quả trên, quản lý nhà nước về du lịch thời gian qua còn có nhiều hạn chế thể hiện ở một số mặt chính sau :

- Hệ thống chính sách phát triển du lịch, đặc biệt là phát triển du lịch biển còn thiếu và chưa đồng bộ; Luật Du lịch chậm và một số nội dung khó đi vào cuộc sống; việc lồng ghép các yếu tố về phát triển bền vững vào chính sách phát triển du lịch còn chưa được quan tâm;
- Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch thiếu ổn định, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch, đặc biệt kể từ khi Tổng cục Du lịch sát nhập về Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2007);
- Chưa tổ chức điều tra có hệ thống tiềm năng tài nguyên du lịch vì vậy hiệu quả quản lý, khai thác nguồn lực tài nguyên cho phát triển du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng còn rất hạn chế;
- Mặc dù hệ thống quy hoạch phát triển du lịch trên phạm vi cả nước đã được thực hiện khá có hệ thống, tuy nhiên hiệu quả tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch còn rất hạn chế;
- Đội ngũ du lịch cho đến nay chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển với tư cách là ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng của du lịch Việt Nam. Cho đến nay Việt Nam chưa có Đại học Du lịch.

2. Các chỉ tiêu phát triển ngành chủ yếu

2.1 Khách du lịch

2.1.1 Khách du lịch quốc tế

Trước những năm 90 của thế kỷ XX, thị trường truyền thống và chủ yếu của du lịch Việt Nam là Liên Xô cũ và các nước Đông Âu. Đa số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam thời kỳ này là từ những thị trường này và đi theo các chương trình hợp tác giữa Du lịch Việt Nam và du lịch các nước này.

Bước sang thời kỳ đổi mới (từ 1990 đến nay), thị trường khách du lịch quốc tế đến Việt Nam nói chung và đến vùng ven biển nói riêng đã thay đổi căn bản. Khách đến từ các thị trường truyền thống đã giảm hẳn, thay vào đó là khách đến từ các thị trường nguồn sau :

Đông Á -TBD	+ <i>Đông Bắc Á:</i>	Trung Quốc, Nhật, Đài Loan , Hồng Kông, Hàn Quốc
	+ <i>Châu Úc:</i>	Úc, Niu Di Lân
	+ <i>Đông Nam Á:</i>	Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippinnes
Châu Âu:	+ <i>Tây Âu:</i>	Pháp, Đức, Hà Lan, Thụy Sĩ
	+ <i>Bắc Âu:</i>	Anh, Đan Mạch, Thụy Điển
Châu Mỹ:	+ <i>Bắc Mỹ:</i>	Mỹ, Canada

Đối với từng khu vực vùng ven biển, tỷ lệ các thị trường nguồn cũng có sự khác nhau. Ví dụ khu vực ven biển Đông Bắc là nơi có tỷ lệ khách du lịch Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông và Đài Loan) cao nhất, tiếp đến là khách từ các thị trường Pháp, Nhật, Hàn Quốc, ASEAN, Đức, Hà Lan, v.v.

Khu vực ven biển Bắc Trung Bộ, tỷ lệ khách du lịch đến từ Châu Âu lại cao hơn và chiếm đa số. Tiếp theo là khách đến từ Nhật, Hàn Quốc.

Vùng ven biển là lãnh thổ thu hút tỷ lệ lớn khách du lịch quốc tế trong tổng số lượt khách du lịch quốc tế đi lại giữa các địa phương trong lãnh thổ Việt Nam với tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2000- 2008 khoảng 16,0%/năm. Nếu như năm 2000 toàn vùng mới đón được 3.049.000 lượt khách du lịch quốc tế, chiếm 74,01% tổng số lượt khách du lịch quốc tế đi lại giữa các địa phương trong cả nước, năm 2008 các con số tương ứng là 9.987.000 và 76,78% thì đến năm 2010 toàn vùng đã thu hút được trên 10.860.000, chiếm 74,79% . Tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2000-2010 đạt 15,99%/năm. (*Phụ lục 9*). Điều này cho thấy xu thế dòng khách đến các vùng ven biển có chiều hướng gia tăng, mặc dù là không lớn.

**Bảng 3: Tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến các khu vực ven biển so với cả nước
giai đoạn 2000 - 2010**

Đơn vị: %

Vùng ven biển	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Bắc Bộ	21,25	21,25	23,61	27,38	25,15	22,26	22,74	23,43	23,99	25,89	25,32
Bắc Trung Bộ	12,38	14,85	14,27	13,51	14,57	16,12	16,29	17,80	18,70	15,90	14,83
NTB - Nam Bộ	40,38	38,02	35,51	34,06	35,16	36,91	37,77	35,79	34,09	32,18	34,64
<i>Tổng ven biển</i>	<i>74,01</i>	<i>74,12</i>	<i>73,38</i>	<i>74,96</i>	<i>74,88</i>	<i>75,28</i>	<i>76,81</i>	<i>77,03</i>	<i>76,78</i>	<i>73,96</i>	<i>74,79</i>
Cả nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương vùng ven biển
- Viện NCPT Du lịch

Tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến các khu vực ven biển khác nhau có sự khác biệt rõ rệt, theo đó vùng ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ luôn có tỷ lệ cao nhất, tiếp đến là vùng ven biển Bắc Bộ (*Bảng 3*). Tuy nhiên tỷ lệ này có thay đổi theo thời gian,

theo đó tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến vùng ven biển Bắc Trung Bộ có chiều hướng tăng dần trong khi tỷ lệ này đối với vùng ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ có xu hướng giảm dần. Điều này cho thấy du lịch ven biển Bắc Trung Bộ (từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi) có sự phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây.

Trong thời gian qua, suốt dọc chiều dài dải ven biển của cả nước đã phát triển và hình thành mới một số trung tâm, khu du lịch có sức cạnh tranh trong nước và khu vực như Vân Đồn (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hóa), Bãi Lữ (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh) Huế, Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế), Mỹ Khê - Non Nước (Đà Nẵng), Cửa Đại, Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Phan Thiết - Mũi Né (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang)... Những trung tâm, khu du lịch này hàng năm thu hút khoảng từ 60 - 70% lượng khách du lịch quốc tế của cả nước.

Bình quân trong cả nước, số khách du lịch quốc tế vùng ven biển đạt trên 75% lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Trong 3 vùng ven biển thì vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ có tỷ trọng khách du lịch quốc tế đến khu vực ven biển lớn hơn cả vì ở vùng này có hai trung tâm du lịch lớn có khả năng thu hút khách là trung tâm du lịch Nha Trang - Ninh Chữ và trung tâm du lịch TP Hồ Chí Minh - Long Hải - Bà Rịa Vũng Tàu. Trong số 28 tỉnh, thành phố ven biển thì TP. Hồ Chí Minh là địa phương đứng đầu về đón khách du lịch quốc tế (Phụ lục 9). Trong năm 2000 TP. Hồ Chí Minh đón nhận 1,1 triệu lượt khách quốc tế, con số đó đã tăng lên 2,0 triệu lượt khách vào năm 2005 và 3,1 triệu lượt khách vào năm 2010. Đứng thứ 2 là tỉnh Quảng Ninh rồi tiếp đến Quảng Nam, Ninh Bình, Hải Phòng, v.v.

Thị trường khách quốc tế đến dải ven biển trong những năm qua cũng có những chuyển biến, trong đó đáng chú ý là việc một số địa phương khu vực Miền Trung cho phép khách du lịch Caravan (khách du lịch đi bằng ô tô, trong đó có cả những xe tay lái nghịch) nhập cảnh qua các cửa khẩu đường bộ như Cầu Treo (Hà Tĩnh), Lao Bảo (Quảng Trị), Chalo (Quảng Bình)... từ đây chúng ta có thể kết nối với nước bạn Lào và Thái Lan tạo thành một hành trình du lịch nối các điểm di sản văn hóa của 3 quốc gia với nhau. Có thể khẳng định rằng Caravan là loại hình du lịch hấp dẫn mở ra một triển vọng lớn cho việc phát triển du lịch đường bộ, và triển vọng liên kết các điểm du lịch từ nội địa tới các huyện, thị ven biển.

Tuy nhiên nếu xét trên góc độ tốc độ gia tăng tuyệt đối lượng khách du lịch quốc tế trong giai đoạn 2000 - 2010 thì các tỉnh Thái Bình, Quảng Nam, Thanh Hóa, Phú Yên, Nghệ An, Trà Vinh, Hà Tĩnh lần lượt là các tỉnh đứng đầu với tốc độ tăng trưởng đạt 36,73%, 26,11%, 24,9%, 22,75% và 21,37% v.v. Điều này có nhiều nguyên nhân, nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng là các địa phương trên trong những năm qua đã rất chú trọng vào đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như tạo ra những sản phẩm du lịch biển độc đáo có sức lôi cuốn khách du lịch quốc tế.

2.1.2 Khách du lịch nội địa

Nhìn chung trong khoảng 10 năm trở lại đây tỷ lệ khách du lịch nội địa đến các địa phương ven biển so với tổng số lượng khách trong toàn quốc là khá cao và luôn trong khoảng trên 50% và tăng với tốc độ trung bình khoảng 17,4%/năm cho cả giai

đoạn 2000-2010. Nếu như năm 2000, toàn vùng mới đón được 9,9 triệu lượt khách, bằng 53,49% tổng số lượt khách du lịch nội địa cả nước thì năm 2010 con số đó đã tăng lên 43,9 triệu lượt, bằng 56,96% tổng lượt khách toàn quốc (*Phụ lục 10*).

Tương tự như hiện trạng dòng khách du lịch quốc tế, tỷ lệ khách du lịch nội địa đến các địa phương vùng ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ là lớn hơn cả. Năm 2000, lượng khách nội địa đến khu vực này chiếm tỷ trọng 26,15% tổng lượng khách nội địa cả nước và khoảng 58,07% tổng lượng khách đến các tỉnh ven biển. Các năm tiếp theo, mặc dù tỷ lệ này có giảm đi so với năm 2000 nhưng vẫn chiếm tỷ lệ lớn hơn so với 2 khu vực ven biển vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (*Bảng 4*)

Bảng 4 : Tỷ lệ khách du lịch nội địa đến các khu vực ven biển so với cả nước giai đoạn 2000 - 2010

Đơn vị: %

Vùng ven biển	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Bắc Bộ	17,64	18,26	17,73	17,41	17,39	17,35	18,12	18,91	19,53	19,63	22,36
Bắc Trung Bộ	9,70	11,40	11,02	11,33	12,09	12,36	12,96	13,25	13,51	13,24	13,23
NTB-Nam Bộ	26,15	25,85	26,21	25,60	24,28	22,91	22,02	21,59	22,90	23,53	21,37
<i>Tổng ven biển</i>	<i>53,49</i>	<i>55,51</i>	<i>54,96</i>	<i>54,35</i>	<i>53,76</i>	<i>52,63</i>	<i>53,10</i>	<i>53,75</i>	<i>55,94</i>	<i>56,40</i>	<i>56,96</i>
Cả nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh

- Viện NCPT Du lịch

Những năm gần đây, khách du lịch trong nước đến vùng Bắc Bộ tăng dần từ 32,9% năm 2000 lên 39,25% năm 2010, và đặc biệt là khu vực ven biển Bắc Trung Bộ đang ngày càng tỏ rõ ưu thế phát triển du lịch biển, với lượng khách du lịch năm 2000 chỉ chiếm tỷ trọng 8,96% thì đến năm 2010 thị phần của dòng khách này là 10,7% (so với tổng lượng khách nội địa đi lại trên toàn dải ven biển). Nguyên nhân chính của xu thế này là sự đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng phục vụ tại các điểm du lịch biển như Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Phan Thiết - Mũi Né, Nhật Lệ, Lăng Cô, Hội An... đến nay vẫn là những điểm du lịch thu hút khách du lịch nội địa nhất là vào các dịp hè...

Trong tổng số 28 tỉnh, thành ven biển thì Bà Rịa - Vũng Tàu là tỉnh đứng đầu trong cả nước có lượng khách nội địa cao nhất. Trung bình hàng năm lượng khách du lịch nội địa đến Bà Rịa - Vũng Tàu là 4,78 triệu lượt. Khách đến đây chủ yếu từ thành phố Hồ Chí Minh để tắm biển vào ngày lễ, nghỉ cuối tuần. Tiếp sau Bà Rịa-Vũng Tàu là thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Bình Thuận, Thanh Hoá, Khánh Hoà, v.v.

2.2 Tổng thu từ khách du lịch

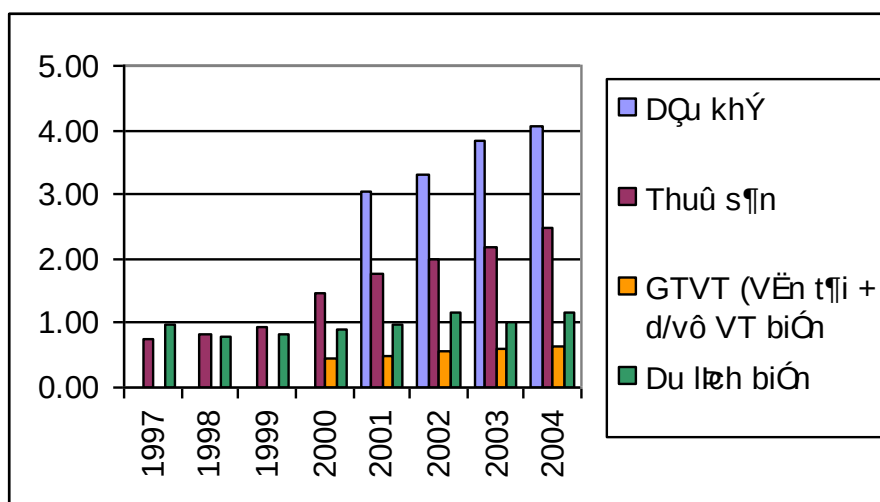
+ *Doanh thu du lịch thuần túy (doanh thu ngành)* bao gồm tất cả các khoản do ngành du lịch trực tiếp thu như doanh thu từ lưu trú và ăn uống; từ vận chuyển khách du lịch; từ các dịch vụ khác v.v...

+ *Tổng thu từ khách du lịch*: trên thực tế, tất cả các khoản thu từ hoạt động du lịch và các dịch vụ có liên quan không phải chỉ do ngành du lịch trực tiếp thu mà còn do nhiều ngành khác có tham gia các hoạt động du lịch thu. Ngoài ra còn có một số ngành dịch vụ khác không những chỉ phục vụ người dân địa phương, mà còn phục vụ cho cả khách du lịch (ví dụ: dịch vụ y tế, ngân hàng, bưu điện, phim ảnh, giao thông công cộng, bảo hiểm v.v...). Trong trường hợp này, một phần chi tiêu của khách du lịch do các ngành khác trực tiếp thu. Ở các nước có hệ thống thống kê hoàn chỉnh thì *tất cả các khoản thu từ khách du lịch* (cho dù các khoản thu này không phải do ngành du lịch trực tiếp thu) đều được thống kê cho ngành du lịch và khoản thu nhập này được gọi là *thu nhập du lịch* hay *tổng thu từ khách du lịch*.

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, nhưng trong những năm gần đây cùng với sự gia tăng nhanh về khách du lịch, tổng thu từ khách du lịch ở vùng ven biển tăng trưởng với tốc độ tương đối cao. Năm 2000 thu được hơn 7.160,85 tỷ đồng, năm 2003 thu được hơn 10.010,77 tỷ đồng, năm 2005 thu được trên 20.186,70 tỷ đồng và đến cuối năm 2010 thu nhập do ngành du lịch thu được trên 60.100 tỷ đồng (60.127,6 tỷ đồng chiếm 59,15% tổng thu từ khách du lịch cả nước). Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2000-2010 đạt xấp xỉ 23,7%/năm (*Phụ lục 11*).

Với mức thu nhập du lịch như trên, du lịch biển có vị trí quan trọng trong cơ cấu các ngành kinh tế biển chủ yếu. Kết quả thống kê cho thấy kết quả kinh doanh quan trọng của du lịch biển trong thời gian qua được thể hiện ở *Bảng 1* và *Hình 4*

Hình 4 : Thu nhập của một số ngành kinh tế biển (tỷ USD)



Nguồn: - PetroVietnam
 - Bộ Thủy sản
 - Viện Chiến lược Giao thông - Bộ GTVT
 - Tổng cục Du lịch

Đã có sự thay đổi mạnh trong cơ cấu tổng thu từ khách du lịch của khu vực (*Bảng 5*). Thu nhập từ các dịch vụ lữ hành - vận chuyển và vui chơi giải trí đang tăng mạnh (thu nhập từ dịch vụ lữ hành - vận chuyển đã từ 4,48% năm 2003 lên 4,9% năm 2010, thu nhập từ dịch vụ vui chơi giải trí tăng từ 2,52% năm 2003 lên 4,5% năm

2010). Tuy nhiên, dịch vụ lưu trú và ăn uống vẫn chiếm tỷ lớn (trên 70% tổng thu từ khách du lịch).

Bảng 5: Cơ cấu tổng thu từ khách du lịch các địa phương ven biển giai đoạn 2003 - 2010

Đơn vị: Tỷ đồng

Hạng mục	2003		2005		2008		2010	
	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
Tổng thu nhập	10.022,27	100,00	20.210,80	100,00	45.506,61	100,00	60.127,59	100,00
Lữ hành-vận chuyển	448,48	4,48	954,83	4,73	2.499,73	5,50	2.948,26	4,90
Cho thuê phòng	4.229,55	42,25	8.314,90	41,19	17.575,36	38,67	24.473,93	40,70
Vui chơi giải trí	252,27	2,52	857,93	4,25	3.090,57	6,80	2.719,77	4,52
Ăn uống - bán hàng	3.868,16	38,64	7.699,21	38,14	16.307,32	35,88	22.579,91	37,55
Dịch vụ khác	1.212,30	12,11	2.359,83	11,69	5.976,62	13,15	7.405,71	12,32

Nguồn: Viện NCPT Du lịch

Do khu vực ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ là địa bàn thu hút đa số lượng khách du lịch đến vùng ven biển nên thu nhập du lịch ở đây cũng chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2000, thu nhập du lịch ở khu vực này đạt 5.742,98 tỉ đồng (chiếm 80,2% doanh thu toàn vùng ven biển); năm 2003 thu được hơn 7.500 tỉ đồng; năm 2005 thu được 16.371,94 tỷ đồng và năm 2010 ước tính cả vùng thu được 49.230,79 tỷ đồng (chiếm hơn 81% tổng doanh thu du lịch của toàn vùng ven biển).

Cùng với TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh/thành phố ven biển Quảng Ninh, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam là những địa phương dẫn đầu về thu nhập du lịch. Các tỉnh Phú Yên, Quảng Nam, Thanh Hóa là những địa phương có tốc độ tăng trưởng về thu nhập du lịch cao nhất (48,54%/năm; 35,68%/năm; và 30,44%/năm).

2.3 Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

2.3.1 Cơ sở lưu trú

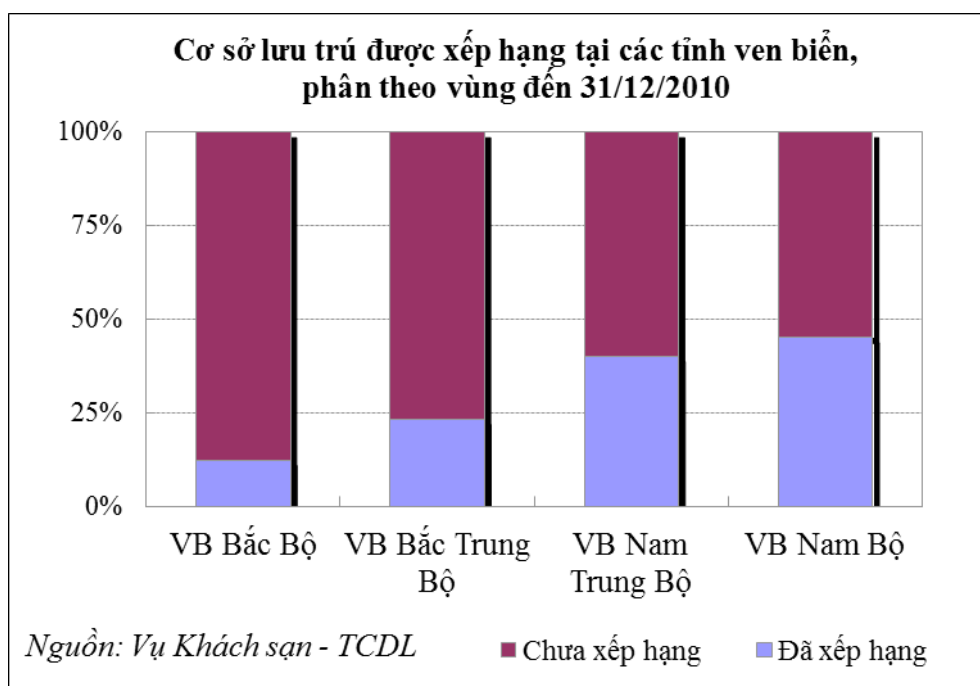
Hệ thống cơ sở lưu trú ở Việt Nam nói chung và ở vùng ven biển nói riêng đã có những bước phát triển nhanh chóng trong thời gian qua. Nếu như năm 2000 toàn vùng mới có 2.229 cơ sở lưu trú với tổng số 48.750 buồng, thì đến năm 2004, đã có 3.710 cơ sở lưu trú với 81.931 buồng (chiếm 56,4% số cơ sở lưu trú và 63,4% lượng buồng của cả nước); đến năm 2006 số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn đã được đầu tư đáng kể và đã vượt ngưỡng 4.600 cơ sở (4.659 cơ sở và 103.532 buồng) và đến năm 2010 số cơ sở lưu trú du lịch đạt 6.646 cơ sở với 148.972 buồng, bằng 55,0% tổng số cơ sở lưu trú và 62,9% tổng số buồng khách sạn toàn quốc (Phụ lục 12).

Một đặc điểm của hệ thống lưu trú ở vùng ven biển là có sự phân bố không đồng đều theo lãnh thổ. Tính đến ngày 31/12/2010 các khách sạn và các cơ sở lưu trú du lịch đều tập trung ở các địa phương như Thành phố Hồ Chí Minh (1.461 cơ sở), Quảng Ninh (852 cơ sở), Thanh Hóa (480 cơ sở), Khánh Hòa (455 cơ sở), Nghệ An (455 cơ sở), Thừa Thiên - Huế (312 cơ sở), Hải Phòng (251 cơ sở), Kiên Giang (230 cơ sở), Đà Nẵng (181 cơ sở), v.v. Tốc độ phát triển buồng khách sạn dải ven biển giai

đoạn 2000 - 2010 đạt 11,6%/năm. Đặc biệt từ sau năm 2004 trở lại đây, sự phát triển hệ thống cơ sở lưu trú của khu vực tăng nhanh về số lượng cũng như chất lượng buồng. Điều này chứng tỏ việc kinh doanh khách sạn đang có xu hướng phát triển mạnh trong những năm gần đây.

Cùng với số lượng, chất lượng các cơ sở lưu trú của toàn khu vực cũng được nâng lên đáng kể với khoảng 22,4% số cơ sở lưu trú, 45,5% số buồng được xếp hạng từ 1-5 sao (*Phụ lục 13*). Tuy nhiên cũng như sự phân bố chung của hệ thống lưu trú, phân bố của các cơ sở lưu trú cùng số buồng được xếp hạng không đồng đều theo các khu vực ven biển (*Hình 5*)

Hình 5 : Phân bố cơ sở lưu trú được xếp hạng theo lãnh thổ



Phần lớn các khách sạn cao cấp, có thương hiệu như New World, Rex, v.v. (TP.HCM), Furama (Đà Nẵng), Hòn Tre (Khánh Hòa), Lăng Cô (Huế), Golden Sand (Hội An), v.v. đều tập trung ở các địa bàn trọng điểm du lịch. Trong tổng số 32 khách sạn 5 sao có 13 khách sạn nằm ở TP. Hồ Chí Minh với 4.221 buồng; Khánh Hòa 05 khách sạn với 1.026 buồng; và ở Thừa Thiên Huế 04 khách sạn với 655 buồng, v.v.

2.3.2 Cơ sở vật chất kỹ thuật khác

Các cơ sở này bao gồm các cơ sở ăn uống ngoài khách sạn lưu trú, các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao, các dịch vụ du lịch bổ sung, các dịch vụ vận chuyển khách du lịch...

Hiện nay, hệ thống các công trình dịch vụ, vui chơi giải trí mới chỉ tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn ven biển như khu du lịch Hòn Tằm, khu du lịch công viên Yang Bang, khu Xuân Đừng (Khánh Hòa); khu du lịch Bà Nà - Suối Mơ (Đà Nẵng)...; công viên Đàm Sen, khu du lịch Suối Tiên, sân golf Thủ Đức... (TP.Hồ Chí Minh); khu vui chơi giải trí Fairy Land ở Vũng Tàu; khu du lịch Thới Sơn ở Tiền Giang v.v... và bước đầu đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho người dân địa phương và một phần

khách du lịch. Tuy nhiên so với nhu cầu phát triển, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật với các dịch vụ bổ sung ngoài lưu trú nhìn chung còn hạn chế

Các cơ sở dịch vụ du lịch khác như luyện tập thể thao, vật lý trị liệu, xông hơi - xoa bóp v.v... gần đây tuy có phát triển ở một số nơi, nhưng chất lượng còn chưa đáp ứng được yêu cầu.

2.4 Lao động du lịch

Đội ngũ lao động đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch. Trong những năm gần đây, cùng với sự gia tăng của dòng khách du lịch, lao động phục vụ trong ngành du lịch ở vùng ven biển cũng tăng nhanh, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Năm 2000 số lượng lao động trực tiếp trong ngành du lịch các tỉnh ven biển là 62.813 người, chiếm 66,79% tổng số lao động trong ngành du lịch toàn quốc và năm 2005 là 235.252 người, chiếm 75,72% tổng số lao động du lịch toàn quốc. Đến năm 2010, các tỉnh ven biển thu hút được hơn 361.000 lao động, chiếm tỷ trọng 75,0% tổng số lao động toàn quốc. (Phụ lục 14).

Ngoài số lao động trực tiếp, hoạt động du lịch còn tạo ra nhiều việc làm cho xã hội, góp phần tích cực vào nỗ lực xóa đói, giảm nghèo ở nhiều địa phương còn nhiều khó khăn ở khu vực này.

Lao động trong ngành du lịch ở các địa phương ven biển ít được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống. Trình độ nghiệp vụ, ngoại ngữ... chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của khách du lịch. Tuy nhiên trong một số doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, một số doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lớn đội ngũ lao động được đào tạo qua các trường lớp, đào tạo tại chỗ, hoặc gửi đi đào tạo ở nước ngoài nên chất lượng có tốt hơn, đáp ứng được yêu cầu và được đánh giá khá tốt.

Hiện nay, ở một số địa phương ven biển đã có các cơ sở đào tạo trình độ đại học - cao đẳng về du lịch như ở Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Huế, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, v.v. Ngoài ra còn có các cơ sở đào tạo ở trình độ trung học về du lịch như Trường trung học kỹ thuật nghiệp vụ và cao đẳng văn hóa - du lịch tại các địa phương.

3. Sản phẩm và thị trường du lịch biển

Tài nguyên du lịch biển Việt Nam rất đa dạng và phong phú, trong đó có nhiều tài nguyên đặc biệt có giá trị và được khẳng định ở tầm khu vực và quốc tế. Đây là tiền đề rất quan trọng để xây dựng và phát triển hệ thống sản phẩm du lịch biển đa dạng, phong phú và có sức cạnh tranh.

Trên cơ sở khai thác các giá trị tài nguyên đã được phát hiện cho đến thời điểm này, các sản phẩm du lịch biển chủ yếu hiện nay ở Việt Nam bao gồm :

- Tham quan các di sản thế giới ở vùng ven biển: đây là loại sản phẩm hiện thu hút được khá đông lượng khách, đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Sản phẩm này xuất hiện hầu hết trong các chương trình (tours) du lịch của các hãng lữ hành chào bán trên tất cả các thị trường nguồn của du lịch Việt Nam.

Tuy nhiên chất lượng loại sản phẩm này nhìn chung còn chưa cao do năng lực quản lý, năng lực đội ngũ hướng dẫn viên/thuyết minh viên còn hạn chế; hạ tầng du lịch (giao thông, cung cấp điện nước, thu gom xử lý chất thải) tại các điểm di sản còn chưa đáp ứng được yêu cầu; nhiều dịch vụ bổ sung còn thiếu. Một số điểm di sản chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch chưa đi được vào cuộc sống vì vậy ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

- Tham quan các di tích lịch sử văn hóa, di tích cách mạng: đây là loại sản phẩm du lịch phổ biến hiện nay ở hầu hết các địa phương ven biển bởi việc xây dựng loại sản phẩm du lịch này không phức tạp, không phải đầu tư nhiều. Tuy nhiên, cũng giống như sản phẩm tham quan di sản thế giới, chất lượng của loại sản phẩm này cũng còn rất hạn chế.

- Tham quan cảnh quan: đây là nhóm sản phẩm du lịch khá quen thuộc ở vùng ven biển. Sản phẩm được xem là hấp dẫn nhất thuộc nhóm sản phẩm này là tham quan cảnh quan vịnh Hạ Long. Tiếp đến là những sản phẩm được xây dựng trên cơ sở khai thác các giá trị cảnh quan vũng, vịnh như đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, vịnh Cảnh Dương, Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế), bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), vịnh Văn Phong, Nha Trang (Khánh Hoà), vịnh Xuân Đài, Vũng Rô (Phú Yên), vịnh Vĩnh Hy (Ninh Thuận), v.v.; cảnh quan các đảo ven bờ như Cô Tô (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), v.v.

Tham quan cảnh quan sông nước vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long là loại sản phẩm thuộc nhóm này cũng thu hút được sự quan tâm của khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Tuy nhiên chất lượng sản phẩm cũng còn thấp do chưa có được sự nghiên cứu mang tính chuyên nghiệp; tính trùng lặp còn cao giữa các điểm tham quan du lịch.

Tính hấp dẫn của loại sản phẩm tham quan cảnh quan hiện chủ yếu phụ thuộc vào giá trị của từng dạng tài nguyên du lịch và dễ biến đổi phụ thuộc vào tình trạng của tài nguyên.

- Nghỉ dưỡng biển: là sản phẩm du lịch đặc trưng của du lịch biển và được xây dựng phổ biến ở các địa phương vùng ven biển, trên các hải đảo. Chính sự dễ dãi trong nhận thức đối loại sản phẩm này, đặc biệt đối với các nhà đầu tư trong nước, vì vậy trước những năm 2000 loại sản phẩm du lịch biển này rất đơn giản, kém hấp dẫn và chủ yếu phục vụ nhu cầu đại chúng. Sau những năm 2000, khi sản phẩm nghỉ dưỡng biển chất lượng cao phát triển cùng sự xuất hiện các khu du lịch nghỉ dưỡng biển đạt tiêu chuẩn quốc tế (resort) tại một số khu vực miền Trung như Đà Nẵng, Hội An - Quảng Nam, Nha Trang - Khánh Hoà, Mũi Né - Bình Thuận, v.v. thì mới có sự nghiên cứu và hình thành 2 dòng sản phẩm: bình dân - phục vụ nhu cầu đại chúng, chủ yếu là thị trường nội địa và cao cấp - phục vụ thị trường khách có khả năng chi trả cao, đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Đã có sự “phân dị” về lãnh thổ đối với sự phát triển 02 dòng sản phẩm này. Các sản phẩm nghỉ dưỡng biển quốc tế được phát triển chủ yếu tại vùng ven biển miền Trung từ Thừa Thiên - Huế đến Bình Thuận và Long Hải (phía Bắc TP. Vũng Tàu); và trên một số đảo như Tuần Châu, Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v.

- Thể thao biển: là nhóm sản phẩm còn chưa phát triển ở Việt Nam và mới hình thành ở quy mô nhỏ với một số hình thức đơn giản như dù lượn, cano, lướt ván, lặn bình dưỡng khí, v.v. ở một số khu du lịch biển chất lượng cao như Hạ Long (Quảng Ninh), Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Bình Thuận), v.v. Nhìn chung loại sản phẩm du lịch này mới phát triển ở mức hạn chế với quy mô nhỏ và phục vụ nhu cầu của phân khúc thị trường khách du lịch trẻ, có thu nhập cao.

- Du lịch sinh thái đến các khu dự trữ sinh quyển, các VQG, khu BTTN vùng ven biển là nhóm sản phẩm có được sự quan tâm của khách du lịch cả nội địa và quốc tế. Tuy nhiên loại sản phẩm du lịch loại này hiện mới phát triển ở mức thấp và chưa đạt được tiêu chí của sản phẩm du lịch sinh thái đích thực, theo đó chưa có hoạt động giáo dục môi trường, chưa thực sự có đóng góp cho bảo tồn và sự tham gia của cộng đồng vào các dịch vụ cấu thành trong sản phẩm còn hạn chế. Đặc biệt chất lượng “diễn giải” để đưa đến cho du khách những trải nghiệm mong đợi còn rất hạn chế. Yếu tố này liên quan đến trình độ hiểu biết và kỹ năng “truyền tải” của hướng dẫn viên/thuyết minh viên tại các điểm du lịch sinh thái.

- Du lịch tàu biển được xem là nhóm sản phẩm du lịch rất đặc thù của du lịch biển. Tuy nhiên loại sản phẩm này còn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của du lịch biển Việt Nam. Theo thống kê năm 2010 thì khách du lịch quốc tế đến Việt Nam bằng đường biển chỉ chiếm khoảng 6% trong tổng số lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Thời gian neo đậu của tàu du lịch ở các cảng chỉ từ 8 - 24 giờ. Do đó khách không có nhiều cơ hội tham quan, giải trí mua sắm.

Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế này là hệ thống hạ tầng cảng du lịch ở Việt Nam cho đến thời điểm này còn rất thấp. Các tàu du lịch đến Việt Nam hiện đang phải sử dụng các cảng hàng hóa, chất lượng dịch vụ hết sức thấp. Ngoài ra việc xây dựng chương trình cho khách chưa mang tính chuyên nghiệp, ít thoả mãn được mong đợi của khách.

Tóm lại hệ thống sản phẩm du lịch biển Việt Nam cho đến nay mặc dù khá phong phú, song ít sản phẩm đạt chất lượng và có sức cạnh tranh cao. Sản phẩm du lịch đặc thù của từng vùng miền, từng địa phương chưa được chú trọng phát triển. Sự trùng lặp trong xây dựng phát triển sản phẩm du lịch giữa các vùng miền, giữa các địa phương ven biển là khá phổ biến và đây là một trong những nguyên nhân quan trọng hạn chế sức hấp dẫn và tính cạnh tranh chung của du lịch biển Việt Nam.

4. Tổ chức lãnh thổ du lịch biển

Qui hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1996 - 2010 được Chính Phủ phê duyệt, và đề tài cấp nhà nước “Luận chứng khoa học kỹ thuật xây dựng và phát triển hệ thống du lịch biển Việt Nam” (Mã số KT-03-18) đã xác định hệ thống lãnh thổ du lịch biển Việt Nam bao gồm 3 hệ thống tương ứng với 3 vùng du lịch : (i) Vùng du lịch Bắc Bộ, (ii) Vùng du lịch Bắc Trung Bộ, và (iii) Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ, đó là:

- Vùng ven biển Bắc Bộ với địa bàn trọng điểm phát triển là Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn.

- Vùng ven biển Bắc Trung Bộ với địa bàn trọng điểm phát triển là Huế - Đà Nẵng và phụ cận.
- Vùng ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ, với địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Văn Phong - Nha Trang - Ninh Chữ; TP Hồ Chí Minh - Côn Đảo - Vũng Tàu - Long Hải; và Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc (Kiên Giang).

Cho đến nay, về cơ bản hoạt động phát triển du lịch biển Việt Nam vẫn vận hành theo tổ chức lãnh thổ đã xác định trên đây, khi tổ chức lãnh thổ du lịch mới theo Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 còn chưa được tổ chức vận hành với những cơ chế mới cụ thể.

4.1 Vùng ven biển Bắc Bộ

Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn

- Là một trong 7 địa bàn ưu tiên đầu tư phát triển ở Việt Nam, thuộc lãnh thổ của Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh. Hải Phòng và Hạ Long là hai cực của tam giác phát triển kinh tế của địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời là hai cực của tam giác động lực tăng trưởng du lịch của vùng du lịch Bắc Bộ.

- Tài nguyên du lịch của khu vực này rất đa dạng và phong phú gồm cả núi, rừng, đảo, bãi biển, các di tích lịch sử - văn hoá, các lễ hội... có sức hấp dẫn cao đối với khách du lịch. Nhiều chuyên gia của UNWTO đánh giá rất cao giá trị du lịch của khu vực này cùng với việc UNESCO đã xếp vịnh Hạ Long vào danh sách Di sản thiên nhiên thế giới và công nhận 02 khu dự trữ sinh quyển là quần đảo Cát Bà và vùng ven biển đồng bằng sông Hồng.

- Các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển là:

- Du lịch tham quan cảnh quan, đặc biệt là vịnh Hạ Long
- Du lịch văn hóa
- Du lịch sinh thái
- Du lịch tắm và nghỉ dưỡng biển
- Du lịch hội nghị, hội thảo
- Du lịch thể thao (trên biển và trên các đảo)
- Du lịch MICE

- Hiện nay địa bàn Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn nói riêng và Hải Phòng - Quảng Ninh nói chung đã thu hút khoảng 24,2% tổng lượng khách quốc tế, 15,9% tổng khách nội địa; đạt 8,0% tổng thu nhập du lịch; 19,1% tổng số cơ sở lưu trú với 15,0% tổng số phòng và 11,6% số lao động trực tiếp của toàn vùng ven biển cả nước.

4.2 Vùng ven biển Bắc Trung Bộ

Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch Huế - Đà Nẵng và phụ cận

- Đối với cả nước và miền Trung, Huế - Đà Nẵng là đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không trong nước và quốc tế, là hành lang phát triển kinh tế, thương mại, là trung tâm giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, là khu vực then chốt về an ninh, quốc phòng, đặc biệt Huế - Đà Nẵng là trung tâm du lịch của vùng du lịch Bắc Trung Bộ, là những trung tâm du lịch trọng điểm của cả nước.

- Huế - Đà Nẵng tuy nằm ở hai bên sườn Hải Vân với nhiều nét khác biệt về sắc thái tự nhiên, kinh tế - xã hội lẫn văn hoá, lịch sử nhưng dưới góc độ du lịch, hai nét khác biệt ấy lại tạo nên sự hoàn chỉnh để hình thành một trung tâm du lịch vào loại nhất của cả nước. Huế - Đà Nẵng và vùng phụ cận, bao gồm cả Di sản thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình) được ví như hai nửa vòng tròn hợp lại trở nên toàn vẹn, tạo nên thế mạnh phát triển du lịch. Huế rất tiềm tàng về tài nguyên du lịch nhân văn với quần thể di tích Cố đô, nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới. Đà Nẵng với đặc điểm nổi bật là tài nguyên biển nhiệt đới với bãi biển Non Nước đã được công nhận là một trong những bãi biển đẹp nhất thế giới cùng kết cấu hạ tầng thuận lợi kết hợp với Quảng Nam có hai di sản văn hoá thế giới được UNESCO công nhận là Phố cổ Hội An và Di tích Mỹ Sơn. Mặt khác, cảnh quan tự nhiên của khu vực với các bãi tắm lý tưởng kéo dài từ Thuận An đến Cửa Đại với vịnh Lăng Cô được công nhận là 1 trong 30 vịnh đẹp của thế giới cùng với các giá trị du lịch hấp dẫn của đầm phá lớn nhất khu vực Đông Nam Á Tam Giang - Cầu Hai, cảnh quan đèo Hải Vân, Ngũ Hành Sơn, núi Bạch Mã, Bà Nà... đã làm cho trục Huế - Đà Nẵng - Hội An trở thành trục du lịch quan trọng nhất ở khu vực này.

- Các loại hình du lịch biển ưu thế đang phát triển ở khu vực này bao gồm:

+ Nghỉ dưỡng biển - đảo.

+ Tham quan cảnh quan Lăng Cô, Hải Vân, Non Nước, v.v..

+ Du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên.

+ Tham quan nghiên cứu các di sản văn hoá truyền thống, di sản văn hoá nhà Nguyễn, di sản văn hoá Chăm, di tích chiến tranh.

+ Du lịch thể thao biển, núi

+ Du lịch MICE

- Hiện nay, khu vực Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam thu hút khoảng 23,1% số khách quốc tế; 8,3% khách nội địa; chiếm 6,1% tổng thu nhập du lịch; 7,1% tổng số cơ sở lưu trú với 10,6% tổng số phòng và 4,8% số lao động trực tiếp trên toàn vùng ven biển Việt Nam.

4.3 Vùng ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ

Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch Văn Phong - Nha Trang - Ninh Chữ

- TP. Nha Trang là trung tâm kinh tế của tỉnh Khánh Hoà, đồng thời cũng là trung tâm của địa du lịch trọng điểm Văn Phong - Nha Trang - Ninh Chữ.

- Văn Phong - Nha Trang - Ninh Chữ ở vào vị trí trung điểm giữa hai trung tâm du lịch lớn là Huế - Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh - Vũng Tàu, là cửa mở của khu vực

miền Trung - Tây Nguyên ra biển. Trong tương lai, khu vực này nối với đường xuyên Á và sẽ trở thành cửa ngõ của các nước trong khu vực ra biển Đông.

- Về vị trí địa lý : đây là khu vực nằm ở trung tâm Đông Nam Á, có khoảng cách gần như nhau tới thủ đô các nước trong khu vực- chỉ mất 2 giờ bay từ Hồng Kông, Đài Loan, Philipin, Singapo, Malaixia sẽ tới khu du lịch biển này.

- Đây là nơi tập trung nhiều bãi biển đẹp như Đại Lãnh, Hòn Gốm, Nha Trang, Cam Ranh, Bình Tiên, Ninh Chữ; nhiều cảnh quan vịnh đẹp như Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, Vĩnh Hy; nhiều giá trị sinh thái biển có giá trị, đặc biệt là hệ sinh thái san hô với Hòn Mun - khu bảo tồn biển đầu tiên ở Việt Nam. Đây là những lợi thế cơ bản đối với phát triển du lịch biển.

- Khu vực Vân Phong- Nha Trang - Ninh Chữ còn có nhiều di tích lịch sử văn hoá, lịch sử cách mạng mà tiêu biểu là Tháp Bà, di tích tàu “không số” ở Vũng Rô, v.v.làm phong phú thêm loại hình du lịch.

- Các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển ở khu vực này là:

- + Du lịch nghỉ dưỡng biển
- + Du lịch tham quan cảnh quan biển đảo
- + Du lịch sinh thái biển đảo, đặc biệt là lặn tham quan san hô
- + Du lịch thể thao biển
- + Du lịch MICE
- + Du lịch tham quan các di tích lịch sử văn hoá, cách mạng

- Hiện nay khu vực Vân Phong - Đại Lãnh nói riêng và Nha Trang - Khánh Hoà - Ninh Thuận nói chung thu hút 3,5% tổng số lượt khách quốc tế, 5,0% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 3,5% tổng thu nhập du lịch; 8,3% tổng số cơ sở lưu trú với 8,9% tổng số phòng và 3,6% số lao động trực tiếp trên toàn vùng ven biển Việt Nam.

Tuy nhiên từ năm 2007, mặc dù ngành du lịch đã đầu tư hạ tầng với con đường từ đèo Cổ Mã vào Đầm Môn - trung tâm vịnh Vân Phong, song Chính phủ đã có quyết định điều chỉnh chức năng của Vân Phong từ chức năng là khu du lịch tổng hợp quốc gia sang chức năng là khu kinh tế biển tổng hợp với hoạt động chủ yếu là cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong. Đây là yếu tố mới đòi hỏi cần có sự điều chỉnh phù hợp đối với không gian địa bàn trọng phát triển du lịch này.

Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch TP Hồ Chí Minh - Vũng Tàu

- Đây là địa bàn trọng điểm phát triển du lịch vào loại quan trọng nhất ở Việt Nam. TP Hồ Chí Minh – Vũng Tàu là hai cực của tam giác tăng trưởng kinh tế Nam Bộ, đồng thời là hai cực của tam giác động lực tăng trưởng du lịch của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Khu vực TP Hồ Chí Minh - Vũng Tàu là nơi hội tụ của nhiều giá trị tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn. Với trên 70 Km bãi biển mà tiêu biểu là bãi biển Hồ Tràm (Bà Rịa), bãi Sau (Vũng Tàu), và các bãi biển ở Côn Đảo thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến nghỉ ngơi tắm biển quanh năm. Khu rừng ngập mặn (rừng Sác) Cần Giờ được công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới đầu tiên ở Việt Nam, vườn quốc gia Côn Đảo, khu bảo tồn Bình Châu - Phước Bửu là những nơi tập trung

nhiều giá trị cảnh quan, sinh thái. Khu vực này còn là nơi tập trung nhiều di tích lịch sử, cách mạng, kiến trúc - nghệ thuật và tôn giáo có giá trị góp phần làm tăng sức hấp dẫn du lịch.

- So với nhiều khu vực khác ở vùng ven biển, thì đây là nơi có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở vui chơi giải trí phát triển và hoàn thiện hơn cả.

- Các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển ở khu vực này bao gồm:

+ Du lịch nghỉ dưỡng biển - đảo;

+ Du lịch tắm biển cuối tuần

+ Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá.

+ Du lịch MICE

+ Du lịch sinh thái

- Về các chỉ tiêu phát triển du lịch, khu vực này đứng đầu trong toàn vùng ven biển với tỷ trọng khá cao: 30,6% tổng số lượt khách quốc tế, 35,4% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 70,9% tổng thu nhập du lịch; 23,3% tổng số cơ sở lưu trú với 26,9% tổng số phòng và 66,6% số lao động trực tiếp của toàn vùng ven biển.

Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc

Đây được xem như là không gian du lịch biển có vị trí quan trọng đặc biệt đối với phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long với các giá trị đặc sắc về du lịch mà tiêu biểu là các bãi biển Hòn Chông, Mũi Nai, Phú Quốc..., các hệ sinh thái rừng Tràm, rừng nhiệt đới trên đảo, hệ sinh thái san hô, cỏ biển; các cảnh quan hòn Phụ Tử (Hà Tiên), quần đảo Phú Quốc... Trong không gian du lịch này có khu du lịch quốc gia chuyên đề Phú Quốc.

Các loại hình du lịch biển ưu thế ở khu vực này bao gồm:

+ Du lịch nghỉ dưỡng biển đảo.

+ Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá.

+ Du lịch sinh thái

+ Du lịch MICE

+ Du lịch thể thao biển

Hiện lượng khách đến khu vực này so với toàn vùng ven biển còn hạn chế, theo đó: 0,9% tổng số lượt khách quốc tế, 1,0% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 0,8% tổng thu nhập du lịch; 3,5% tổng số cơ sở lưu trú với 2,9% tổng số phòng; và 0,7% số lao động trực tiếp trong du lịch của toàn vùng ven biển.

5. Đầu tư phát triển du lịch biển

Đầu tư, bao gồm đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, có ý nghĩa quan trọng, là động lực đối với phát triển kinh tế - xã hội nói chung và du lịch nói riêng. Du lịch nói chung và du lịch biển nói riêng được xem là lĩnh vực thu hút được sự quan tâm đầu tư.

5.1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Nguồn vốn đầu tư FDI giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của ngành Du lịch. Từ năm 1988, khi Đảng và Nhà nước thực hiện chính sách mở cửa, một số lượng lớn các dự án nước ngoài đã được đầu tư tại Việt Nam. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch Đầu tư, trong giai đoạn từ 1988 đến năm 2009 có 10.482 dự án đã được cấp giấy phép với số vốn đăng ký lên tới 165,65 tỷ USD, trong đó số dự án trong lĩnh vực du lịch (du lịch, khách sạn, nhà hàng) là 247 (chỉ tính các dự án còn hiệu lực) với số vốn đăng ký là trên 10,77 tỷ USD.

Năm 2010, cả nước có 969 dự án mới được cấp phép với tổng vốn đăng ký 17,23 tỷ USD, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2009. Trong 12 tháng đầu năm 2010, có 269 lượt dự án đăng ký tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 1,37 tỷ USD, bằng 23,5% so với cùng kỳ năm 2009. Tính chung cả cấp mới và tăng vốn, trong 12 tháng đầu năm 2010, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 18,59 tỷ USD, bằng 82,2% so với cùng kỳ 2009.

Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực du lịch đã có ở 23 tỉnh/thành phố của cả nước. Sự phân bố của các dự án theo lãnh thổ là không đồng đều, trong đó chủ yếu tập trung ở những nơi giàu tài nguyên du lịch, có vị trí thuận lợi, có hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội phát triển, đặc biệt là ở dải ven biển Việt Nam - nơi tập trung đến 74,5% số các dự án đầu tư trong lĩnh vực du lịch (cả nước có 188 dự án thì các tỉnh, thành phố ven biển chiếm 140 dự án). Tuy nhiên, sự phân bố của các dự án lại tương đối đồng đều giữa các địa bàn trọng điểm du lịch biển, trong đó nổi trội hơn cả là trọng điểm phía Nam. Riêng TP.Hồ Chí Minh đã có 45 dự án (chiếm 32,1% số dự án các tỉnh ven biển và chiếm 23,9% số dự án cả nước) với số vốn đầu tư lên đến trên 1,764 tỷ USD (chiếm 53,9% số vốn đầu tư các tỉnh ven biển và chiếm 40,7% số vốn đầu tư cả nước) (Phụ lục 15).

Bảng 6: Thực trạng về đầu tư FDI trong lĩnh vực du lịch ở một số tỉnh, thành phố ven biển, 2007 - 2009

Tỉnh, thành phố	2007		2008		2009	
	Số dự án	Số vốn (USD)	Số dự án	Số vốn (USD)	Số dự án	Số vốn (USD)
Hải Phòng	4	604.250.000	2	126.000.000	-	-
Quảng Ninh	6	122.595.400	3	10.515.625	-	-
Thừa Thiên - Huế	1	3.700.000	2	19.700.000	-	-
Đà Nẵng	12	763.000.000	12	763.000.000	12	763.000.000
Khánh Hòa	5	19.034.000	-	-	-	-
Bình Thuận	25	3.484.400	31	13.171.900	35	14.030.200
TP. Hồ Chí Minh	-	-	2	931.500.000	-	-
Kiên Giang	1	13.700.000	4	1.557.200.000	-	-
Tổng cộng	54	1.529.763.800	56	3.421.087.525	47	777.030.200

Nguồn: Các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Trong 3 năm 2007 - 2009 (tính đến 20/7/2009), trong 28 tỉnh, thành phố ven biển cả nước đã có thêm 937 dự án đầu tư nước ngoài vào tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, với số vốn đăng ký đầu tư là 67,176 tỷ USD. Trong tổng số 937 dự án, ngành

du lịch dịch vụ có 157 dự án (chiếm 16,8%), với số vốn đầu tư là 5,728 tỷ USD (chiếm 8,5%). Các dự án đầu tư nước ngoài vào du lịch và dịch vụ trong giai đoạn này tiếp tục được các nhà đầu tư lựa chọn ở những trung tâm du lịch lớn, có cơ sở hạ tầng xã hội tốt, giàu tiềm năng du lịch... Các địa bàn được đầu tư nhiều nhất trong giai đoạn này là Bình Thuận, Đà Nẵng, Quảng Ninh, TP.Hồ Chí Minh... (Bảng 6).

Trong thời gian gần đây, lĩnh vực đầu tư du lịch tiếp tục thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước với nhiều dự án lớn chủ yếu tập trung tại các trung tâm du lịch ở các tỉnh, thành phố ven biển trong cả nước. Trong đó có một số dự án lớn *đăng ký đầu tư* bao gồm:

- Dự án của tập đoàn Plantium Dragon Empire phát triển khu du lịch vui chơi giải trí tại Bà Rịa - Vũng Tàu với số vốn lên đến 550 triệu USD.

- Dự án đầu tư của Tập đoàn Rockingham (Anh) xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp và các khu vui chơi giải trí, trường đua ô tô với tổng diện tích lên tới 1.000 ha, quy mô dự án lên đến 1 tỷ USD tại Phú Quốc.

- Dự án đầu tư của tập đoàn Automind Capital Group Inc (Canada) liên doanh với Công ty cổ phần Đông Dương đầu tư 130 triệu USD, diện tích 88 ha tại thị trấn An Thới làm cảng biển du lịch, và khu bảo tồn sinh thái;

- Dự án của tập đoàn Victoria đầu tư khu du lịch cao cấp vào mũi Ông Quới, vốn đầu tư trên 40 triệu USD, diện tích 22 ha.

- Dự án của tập đoàn KOK (Mỹ) sẽ đầu tư số vốn ban đầu là 200 triệu USD xây dựng resort và khách sạn cao cấp tại Đà Nẵng;

- Dự án Liên doanh 3 công ty Long Beach Corp, ESACO, Tropicana đã đầu tư 68 triệu USD vào xây dựng khu nghỉ dưỡng tại huyện đảo Phú Quốc, đây sẽ là khu nghỉ dưỡng cao cấp theo tiêu chuẩn 5 sao lớn nhất Việt Nam hiện nay.

- Dự án của Tập đoàn quốc tế Millenium (Millenium International Group) hợp tác với UBND TP.Đà Nẵng phát triển dự án khu du lịch 5 sao tại phường Hòa Hải - quận Ngũ Hành Sơn. Dự án có tổng diện tích 15ha với tổng vốn đầu tư dự kiến là 80 triệu USD.

- Công ty MH Golden Sands (Mỹ) dự kiến đầu tư khu du lịch phức hợp tiêu chuẩn 6 sao tại huyện Côn Đảo (khu vực Cỏ Ống - Đầm Trầu) thành một khu đô thị cao cấp với trung tâm thương mại - dịch vụ tài chính - dịch vụ du lịch. Đồng thời, đầu tư trực tiếp xây dựng phát triển khu du lịch Đầm Trầu - Suối Ốt trên diện tích khoảng 100ha, theo tiêu chuẩn 6 sao quốc tế đầu tiên ở Việt Nam. Quy mô dự kiến của dự án này là 65 biệt thự nghỉ dưỡng và 45 Codos ở Đầm Trầu, 81 phòng Asian Suite và 35 Pool Villas ở Suối Ốt, cùng các dịch vụ vui chơi giải trí khép kín như: sân tennis, sân golf mini, nhà thuyền du lịch biển, các môn lặn biển, câu cá đại dương, thuyền buồm, lướt ván, nhảy dù bãi biển, nhà giữ trẻ, thư viện, trung tâm mua sắm, bể bơi trên núi.

Năm 2010, trong số các dự án FDI trong ngành du lịch phải kể đến Dự án xây dựng Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An có quy mô lớn với vốn đầu tư 4 tỷ USD do nhà đầu tư Singapore đầu tư.

Năm 2011, trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ có 19 dự án FDI, với tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 474,8 triệu USD.

5.1 Đầu tư trong nước

Trong giai đoạn 2001 - 2007, Ngân sách Nhà nước đã hỗ trợ 3.516 tỷ đồng. Đã có 64/64 tỉnh, thành phố trong cả nước được hỗ trợ nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch. Do nguồn vốn hạ tầng du lịch có hạn và để đầu tư có hiệu quả nên Tổng cục Du lịch đã phân bổ vốn đầu tư theo hướng ưu tiên các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch thuộc 21 khu du lịch quốc gia, các khu du lịch trọng điểm có nhiều khả năng thu hút khách du lịch, đặc biệt là những nơi được công nhận di sản văn hóa thế giới hoặc nơi có tổ chức tuyến du lịch liên quốc gia.

Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch vào đối tượng bao gồm đường du lịch, cấp điện, cấp thoát nước, bảo vệ môi trường cho các khu, điểm du lịch. Trong tổng vốn 2.300 tỷ đồng đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch thời kỳ 2001-2007 vào các địa phương có các khu du lịch quốc gia, cơ cấu như sau:

- Đường vào các khu du lịch và đường nội bộ các khu du lịch : 1.794,0 tỷ đồng, chiếm 78%.
- Cấp nước cho các khu du lịch : 50,83 tỷ đồng, chiếm 2,21%.
- Cấp điện cho các khu du lịch : 50,6 tỷ đồng, chiếm 2,2%.
- Thoát nước, bảo vệ môi trường : 122,8 tỷ đồng, chiếm 5,6%.
- Đầu tư nâng cấp hệ thống lưu trú : 240,35 tỷ đồng, chiếm 10,45%.
- Các hạng mục khác : 35,42 tỷ đồng, chiếm 1,54%.

Bảng 7: Tổng hợp vốn đầu tư hạ tầng du lịch cả nước giai đoạn 2001 - 2007

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	Tổng số 2001 - 2007
Tổng vốn hỗ trợ (tỷ đồng)	266	380	450	500	550	620	750	3.516

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Đối với các tỉnh, thành phố ven biển cả nước, trong giai đoạn 2001 - 2007, đã được Nhà nước hỗ trợ đầu tư 2.197,5 tỷ đồng cho phát triển hạ tầng du lịch, chiếm 62,5% nguồn vốn này của cả nước. Trong đó các tỉnh, thành phố ven biển Vùng du lịch Bắc Bộ được đầu tư 900 tỷ đồng (chiếm 25,6% tổng số cả nước và 41% so với ven biển cả nước); các tỉnh, thành phố ven biển Vùng du lịch Bắc Trung Bộ được đầu tư 680,5 tỷ đồng (chiếm 19,35% tổng số cả nước và 31% so với ven biển cả nước); và các tỉnh, thành phố ven biển Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ được đầu tư 617 tỷ đồng (chiếm 17,5% tổng số cả nước và 28,1% so với ven biển cả nước). Các tỉnh, thành phố được phân bổ nhiều nhất là: Ninh Bình, Hải Phòng, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ninh.... Riêng TP.Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu có khả

năng tự cân đối nguồn vốn này, nên từ năm 2003 các địa phương này không thuộc đối tượng nhận hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng nêu trên (*Phụ lục 16*).

Nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch đó phát huy tác dụng kích thích các nhà đầu tư đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ khách du lịch. Nhờ đó mà ở dải ven biển đó hình thành nhiều khu du lịch, những điểm du lịch nghỉ dưỡng hấp dẫn mang thương hiệu Việt Nam. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, năm 2004 ở các địa phương ven biển đó có 572 dự án du lịch với số vốn lên đến trên 37.672 tỷ đồng; đến năm 2008 đã tăng lên 966 dự án với trên 108.028 tỷ đồng (*Phụ lục 17*).

6. Xúc tiến quảng bá du lịch

Hoạt động xúc tiến quảng bá có nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển du lịch. Nhận thức được vai trò của hoạt động xúc tiến quảng bá, Chính phủ đã cho phép triển khai Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2001-2005 với tiêu đề “Việt Nam - điểm đến của Thiên niên kỷ mới” và tiếp đến giai đoạn 2006 - 2010 với tiêu đề “Việt Nam - Vẻ đẹp tiềm ẩn” với sự hỗ trợ kinh phí từ ngân sách.

Nhiều hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch Việt Nam đã được thực hiện như tuyên truyền quảng bá du lịch trên các phương tiện thông tin đại chúng; tham gia các sự kiện du lịch, các hội chợ du lịch quốc tế; tổ chức “Road show”; tổ chức các đoàn “Firm Trip”; quảng bá du lịch Việt Nam trên các kênh truyền hình có uy tín trên thế giới như CNN, v.v. Bước đầu các hoạt động xúc tiến quảng bá đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận và có những đóng góp tích cực vào sự phát triển của du lịch Việt Nam nói chung và du lịch biển nói riêng.

Trong bối cảnh chung về hoạt động xúc tiến quảng bá, hoạt động này ở các địa phương ven biển, đặc biệt tại các địa bàn trọng điểm du lịch như Quảng Ninh - Hải Phòng, Huế - Đà Nẵng, Nha Trang, Bình Thuận, Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, v.v. đã có được sự quan tâm đẩy mạnh. Nhiều sự kiện đã được tổ chức như Festival Hạ Long, Festival Huế, Đêm rừng phố cổ Hội An, lễ hội pháo hoa Đà Nẵng, thi hoa hậu quốc tế ở Nha Trang, v.v. và bước đầu đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần thu hút khách du lịch đến với vùng ven biển.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả trên, hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch ở Việt Nam nói chung, ở vùng ven biển nói riêng còn ở quy mô nhỏ, rời rạc, chưa có một chiến lược dài hạn và thiếu tính chuyên nghiệp vì vậy mặc dù đã có nỗ lực song các kết quả đạt được chưa được như kỳ vọng.

7. Những vấn đề về môi trường trong phát triển du lịch biển

Là vùng lãnh thổ bao gồm toàn bộ hơn 3.200km đường bờ biển và hàng ngàn đảo lớn nhỏ của Việt Nam, vùng biển và ven biển chứa đựng nhiều tài nguyên du lịch quý giá bao gồm các bãi biển, các hệ sinh thái rừng ngập mặn, các hệ sinh thái đầm phá, san hô, sinh thái đảo... Đây là một trong những thế mạnh đặc thù về tài nguyên du lịch của vùng ven biển. Tuy nhiên các giá trị tài nguyên du lịch này rất nhạy cảm với biến đổi môi trường vì vậy tình trạng môi trường vùng ven biển rất có ý nghĩa đối với sự phát triển du lịch biển.

Môi trường ven biển và vùng nước biển ven bờ trực tiếp chịu ảnh hưởng tác động của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có du lịch. Vấn đề này được thể hiện một cách rõ hơn tại những khu vực có hoạt động công nghiệp, khoáng, vận tải biển...

Ở vùng ven biển Việt Nam, các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là công nghiệp nặng như khai thác than, sa khoáng, dầu khí, v.v... tập trung ở nhiều khu vực dải ven biển Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu, v.v.

Ở Việt nam, mặc dù Luật Bảo vệ môi trường đã có hiệu lực, song do nhiều nguyên nhân. Các chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt thường được thải trực tiếp xuống biển hoặc theo các con sông đổ ra biển gây tình trạng ô nhiễm nước biển ven bờ nói chung, ở các khu vực phát triển du lịch biển nói riêng. Vụ xả nước thải của nhà máy Vedan ra sông Đồng Nai năm 2008 và từ đó gây ô nhiễm không chỉ sông mà còn khu vực cửa biển kề liền các khu du lịch Cần Giờ là một ví dụ điển hình. Ngoài ra các hoạt động về giao thông vận tải biển ở các tuyến biển ven bờ, nhất là ở khu vực cảng biển lớn như: Quảng Ninh, Hải Phòng, Cửa Lò (Nghệ An), Đà Nẵng, Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Quy Nhơn, Kiên Giang, Cà Mau... là những nguồn gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến hoạt động và sự phát triển du lịch biển.

Hiện trạng ô nhiễm môi trường nước biển ven bờ nơi diễn ra các hoạt động du lịch cần được xem xét thông qua một số yếu tố chính bao gồm : (i) Hàm lượng dầu trong nước biển ; (ii) Hàm lượng các nguyên tố kim loại như chì, đồng... chứa trong nước biển ; và (iii) Hàm lượng các vật chất lơ lửng trong nước biển thông qua độ đục của nước.

- *Tình trạng ô nhiễm dầu* : đối với môi trường nước biển, dầu là yếu tố ô nhiễm đáng được quan tâm nghiên cứu hàng đầu. Lượng dầu trong nước khi lớn hơn 0,3mg/lít và đặc biệt khi có váng dầu trên bề mặt nước biển sẽ làm thay đổi mùi nước làm suy thoái chất lượng của nước biển. Đây chính là giới hạn cho phép về hàm lượng dầu trong nước ở khu vực bãi tắm.

Các kết quả khảo sát thực đo đánh giá hiện trạng ô nhiễm dầu do các hoạt động khai thác dầu khí, giao thông vận tải và do sông thải ra tại vùng biển ven bờ cho thấy :

Ở khu vực vịnh Bắc Bộ, sự dao động mùa của hàm lượng dầu trong nước không lớn, chỉ đạt từ 0,02 đến 0,04mg/lít. Những vùng có chỉ số ô nhiễm dầu lớn là vùng biển ven bờ cửa Lục (Quảng Ninh) và dọc tuyến hàng hải Hải Phòng - Đà Nẵng. Tại đây hàm lượng dầu ở nhiều điểm đã đạt tới 0,5mg/lít, cao hơn tiêu chuẩn cho phép 0,3mg/lít - ảnh hưởng xấu đến môi trường bãi tắm khu vực Bãi Cháy, Đồ Sơn. Ở khu vực đảo Cát Bà vào mùa mưa dưới ảnh hưởng của gió Đông Nam, các váng dầu từ Hải Phòng sẽ được đưa vào vịnh Lan Hạ làm ô nhiễm nước một số khu vực với hàm lượng dầu từ 0,3 - 0,6mg/lít.

Ở khu vực ven biển miền Trung mức độ ô nhiễm còn thấp hơn so với khu vực vịnh Bắc Bộ hoặc vùng biển ven bờ duyên hải Nam Trung Bộ, đặc biệt khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu. Chỉ số ô nhiễm dầu trung bình ở khu vực này chỉ mới từ 0,01 - 0,02mg/lít. Tuy nhiên tại một số khu vực như cảng Cửa Việt, cảng Thuận An, đặc biệt

là cảng Đà Nẵng, chỉ số này đã đạt tới 0,15 - 0,45mg/lít. Dưới tác động của các điều kiện tự nhiên, đặc biệt là chế độ gió và dòng chảy ven, sự ô nhiễm từ các điểm trên có khả năng ảnh hưởng đến vùng phụ cận, đặc biệt là các bãi biển có giá trị du lịch như Cửa Tùng, Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô, Non Nước... Mặc dù các số liệu quan trắc ô nhiễm dầu tại các bãi biển nói trên cho thấy tình trạng này còn ở dưới mức cho phép. Tuy nhiên với sự phát triển giao thông vận tải như hiện nay, đặc biệt là cảng Đà Nẵng thì mức độ ô nhiễm tại nguồn sẽ ngày một cao và có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến các bãi biển khu vực từ Nam Ô đến Non Nước.

Ở khu vực ven biển miền Nam, ô nhiễm nước biển do dầu thể hiện rõ nhất ở vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu. Hàm lượng dầu trong nước biển ở đây đã vượt qua tiêu chuẩn cho phép. Tại các bãi tắm đã quan sát thấy có hiện tượng ô nhiễm dầu trong một số lần khảo sát, tuy nồng độ dầu còn thấp (dưới 0,05mg/l) và đôi khi thấy xuất hiện các vệt dầu đen như hắc ín, có khi vón cục tới vài chục gam, dạt vào bờ bãi Sau.

- *Tình trạng ô nhiễm kim loại nặng* : hàm lượng các nguyên tử kim loại có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động du lịch biển như chì, đồng v.v... đã được khảo sát tại một số trung tâm phát triển du lịch biển lớn như Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Huế, Đà Nẵng kết quả nghiên cứu cho thấy :

Hàm lượng đồng (Cu) : ở một số khu vực như Hạ Long, vùng cửa Nam Triệu và quanh bán đảo Đồ Sơn hàm lượng đồng phổ biến trong khoảng 0,080 ÷ 0,086mg/lít; ở khu vực Huế, Đà Nẵng hàm lượng đồng phổ biến ở trong khoảng 0,076 - 0,081 mg/lít. Như vậy ở các khu vực này ô nhiễm đồng đã vượt quá giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn Việt Nam là 0,02 mg/lít. Ở các khu vực khác hàm lượng đồng có giá trị phổ biến là 0,005 đến 0,02mg/lít.

Hàm lượng kẽm (Zn) : trong nước biển ven bờ Hải Phòng - Quảng Ninh có giá trị trung bình là 0,049mg/lít, thấp nhất là 0,025mg/lít và cao nhất là 0,064mg/lít. Khu vực có hàm lượng Zn cao nhất là vùng nam bán đảo Đồ Sơn. Ở vùng nước biển ven bờ khu vực Miền Trung có giá trị trung bình dao động trong khoảng từ 0,023 - 0,081 mg/lít. Khu vực quan sát thấy có hàm lượng Zn cao nhất là phía bắc bán đảo Sơn Trà. Ở vùng nước biển ven bờ khu vực Miền Nam, hàm lượng này còn thấp xa so với tiêu chuẩn. So với giới hạn cho phép đối với các bãi tắm, hoạt động du lịch là 0,1mg/lít thì hiện nay ở vùng nước ven bờ biển nước ta ảnh hưởng của hàm lượng Zn là chưa đáng lo ngại.

Đối với một số yếu tố kim loại khác, mức độ ô nhiễm còn nằm trong giới hạn cho phép, ít có ảnh hưởng đến các hoạt động du lịch.

Hàm lượng các vật chất lơ lửng trong nước biển được đánh giá thông qua độ đục của nước biển và là một yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến môi trường và hoạt động du lịch ở vùng ven biển.

Trên phạm vi chung toàn dải ven biển, sự ảnh hưởng của độ đục lên chất lượng nước thể hiện rõ nhất ở khu vực đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long vào cả 2 mùa kiệt và lũ. Dọc dải ven biển miền Trung từ Nghệ An - Ninh Thuận, ảnh hưởng này là không đáng kể. Như vậy ở vùng ven biển miền Bắc khu vực Hải Phòng - Thanh Hoá nước biển ven bờ chịu ảnh hưởng lượng vật chất do hệ thống sông Thái

Bình và sông Hồng tải ra, đặc biệt vào mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 11 thì độ đục có thể đạt tới 1.000-1.200g/m³. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng này giảm dần từ Hải Phòng vào Thanh Hoá. Độ đục ở các cửa sông miền Trung chỉ đạt giá trị trung bình từ 100 - 150 g/m³. Độ đục ở các cửa sông miền Nam : vùng cửa sông Soài Rạp là 300 - 400 g/m³; vùng cửa Tiểu, cửa Đại (sông Cửu Long) là 700 - 800 g/m³...

Tình trạng ô nhiễm môi trường tự nhiên do các hoạt động công nghiệp, khai thác than, cảng dầu... đặc biệt nổi cộm ở Hạ Long, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh, Vũng Tàu...

- Ở *Hạ Long*, dưới tác động của hoạt động khai thác than, môi trường không khí tại nhiều điểm đã vượt quá xa chỉ tiêu cho phép về nồng độ bụi. Những khu vực gần các mỏ khai thác than từ Hòn Gai đến Cửa Ông nồng độ đạt 3.000-6.000 hạt/cm³ vượt quá giới hạn cho phép từ 30-500 lần. Ngoài ra ở đây còn có các cảng lớn như Cái Lân, Cửa Ông, cảng dầu B12, các cảng cá... góp phần làm tăng mức độ ô nhiễm môi trường khu vực. Rừng ở khu vực này cũng bị tàn phá nặng nề do chặt cây làm cột chống hầm lò và việc mở rộng đất lấn biển, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hệ sinh thái tự nhiên trong đó có nhiều hệ có giá trị du lịch.

- Ở *Vũng Tàu*, do các hoạt động khai thác dầu khí và các cảng biển, vùng bãi Trước, cảng cá, bãi biển Sao Mai - Bến Đình, cảng dầu khí, thương cảng, quân cảng, bãi biển Cát Lỗ đã bị ô nhiễm rõ rệt. Các tác nhân ô nhiễm chủ yếu là dầu mỡ, chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi khuẩn. Nguồn gây ô nhiễm là nước thải sinh hoạt và chất thải từ tàu thuyền. Vùng biển các bãi biển : Bãi Dâu, bãi Dứa, bãi Thùy Vân, bãi Long Hải và đảo Long Sơn chất lượng nước biển đạt tiêu chuẩn bãi tắm theo quy định tiêu chuẩn Việt Nam. Ở các bãi này đã có dấu hiệu ô nhiễm do chất thải và dầu nhưng mới ở mức độ ô nhiễm nhẹ.

Hiện tượng ô nhiễm môi trường do các chất thải sinh hoạt chủ yếu hiện nay ở 2 điểm là Hạ Long và Sầm Sơn do hệ thống thải từ các khu dân cư đổ trực tiếp xuống biển, thiếu các biện pháp xử lý, góp phần làm suy giảm môi trường ở khu vực ven biển phía Bắc.

Vùng ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu tập trung nhiều khu dân cư lớn (thị xã Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu), đặc biệt vùng cảng cá Sao Mai - Bến Đình tập trung mật độ tàu thuyền dày đặc. Phần lớn nước thải của khu vực này không được xử lý mà đổ thẳng ra biển qua các cống xả. Ở ven biển, trên các tàu thuyền, chất thải được đổ thẳng xuống biển. Đó chính là nguyên nhân gây nên tình trạng ô nhiễm biển bởi các chất hữu cơ, vô cơ và vi khuẩn.

Vịnh Thái Lan là một vịnh nhỏ, tương đối kín và nông. Xung quanh vịnh Thái Lan là các nước có nền kinh tế khá phát triển như Thái Lan, Singapore, Malaysia, Ấn Độ cho nên lượng chất thải vào vịnh cũng rất lớn. Ngoài các chất thải từ đất liền do các sông ngòi tải ra, các hoạt động kinh tế trên biển như khai thác, thăm dò dầu khí ở thềm lục địa, đánh bắt và khai thác thủy sản, vận tải đường thủy ven bờ và quốc tế ngày càng tăng cường nguy cơ gây ô nhiễm nước biển ở khu vực này. Môi trường hiện nay ở Phú Quốc, Kiên Giang còn tương đối trong sạch, tuy nhiên do đặc điểm khai thác vùng vịnh Thái Lan hiện nay, chúng ta cần đặc biệt quan tâm đến việc bảo vệ môi trường đối với vùng cảnh quan quý hiếm này.

Xói lở đường bờ biển ở vùng ven biển phía Bắc chủ yếu diễn ra ở khu vực Nam Hà - Thái Bình. Tuy nhiên, ở những điểm có các bãi tắm có giá trị như Trà Cổ, Bãi

Cháy, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò... hiện tượng này chưa phổ biến, tuy nhiên đang có chiều hướng gia tăng.

Ở vùng ven biển miền Trung, hiện tượng xói lở đường bờ biển chưa phổ biến và ít trầm trọng hơn so với vùng ven biển phía Bắc và vùng ven biển phía Nam. Quá trình này chỉ quan sát thấy ở khu vực Cảnh Dương (Quảng Bình) và gần đây tại khu vực Cửa Tùng (Quảng Trị). Ngoài nguyên nhân của các quá trình tự nhiên, nguyên nhân tác động của con người là đáng lo ngại như trong trường hợp bãi biển Cửa Tùng.

Ở vùng ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ hiện tượng xói lở đã và đang xảy ra tại khu vực Phan Thiết, khu vực Cà Mau và đảo Phú Quốc

Trong xu thế chung về sự suy giảm rừng, ở khu vực ven biển và hải đảo ven bờ Việt Nam, tài nguyên sinh vật trong những năm gần đây cũng giảm sút đáng kể kéo theo sự nghèo nàn về tính đa dạng sinh học. Một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng trên là do đời sống của người dân vùng ven biển còn thấp, vì vậy dẫn đến việc khai thác cạn kiệt tài nguyên sinh vật, ảnh hưởng đến môi trường khu vực. Trong xu thế đó, nhiều hệ sinh thái có giá trị du lịch như hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đầm - phá, hệ sinh thái đảo... bị ảnh hưởng.

Ở hệ thống đảo ven bờ, hiện tượng chặt phá rừng, khai thác lâm sản diễn ra phổ biến làm suy giảm cảnh quan và ảnh hưởng đến môi trường khu vực. Điển hình là trên một số đảo như Ngọc Vũng (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quốc (Kiên Giang), v.v.

Như vậy có thể thấy môi trường du lịch vùng ven biển Việt Nam đã có những dấu hiệu đáng lo ngại đặc biệt ở khu vực Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu, v.v. ảnh hưởng đến phát triển du lịch biển bền vững.

Bên cạnh thực trạng trên, một trong những vấn đề môi trường có ảnh hưởng lớn đến phát triển du lịch biển là tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là hiện tượng mực nước biển dâng. Một số địa phương ven biển đã, đang và sẽ phải đối đầu với vấn đề môi trường có tính toàn cầu này. Điển hình là TP. Hồ Chí Minh với tình trạng ngập ngày càng nghiêm trọng, đặc biệt trong thời kỳ triều cường; vùng ven biển miền Trung cũng phải đối đầu nhiều hơn với ảnh hưởng của lũ lụt, bão. Điển hình là trận lụt năm 2007 và cơn bão Ketsana (2009) đã ảnh hưởng đáng kể đến các giá trị tài nguyên, đặc biệt là các di sản ở Huế, Hội An và làm nhiều tours du lịch phải thay đổi hoặc hủy bỏ.

Để đảm bảo phát triển du lịch biển bền vững từ góc độ môi trường, cần có sự phối hợp hiệu quả giữa ngành du lịch với các ban ngành có liên quan và chính quyền các địa phương ven biển trong xây dựng chiến lược quản lý tổng hợp dải ven biển với những kế hoạch cụ thể nhằm xác định các ngành ưu tiên cho từng khu vực ven biển; khai thác có hiệu quả tiềm năng tài nguyên vùng ven biển; hạn chế các tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững của các ngành kinh tế, trong đó có du lịch biển.

8. Phát triển du lịch biển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng và xóa đói giảm nghèo

Vùng ven biển của Việt Nam là cửa mở ra khu vực và thế giới qua biển Đông, chính vì vậy đây là lãnh thổ rất nhạy cảm về an ninh quốc phòng với nhiệm vụ đảm bảo chủ quyền lãnh thổ trên biển, đảo và đất liền.

Vùng ven biển là nơi tập trung dân cư với tỷ lệ đói nghèo còn cao, đặc biệt là những người dân ở những vùng bãi ngang ven biển, hải đảo miền Trung (thuộc các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng trị, Thanh hóa, Quảng bình, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi) (Phụ lục 8)

Chính vì những đặc điểm trên, hoạt động phát triển kinh tế biển nói chung, phát triển du lịch biển nói riêng phải hỗ trợ, gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng và góp phần xóa đói giảm nghèo ở lãnh thổ này.

Nhận thức được ý nghĩa và sự cần thiết tăng cường mối quan hệ giữa phát triển du lịch và đảm bảo an ninh, quốc phòng, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến 2010 đã xác định rõ “ *Phát triển du lịch gắn liền với nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, đặc biệt ở các vùng biên giới, hải đảo có tiềm năng du lịch. Mọi phương án phát triển du lịch cần được xem xét trong mối quan hệ tương hỗ với an ninh, quốc phòng, bảo vệ chủ quyền của đất nước. Hoạt động du lịch cần chú trọng đến việc đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn truyền thống đạo đức, nhân phẩm con người Việt Nam.*”

Quan điểm phát triển du lịch kết hợp với đảm bảo an ninh quốc phòng luôn được quán triệt trong công tác chỉ đạo và hoạt động phát triển du lịch biển. Điều này được thể hiện rõ trong việc phối hợp giữa Tổng cục Du lịch và Bộ Quốc phòng trong các hoạt động điều tra nghiên cứu, lập các dự án phát triển du lịch kết hợp đảm bảo an ninh quốc phòng trên các đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Trường Sa và gần đây là đảo Phú Quốc và khu vực bán đảo Cam Ranh.

Hoạt động du lịch tại các vùng ven biển giúp bảo vệ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có, giúp sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước và nguồn lợi thủy sản, giữ vững môi trường sinh thái, hạn chế xâm ngập mặn. Điều đó tạo ra được tuyến phòng ngự tự nhiên rất có giá trị về mặt quốc phòng-an ninh, và hình thành hệ thống phân luồng giao thông thủy rất quan trọng đáp ứng khả năng cơ động nhanh của các lực lượng, thường xuyên có “tuyến phòng ngự từ xa” bảo vệ và làm chủ vùng biển phía Nam của tổ quốc.

Trong những năm qua, sự phát triển mạnh mẽ của du lịch Việt Nam cũng đã kéo theo sự gia tăng hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài, gia tăng khách du lịch quốc tế ở vùng biển và hải đảo. Sự có mặt của các tập đoàn quản lý khách sạn, resort lớn nổi tiếng trên thế giới tại các vùng biển của Việt Nam: Furama, General, Accor, Starwood, Marriot...là minh chứng rõ nét nhất. Đây cũng chính là sự khẳng định chủ quyền của đất nước. Việc mở các tuyến du lịch ra đảo, đặc biệt là Trường Sa như trước đây từng thực hiện là đặc biệt có ý nghĩa đối với chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Du lịch là ngành kinh tế có khả năng tạo nhiều công ăn việc làm cho xã hội và qua đó góp phần tích cực vào xóa đói giảm nghèo.

Thực tế ở Việt Nam, chưa có thống kê đầy đủ về sự hỗ trợ của du lịch cho nỗ lực xóa đói giảm nghèo ở vùng ven biển và hải đảo - nơi hiện được xem là khu vực có tỷ lệ hộ đói nghèo tương đối cao. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, sự phát triển du lịch ở các vùng này trong những năm qua đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế xã hội, làm thay đổi bộ mặt nhiều địa phương trong vùng và nâng cao đời sống dân cư (số liệu năm 2007 cho thấy, thu nhập du lịch ở các địa phương ven biển chiếm tỷ lệ lớn trong tổng thu nhập du lịch của cả nước, khoảng gần 73%). Đã xuất

hiện một số mô hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái với sự tham gia của cộng đồng khá thành công tại một số khu vực như tại khu bảo tồn biển Hòn Mun (Nha Trang), Cù Lao Chàm (Hội An), khu vực Vườn quốc gia Xuân Thủy v.v., Với việc phát triển du lịch theo các mô hình này, đời sống của dân cư địa phương đã được cải thiện rõ rệt.

Một minh chứng rõ nét cho việc hỗ trợ của du lịch cho xóa đói giảm nghèo là mô hình du lịch “home stay” ở Cù Lao Chàm. Cù Lao Chàm là một cụm đảo thuộc xã đảo Tân Hiệp, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam, nằm cách bờ biển Cửa Đại – Hội An khoảng 15km. Cù Lao Chàm bao gồm 8 đảo: Hòn Lao, Hòn Dài, Hòn Mỏ, Hòn Khô mẹ, Hòn Khô con, Hòn Lá, Hòn Tai, Hòn Ông. Dân số ở đây có khoảng 3.000 người, sống tập trung ở các bãi ven biển. Hơn 70% dân số ở đây sống bằng nghề đánh bắt thủy sản. Đời sống người dân trước đây thực sự khó khăn do phụ thuộc nguồn lợi từ biển. Tuy nhiên, từ vài năm trở lại đây, đời sống người dân đã được cải thiện đáng kể. Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo, người dân được vay tiền để mua phương tiện đánh bắt thủy sản và được tham gia vào dự án phát triển du lịch trên đảo. Năm 2008, Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm đã lập dự án xây dựng mô hình nhà lưu trú “home stay” tại Cù lao Chàm và chọn thí điểm 12 hộ tại 4 thôn gửi đi đào tạo và tập huấn, trang bị những kỹ năng cần thiết về nghiệp vụ buồng phòng, giao tiếp, kỹ thuật nấu ăn, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, cách tính toán định mức kinh doanh, lưu trú, v.v. Đầu tháng 5/2009, các hộ gia đình ở Bãi Hương, Cù lao Chàm đã đón tour “home stay” đầu tiên với thu nhập đáng kể, có hộ đạt 200-300 nghìn đồng/ngày. Ngoài việc tạo sinh kế thay thế, làm giảm tác động đến vùng rạn của khu bảo tồn biển, mô hình homestay còn tạo điều kiện cho du khách có nơi lưu trú qua đêm, được tiếp xúc, tìm hiểu cuộc sống tại cộng đồng và nâng cao thu nhập cho người dân.

Mặc dù có những bước phát triển đáng ghi nhận và có những đóng góp tích cực vào đảm bảo an ninh quốc phòng và xóa đói giảm nghèo, tuy nhiên, hoạt động du lịch biển thời gian qua vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng. Hàng loạt những vấn đề cần được xem xét, nghiên cứu như vấn đề quy hoạch và quản lý quy hoạch phát triển du lịch biển; vấn đề về môi trường; vấn đề về sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động phát triển du lịch và vấn đề quản lý tổng hợp sự phát triển của các ngành kinh tế biển. Giải quyết tốt những vấn đề trên sẽ có tác động tích cực đến sự phát triển du lịch biển và qua đó góp phần khẳng định chủ quyền và đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước.

9. Đánh giá chung

Qua phân tích thực trạng phát triển du lịch biển thời gian có thể thấy du lịch biển đã có những khởi sắc, tạo ra được diện mạo rõ ràng hơn về một ngành kinh tế biển tiềm năng. Các mục tiêu phát triển ngành (dự báo) về cơ bản đã được thực hiện. Bước đầu đã hình thành các trung tâm du lịch biển như Hạ Long - Cát Bà; Huế - Đà Nẵng - Hội An; Nha Trang, Phan Thiết - Mũi Né; TP. HCM - Vũng Tàu; Phú Quốc gắn liền với hệ thống đô thị du lịch ven biển như TP. Hạ Long, thị trấn Cát Bà, thị xã Đồ Sơn, thị xã Cửa Lò, TP. Huế, TP. Hội An, TP. Nha Trang, TP. Phan Thiết, TP. Vũng Tàu, v.v. Sự phát triển du lịch biển đã góp phần tích cực thúc đẩy một số ngành kinh tế có liên quan phát triển như xây dựng, thương mại, nuôi trồng thủy sản, v.v.

Bên cạnh đó sự phát triển du lịch biển còn tạo được thêm nhiều việc làm cho cộng đồng người dân ven biển với khoảng gần 600 ngàn lao động gián tiếp.

Các kết quả trên có được là do có sự quan tâm của Nhà nước, Chính phủ và đặc biệt là sự nỗ lực phấn đấu của toàn ngành du lịch, sự phối hợp hỗ trợ tích cực của các ban ngành và các địa phương ven biển, đặc biệt các địa phương nằm trong địa bàn trọng điểm phát triển du lịch.

Tuy nhiên việc phân tích thực trạng phát triển du lịch biển, đối chiếu với những mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra của phát triển du lịch biển, cho thấy một số vấn đề cơ bản đặt ra cho phát triển du lịch biển bền vững, bao gồm cả việc đảm bảo an ninh chủ quyền quốc gia thông qua hoạt động phát triển du lịch biển ở Việt Nam bao gồm :

- Trong một thời gian dài, tỷ trọng khách du lịch, thu nhập du lịch biển so với du lịch cả nước không có sự thay đổi đáng kể, mặc dù vùng ven biển là lãnh thổ có nhiều lợi thế hơn những lãnh thổ khác về tài nguyên du lịch, được nhà nước tập trung đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và chiếm tỷ trọng lớn về sự hỗ trợ của nhà nước đối với việc nâng cấp hạ tầng du lịch (*Phụ lục 16*). Điều này cho thấy sự tăng trưởng giá trị tuyệt đối về lượng khách và thu nhập du lịch biển chủ yếu là do sự phát triển du lịch một cách tự nhiên mà không thấy hiệu quả rõ rệt từ đầu tư của Nhà nước về hạ tầng ở lãnh thổ này; và du lịch biển chưa tạo được sự hấp dẫn đặc biệt, nổi trội đối với khách du lịch so với những lãnh thổ khác trong cả nước.

- Đối chiếu với mục tiêu thì cho đến nay những sản phẩm du lịch biển đặc thù, có sức hấp dẫn và cạnh tranh cao trong khu vực và quốc tế để thu hút khách từ những thị trường nguồn trọng điểm như Nhật Bản, Đức, Mỹ... chưa được hình thành rõ nét. Cho đến nay cả nước chưa có khu du lịch biển tổng hợp đạt trình độ quốc tế. Hệ thống các khu du lịch quốc gia chuyên đề ở vùng ven biển cũng chưa được hình thành một cách rõ ràng và vì vậy chưa phát huy được vai trò hạt nhân đối với phát triển du lịch biển.

Ngoài ra, việc xây dựng các sản phẩm du lịch ở các địa bàn/địa phương ven biển khác nhau chưa chú trọng đến sản phẩm đặc thù đã được định hướng trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam, vì vậy không chỉ có tình trạng trùng lặp về sản phẩm du lịch trên cùng một địa bàn mà còn có sự trùng lặp về sản phẩm du lịch giữa các địa bàn có điều kiện địa lý và đặc điểm tài nguyên du lịch khác nhau. Đặc biệt lợi thế về du lịch tàu biển của Việt nam chưa được phát huy. Những hạn chế này ảnh hưởng không nhỏ đến mức độ hấp dẫn của du lịch biển Việt Nam và ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh du lịch, làm hạn chế mức độ đóng góp của du lịch biển vào phát triển kinh tế biển với tư cách là một ngành kinh tế biển quan trọng. Thực tế cho thấy trong suốt một thời gian dài thu nhập du lịch biển so với các ngành kinh tế biển khác như dầu khí, thủy sản còn thấp hơn và trong một số năm 2003-2004 chỉ đứng trên ngành giao thông - dịch vụ hàng hải.

- Bước đầu ở vùng ven biển đã hình thành một số trung tâm du lịch bao gồm: Hạ Long - Cát Bà; Huế - Đà Nẵng - Hội An, Nha Trang, Phan Thiết - Mũi Né, Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh và Phú Quốc. Những trung tâm du lịch này bước đầu đã phát huy vai trò “đầu tàu” và có đóng góp tích cực vào phát triển du lịch biển. Tuy nhiên sự phát triển của những trung tâm du lịch này chưa được như “kỳ vọng”

- Việc đầu tư khai thác các giá trị cảnh quan, sinh thái và những tiềm năng du lịch khác trên hệ thống các đảo, trước hết là hệ thống các đảo ven bờ, cho phát triển du lịch còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với vị trí và tiềm năng của hệ thống đảo. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của du lịch biển Việt Nam mà còn cản trở việc Việt Nam thực hiện có hiệu quả những nội dung của Luật biển 1982 về quyền và nghĩa vụ của quốc gia có biển.

Những tiềm năng du lịch ở các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho đến nay vẫn chưa được quan tâm đúng mức cho phát triển du lịch. Điều này đòi hỏi cần triển khai đề án về phát triển du lịch ở 2 quần đảo này trong mối quan hệ tương hỗ với đảm bảo an ninh, quốc phòng ở vùng lãnh thổ thiêng liêng này của đất nước.

- Cơ sở hạ tầng du lịch, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt và đường hàng không đã được nâng cấp và phát triển trong thời gian qua góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển du lịch biển nói riêng. Tuy nhiên nhìn chung hệ thống hạ tầng, đặc biệt là hệ thống cảng biển du lịch có khả năng tiếp nhận các tàu du lịch biển từ các nước trong khu vực và quốc tế còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Cho đến nay các tàu du lịch đến Việt Nam vẫn phải sử dụng hạ tầng và cơ sở vật chất của các cảng hàng hoá vì vậy ảnh hưởng rất lớn đến phát triển loại hình du lịch biển quan trọng này.

Cơ sở hạ tầng du lịch trên các đảo hiện còn nhiều khó khăn. Chỉ một số đảo như Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc được đầu tư đường ven đảo từ nguồn vốn Biển Đông, tuy nhiên cũng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch trên các đảo này.

- Hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch đã được chú trọng triển khai trong khuôn khổ Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2001-2005 và 2006-2010 và bước đầu đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên nhìn chung hoạt động xúc tiến quảng bá còn chưa có một chiến lược dài hạn, thiếu tính chuyên nghiệp, quy mô hoạt động hạn chế.

- Môi trường biển, đặc biệt môi trường ở một số khu vực trọng điểm phát triển du lịch biển như Hạ Long - Cát Bà, Huế - Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu... đã có sự suy thoái do hoạt động phát triển kinh tế xã hội, trong đó có hoạt động du lịch. Nguy cơ ô nhiễm dầu do sự cố có chiều hướng gia tăng. Đây là vấn đề cần được quan tâm để đảm bảo sự phát triển bền vững của du lịch biển.

- Việc khai thác tài nguyên biển là thiếu bền vững do tình trạng chông chéo trong quản lý. Biểu hiện cụ thể nhất là việc khai thác rừng ngập mặn, khai thác vật liệu xây dựng (cát biển, núi đá, v.v), nước ngầm, thủy sản, v.v.. Kết quả của tình trạng này sẽ làm cho sự suy giảm tài nguyên vùng ven biển gia tăng cùng với những vấn đề môi trường nảy sinh, ảnh hưởng lớn đến phát triển du lịch biển bền vững.

- Sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động phát triển du lịch biển còn hạn chế và mang tính tự phát, thiếu sự hướng dẫn, tạo điều kiện từ phía ngành và chính quyền địa phương. Kết quả của tình trạng này sẽ hạn chế sự đóng góp của du lịch biển vào nỗ lực bảo tồn tài nguyên và môi trường biển và xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng người dân sống ở vùng ven biển, nơi tỷ lệ nghèo hiện còn khá cao.

- Công tác bảo tồn, tôn tạo tài nguyên và bảo vệ môi trường của hoạt động du lịch biển ở vùng ven biển và vùng biển, hải đảo còn nhiều bất cập, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững chung ở khu vực này.

Những nguyên nhân chủ yếu của hiện trạng trên bao gồm :

- *Do nhận thức xã hội về du lịch còn nhiều bất cập*

Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến phát triển du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng ở Việt Nam thời gian qua. Mặc dù phải ghi nhận là nhận thức xã hội về du lịch đã có những chuyển biến tích cực hơn so với thời kỳ trước những năm 1990 khi du lịch chỉ được nhìn nhận là một ngành “phục vụ” các hoạt động đối ngoại của Nhà nước hơn là một ngành kinh tế. Tuy nhiên để có được môi trường xã hội thuận lợi cho phát triển du lịch, thể hiện được lòng hiếu khách vốn có của dân tộc và không còn cảnh “chèo néo, tranh giành” khách ở các khu, điểm tham quan du lịch thì mức độ nhận thức xã hội về du lịch hiện còn thấp và còn nhiều bất cập.

Sự hạn chế về nhận thức xã hội về du lịch nói chung và “quan thức” nói riêng được xem là nguyên nhân quan trọng của những hạn chế đối với tình trạng kém hiệu quả trong tổ chức thực hiện quy hoạch du lịch tại các địa bàn trọng điểm về du lịch; tình trạng thiếu ổn định về tổ chức quản lý nhà nước về du lịch từ trung ương đến địa phương; tình trạng kém hiệu quả trong hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch, đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch, v.v.

- *Do hệ thống pháp luật về du lịch và các lĩnh vực có liên quan chưa hoàn thiện.*

Mặc dù Luật Du lịch đã có hiệu lực từ 1/1/2006, tuy nhiên cho đến nay việc triển khai Luật vẫn còn nhiều khó khăn do các quy định dưới luật chậm được xây dựng và nhiều nội dung của Luật đã bộc lộ hạn chế và khó đi vào cuộc sống. Ví dụ như quy định về khu du lịch, về quản lý tài nguyên du lịch, v.v. Bên cạnh đó, một số luật có liên quan đến hoạt động du lịch nói chung và du lịch biển nói riêng như Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học, v.v. vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Đặc biệt cho đến nay Luật Biển nhằm điều chỉnh các hoạt động phát triển có liên quan đến biển chưa được nghiên cứu soạn thảo và ban hành đã gây khó khăn không nhỏ cho phát triển các ngành kinh tế biển, trong đó có du lịch biển.

- *Do một số chính sách phát triển được ban hành chưa phù hợp với đặc thù và với thực tiễn hoạt động của ngành*

Phát triển du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng, còn gặp nhiều khó khăn do một số chính sách chưa phù hợp với đặc thù và thực tiễn hoạt động của ngành. Ví dụ, *chính sách thuế nhập khẩu* phương tiện vận chuyển du lịch vẫn chưa được xem là nhập khẩu công cụ sản xuất mà vẫn bị đánh đồng với nhập khẩu phương tiện sử dụng. Tương tự đối với việc nhập khẩu các trang thiết bị trang bị trong các cơ sở dịch vụ, lưu trú du lịch; *chính sách vay ưu đãi* để mở rộng dịch vụ hoặc tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch; *chính sách thuê đất* phát triển các khu du lịch đã đánh đồng mức thuê đối với những diện tích xây dựng công trình với những diện tích không gian cảnh quan vốn lớn hơn nhiều mà không sinh lợi nhuận; *chính sách ưu đãi* khi xảy ra các yếu tố bất lợi như khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh, sự cố môi trường; v.v.

- *Do sự chồng chéo trong sử dụng lãnh thổ nơi có định hướng ưu tiên phát triển du lịch biển, hay nói một cách khác là do có “xung đột” trong phát triển giữa du lịch biển và một số ngành kinh tế biển khác.*

Mặc dù Ban Chỉ đạo Nhà nước về Du lịch đã có nhiều hoạt động chỉ đạo nhằm tạo sự thống nhất trong điều hành phát triển du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng trên phạm vi cả nước, tuy nhiên trong thực tế triển khai việc khai thác sử dụng lãnh thổ ở những khu vực đã được xác định ưu tiên cho phát triển du lịch biển (ở những khu vực trọng điểm phát triển du lịch biển hoặc ở những khu du lịch biển quốc gia đã được xác định trong Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam) trong nhiều trường hợp còn chưa thống nhất và có những bất cập. Ví dụ điển hình về vấn đề này là sự điều chỉnh chức năng của khu du lịch tổng hợp quốc gia Văn Phong năm 2007. Điều này sẽ làm mất đi 1 trong 4 khu du lịch tổng hợp quốc gia có nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển du lịch biển. Những “xung đột” về lợi ích trong phát triển giữa du lịch biển và một số ngành kinh tế biển có liên quan khác như thủy sản, giao thông vận tải biển, phát triển đô thị, v.v. cũng diễn ra khá phổ biến ở một số khu vực có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển du lịch biển như Hạ Long - Cát Bà, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu, v.v.

- Do hạn chế trong công tác tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược, Quy hoạch ngành trên lãnh thổ vùng ven biển, hải đảo

Mặc dù công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, tuy nhiên việc quản lý quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch còn nhiều bất cập, thiếu sự giám sát kiểm tra, điều chỉnh kịp thời để các ý tưởng quy hoạch được phê duyệt đi vào cuộc sống.

Bên cạnh đó, trong một số trường hợp các địa phương, bộ ngành trung ương xây dựng và thực hiện một số dự án quan trọng về phát triển du lịch biển song thiếu ý kiến đóng góp của Tổng cục Du lịch vì vậy tạo nên sự trùng lặp về sản phẩm du lịch, hoặc gây nên những tác động đến môi trường, ảnh hưởng đến phát triển du lịch biển bền vững. Ví dụ điển hình về vấn đề này là việc đầu tư xây dựng khu du lịch biển Tuần Châu đã không được thực hiện đúng định hướng quy hoạch và kết quả là nhiều vấn đề về môi trường quanh đảo Tuần Châu (nay đã trở thành bán đảo) nói riêng vào môi trường vịnh Hạ Long nói chung bị ảnh hưởng.

- Do thiếu sự phối kết hợp trong hoạt động phát triển du lịch của ngành với các địa phương vùng ven biển và các bộ ngành có liên quan .

Đây là một nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến phát triển du lịch biển thời gian qua, mặc dù lãnh đạo ngành đã dành thời gian đáng kể để làm việc với các địa phương. Vấn đề đặt ra là tiếp sau các buổi làm việc chính thức, việc theo dõi chỉ đạo thực hiện các hoạt động phối hợp còn nhiều hạn chế, vì vậy hiệu quả của công tác này chưa cao, ảnh hưởng đến sự phát triển chung của du lịch biển. Ví dụ điển hình là việc thực hiện đề án phát triển du lịch Trường Sa, đề án phát triển du lịch đảo Bạch Long Vĩ, v.v.

- Do sự bất cập của công tác đầu tư phát triển, đặc biệt về hạ tầng, đầu tư phát triển các khu du lịch, các trọng điểm phát triển du lịch biển và trên các đảo có tiềm năng du lịch.

Mặc dù đã có sự quan tâm đầu tư của Nhà nước để hỗ trợ việc nâng cấp cơ sở hạ tầng du lịch, tuy nhiên so với yêu cầu phát triển du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng, thì sự đầu tư đó còn rất khiêm tốn. Chính vì vậy cho đến nay hệ thống cảng du lịch trên phạm vi cả nước nói chung, ở các trọng điểm du lịch biển nói riêng, vẫn chưa

được định hình. Điều kiện tiếp cận đến các điểm du lịch biển tiềm năng, đặc biệt đến các đảo ven bờ, còn rất hạn chế. Điều này cũng có những ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển du lịch biển thời gian qua.

- Những nguyên nhân khác

Vùng ven biển là lãnh thổ phải đối mặt trực tiếp với những tác động của biển, đặc biệt là bão lụt, nước dâng, xâm nhập mặn, v.v. Nhiều dự án, hoạt động phát triển du lịch bị ảnh hưởng nặng nề của những tác động trên, điển hình là dự án khu du lịch biển Thuận An (Thừa Thiên - Huế) và ảnh hưởng của xâm nhập mặn ở một số tỉnh miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long năm 2005.

Ảnh hưởng của sự cố môi trường, đặc biệt là tràn dầu đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động phát triển du lịch biển. Ví dụ điển hình của ảnh hưởng này là ảnh hưởng của sự cố tràn dầu đến các bãi biển khu vực miền Trung, đặc biệt từ Đà Nẵng đến Vũng Tàu vào đầu năm 2007.

Ngoài ra dịch bệnh trong những năm gần đây, điển hình là dịch SARS, cúm gà, cũng là một trong những tác nhân ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng.

PHẦN THỨ HAI

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM

ĐẾN NĂM 2020

I. VAI TRÒ CỦA DU LỊCH BIỂN

Việt Nam là quốc gia ven biển, có vị trí địa lý - chính trị quan trọng trong giao lưu quốc tế. Biển và thềm lục địa có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo chủ quyền, an ninh quốc gia. Vì vậy, phát huy lợi thế của một quốc gia có biển, kết hợp phát triển kinh tế với an ninh - quốc phòng đã trở thành chiến lược lâu dài của Đất nước.

Nghị quyết 03/NQ-TW của Bộ Chính trị (khoá VII), các Chỉ thị 339/TTg và 171/TTg của Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, đã xác định *“Vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng, có nhiều lợi thế để phát triển và là cửa mở lớn của cả nước để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khai thác tối đa tiềm năng và các lợi thế của vùng biển và ven biển, kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế-xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc”* (trích Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII).

Vị trí của biển Việt Nam trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước tiếp tục được khẳng định, theo đó *“Phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh”* (Nghị quyết 09/NQ-TU ngày 9/2/2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020)

Phát triển du lịch biển là một xu thế tất yếu nhằm góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội dải ven biển, thỏa mãn nhu cầu ngày một tăng của khách du lịch, của cộng đồng. Nhu cầu này liên quan chặt chẽ đến sự phát triển không ngừng của xã hội, đảm bảo về tổng thể một tương lai phát triển lâu dài của du lịch biển, với tư cách là một ngành kinh tế biển quan trọng. Bên cạnh xu thế phát triển du lịch biển do nhu cầu khách quan, xu thế này còn không nằm ngoài xu thế chung về phát triển xã hội của loài người khi các giá trị tài nguyên trên lục địa ngày càng bị suy thoái, khai thác cạn kiệt.

Xu thế tất yếu của phát triển du lịch biển, một ngành kinh tế “mang nội dung văn hoá sâu sắc” còn thể hiện ở xu thế chuyển dịch văn hóa loài người theo hướng tiến ra biển. Lịch sử phát triển xã hội loài người đã chứng kiến các trung tâm phát triển của thế giới phần lớn đều tập trung ở các vùng ven biển, từ Địa Trung Hải sang Đại Tây Dương vào 4 - 5 thế kỷ trước đây và nay đang chuyển dần sang Thái Bình Dương. Sự phát triển của giao thông vận tải biển, giao dịch thương mại, khoa học - kỹ thuật biển, giao lưu văn hoá phương Đông và phương Tây... đã thúc đẩy hoạt động du lịch biển, và phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển.

Ở Việt Nam, vùng ven biển là cái nôi phát triển của nhiều nền văn hoá đặc sắc mà tiêu biểu là văn hoá Đông Sơn (tiêu biểu cho văn minh lúa nước Việt Nam, một trong 32 nền văn minh của nhân loại), văn hoá Hạ Long, văn hoá Sa Huỳnh, v.v. Cùng

với nỗ lực bảo tồn, việc khai thác phát huy các giá trị văn hoá đặc sắc trên phục vụ phát triển kinh tế thông qua du lịch biển là một xu thế tất yếu.

Với tư cách là một ngành kinh tế biển quan trọng thuộc 05 lĩnh vực kinh tế cơ bản của vùng biển và ven biển Việt Nam được xác định trong “ Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” là : (i) Khai thác, chế biến dầu, khí ; (ii) Cảng biển, kinh tế hàng hải và công nghiệp đóng tàu ; (iii) Hải sản ; (iv) Du lịch biển và kinh tế đảo ; và (v) Xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với các khu đô thị dọc ven biển, du lịch biển ngày càng khẳng định vị trí của mình đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước nói chung và đối với bản thân sự phát triển ngành du lịch nói riêng.

1. Vai trò của du lịch biển trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng ở vùng biển và hải đảo Việt Nam

- *Phát triển du lịch biển góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác:* Du lịch biển là ngành kinh tế biển có tính liên ngành, vì vậy sự phát triển của du lịch biển sẽ kéo theo sự phát triển của nhiều ngành kinh tế trong mối quan hệ tương hỗ. Trước hết sự phát triển các khu du lịch, các điểm tham quan, vui chơi giải trí sẽ tạo ra “cầu” ngày một lớn cho ngành xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng. Khi các khu du lịch, các điểm tham quan, giải trí đã hình thành, nhu cầu vận chuyển khách du lịch sẽ thúc đẩy sự phát triển hệ thống giao thông vận tải, bao gồm cả công nghiệp đóng tàu; xây dựng, cải tạo các sân bay, bến cảng. Trong quá trình hoạt động, nhu cầu đi lại du ngoạn; ăn, ở; vui chơi giải trí; mua sắm... của du khách sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành vận tải, nuôi trồng đánh bắt thủy sản, sản xuất thủ công mỹ nghệ, nông nghiệp... tiến tới tạo cơ hội phát triển mới cho, làm tăng nguồn thu cho quốc gia và cải thiện cán cân thanh toán, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, đa dạng hóa nền kinh tế cho suốt dọc vùng duyên hải và hải đảo của 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, là cửa mở có sức lôi kéo và thúc đẩy các vùng khác phát triển, thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước.

Phát triển du lịch biển tăng cơ hội tạo việc làm : Hiện nay ở 157 quốc gia có biển trên thế giới, ở các mức độ khác nhau, vấn đề việc làm cho người dân vùng ven biển đã và đang được đặt ra bởi đây là khu vực địa chính trị nhạy cảm, tập trung dân cư. Du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng là “ngành kinh tế tổng hợp có tính xã hội hoá cao” có khả năng tạo nhiều công ăn việc làm cho xã hội trong quá trình phát triển. Vì vậy việc phát triển du lịch biển có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết vấn đề trên, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi số lao động cần bố trí việc làm ở vùng ven biển nước ta hiện nay đã lên đến khoảng trên 15 triệu người (chiếm khoảng 80% dân số trong độ tuổi lao động ở 28 tỉnh, thành ven biển).

- *Phát triển du lịch biển góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng:* Là một quốc gia có trên 3.260 km đường bờ biển với hơn 1 triệu km² vùng đặc quyền kinh tế biển (lớn gấp 3 lần diện tích đất liền) nơi có gần 3.000 đảo ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, hoạt động phát triển du lịch biển ở Việt Nam luôn gắn liền với việc đảm bảo an ninh quốc phòng bởi : (i) hoạt động du lịch biển sẽ kéo theo sự phát triển nhanh chóng hệ thống cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện củng cố quốc phòng vùng ven biển; (ii) sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài, của khách du lịch quốc tế ở vùng biển và hải đảo nơi có hoạt động du lịch, là sự khẳng định chủ quyền của đất nước. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với những khu vực còn có sự tranh chấp chủ quyền như

quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; (iii) hoạt động du lịch có khả năng thu hút, tạo việc làm ổn định cho cộng đồng sống ở vùng biển, đặc biệt trên các đảo vốn còn nhiều khó khăn, góp phần tích cực tạo dựng và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, phát triển hậu phương vững chắc ở tuyến phòng thủ trên biển của đất nước.

2. Vai trò của du lịch biển đối với phát triển du lịch Việt Nam

Tuỳ thuộc vào tiềm năng, khả năng và quyền lợi của mình, mỗi quốc gia đã định ra những loại hình du lịch đặc thù, đặt vào vị trí xứng đáng trong chiến lược phát triển du lịch, gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ chủ quyền dân tộc.

Ở Việt Nam du lịch biển có vai trò đặc thù và vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch của cả nước. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã xác định 7 khu vực trọng điểm ưu tiên phát triển du lịch, trong số đó đã có tới 5 khu vực là thuộc vùng ven biển. Mặc dù cho đến nay, nhiều tiềm năng du lịch biển đặc sắc, đặc biệt là hệ thống đảo ven bờ, chưa được đầu tư khai thác một cách tương xứng, tuy nhiên ở khu vực ven biển đã phát triển khoảng 70% các khu điểm du lịch trong cả nước, hàng năm thu hút khoảng 55-70% lượng khách du lịch. Thu nhập từ hoạt động du lịch biển chiếm tỷ trọng cao trong thu nhập du lịch cả nước, góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của toàn ngành và kinh tế xã hội vùng biển.

Một trong những quan điểm của Chiến lược phát triển du lịch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 là “*Ưu tiên phát triển loại hình du lịch gắn với biển, hải đảo; nhấn mạnh yếu tố văn hoá và sinh thái đặc sắc trong sản phẩm du lịch. Tập trung phát triển các khu du lịch biển có tầm cỡ, chất lượng cao, tạo thương hiệu và có sức cạnh tranh trong khu vực và thế giới*”

Điều này đã khẳng định vai trò của du lịch biển đối với sự phát triển chung của du lịch Việt Nam.

II. CƠ HỘI, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

1. Bối cảnh phát triển du lịch biển

Du lịch biển Việt Nam nói riêng và kinh tế biển Việt Nam nói chung phát triển trong bối cảnh khu vực và quốc tế có những thuận lợi và khó khăn đan xen. Các quốc gia có biển đã nhận thức rõ tầm quan trọng của biển và đại dương trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng và vì vậy đã chú trọng đẩy mạnh nghiên cứu, hợp tác và hỗ trợ các nước đang phát triển trên cơ sở Công ước về Luật biển 1982.

Thế kỷ XXI được xem là thế kỷ của Đại dương bởi với sự gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế toàn cầu, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các nguồn tài nguyên không tái tạo trên đất liền bị suy giảm và cạn kiệt sau vài ba thập kỷ tới. Điều này đòi hỏi loài người, trước hết là các quốc gia có biển phải quan tâm đến biển như một lẽ tất yếu trước đòi hỏi của sự phát triển.

Trong một thời gian dài con người coi đại dương là “túi rác” và lúc này mới nhận thấy biển và đại dương đã bị ô nhiễm, nhiều khu vực ở mức độ nghiêm trọng, ảnh hưởng đến phát triển có tính toàn cầu nói chung và ở các quốc gia có biển nói riêng.

Với vị trí quan trọng trong giao thương quốc tế và tiềm năng tài nguyên phong phú, Biển Đông hiện đang là mối quan tâm không chỉ của các quốc gia trong khu vực mà còn của nhiều quốc gia phát triển có lợi ích liên quan. Điều này càng trở nên cấp bách khi những vấn đề mang tính toàn cầu như thiếu hụt năng lượng, và an ninh lương thực ngày một hiện hữu và đe dọa đến sự phát triển của mỗi quốc gia trên thế giới. Đây cũng được xem là một trong những nguyên nhân tình trạng tranh chấp hiện nay ở Biển Đông với thể hiện rõ nhất ở các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Trung Quốc đã và đang tiếp tục thực hiện chính sách bành trướng “Lưỡi bò”, vi phạm Công ước quốc tế về Luật biển 1982, gây tình trạng căng thẳng, thiếu hợp tác trong vấn đề Biển Đông trên cơ sở luật pháp quốc tế.

Đứng trước bối cảnh này, gần đây các nước trong khu vực Đông và Đông Nam Á đang nỗ lực khởi động Chương trình xây dựng Vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ thành một cực tăng trưởng mới trong khuôn khổ của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc và qua đó sẽ góp phần hạn chế chính sách bành trướng của Trung Quốc.

Việt Nam là quốc gia biển, đang phát triển và còn nghèo. Hiện nay có hơn 1/3 dân số Việt Nam sống ở vùng ven biển và trực tiếp chịu ảnh hưởng của biển. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải tích cực hơn trong phát triển hướng ra biển.

Hơn nữa, hướng ra biển còn là đòi hỏi cấp thiết của chính sách mở cửa và hội nhập khi Việt Nam đã “chạm chân” hơn nhiều nước trong khu vực. Điều này càng trở nên cấp thiết khi kinh tế biển Việt Nam trong một thời gian dài chưa được quan tâm một cách đúng mức, ảnh hưởng đến vị thế của một quốc gia có biển trong khu vực.

Trong bối cảnh Biển Đông có sự tranh chấp thì phát triển kinh tế biển nói chung, du lịch biển nói riêng còn góp phần quan trọng trong việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với vùng lãnh hải và đặc quyền kinh tế theo Công ước quốc tế về Luật Biển 1982.

2. Những Thuận lợi - Khó khăn - Cơ hội - Thách thức (SWOT) đối với phát triển du lịch biển đến năm 2020

2.1 Thuận lợi - Cơ hội

- Nhu cầu du lịch nói chung và du lịch đến các vùng biển trên thế giới ngày một tăng trên cho dù du lịch có những bước phát triển thăng trầm và gần đây nhất là ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới. Theo dự báo của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), lượng khách du lịch quốc tế trên phạm vi toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng và đạt 1.600 triệu lượt khách vào năm 2020 với thu nhập du lịch đạt 1.800 tỷ USD. Quan trọng hơn du lịch sẽ tạo ra khoảng 10% tổng số việc làm trên thế giới.

- Việt Nam hiện đã là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế, đặc biệt là thành viên của WTO, vì vậy đây là yếu tố thuận lợi tạo cơ hội để thu hút đầu tư, kinh nghiệm, công nghệ phát triển du lịch biển nói chung và du lịch biển nói riêng. Kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào lĩnh vực du lịch ở Việt Nam, đặc biệt ở các địa phương ven biển, trong những năm gần đây bất chấp khủng hoảng kinh tế thế giới đã minh chứng cho thuận lợi và cơ hội đối với phát triển du lịch biển ở Việt Nam.

- Phát triển du lịch biển luôn có được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Điều này được thể hiện ngay trong tư tưởng chỉ đạo của Đảng, nhà nước đối với phát triển kinh tế biển, trong đó du lịch biển được xác định là 1 trong 4 ngành kinh tế biển chủ đạo (Giao thông vận tải- Dịch vụ, Thủy sản, Dầu khí và Du lịch biển) và được làm rõ trong Nghị quyết 03/NQ-TW của Bộ Chính trị, các Chỉ thị 339/TTg và 171/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, đất nước đã phát triển trong môi trường an ninh, chính trị ổn định. Gần đây Hiệp định phân định ranh giới trên biển trong Vịnh Bắc Bộ và hợp tác khai thác hải sản giữa Việt Nam và Trung Quốc đã được ký kết góp phần tích cực hạn chế sự “bành trướng” của Trung Quốc, từng bước tạo sự ổn định, hợp tác ở khu vực Biển Đông. Đây là điều kiện hết sức quan trọng để du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng, ở Việt Nam phát triển. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh khu vực và quốc tế có nhiều yếu tố thiếu ổn định.

- Hầu hết những nguồn tài nguyên du lịch biển nước ta còn nằm ở dạng nguyên sơ chưa được khai thác. Do vậy trong quá trình quy hoạch phát triển, du lịch Việt Nam có thể học hỏi được những bài học kinh nghiệm từ các nước láng giềng để tránh lặp lại những sai lầm các nước này đã gặp phải, nhằm khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên du lịch biển, bảo đảm môi trường và phát triển bền vững.

- Sự phát triển mạnh mẽ của một số ngành kinh tế khác như Giao thông vận tải, Bưu chính viễn thông, v.v. dẫn đến sự phát triển nhanh chóng cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật, đặc biệt ở vùng ven biển, cũng đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho việc triển khai thực hiện chương trình phát triển du lịch biển.

- Chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã có tác động khuyến khích các nhà đầu tư quốc tế đầu tư phát triển những khu du lịch biển cao cấp, tạo sự thay đổi về chất của hoạt động du lịch biển, tăng cường thu hút khách du lịch đến với vùng ven biển.

- Luật Du lịch đã được ban hành và có hiệu lực từ 1/1/2006 với hệ thống các Nghị định và văn bản hướng dẫn thực hiện đã tạo hành lang pháp lý, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước về du lịch tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch, trong đó có du lịch biển phát triển.

- Ban chỉ đạo Nhà nước về Du lịch đã được thành lập. Đây là thuận lợi cơ bản nhằm tạo nên sự chỉ đạo thống nhất và sự phối kết hợp giữa các Bộ ngành và địa phương trong việc thực hiện những mục tiêu chiến lược trong phát triển du lịch nói chung và du lịch biển nói riêng.

2.2 Khó Khăn - Thách thức

- Trung Quốc vẫn tiếp tục thực hiện chính sách “Lưỡi bò” đối với chủ quyền ở biển Đông tạo sự bất ổn trong vùng, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển trong đó có du lịch. Điều này còn ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển du lịch ở các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam.

- Hoạt động phát triển du lịch Việt Nam nói chung, du lịch biển nói riêng, đang diễn ra trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt trong phát triển du lịch giữa các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Đây là thách thức mà du lịch biển phải đối mặt trong quá trình hội nhập, đặc biệt trong bối cảnh kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm kinh doanh, quảng bá, v.v. của du lịch biển Việt Nam còn hết sức hạn chế.

- Phát triển du lịch biển hiện đang đứng trước nguy cơ suy giảm tài nguyên và sự xuống cấp của môi trường; tình trạng gia tăng sự cố môi trường ở vùng ven biển do sự phát triển thiếu đồng bộ, sự bất cập giữa quy hoạch ngành và quy hoạch lãnh thổ dẫn đến tình trạng chông chéo trong khai thác sử dụng tài nguyên biển; sự bất cập của công tác quản lý trong phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực này. Đây là một thách thức không nhỏ đối với du lịch biển trong quá trình phát triển

- Mực nước biển dâng nói riêng và biến đổi khí hậu nói chung hiện đang là nguy cơ, thách thức lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có du lịch ở vùng ven biển và trên hệ thống các đảo của Việt Nam.

- Cơ sở hạ tầng những năm gần đây đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của phát triển du lịch, chưa tạo được thuận lợi cho du khách, vì vậy làm giảm sức hấp dẫn du lịch, hạn chế khả năng thu hút khách. Hiện trạng này còn khó khăn hơn đối với phát triển du lịch ở các đảo ven bờ, đặc biệt ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Vốn đầu tư cho du lịch còn quá hạn chế, đặc biệt vốn đầu tư từ ngân sách để nâng cấp hạ tầng du lịch, tạo điều kiện tiếp cận các điểm tiềm năng, các địa điểm tham quan du lịch hấp dẫn ở vùng ven biển, đặc biệt ở hệ thống đảo ven bờ.

- Hệ thống chính sách về phát triển du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng, còn chưa đồng bộ, chưa khuyến khích được đầu tư phát triển, đặc biệt đối với những sản phẩm du lịch biển chất lượng cao.

- Công tác quản lý của ngành chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch biển, phối hợp liên ngành còn chông chéo. Điều này càng trở nên bối cảnh tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về du lịch từ trung ương đến địa phương thiếu ổn định, đặc biệt từ khi Tổng cục Du lịch sát nhập về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch từ năm 2007.

- Tình hình bất ổn định của quốc tế và khu vực cũng là yếu tố gây khó khăn đối với phát triển du lịch Việt Nam, nhất là trong điều kiện sức cạnh tranh của Việt Nam còn nhiều hạn chế.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

1. Quan điểm phát triển du lịch biển

Phát triển du lịch biển Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 dựa trên những quan điểm phát triển sau:

- *Phát triển du lịch biển nhanh và bền vững* : đây sẽ là quan điểm xuyên suốt cho phát triển du lịch biển giai đoạn tới đây để du lịch biển có được những đóng góp tương xứng hơn cho mục tiêu Chiến lược về kinh tế biển đến năm 2020 và Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; đóng góp cho bảo tồn các giá trị tự nhiên và văn hóa và bảo vệ môi trường vùng ven biển và hệ thống đảo. Điều này còn có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh tài nguyên và môi trường vùng ven biển đang bị suy thoái và vùng ven biển Việt Nam là nơi đã, đang và sẽ chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu, đặc biệt là mực nước biển dâng.

- *Ưu tiên phát triển du lịch biển chất lượng cao* : theo đó cần tập trung nguồn lực để hình thành và đưa vào vận hành các khu du lịch quốc gia ở vùng ven biển, các địa bàn trọng điểm du lịch đã được xác định trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và phát triển du lịch biển gắn liền với bảo vệ tài nguyên và môi trường. Việc thực hiện quan điểm này nhằm khắc phục những hạn chế thời gian qua và nâng cao tính cạnh tranh của du lịch biển Việt Nam, tăng khả năng thu hút khách quốc tế.

- *Phát triển du lịch biển phải luôn gắn với mục tiêu đảm bảo an ninh quốc phòng, phù hợp với quy hoạch khu vực biển, đảo dành cho an ninh, quốc phòng*. Điều này rất quan trọng trong bối cảnh còn có sự tranh chấp về Biển Đông, đặc biệt đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam. Mọi phương án phát triển du lịch vùng ven biển, đặc biệt là trên các đảo cần được lồng ghép với việc đảm bảo an ninh quốc phòng. Một trong những cơ sở có tính pháp lý quốc tế quan trọng để thực hiện quan điểm này là Công ước quốc tế về Luật biển 1982.

- *Phát triển du lịch biển phải được đặt trong quan hệ phát triển tổng thể chung về kinh tế - xã hội* của vùng ven biển và phù hợp với Chiến lược phát triển biển Việt Nam đến năm 2020 nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những “xung đột” nảy sinh giữa phát triển du lịch với các ngành kinh tế biển khác, đảm bảo việc khai thác có hiệu quả tiềm năng vùng ven biển và đóng góp cho sự phát triển bền vững.

2. Mục tiêu phát triển du lịch biển đến năm 2020

Mục tiêu tổng quát của phát triển du lịch biển giai đoạn đến năm 2020 là trở thành ngành động lực của kinh tế biển Việt Nam và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Để thực hiện có kết quả mục tiêu tổng quát triển góp phần thực hiện thành công “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, một số *mục tiêu cụ thể* của du lịch biển trong giai đoạn đến năm 2020 bao gồm:

- Đến năm 2020 du lịch biển Việt Nam phải đứng vào nhóm nước có du lịch biển phát triển nhất khu vực là Thái Lan, Malaysia, Indonesia, theo đó phải hình thành được ít nhất 06 điểm đến du lịch biển tầm cỡ quốc tế có sức cạnh tranh cao trong khu vực là: Hạ Long - Bái Tử Long - Cát Bà; Lăng Cô – Cảnh Dương; Hội An - Cù Lao Chàm; Nha Trang - Cam Ranh; Phan Thiết - Mũi Né và Phú Quốc. Bên cạnh đó tạo vẫn tiếp tục thu hút đầu tư để phát triển các khu du lịch quốc gia ở vùng ven biển và hải đảo khác đã được xác định để đến năm 2030 có thể trở thành những khu du lịch có sức cạnh tranh trong khu vực.

Hình thành và đưa vào khai thác tour du lịch ra Trường Sa; bước đầu hình thành tour du lịch ra Hoàng Sa.

Hình thành và bước đầu đưa vào sử dụng các cảng du lịch : Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, TP. Hồ Chí Minh và Phú Quốc.

- Đến năm 2020 vùng ven biển phải thu hút được khoảng 22 triệu lượt khách du lịch quốc tế; 58 triệu lượt khách du lịch nội địa; thu nhập du lịch biển đạt trên 10 tỷ USD; tạo khoảng 600 ngàn việc làm trực tiếp và 1,1 triệu việc làm gián tiếp, bằng 71,0% tổng lượt khách du lịch quốc tế; 61,0% tổng lượt khách du lịch nội địa; 68,0% thu nhập du lịch toàn quốc.

3. Dự báo các chỉ tiêu phát triển ngành

Căn cứ để dự báo các chỉ tiêu chủ yếu phát triển ngành đối với du lịch biển bao gồm:

- Chiến lược kinh tế biển Việt Nam đến năm 2020, trong đó có du lịch biển;
- Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch các vùng du lịch và địa bàn trọng điểm du lịch giai đoạn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;
- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và du lịch của các địa phương vùng ven biển đến năm 2020;
- Tiềm năng du lịch biển, vùng ven biển và hải đảo và điều kiện khai thác;
- Hiện trạng phát triển du lịch của các địa phương vùng ven biển;
- Xu hướng phát triển của dòng khách quốc tế đến Việt Nam và các dòng khách giữa các lãnh thổ địa lý khác nhau trong phạm vi Việt Nam;
- Các dự án đầu tư vào du lịch và có liên quan đến du lịch ở các địa phương vùng ven biển nói riêng và cả nước nói chung;
- Những yếu tố có khả năng tác động đến hoạt động phát triển du lịch biển như tình hình an ninh ở biển đông, hợp tác quốc tế và tác động của biến đổi khí hậu.

3.1 Dự báo về khách du lịch

3.1.1 Khách du lịch quốc tế

Hiện nay, khách du lịch quốc tế đến các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam chiếm trung bình khoảng 70 - 75% tổng số khách quốc tế của cả nước. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam trong những năm tới một mặt cần hướng ra biển, phát triển các sản phẩm du lịch biển; mặt khác đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái rừng, nghỉ dưỡng núi, du lịch tham quan nghiên cứu văn hóa... trong mối quan hệ hợp tác liên vùng với các khu vực phía Tây. Do vậy, trong những năm tới, khu vực ven biển Việt Nam một mặt tiếp tục đầu tư phát triển du lịch biển, mặt khác sẽ chú trọng đầu tư mở rộng khai thác các tài nguyên phía Tây phục vụ phát triển du lịch. Với chiến lược phát triển như vậy, trong những năm tới du lịch biển Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng thể du lịch cả nước.

Bảng 8 : Dự báo khách du lịch quốc tế đến vùng ven biển đến năm 2020

Đơn vị : ngàn lượt khách

Khu vực ven biển	2010 (*)	2015	2020
Đông Bắc	3.226,0	4.150,0	5.200,0
Nam Bắc Bộ	150,0	280,0	450,0
<i>Vùng ven biển Bắc Bộ</i>	<i>3.376,0</i>	<i>4.430,0</i>	<i>5.650,0</i>
<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>33,6</i>	<i>27,5</i>	<i>25,7</i>
Bắc - Bắc Trung Bộ	581,0	1.840,0	3.150,0
Nam - Bắc Trung Bộ	1.573,0	2.700,0	3.850,0

<i>Vùng ven biển Bắc Trung Bộ</i>	2.154,0	4.540,0	7.000,0
<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	21,4	28,2	31,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	767,0	1.200,0	1.650,0
<i>Vùng ven biển Nam Trung Bộ</i>	767,0	1.200,0	1.650,0
<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	7,6	7,4	7,5
Đông Nam Bộ	3.420,0	4.400,0	5.600,0
Tây Nam Bộ	843,0	1.530,0	2.100,0
<i>Vùng ven biển Nam Bộ</i>	4.263,0	5.930,0	7.700,0
<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	37,4	36,9	35,0
Tổng cộng toàn vùng ven biển	10.056,0	16.100,0	22.000,0
<i>Tỷ lệ so cả nước (%)</i>	75,1	73,2	71,0
Cả nước	13.390,0	22.000,0	31.000,0

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

Căn cứ vào dự báo các luồng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam nói chung và các Vùng du lịch Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ nói riêng; căn cứ vào khả năng thu hút và cung cấp các dịch vụ du lịch của các địa phương trong khu vực ven biển và một số yếu tố có liên quan, dự báo về số lượng khách du lịch quốc tế đến vùng ven biển giai đoạn đến năm 2020 được tính toán và đưa ra ở *Bảng 8*. Chi tiết dự báo lượng khách du lịch quốc tế đến các địa phương ven biển có thể tham khảo tại *Phụ lục 18 - Phụ lục 21*.

Như vậy có thể thấy trong suốt giai đoạn từ 2010 đến năm 2020, lượng khách du lịch quốc tế đến vùng ven biển vẫn chiếm đa số và luôn đạt trên 70% tổng số lượt khách du lịch quốc tế đến các địa phương trong cả nước.

3.1.2 Khách du lịch nội địa

Khu vực ven biển Việt Nam hàng năm thu hút khoảng 80% khách du lịch nội địa của cả nước, đặc biệt là khách du lịch tắm và nghỉ dưỡng biển. Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng lượng khách nội địa đến khu vực thời gian qua, cũng như các nghiên cứu chiến lược có liên quan, dự báo về lượng khách du lịch nội địa đến các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam được đưa ra trên các *Bảng 9*. Chi tiết dự báo lượng khách du lịch nội địa đến các địa phương ven biển có thể tham khảo tại *Phụ lục 22 - Phụ lục 25*

Bảng 9 : Dự báo khách du lịch nội địa đến vùng ven biển đến năm 2020

Đơn vị : ngàn lượt khách

Khu vực ven biển	2010 (*)	2015	2020
Đông Bắc	8.023,8	10.200,0	13.100,0
Nam Bắc Bộ	4.806,3	5.800,0	6.800,0
<i>Vùng ven biển Bắc Bộ</i>	<i>12.830,1</i>	<i>16.000,0</i>	<i>19.900,0</i>
<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>33,1</i>	<i>34,4</i>	<i>34,2</i>
Bắc - Bắc Trung Bộ	1.764,0	2.600,0	3.400,0
Nam - Bắc Trung Bộ	2.537,0	3.200,0	4.200,0
<i>Vùng ven biển Bắc Trung Bộ</i>	<i>4.301,0</i>	<i>5.800,0</i>	<i>7.600,0</i>
<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>11,1</i>	<i>12,5</i>	<i>13,1</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ	5.506,2	6.300,0	8.200,0
<i>Vùng ven biển Nam Trung Bộ</i>	<i>5.506,2</i>	<i>6.300,0</i>	<i>8.200,0</i>

<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển</i>	<i>14,2</i>	<i>13,5</i>	<i>14,1</i>
Đông Nam Bộ	13.915,0	15.600,0	18.800,0
Tây Nam Bộ	2.346,3	2.850,0	3.630,0
<i>Vùng ven biển NTB&NB</i>	<i>16.261,3</i>	<i>18.450,0</i>	<i>22.430,0</i>
<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>41,6</i>	<i>39,6</i>	<i>38,6</i>
<i>Tổng cộng toàn vùng ven biển</i>	<i>38.898,6</i>	<i>46.550,0</i>	<i>58.130,0</i>
<i>Tỷ lệ so cả nước (%)</i>	<i>60,4</i>	<i>61,0</i>	<i>61,0</i>
Cả nước	64.401,0	76.300,0	95.400,0

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

3.2 Dự báo về tổng thu nhập từ khách du lịch

Tổng thu nhập từ khách du lịch bao gồm các khoản thu từ lưu trú và ăn uống, từ lữ hành và vận chuyển du lịch (của các công ty lữ hành, dịch vụ taxi...); từ bán hàng lưu niệm và các dịch vụ bổ sung khác...

Hiện nay, ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam trung bình mỗi ngày, một khách du lịch chi tiêu với những mức khác nhau giữa các địa phương. Ở các trung tâm du lịch lớn như Hạ Long, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Nha Trang, Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh... khách du lịch chi tiêu nhiều hơn; ở các địa phương còn lại mức chi tiêu của khách thấp hơn. Năm 2008, tính trung bình một khách du lịch quốc tế chi tiêu mỗi ngày ở các trung tâm du lịch lớn là 70 USD, một khách nội địa chi tiêu khoảng 25USD; ở các tỉnh còn lại tương ứng là 55 USD và 15 USD (tính trung bình cả nước là 62 USD và 21 USD). Trong những năm tới, khi các sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng, chất lượng được nâng cao thì mức độ chi tiêu của khách du lịch (cả quốc tế và nội địa) cũng dần dần được tăng lên. Dự kiến mức chi tiêu trung bình một ngày của một khách du lịch như sau:

+ Đối với các trung tâm du lịch lớn (Hạ Long, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Nha Trang, Bình Thuận, Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, Phú Quốc - Kiên Giang):

	Khách quốc tế	Khách nội địa
Năm 2008:	70 USD	25 USD
Giai đoạn 2011 - 2015:	90 USD	30 USD
Giai đoạn 2016 - 2020:	110 USD	35 USD

+ Đối với các tỉnh còn lại:

	Khách quốc tế	Khách nội địa
Năm 2008:	55 USD	15 USD
Giai đoạn 2011 - 2015:	70 USD	20 USD
Giai đoạn 2016 - 2020:	90 USD	25 USD

Căn cứ vào số lượt khách, ngày lưu trú trung bình và mức chi tiêu của khách, tổng thu từ khách du lịch của các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam trong từng giai đoạn được tính toán và trình bày ở các *Bảng 10*. Chi tiết dự báo lượng khách du lịch nội địa đến các địa phương ven biển có thể tham khảo tại *Phụ lục 26 - Phụ lục 29*

3.3 Dự báo về nhu cầu đầu tư và tổng sản phẩm GDP du lịch

Căn cứ trên các số liệu dự báo về khách du lịch (quốc tế và nội địa) cũng như thu nhập từ du lịch của các tỉnh, thành phố ven biển như đã trình bày ở phần trên, sau khi trừ chi phí trung gian (lưu trú: 10 - 15%; ăn uống: 60 - 65%; vận chuyển du lịch: 20 - 25%; bán hàng hoá lưu niệm: 65 - 70%; dịch vụ khác: 15 - 20%; tính trung bình khoảng 30 - 35% tổng thu nhập), khả năng đóng góp của ngành du lịch các tỉnh, thành phố ven biển cả nước trong tổng GDP và nhu cầu đầu của mỗi địa bàn cũng như của toàn vùng ven biển được trình bày ở các *Bảng 11, Bảng 12*. Chi tiết dự báo về tổng sản phẩm GDP và nhu cầu vốn đầu tư cho từng địa phương ven biển có thể tham khảo tại các *Phụ lục 30 - Phụ lục 33*

Bảng 10 : Dự báo tổng thu nhập từ khách du lịch biển đến năm 2020

Đơn vị tính: Triệu USD

Khu vực ven biển	2010 (*)	2015	2020
Đông Bắc	748,210	1.394,150	2.354,150
Nam Bắc Bộ	157,800	305,000	509,500
<i>Vùng ven biển Bắc Bộ</i>	<i>906,010</i>	<i>1.699,150</i>	<i>2.863,650</i>
<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>28,6</i>	<i>27,4</i>	<i>26,4</i>
Bắc - Bắc Trung Bộ	186,400	449,000	991,500
Nam - Bắc Trung Bộ	304,200	649,600	1.253,000
<i>Vùng ven biển Bắc Trung Bộ</i>	<i>490,600</i>	<i>1.098,600</i>	<i>2.244,500</i>
<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>15,5</i>	<i>17,7</i>	<i>20,7</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ	304,000	631,200	1.119,000
<i>Vùng ven biển Nam Trung Bộ</i>	<i>304,000</i>	<i>631,200</i>	<i>1.119,000</i>
<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>9,6</i>	<i>10,2</i>	<i>10,3</i>
Đông Nam Bộ	1.298,750	2.338,200	3.807,000
Tây Nam Bộ	170,850	423,400	800,300
<i>Vùng ven biển NTB&NB</i>	<i>1.469,600</i>	<i>2.761,600</i>	<i>4.607,300</i>
<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>46,4</i>	<i>44,6</i>	<i>42,5</i>
Tổng cộng toàn vùng ven biển	3.170,210	6.190,550	10.834,450
<i>Tỷ lệ so với cả nước (%)</i>	<i>70,1</i>	<i>69,3</i>	<i>68,2</i>
Cả nước	4.520,400	8.936,100	15.887,200

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. () Số liệu hiện trạng*

Để đạt được các chỉ tiêu cơ bản trong định hướng phát triển của ngành du lịch các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam đến năm 2020, vấn đề đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao, phương tiện vận chuyển khách, các cơ sở đào tạo v.v... giữ vai trò hết sức quan trọng. Nếu không có

đầu tư, hoặc đầu tư không đồng bộ thì việc thực các định hướng sẽ gặp nhiều khó khăn. Việc tính toán nhu cầu đầu tư trong từng thời kỳ được dựa trên tổng giá trị GDP đầu và cuối kỳ, và chỉ số ICOR là chỉ số xác định hiệu quả của việc đầu tư.

Chỉ số ICOR chung cho các ngành kinh tế cả nước là 4,0 cho thời kỳ 2001 - 2010. Đối với ngành kinh tế du lịch nói chung và đặc biệt các tỉnh, thành phố ven biển nói riêng, hiệu quả đầu tư thường cao hơn nên dự kiến tỷ lệ ICOR du lịch là 3,0 cho đến năm 2010; 2,8 cho thời kỳ 2011 - 2015; và 2,4 cho thời kỳ 2016 - 2020 (việc tính hệ số đầu tư ICOR cần phải tính đến hệ số trượt giá, nhưng để đơn giản cho công tác dự báo trên cơ sở các số liệu chưa đầy đủ, các số liệu dự báo ở đây không đề cập đến).

Bảng 11: Dự báo tổng sản phẩm GDP du lịch biển đến năm 2020

Đơn vị tính: Triệu USD

Khu vực ven biển	2010 (*)	2015	2020
Đông Bắc	523,800	948,000	1.530,300
Nam Bắc Bộ	110,500	207,300	331,200
<i>Du lịch vùng ven biển Bắc Bộ</i>	<i>634,300</i>	<i>1.155,300</i>	<i>1.861,500</i>
<i>Tỷ lệ so với du lịch biển (%)</i>	<i>28,6</i>	<i>27,4</i>	<i>26,4</i>
Bắc - Bắc Trung Bộ	130,500	305,300	644,500
Nam - Bắc Trung Bộ	213,000	441,700	814,500
<i>Du lịch vùng ven biển Bắc Trung Bộ</i>	<i>343,500</i>	<i>747,000</i>	<i>1.459,000</i>
<i>Tỷ lệ so với du lịch biển (%)</i>	<i>15,5</i>	<i>17,7</i>	<i>20,7</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ	212,900	429,200	727,200
<i>Du lịch vùng ven biển Nam Trung Bộ</i>	<i>212,900</i>	<i>429,200</i>	<i>727,200</i>
<i>Tỷ lệ so với du lịch biển (%)</i>	<i>9,6</i>	<i>10,2</i>	<i>10,3</i>
Đông Nam Bộ	909,100	1.589,900	2.473,900
Tây Nam Bộ	119,600	287,900	520,100
<i>Du lịch vùng ven biển NTB&NB</i>	<i>1.028,700</i>	<i>1.877,800</i>	<i>2.994,000</i>
<i>Tỷ lệ so với du lịch biển (%)</i>	<i>46,4</i>	<i>44,6</i>	<i>42,5</i>
<i>Tổng cộng du lịch biển</i>	<i>2.219,400</i>	<i>4.209,300</i>	<i>7.041,700</i>
<i>Tỷ lệ so du lịch cả nước (%)</i>	<i>70,2</i>	<i>69,3</i>	<i>68,2</i>
Cả nước	3.163,900	6.076,100	10.325,900

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

Bảng 12 : Dự báo nhu cầu vốn đầu tư phát triển du lịch đến năm 2020

Đơn vị tính: Triệu USD

Khu vực ven biển	2010 (*)	2015	2020
Đông Bắc	235,800	1.187,900	1.455,800
Nam Bắc Bộ	37,800	271,100	309,800
<i>Du lịch vùng ven biển Bắc Bộ</i>	<i>273,600</i>	<i>1.459,000</i>	<i>1.764,600</i>
<i>Tỷ lệ so với du lịch biển (%)</i>	<i>20,7</i>	<i>26,2</i>	<i>24,9</i>
Bắc - Bắc Trung Bộ	120,900	489,500	848,100
Nam - Bắc Trung Bộ	175,800	640,400	932,000

<i>Du lịch vùng ven biển Bắc Trung Bộ</i>	296,700	1.129,900	1.780,100
<i>Tỷ lệ so với du lịch biển (%)</i>	22,5	20,3	25,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	135,600	605,600	745,100
<i>Du lịch vùng ven biển Nam Trung Bộ</i>	135,600	605,600	745,100
<i>Tỷ lệ so với du lịch biển (%)</i>	10,3	10,9	10,5
Đông Nam Bộ	513,900	1.906,200	2.210,000
Tây Nam Bộ	100,200	471,200	580,400
<i>Du lịch vùng ven biển NTB&NB</i>	614,100	2.377,400	2.790,400
<i>Tỷ lệ so với du lịch biển (%)</i>	46,5	42,7	39,4
<i>Tổng cộng du lịch biển</i>	1.320,000	5.571,900	7.080,200
<i>Tỷ lệ so du lịch cả nước (%)</i>	69,2	68,3	66,6
Cả nước	1.907,700	8.154,200	10.624,500
<i>ICOR du lịch</i>	3,0	2,8	2,4

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

Theo cách tính trên thì ngành du lịch các tỉnh, thành phố ven biển cần đầu tư trong thời kỳ đến năm 2015 là 5.572 triệu USD (tính từ năm 2010, trung bình mỗi năm cần khoảng 1.114,4 triệu USD). Thời kỳ 2016 - 2020 toàn vùng ven biển cần có số vốn đầu tư là khoảng 7.080 triệu USD (trung bình mỗi năm cần 1.416 triệu USD). Chi tiết cho mỗi tỉnh, thành phố vùng ven biển xem *Phụ lục 30- Phụ lục 33*.

3.4 Dự báo về nhu cầu khách sạn

Để đảm bảo cơ sở lưu trú cho khách du lịch đến các tỉnh, thành phố vùng ven biển Việt Nam từ nay đến năm 2020, vấn đề dự báo về đầu tư xây dựng hệ thống khách sạn là một yêu cầu rất quan trọng. Việc dự báo nhu cầu khách sạn có liên quan chặt chẽ với số lượng khách, với số ngày lưu trú của khách, với công suất sử dụng buồng trung bình. Căn cứ vào các chỉ tiêu dự báo về khách du lịch, ngày lưu trú trung bình, v.v như trên, dự báo về nhu cầu khách sạn của toàn vùng ven biển được xác định, theo đó để đáp ứng được nhu cầu phát triển du lịch biển đến năm 2015 toàn vùng cần khoảng 289.000 phòng khách sạn và đến năm 2020 là 381.000 phòng. Dự báo chi tiết cho từng khu vực và từng địa phương ven biển được đưa ra ở *Phụ lục 34*.

3.5 Dự báo về nhu cầu lao động

Số lao động bình quân trên một buồng khách sạn hiện nay ở các tỉnh, thành phố ven biển là khác nhau.

Ở các trung tâm du lịch lớn có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch tương đối đồng bộ, và các dịch vụ du lịch đa dạng phong phú hơn như Hạ Long, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Nha Trang, Bình Thuận, Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, Phú Quốc - Kiên Giang... thì chỉ tiêu này đạt khoảng 1,4 - 1,6; ở các tỉnh còn lại do hệ thống dịch vụ còn hạn chế nên chỉ tiêu này còn tương đối thấp rất thấp, chỉ đạt khoảng 1,2 - 1,3 lao động trực tiếp/1 buồng; (trung bình cả nước là 1,6). Trong những năm tới, các dịch vụ du lịch bổ sung sẽ phong phú hơn, chất lượng các sản phẩm du

lich sẽ được nâng cao..., nên số lượng lao động bình quân trên một buồng khách sạn sẽ tăng lên.

Căn cứ vào nhu cầu lao động tính bình quân trên một buồng khách sạn của cả nước, dự kiến chỉ tiêu này ở các tỉnh, thành phố ven biển như sau: Đối với các trọng điểm du lịch (Hạ Long, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Nha Trang, Bình Thuận, Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, Phú Quốc - Kiên Giang...) là 1,5 - 1,8 lao động trực tiếp/1 buồng khách sạn; và 1,3 - 1,6 đối với các tỉnh còn lại. Mỗi lao động trực tiếp trong du lịch tương ứng với 2 lao động gián tiếp ngoài xã hội đối với trọng điểm Hạ Long, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Nha Trang, Bình Thuận, Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, Phú Quốc - Kiên Giang... và 1,8 đối với các tỉnh còn lại.

Căn cứ vào các chỉ tiêu trên, các tính toán về nhu cầu lao động cho phát triển du lịch biển cả nước đến năm 2020 được trình bày trên các *Bảng 13*.

Chi tiết dự báo nhu cầu lao động cho các địa phương ven biển có thể tham khảo tại *Phụ lục 35 - Phụ lục 38*.

Bảng 13 : Dự báo nhu cầu lao động cho phát triển du lịch biển đến năm 2020

Đơn vị tính: Người

Khu vực	Loại lao động	2010 (*)	2015	2020
Duyên hải Đông Bắc	Lao động trực tiếp trong du lịch	59.800	95.000	140.000
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	117.400	186.700	274.800
	<i>Tổng cộng</i>	<i>177.200</i>	<i>281.700</i>	<i>414.800</i>
	<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>21,2</i>	<i>21,4</i>	<i>21,1</i>
Nam Bắc Bộ	Lao động trực tiếp trong du lịch	30.000	42.300	57.800
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	53.900	76.200	104.100
	<i>Tổng cộng</i>	<i>83.900</i>	<i>118.500</i>	<i>161.900</i>
	<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>10,1</i>	<i>9,0</i>	<i>8,3</i>
Bắc - Bắc Trung Bộ	Lao động trực tiếp trong du lịch	15.500	28.300	49.500
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	30.000	54.800	95.900
	<i>Tổng cộng</i>	<i>45.500</i>	<i>83.100</i>	<i>145.400</i>
	<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>5,5</i>	<i>6,3</i>	<i>7,4</i>
Nam - Bắc Trung Bộ	Lao động trực tiếp trong du lịch	22.000	37.900	61.400
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	43.700	75.200	121.700
	<i>Tổng cộng</i>	<i>65.700</i>	<i>113.100</i>	<i>183.100</i>
	<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>7,9</i>	<i>8,6</i>	<i>9,3</i>
Nam Trung Bộ	Lao động trực tiếp trong du lịch	34.500	55.700	84.500
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	67.400	108.700	164.300
	<i>Tổng cộng</i>	<i>101.900</i>	<i>164.400</i>	<i>248.800</i>
	<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	<i>12,2</i>	<i>12,5</i>	<i>12,7</i>
Đông Nam Bộ	Lao động trực tiếp trong du lịch	104.500	155.800	223.300
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	209.000	311.600	446.600

	<i>Tổng cộng</i>	313.500	467.400	669.900
	<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	37,6	35,5	34,2
Tây Nam Bộ	Lao động trực tiếp trong du lịch	16.200	30.500	47.800
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	29.900	56.500	88.600
	<i>Tổng cộng</i>	46.100	87.000	136.400
	<i>Tỷ lệ so với toàn vùng ven biển (%)</i>	5,5	6,6	6,9
Toàn dải ven biển	<i>Lao động trực tiếp trong du lịch</i>	361.000	445.500	665.100
	<i>Lao động gián tiếp ngoài xã hội</i>	472.800	869.700	1.296.000
	<i>Tổng cộng</i>	833.800	1.315.200	1.961.100
	<i>Tỷ lệ so với toàn quốc (%)</i>	63,1	62,6	61,4

Nguồn : Dự báo Viện NCPT Du lịch; (*) Số liệu hiện trạng

Như vậy có thể thấy phát triển du lịch sẽ tạo được nhiều việc làm cho xã hội vùng ven biển nơi tỷ lệ đói nghèo và chưa có việc làm còn cao so với nhiều lãnh thổ địa lý khác.

4. Định hướng thị trường và phát triển các sản phẩm du lịch biển

4.1 Định hướng thị trường du lịch biển

Thị trường khách quốc tế:

Dựa trên kinh nghiệm của phát triển thị trường của nhiều nước trên thế giới và ở khu vực cùng với thực tiễn phát triển du lịch Việt Nam thời gian qua và xu thế phát triển, định hướng chiến lược cho phát triển thị trường khách quốc tế đối với du lịch Việt Nam nói chung và du lịch biển nói riêng đối với giai đoạn phát triển 2010 – 2020 và tầm nhìn đến 2030 là : *ưu tiên thị trường gần và tiếp đến là thị trường có khả năng chi trả cao.*

Căn cứ vào định hướng chiến lược trên, những thị trường nguồn ưu tiên của du lịch biển trong giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến 2030 theo thứ tự ưu tiên sẽ bao gồm :

- Thị trường ASEAN
- Thị trường Đông Bắc Á : Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Niu Zilan
- Thị trường Châu Âu : Đức, Hà Lan, Pháp, Anh, Thụy Điển, Đan Mạch, Nga
- Thị trường Bắc Mỹ : Mỹ, Canada

Đặc điểm của một số thị trường chủ nguồn yếu trên được đưa ra dưới đây:

- *Khu vực Đông Nam Á:*

+ *Thị trường khách Indonesia:* số khách du lịch Indonesia ra nước ngoài ngày càng tăng, đặc biệt đi nội vùng Đông Nam Á tăng đáng kể, tuy vậy số lượng tới Việt Nam còn rất ít do chưa thu hút được nhiều so với các nước khác ở trong vùng như Malaysia, Thái Lan, Singapore.

Những loại hình du lịch ở châu Á thu hút khách Indonexia theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch đô thị - hạng thứ nhất

- Du lịch nghỉ dưỡng; du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến khích, hội chợ (MICE); du lịch văn hoá - hạng thứ ba
- Các loại khác - ít quan tâm

+ *Thị trường khách Malaysia*: đây cũng là thị trường có số lượng khách đi nội vùng Đông Nam Á tương đối lớn; chỉ trả so với các thị trường khách khác ở trong vùng là cao.

Những loại hình du lịch ở Châu Á thu hút khách Malaysia theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch đô thị - hạng thứ nhất
- Du lịch nghỉ dưỡng; du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến khích, hội chợ (MICE); du lịch văn hoá - hạng thứ ba
- Các loại khác - ít quan tâm

+ *Thị trường khách Singapore*: Lượng khách Singapore đi du lịch nước ngoài hàng năm trên 3 triệu lượt người và chủ yếu là đến các nước Đông Nam á như Thái Lan, Malayxia. Khách Singapore chi trả cao nhất so với các thị trường khách trong nội vùng; đi du lịch nhiều lần; thích tiêu chuẩn dịch vụ chất lượng cao. Đây là thị trường khách quan trọng nhất trong nội vùng Đông Nam Á.

Những loại hình du lịch ở Châu Á thu hút khách Singapore theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch đô thị; du lịch văn hoá; du lịch tàu biển - hạng thứ nhất
- Du lịch nghỉ dưỡng; du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến khích, hội chợ (MICE); du lịch văn hoá - hạng thứ hai
- Du lịch làng quê; du lịch thiên nhiên; du lịch mạo hiểm - hạng thứ ba

+ *Thị trường khách Thái Lan* : hàng năm có hơn 1,6 triệu người dân Thái Lan đi du lịch và 77% trong số đó có hướng đi du lịch nội vùng. Hiện tại khách du lịch Thái Lan đến Việt Nam nói chung và đến Hạ Long - Cát Bà còn ít, nhưng khả năng của thị trường này đến Việt Nam sẽ tăng lên.

Những loại hình du lịch ở châu Á thu hút khách Thái Lan theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch đô thị - hạng thứ nhất
- Du lịch nghỉ dưỡng; du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến khích, hội chợ (MICE); du lịch văn hoá - hạng thứ ba
- Các loại khác - ít quan tâm

+ *Các thị trường khác*: như Brunei, Lào, Căm Pu Chia, Philipin, Myanmar nói chung đi du lịch nước ngoài với số lượng ít hoặc là ít đi trong nội vùng; chi tiêu thấp; chủ yếu thích đi du lịch đô thị, nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo, du lịch văn hoá. Các loại hình du lịch khác có mối quan tâm ít hơn

- *Thị trường Đông Bắc Á* :

+ *Thị trường khách Trung Quốc*: thị trường khách Trung Quốc trong thế kỷ 21 được đánh giá là thị trường sẽ có bước nhảy vọt cao về du lịch nước ngoài. Đông Nam

Á có nhiều lợi thế để thu hút khách Trung Quốc do khả năng chi trả phù hợp. Đặc biệt Việt Nam là một nước láng giềng trong những năm gần đây đón khách Trung Quốc với số lượng lớn và tăng trưởng nhanh. Khách Trung Quốc đến Việt Nam thường với những mục đích thương mại, mua sắm và tham quan phong cảnh thiên nhiên. Khách du lịch Trung Quốc thường sử dụng các dịch vụ du lịch giá rẻ do khả năng chi trả thấp, đi lại bằng đường bộ và đường biển với tỷ lệ cao hơn nhiều so với hàng không (trên 90%), thường đi theo nhóm. Hiện tại chỉ có một số ít khách Trung Quốc đi tour dài từ Bắc vào Nam còn phần đông chỉ đến một số tỉnh biên giới phía Bắc, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh do có một số hạn chế. Khách Trung Quốc đi nghỉ ngắn ngày (trong khoảng 1 - 4 ngày).

Những loại hình du lịch ở Châu Á thu hút khách Trung Quốc theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch đô thị - hạng thứ nhất
- Du lịch nghỉ dưỡng - hạng thứ hai
- Các loại khác - ít quan tâm

+ *Thị trường khách Nhật Bản*: Nhật Bản là một trong những thị trường khách đi du lịch nước ngoài nhiều nhất trên thế giới. Trong những năm qua khách Nhật Bản đi du lịch tới khu vực Đông Nam Á tăng nhanh, đặc biệt là tới Thái Lan, Singapore. Khách du lịch Nhật Bản đến Việt Nam cũng tăng đáng kể. Theo kết quả điều tra, khách Nhật Bản tới Việt Nam khoảng 70% là để nghỉ dưỡng, tham quan; 30% là khách thương gia, công vụ và theo các mục đích khác. Khách Nhật Bản là loại khách có khả năng chi trả cao, nhưng đòi hỏi các dịch vụ có chất lượng cao, đầy đủ tiện nghi, thích đi tour chọn gói và đi theo nhóm; thích thăm quan nhiều điểm du lịch, các khu vực thắng cảnh thiên nhiên, di tích văn hoá trong một chuyến đi. Khách Nhật Bản thường đi nghỉ ngắn ngày (5-7 ngày) do họ muốn tận dụng thời gian nghỉ đến được nhiều nơi trong năm. Xu hướng khách du lịch Nhật Bản đi du lịch nước ngoài vẫn tiếp tục tăng mạnh.

Những loại hình du lịch ở Châu Á thu hút khách Nhật Bản theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch văn hoá; du lịch tàu biển - hạng thứ nhất
- Du lịch đô thị; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch (MICE) hội nghị hội thảo, khuyến khích, hội chợ; du lịch thiên nhiên; du lịch làng quê - hạng thứ hai
- Du lịch mạo hiểm - hạng thứ ba

+ *Thị trường khách Đài Loan*: xu thế đi du lịch của người Đài Loan đến khu vực Đông Nam Á tăng rất nhanh, cũng như đến Việt Nam và đến Hạ Long như một điểm du lịch chính trong tour du lịch truyền thống. Vì vậy Đài Loan vẫn tiếp tục là thị trường tiềm năng. Khách Đài Loan ưa thích các khu du lịch vui chơi giải trí, nhộn nhịp náo nhiệt.

Những loại hình du lịch ở châu Á thu hút khách Đài Loan theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch đô thị - hạng thứ nhất

- Du lịch nghỉ dưỡng - hạng thứ hai
- Du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến khích, hội chợ (MICE); du lịch văn hoá; du lịch tàu biển - hạng thứ ba
- Các loại khác - ít quan tâm

+ *Các thị trường khác trong vùng* (như Hàn Quốc, Hồng Kông): cũng đi du lịch nước ngoài với số lượng tương đối và xu hướng sẽ tăng trong tương lai. Những thị trường này đến Việt Nam cũng tăng trưởng nhanh mặc dù số lượng ít nên đây là những thị trường tiềm năng.

Những loại hình du lịch ở châu Á thu hút khách Hàn Quốc, Hồng Kông theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch đô thị - hạng thứ nhất
- Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tàu biển - hạng thứ hai
- Du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến khích, hội chợ (MICE); du lịch văn hoá - hạng thứ ba
- Các loại khác - ít quan tâm

+ *Thị trường khách Úc và New Zealand:*

Châu Úc có hai thị trường chính là Úc và New Zi Lân hiện đã đến Việt Nam với số lượng không nhỏ và tăng đều. Hai thị trường này tuy đi du lịch nước ngoài không nhiều như những thị trường Tây Âu nhưng là những thị trường ổn định. Hiện những tuyến hàng không từ Úc đến Việt Nam được mở mang nên sẽ tạo điều kiện đi lại giữa hai nước hơn. Ngoài ra, ở Úc còn có một lượng Việt Kiều cũng đông nên sẽ có khả năng thu hút thêm loại khách này.

Những loại hình du lịch ở châu Á thu hút khách Úc và New Zi Lân theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch văn hoá; du lịch làng quê; du lịch thiên nhiên; du lịch mạo hiểm - hạng thứ nhất
- Du lịch nghỉ dưỡng; du lịch đô thị; du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến khích và hội chợ (MICE) - hạng thứ hai
- Du lịch tàu biển - hạng hai

- *Thị trường châu Âu:*

+ *Thị trường khách Đức:* Đức là thị trường đi du lịch nước ngoài hàng đầu trên thế giới và xu hướng sẽ tiếp tục tăng. Trong khu vực Đông Nam Á có Thái Lan là nơi hấp dẫn khách Đức nhất nhờ những tour đi nghỉ biển, du lịch mua sắm hàng hoá, du lịch thiên nhiên. Khách Đức đến Việt Nam hiện tại với số lượng ít nhưng cũng bắt đầu tăng trưởng rõ rệt. Khu vực Văn Phong - Đại Lãnh, Nha Trang có tiềm năng thu hút khách Đức nghỉ dưỡng biển ở những khu nghỉ cao cấp. Những loại hình du lịch thu hút khách Đức tương tự như với khách Pháp, Anh.

+ *Thị trường khách Hà Lan:* hiện đang nổi lên như một trong những thị trường đi du lịch nước ngoài chủ chốt ở Tây Âu. Lượng khách Hà Lan đến Việt Nam nói chung và khu vực Nha Trang, Hạ Long - Cát Bà vẫn còn ít nhưng có tiềm năng phát

triển. Các loại hình du lịch hấp dẫn khách Hà Lan tương tự như với những thị trường khách Pháp, Đức, Anh.

Các thị trường còn lại ở châu Âu có thị trường khách Nga và một vài nước Đông Âu sẽ tiếp tục đến Việt Nam tuy số lượng không nhiều. Ngoại trừ thị trường Nga với sản phẩm được ưa thích là nghỉ dưỡng biển khu vực Duyên hải NTB và các đảo, những thị trường Đông Âu khác chi trả thấp, khả năng đi du lịch nước ngoài không lớn. Tuy vậy, khả năng Hạ Long - Cát Bà thu hút loại khách này là vẫn có.

+ *Thị trường khách Pháp*: Pháp là một trong những thị trường Tây Âu đi du lịch Đông Nam Á với số lượng tương đối lớn, chủ yếu đến nghỉ dưỡng ở Thái Lan. Tuy nhiên Việt Nam vẫn được đánh giá là điểm du lịch chính trong khu vực Đông Dương do những mối quan hệ lịch sử, văn hoá, xã hội gắn bó lâu dài giữa hai nước. Đây là thị trường khách quan trọng của Việt Nam và xu hướng khách đến vẫn phát triển.

Những loại hình du lịch ở châu Á thu hút khách Pháp theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch văn hoá; du lịch làng quê; du lịch thiên nhiên; du lịch mạo hiểm- hạng thứ nhất
- Du lịch tàu biển; du lịch nghỉ dưỡng - hạng thứ hai
- Du lịch đô thị; du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến khích và hội chợ (MICE) - hạng thứ ba

+ *Thị trường khách Anh*: Anh là thị trường đi du lịch nước ngoài hàng đầu và đến Đông Nam Á với số lượng tương đối lớn. Hiện tại khách Anh đến Việt Nam còn ít nhưng tăng nhanh nên tiềm năng thu hút thị trường này là lớn.

Những loại hình du lịch ở châu Á thu hút khách Anh theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch văn hoá; du lịch làng quê; du lịch thiên nhiên; du lịch mạo hiểm- hạng thứ nhất
- Du lịch tàu biển; du lịch nghỉ dưỡng - hạng thứ hai
- Du lịch đô thị; du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến khích và hội chợ (MICE) - hạng thứ ba

- *Thị trường Bắc Mỹ*:

Trong nhóm này thị trường khách du lịch chủ yếu là Mỹ và Canada. Lượng khách Mỹ đi du lịch hàng năm lớn nhưng ít đi du lịch đến những nơi xa (long haul) và đa số đi đến những nước láng giềng. Số lượng khách Canada đi du lịch nước ngoài cũng không nhiều. Hai thị trường khách này có khả năng chi tiêu cao và nghỉ dài ngày. Tuy nhiên Việt Nam có khả năng thu hút hai thị trường này do lượng Việt Kiều ở hai nước tương đối lớn và do có những mối quan hệ lịch sử, văn hoá, xã hội với Việt Nam.

Những loại hình du lịch ở châu Á thu hút khách Mỹ và Canada theo thứ tự xếp hạng gồm:

- Du lịch văn hoá; du lịch làng quê; du lịch thiên nhiên; du lịch mạo hiểm; du lịch tàu biển- hạng thứ nhất
- Du lịch nghỉ dưỡng; du lịch đô thị; du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến khích và hội chợ (MICE) - hạng thứ hai

Thị trường khách nội địa:

Thông kê cho thấy khách nội địa đến các tỉnh ven biển là thị trường tăng trưởng nhanh và có xu hướng sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới. Các điểm nghỉ mát ven biển như Hạ Long, Cát Bà, Nha Trang, Vũng Tàu... là những nơi nghỉ mát ưa thích của khách nội địa. Các loại hình du lịch ở đây có khả năng thu hút khách nội địa như sau: du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch sinh thái và du lịch mạo hiểm.

- *Khách nội địa đến trọng điểm duyên hải Bắc Bộ bao gồm:*

- Khách nghỉ cuối tuần: bao gồm dân cư trú tại Hải Phòng, Quảng Ninh và khu vực lân cận đi nghỉ dưỡng.
- Khách tham quan, nghỉ dưỡng biển ở Đồ Sơn, Cát Bà, Hạ Long, Trà Cổ: từ Hà Nội và các tỉnh phía Bắc.
- Khách đi tour trọn gói nổi Hạ Long - Đồ Sơn - Hà Nội - Các tỉnh phía Nam: từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam
- Khách đi nghỉ tuần trăng mật: các cặp vợ chồng trẻ
- Thanh niên, học sinh ở địa phương, Hà Nội và phụ cận

- *Khách nội địa đến trọng điểm duyên hải Bắc Trung Bộ bao gồm:*

- Khách nghỉ cuối tuần: bao gồm dân cư trú tại Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, khu vực lân cận đi nghỉ dưỡng.
- Khách tham quan cố đô Huế, Đà Nẵng, Hội An, Mỹ Sơn kết hợp nghỉ dưỡng, tắm biển từ Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các thành phố lớn trên cả nước.
- Khách du lịch thương mại, du lịch đô thị: từ Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các thành phố lớn.
- Khách đi tour từ Bắc vào Nam...
- Khách đi nghỉ tuần trăng mật: các cặp vợ chồng trẻ ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, các thành phố lớn.

- *Khách nội địa đến trọng điểm duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm:*

- Khách nghỉ cuối tuần: khách đến từ TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.
- Khách nghỉ biển: phát triển các loại hình du lịch biển, các khu vui chơi giải trí biển, thu hút khách từ các tỉnh phía Nam.
- Nghỉ tuần trăng mật: đây là xu hướng của nhiều đôi vợ chồng trẻ, họ thường đi tuần trăng mật ở Nha Trang, hoặc kết hợp Hồ Chí Minh - Nha Trang.

- *Khách nội địa đến trọng điểm duyên hải Nam Bộ bao gồm:*

- *Khách du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển:* Đối với Trung tâm Hồ Chí Minh và phụ cận, du lịch tắm biển tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Khách du lịch tắm biển đến chủ yếu từ thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh phụ cận, và một số thành phố lớn trong cả nước. Họ thường đi theo gia đình, theo nhóm.

- *Khách du lịch thương mại, du lịch đô thị* từ TP Hồ Chí Minh và các thành phố lớn. Đối tượng chính của loại hình du lịch này là cán bộ công nhân viên trong các cơ quan Nhà nước, các doanh nghiệp... thường kết hợp giữa công tác và du lịch. Khả năng chi tiêu của các đối tượng du lịch này khá cao, nên họ thường sử dụng các dịch vụ du lịch cao cấp hơn. Loại hình du lịch này cũng thường diễn ra quanh năm.
- *Khách du lịch lễ hội*: Trong mấy năm gần đây khách du lịch lễ hội phát triển nhanh. Đối tượng chính của loại hình du lịch này là những người lớn tuổi, những người buôn bán kinh doanh... Các địa bàn chủ yếu ở vùng ven biển thu hút khách du lịch loại này là hệ thống đền chùa ở TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa- Vũng Tàu.
- *Khách du lịch cuối tuần kết hợp vui chơi giải trí*: hiện đang phát triển rất càng mạnh mẽ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh. Đối tượng là đông đảo quần chúng lao động muốn thư giãn, tìm cảm giác thoải mái sau mỗi tuần lao động. Các điểm thu hút khách chủ yếu bao gồm các công viên chuyên đề ở thành phố Hồ Chí Minh (Water park, Đầm Sen, Kỳ Hòa, Thảo Cầm Viên,...), Làng du lịch Bình Quới, Trường đua Phú Thọ.... Ngoài ra, các bãi tắm ở Bà Rịa - Vũng Tàu cũng thu hút được khách nghỉ cuối tuần.
- *Khách du lịch sinh thái*: Mặc dù những hoạt động đích thực với bản chất du lịch sinh thái còn rất hạn chế, tuy nhiên những hoạt động mang màu sắc du lịch sinh thái như ở Rừng ngập mặn Cần Giờ, khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu-Phước Bửu, du lịch sông Mê Kông, cù lao Thới Sơn... ngày càng thu hút được nhiều khách du lịch, đặc biệt là sinh viên, học sinh, cán bộ nghiên cứu.
- *Khách du lịch chữa bệnh*: nước suối khoáng nóng Bình Châu (Bà Rịa-Vũng Tàu) đang được làm nguội đi để tắm liệu pháp. Đối tượng chủ yếu là khách nghỉ dưỡng, chữa bệnh từ TP. Hồ Chí Minh và phụ cận.

4.2 Định hướng sản phẩm du lịch biển

4.2.1 Định hướng chung phát triển sản phẩm du lịch biển

- Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù

Một trong những hạn chế cơ bản của phát triển sản phẩm du lịch Việt nam nói chung và sản phẩm du lịch biển nói riêng thời gian qua là chưa chú trọng nghiên cứu xây dựng các *sản phẩm du lịch đặc thù* của từng vùng miền, của từng địa phương. Đây là nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trùng lặp về sản phẩm du lịch trên dọc vùng ven biển và từ đó ảnh hưởng rất lớn đến sức hấp dẫn du lịch chung của du lịch biển Việt Nam. Ngoài ra, do chưa xác định rõ được sản phẩm du lịch đặc thù, sự khác biệt trong du lịch, việc xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch biển Việt nam nói chung, du lịch biển của vùng miền, từng địa phương sẽ khó có thể thực hiện được

Chính vì vậy để khắc phục tình trạng này cần phải xác định rõ sản phẩm du lịch đặc thù cho từng lãnh thổ căn cứ đặc điểm tài nguyên du lịch mang tính đặc trưng của từng khu vực.

Căn cứ vào kết quả phân tích về tài nguyên du lịch đặc trưng của từng khu vực dải ven biển, theo đó ở vùng ven biển phía Bắc (tập trung ở dải ven biển đồng bằng sông Hồng) tài nguyên du lịch đặc trưng là văn hóa; ở vùng ven biển Bắc Trung Bộ (chủ yếu từ Quảng Bình đến Quảng Nam) là các di sản thế giới; ở vùng ven biển Nam Trung Bộ (tập trung chủ yếu từ Thừa Thiên - Huế đến phía Bắc Bà Rịa - Vũng Tàu) là các bãi biển và vũng vịnh; ở vùng ven biển phía Nam (tập trung chủ yếu từ Vũng Tàu đến Kiên Giang) là các giá trị cảnh quan và sinh thái của hệ sinh thái đất ngập nước, sản phẩm du lịch đặc thù cho những khu vực này tương ứng sẽ là :

+ Khu vực ven biển phía Bắc : du lịch tham quan (tham quan các di tích lịch sử văn hóa - làng quê Việt, giá trị cảnh quan di sản thế giới vịnh Hạ Long và hệ thống các đảo) kết hợp du lịch sinh thái.

+ Khu vực ven biển Bắc Trung Bộ : du lịch di sản (tham quan, nghiên cứu các di sản thế giới ở Việt Nam) kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển

+ Khu vực ven biển Nam Trung Bộ : du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển (ở vùng ven biển và trên các đảo) kết hợp du lịch tham quan cảnh quan vũng vịnh

+ Khu vực ven biển Nam Bộ : du lịch sinh thái - tham quan cảnh quan sông nước kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, thể thao đảo .

- Xây dựng các sản phẩm liên kết

Bên cạnh việc xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù, cần quan tâm xây dựng các sản phẩm du lịch liên kết theo vùng miền (giữa các địa phương lân cận) và theo loại hình du lịch (kết hợp nghỉ dưỡng biển với khám phá thiên nhiên, văn hoá). Điều này sẽ cho phép làm tăng tính hấp dẫn của sản phẩm du lịch chính, tăng hiệu quả kinh doanh du lịch. Ví dụ : các chương trình tham quan Vịnh Hạ Long cần được mở rộng sang Vịnh Bái Tử Long và Đảo Cát Bà; khám phá hang động kết hợp du lịch sinh thái tại khu dự trữ sinh quyển thế giới và rừng quốc gia Cát Bà, tìm hiểu văn hoá cộng đồng người Việt. Khu vực Nghệ An - Quảng trị: du lịch nghỉ dưỡng biển gắn với di tích lịch sử, chiến tranh, văn hoá dân tộc ít người; khu vực Huế- Quảng Nam: du lịch nghỉ dưỡng biển gắn với các di sản văn hoá thế giới, làng nghề, khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm, văn hoá Chăm; Phú Yên - Bình Thuận: du lịch nghỉ dưỡng biển gắn với văn hoá Chăm, các loại hình thể thao dưới nước và vui chơi giải trí. Bà Rịa - Vũng Tàu - Côn đảo: Nghỉ dưỡng biển các loại hình thể thao dưới nước và vui chơi giải trí; Kiên Giang - Phú Quốc: khu nghỉ dưỡng biển cao cấp, tổng hợp.

- Xây dựng các sản phẩm du lịch phụ trợ

Mục tiêu của định hướng này nhằm đa dạng hoá các dịch vụ du lịch, tránh sự nhàm chán cho khách du lịch, kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch, nâng cao sức cạnh tranh của du lịch biển Việt Nam so với các nước khác trong khu vực, cần đầu tư cho những sản phẩm du lịch thể thao biển như lướt ván, nhảy dù, đua thuyền buồm, lặn biển, tham quan đáy biển, câu cá, v.v.

4.2.2 Định hướng sản phẩm cho các thị trường nguồn

Các thị trường khách du lịch ven biển sẽ khác nhau về đặc điểm, sở thích và nhu cầu. Do vậy với từng thị trường khách cần có những sản phẩm phù hợp để đáp ứng nhu cầu du lịch. Trên cơ sở định hướng sản phẩm phù hợp với nhu cầu của thị trường khách thì cần thiết xây dựng tour, tuyến du lịch tương ứng. Đối với khách có nhu cầu đi nghỉ dưỡng dài ngày thì cung cấp nhiều dịch vụ, hoạt động du lịch năng động để kéo dài thời gian lưu trú của khách. Đối với khách đến như một điểm dừng chân thì chú trọng các dịch vụ ăn, nghỉ, vui chơi giải trí ban đêm, tắm biển. Căn cứ đặc điểm và nhu cầu của một số thị trường nguồn chính, định hướng xây dựng sản phẩm cho những thị trường này được đưa ra trên *Bảng 15*. Cụ thể :

- Thị trường khách Nhật Bản: nên chú trọng thu hút khách du lịch tàu biển bằng những sản phẩm dịch vụ đa dạng, cao cấp . Bên cạnh đó xây dựng các tour tìm hiểu lối sống cộng đồng địa phương.

- Thị trường khách Tây Âu, Bắc Âu và Mỹ, Úc và New Zealand: khuyến khích phát triển sản phẩm của du lịch thiên nhiên, sinh thái, mạo hiểm du lịch làng quê, du lịch nghỉ biển, du lịch tìm hiểu lối sống cộng đồng.

- Thị trường khách Đài Loan, Đông Nam Á: cần phát triển tour tham quan, du lịch nghỉ biển, du lịch thể thao. Riêng thị trường khách Singapore cần phát triển du lịch tàu biển.

- Thị trường khách nội địa: cần phát triển sản phẩm du lịch nghỉ biển, du lịch thiên nhiên, du lịch thể thao.

4.2.3 Phân đoạn thị trường

Phân đoạn thị trường là định hướng quan trọng cho phép xác định rõ nhu cầu sản phẩm đối với từng “đoạn” của một thị trường cụ thể để từ đó có kế hoạch xây dựng sản phẩm và xúc tiến quảng bá một cách có hiệu quả.

Phân đoạn thị trường khách theo các loại hình du lịch và theo các tiêu chí xã hội như tuổi, trình độ văn hoá, thu nhập, gia đình, hình thức đi du lịch được đưa ra trên *Bảng 16*

Loại du lịch nghỉ dưỡng tắm biển ở nước ta có thể thu hút mọi đối tượng khách từ trẻ con đến người nghỉ hưu trong khi với loại du lịch mạo hiểm, du lịch tàu biển thì có hạn chế trong lứa tuổi thanh niên và trung niên.

Để phát triển du lịch biển cần đầu tư xây dựng các khu du lịch biển tổng hợp quốc gia thành nơi nghỉ mát nổi tiếng có thể cạnh tranh được với các khu nghỉ ở Thái Lan, Malayxia ,... ở trong khu vực Đông Nam Á thì cần ưu tiên tiếp thị thị trường khách cao cấp có thu nhập cao.

Bảng 15 : Định hướng phát triển sản phẩm - thị trường du lịch biển

SẢN PHẨM DU LỊCH		Tham quan	Nghỉ biển	Sinh thái thiên nhiên	Hội nghị, hội thảo	Thương mại, công vụ	Văn hóa, nghệ thuật	Lễ hội,	Thể thao, giải trí	Mạo hiểm	Tàu biển	Thăm thân
THỊ TRƯỜNG												
Quốc tế	Đài Loan	●	●	.	.	●	●	.	.	.		.
	Nhật Bản	●	●	.	.	●	.	.	●	.	●	.
	Trung Quốc	●	●			●	.	.		.		●
	Hồng Kông	.	.	.	.	.	●		.	.		.
	Hàn Quốc	.	.		.	●						
	Anh	●	.	●	.	●	●	.	●	●	.	.
	Pháp	●	●	●	.	.	●	●	●	●	.	.
	Đức	●	.	●	.	.	●	.	●	●	.	●
	Hà Lan	.	.	.		.	.		.	.	.	.
	Đan Mạch	.	.	.		.	.		.	.		
	Đông Âu (*)		●			.	.					
	Mỹ	●	.	●	.	●	●	.	●	●	●	●
	Canada	.	.	●	.	.	.	.	●	.	●	●
	Thái Lan	.	.		●	●	.		.			.
	Singapo	.	.	.	●	●	.		.	.	●	.
	Malaysia	.	.		●	●	.		.			.
	Indonexia	.	.		●	●	.		.			.
	Úc	●	.	●	.	.	●	.	●	●	●	
	Niu Di Lân	.	.	.		.	.	.	.	.	.	
	Khác	.	.	.	.	.	.	.	.	.		.
Nội địa		.	●	.	.	.	.	●	.	.		.

Nguồn: Viện NCPT Du lịch.

Chú thích

●	Rất ưu tiên
•	Ưu tiên
.	ít ưu tiên
(*)	Chủ yếu là khách du lịch Nga

Xu hướng của thế giới sẽ tăng lượng khách đi lẻ trong tương lai nên ở đây cần ưu tiên tiếp thị loại khách du lịch đi lẻ thường mua tour thông qua các phương tiện quảng cáo trên mạng internet, các trang chủ website. Bên cạnh đó cũng nên ưu tiên một số thị trường có truyền thống đi theo nhóm như Nhật Bản, Đài Loan.

Bảng 16: Phân đoạn thị trường theo các yếu tố xã hội học

Loại hình du lịch Tiêu chí XH	Nghỉ dưỡng biển	Du lịch sinh thái	DL mạo hiểm	DL Tàu biển	DL Văn hoá	DL thể thao	DL tham quan
<i>Tuổi:</i>							
- Dưới 18 tuổi	**	*			*	*	**
- Từ 18 - 34 tuổi	***	***	***	**	**	***	***
- Từ 34 - 54 tuổi	***	**	***	***	**	**	***
- trên 55 tuổi	**	**	-	**	**	*	**
<i>Trình độ văn hoá:</i>							
- Thấp							*
- Trung bình	**	**	**	**	**	**	**
- Cao	**	**	**	**	**	**	**
<i>Thu nhập:</i>							
- Thấp							*
- Trung bình	***	***	**	**	**	***	***
- Cao	***	***	***	***	**	*	**
<i>Gia đình:</i>							
- Độc thân	***	***	***	***	***	***	***
- Cặp vợ chồng	***	***	*	**	*	*	***
- Gia đình có trẻ con	**	**					**
<i>Hình thức đi du lịch:</i>							
- Đi lẻ	***	***	***	***	**	***	***
- Theo nhóm	**	**	**	**	*	**	***

Chú thích: *** Rất ưu tiên ** Ưu tiên * ít ưu tiên

Thị trường nội địa luôn là một thị trường quan trọng của các tỉnh ven biển: cần định hướng rõ khu vực tập trung thu hút khách du lịch nội địa, khu vực chủ yếu thu hút khách du lịch quốc tế, khu vực thu hút cả hai đối tượng trên nhưng phân biệt theo mùa vụ. Tuy nhiên ranh giới của sự phân biệt này rất mềm dẻo. Định hướng thị trường theo tiêu chí này chủ yếu để xác định hình thức, thời điểm, nội dung của các hoạt động tuyên truyền, quảng bá.

4.3 Định hướng hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch biển

- Tập trung chủ đề về du lịch biển trong các hoạt động xúc tiến quảng bá của Việt Nam: Tổng cục Du lịch cần có chỉ đạo thống nhất, xuyên suốt nội dung, chủ đề các hoạt động xúc tiến du lịch quốc gia phải tập trung giới thiệu về biển Việt Nam trong thời gian từ 2-3 năm. Duy trì định kỳ (2 năm một lần) Hội chợ du lịch biển tại Khánh Hoà (khu vực phía Nam) và hướng tới tổ chức Hội chợ du lịch biển tại một trong những trung tâm du lịch biển ở khu vực phía Bắc, ưu tiên đối với Hải Phòng – Quảng Ninh. Hướng tới xây dựng thương hiệu biển Việt Nam.

- Tổng cục xây dựng và công bố kế hoạch marketing cho du lịch biển Việt Nam 5 năm và kế hoạch chi tiết hàng năm; thường xuyên cung cấp các thông tin về thị trường, nhu cầu và thị hiếu của khách du lịch biển đảo cho các địa phương, các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho họ tiếp cận, xâm nhập thị trường và thu hút khách du lịch biển đảo từ các thị trường trọng điểm tới Việt Nam. Trên cơ sở đó, các địa phương, các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch phối hợp, tham gia các hoạt động xúc tiến du lịch do Tổng cục Du lịch chủ trì, đặc biệt là các hoạt động xúc tiến du lịch ở nước ngoài để tạo nên sức mạnh tổng hợp, tránh tình trạng manh mún, lẻ tẻ.

- Chọn lọc, tập trung nguồn lực thực hiện hoạt động xúc tiến du lịch ở một số thị trường trọng điểm về du lịch biển của Việt Nam: trong điều kiện kinh phí và các nguồn lực khác có hạn, Tổng cục Du lịch cần xác định được kế hoạch có tính chiến lược đối với từng thị trường, không tổ chức các hoạt động xúc tiến dàn trải, đảm bảo đối với mỗi thị trường đã chọn phải duy trì ít nhất 2-3 hoạt động xúc tiến trong 2-3 năm. Tránh tình trạng tổ chức các hoạt động xúc tiến dàn trải cả về không gian và thời gian, do vậy, không gây được ấn tượng cho khách du lịch tiềm năng.

- Tổng cục Du lịch cần tăng cường đẩy mạnh hơn nữa các chiến dịch xúc tiến, quảng bá về du lịch Việt Nam nói chung, du lịch biển đảo nói riêng trên thị trường du lịch quốc tế. Tích cực và chủ động tổ chức và tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế chuyên về du lịch biển đảo. Tổ chức các đoàn Fam, Press cho các hãng lữ hành, nhà báo nước ngoài chuyên viết về du lịch biển đảo để đến tìm hiểu, làm quen và giới thiệu với khách hàng tiềm năng về sản phẩm du lịch biển đảo của Việt Nam. Tăng cường sử dụng, khai thác công nghệ thông tin, mạng Internet phục vụ công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch biển Việt Nam. Xây dựng cổng thông tin điện tử chung cho du lịch Việt Nam trong đó có trang web riêng về du lịch biển đảo và kết nối các trang web của các địa phương, các doanh nghiệp.

- Nâng cao vai trò điều phối của Tổng cục Du lịch trong các hoạt động xúc tiến du lịch của các địa phương. Các địa phương chủ động trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch tại chỗ như các sự kiện, các lễ hội nhưng cần có kế hoạch tổ chức trước ít nhất 6 tháng, báo cáo Tổng cục Du lịch. Tổng cục Du lịch tổng hợp, xem xét đề xuất của các tỉnh thành, điều chỉnh để tránh trùng lặp về nội dung, thời gian, địa điểm tổ chức các sự kiện.

4.4. Định hướng phát triển nguồn nhân lực du lịch biển

- Nâng cấp các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực du lịch, đặc biệt nghề du lịch, tại các địa phương ven biển là Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh và Kiên Giang.

- Bên cạnh phát triển nguồn nhân lực lao động trực tiếp, giai đoạn tới đây cần tập trung nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, bao gồm quản lý nhà nước về du lịch ở các địa phương ven biển và quản lý doanh nghiệp du lịch có hoạt động du lịch ở vùng ven biển.

- Chú trọng đào tạo nâng cao kỹ năng dịch vụ du lịch cho cộng đồng dân cư có mong muốn và điều kiện tham gia hoạt động du lịch. Cần coi đây là nguồn lao động

quan trọng không chỉ đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch biển mà còn góp phần hạn chế ảnh hưởng của tính mùa vụ trong hoạt động du lịch biển.

5. Định hướng tổ chức lãnh thổ du lịch biển

5.1. Nguyên tắc định hướng tổ chức lãnh thổ du lịch biển

- *Phù hợp với Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam có xét đến yếu tố đặc thù của du lịch biển và những yếu tố mới nảy sinh.*

Tổ chức lãnh thổ du lịch biển không tách rời tổ chức lãnh thổ phát triển du lịch được xác định trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 và 201/QĐ-TTg ngày 22/1/2013.

- *Phù hợp với “ Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 ” với những điều chỉnh hợp lý trên cơ sở những đặc thù trong hoạt động phát triển du lịch.*

Theo định hướng phát triển các vùng biển, đến năm 2020 phát triển kinh tế - xã hội biển Việt Nam sẽ tập trung vào các vùng lãnh thổ sau:

- Vùng biển và ven biển phía Bắc (Móng Cái - Ninh Bình)
- Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa - Bình Thuận)
- Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - TP. Hồ Chí Minh)
- Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Hà Tiên)

- *Phù hợp với đặc điểm và phân bố tài nguyên du lịch vùng ven biển, hải đảo và định hướng phát triển hạ tầng du lịch.*

Tài nguyên du lịch là yếu tố cơ sở để tạo nên sản phẩm du lịch và từ đó mới có hoạt động du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm đã được điều tra phát hiện và tài nguyên còn dưới dạng tiềm năng. Chính vì vậy việc phát hiện những tài nguyên du lịch mới hoặc sự thừa nhận của quốc tế đối với những tài nguyên đã được phát hiện sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến tổ chức lãnh thổ du lịch đã có, đòi hỏi cần có những điều chỉnh phù hợp.

Trong tổ chức lãnh thổ du lịch, nhân tố tạo vùng có ý nghĩa quan trọng với vai trò của hạ tầng du lịch, đặc biệt là cửa khẩu hàng không quốc tế và đô thị hạt nhân. Như vậy nếu có sự thay đổi về vai trò của nhân tố tạo vùng thì tổ chức lãnh thổ du lịch cũng cần có sự điều chỉnh phù hợp.

5.2 Một số yếu tố mới có ảnh hưởng đến sự cần thiết phải điều chỉnh tổ chức lãnh thổ du lịch biển

Như đã phân tích ở trên, mặc dù tổ chức lãnh thổ du lịch vùng ven biển đã được hình thành trên cơ sở tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam và hoạt động khá ổn định bởi tính đúng đắn. Tuy nhiên thời gian gần đây đã xuất hiện một số yếu tố mới trong thực tiễn và trong định hướng Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, đòi hỏi cần có sự điều chỉnh tổ chức lãnh thổ du lịch biển giai đoạn 2011 - 2020 cho phù hợp. Những yếu tố chủ yếu bao gồm:

5.2.1 Vùng ven biển Bắc Bộ

- Định hướng hình thành và phát triển tuyến kinh tế ven biển Hạ Long - Móng Cái với chức năng giao lưu quốc tế, phát triển thương mại, du lịch tầm cỡ quốc tế; là trục kinh tế quan trọng để đối ứng với Trung Quốc. Vân Đồn cùng Cô Tô được xác định là sẽ phát triển thành khu kinh tế tổng hợp, cửa mở ra biển của cả vùng phía Bắc với chức năng dịch vụ, du lịch.

- Sân bay Cát Bi được nâng cấp trở thành sân bay quốc tế;

- Quần đảo Cát Bà với các giá trị sinh thái, cảnh quan đã được công nhận là khu dự trữ sinh quyển Thế giới

- Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng, tập trung từ Thái Bình - Ninh Bình với những giá trị sinh thái điển hình là khu bảo tồn đất ngập nước RAMSA ở VQG Xuân Thủy (Nam Định) và khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long (Ninh Bình) được công nhận là khu dự trữ sinh quyển (2004).

- Khu du lịch Tràng An bao gồm Chùa Bái Đính (Ninh Bình) được chính phủ tập trung đầu tư trở thành khu du lịch sinh thái - văn hóa tâm linh có sức hấp dẫn cao.

- Di tích thành Nhà Hồ được công nhận là Di sản văn hoá Thế giới (2011)

5.2.2 Vùng ven biển Bắc Trung Bộ

- Phát triển Đà Nẵng thành thành phố lớn thứ 3 của cả nước (sau Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh) cùng với việc nâng cấp mở rộng quy mô hoạt động sân bay quốc tế Đà Nẵng thành sân bay lớn thứ 3 của cả nước và là sân bay lớn nhất vùng.

- Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới (2003)

- Nhã nhạc cung đình Huế được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới (2003) và Vịnh Lăng Cô được thừa nhận là là một trong những vịnh đẹp có sức hấp dẫn quốc tế.

- Bãi biển Non Nước (Đà Nẵng) được đánh giá là một trong những bãi biển đẹp, có sức hấp dẫn quốc tế

- Cù Lao Chàm được công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới (2009)

- Sân bay Phú Bài (Thừa Thiên - Huế) được quyết định nâng cấp thành sân bay quốc tế

5.2.3 Vùng ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Sân bay Cam Ranh (Nha Trang) được quyết định nâng cấp thành sân bay quốc tế (2007)

- Vịnh Nha Trang được đánh giá là một trong những vịnh đẹp có sức hấp dẫn ở tầm quốc tế.

- Vịnh Văn Phong được điều chỉnh chức năng từ khu du lịch tổng hợp biển quốc gia thành khu kinh tế biển tổng hợp với vai trò nòng cốt là cảng trung chuyển quốc tế Văn Phong (Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020).

5.3 Định hướng tổ chức lãnh thổ du lịch biển giai đoạn 2011-2020

Căn cứ vào những nguyên tắc xây dựng định hướng tổ chức lãnh thổ du lịch biển và những yếu tố mới nảy sinh như đã phân tích ở trên, tổ chức lãnh thổ du lịch biển Việt Nam đến năm 2020 sẽ bao gồm 04 không gian du lịch thay vì 03 vùng như hiện nay, đó là :

- (i) Không gian du lịch biển Bắc Bộ: từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh
- (ii) Không gian du lịch biển Bắc Trung Bộ: từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi
- (iii) Không gian du lịch biển Nam Trung Bộ: từ Bình Định đến Bình Thuận
- (iv) Không gian du lịch biển Nam Bộ: từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Kiên Giang

5.3.1 Không gian du lịch biển Bắc Bộ

Gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là : Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh với diện tích tự nhiên là 45.878 Km² với dân số là 15,902 triệu người. Trong không gian du lịch này có 04 huyện đảo là Cô Tô, Ba Mùn (Quảng Ninh), Cát Hải và Bạch Long Vĩ (Hải Phòng)

Tài nguyên du lịch đặc trưng của không gian du lịch này trong mối tương quan với các lãnh thổ khác là văn hóa với sự tập trung cao các di tích, các di chỉ khảo cổ, các lễ hội truyền thống bên cạnh các giá trị cảnh quan, đặc biệt của hệ thống vịnh-đảo mà tiêu biểu là vịnh Hạ Long. Đây là yếu tố quan trọng quyết định lựa chọn phát triển loại hình/sản phẩm du lịch đặc trưng ở không gian du lịch này.

Tài nguyên du lịch nổi trội ở không gian du lịch này là Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long; 02 khu dự trữ sinh quyển là quần đảo Cát Bà và vùng ven biển đồng bằng sông Hồng với khu bảo tồn chim di cư RAMSA - VQG Xuân Thủy và khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long. Đây là yếu tố quan trọng để ưu tiên phát triển loại hình du lịch tham quan cảnh quan biển và du lịch sinh thái.

Hạn chế chủ yếu đối với hoạt động du lịch biển ở không gian du lịch này là tính mùa do đặc điểm khí hậu, theo đó vào mùa đông lạnh (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) các hoạt động du lịch liên quan trực tiếp đến nước biển như tắm, thể thao nước, lặn biển, v.v. là không thể triển khai được.

TP. Hạ Long và TP. Hải Phòng được xác định là 02 trung tâm du lịch biển đồng vị ở không gian du lịch này bởi Hải Phòng là thành phố loại 1 trực thuộc trung ương có sân bay quốc tế Cát Bi (cửa ngõ đường không); TP. Hạ Long là thành phố loại 2 đang được đề xuất lên loại 1 và là đô thị du lịch với cảng Hạ Long (cửa ngõ đường biển) ở vùng biển phía Bắc.

Căn cứ vào sự phân bố tài nguyên, đặc biệt sự xuất hiện những yếu tố mới liên quan đến phát triển du lịch như đã đề cập ở trên, không gian du lịch biển Bắc Bộ được chia thành 02 tiểu vùng du lịch :

- *Tiểu vùng du lịch phía Bắc* : từ Quảng Ninh đến Ninh Bình với trung tâm tiểu vùng là TP. Hạ Long. Đây là lãnh thổ tập trung nhiều tài nguyên du lịch hấp dẫn song tiêu biểu là các giá trị cảnh quan và sinh thái biển đảo, trong đó có Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long; các giá trị văn hóa với các di tích lịch sử văn hóa như đình Cửa Ông, thương cảng Vân Đồn, di chỉ Hạ Long, các làng quê Việt, v.v. và có vị trí thuận lợi trong giao thương quốc tế, đặc biệt với Trung Quốc.
- *Tiểu vùng du lịch phía Nam* : từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh với trung tâm du lịch của tiểu vùng là TP. Vinh. Đây là lãnh thổ tập trung nhiều bãi biển đẹp vốn đã nổi tiếng như Sầm Sơn, Cửa Lò, Xuân Thành, Thiên Cầm, v.v. và nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị mà tiêu biểu là di tích Kim Liên, Di sản văn hóa thế giới thành Nhà Hồ, Lam Kinh, v.v.

Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch ở không gian du lịch biển Bắc Bộ là Vân Đồn - Cô Tô và Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn với trọng tâm là Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn.

Các trục/tuyến du lịch quan trọng của không gian du lịch biển Bắc Bộ:

- Các tuyến nội vùng :
 - Hạ Long - Bái Tử Long - Trà Cổ (đường bộ và đường biển)
 - Hạ Long - Bái Tử Long - Cô Tô (đường biển, đường không)
 - Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn (đường biển và đường sông)
 - Hạ Long - Cát Bà - Hải Phòng - Đồ Sơn (đường biển, đường sông kết hợp đường bộ)
 - Hải Phòng - Bạch Long Vĩ (đường biển, đường không)
 - Hạ Long - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh (đường bộ kết hợp đường sắt, đường không)
- Các tuyến ngoại vùng:
 - Hạ Long - Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Vân Nam, Trung Quốc (đường bộ, đường sắt)
 - Hạ Long - Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Nam Ninh, Trung Quốc (đường bộ, đường sắt)
 - Hạ Long - Hà Nội - vùng đồng bằng và trung du miền núi Bắc Bộ (đường bộ)
 - Hạ Long - Cao Bằng - vùng núi phía Bắc (đường bộ)
 - Hạ Long - Hải Phòng - các tỉnh khu vực phía Nam (đường bộ, đường không)
 - Hạ Long - khu vực và quốc tế (du lịch đường biển)

Các khu du lịch quốc gia ở không gian du lịch này được xác định là :

- Khu du lịch quốc gia Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn;
- Khu du lịch quốc gia Vân Đồn;
- Khu du lịch quốc gia Trà Cổ;
- Khu du lịch quốc gia Trảng An;
- Khu du lịch quốc gia Kim Liên;
- Khu du lịch quốc gia Thiên Cầm;

Các điểm du lịch quan trọng ở không gian du lịch này được xác định là :

- Các điểm du lịch tham quan di tích lịch sử - văn hóa : Yên Tử, Cửa Ông, Bạch Đằng, cụm di tích Đền Trần, Chùa Keo, Tam Cốc - Bích Động, Hoa Lư, Lam Kinh, thành Nhà Hồ, Kim Liên, v.v.
- Các điểm du lịch tham quan nghiên cứu di chỉ khảo cổ: văn hóa Hạ Long, văn hóa Đông Sơn
- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống : Yên Tử, Chọi trâu, v.v.
- Các điểm du lịch sinh thái tại các khu dữ trữ sinh quyển và VQG : Cô Tô, Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy, Cúc Phương, Vân Long, Bến En, Pù Mát, Vũ Quang.
- Các bãi biển : Trà Cổ, Quan Lạn, Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Xuân Thành, Thiên Cầm.
- Các điểm du lịch thắng cảnh đảo : Vân Đồn, Vĩnh Thực, Quan Lạn, Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Ngọc Vũng, Cát Bà.

Các đô thị du lịch: Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò.

Căn cứ đặc trưng về tài nguyên du lịch, loại hình du lịch đặc trưng ở không gian du lịch biển Bắc Bộ được xác định là du lịch tham quan với những sản phẩm du lịch tham quan tìm hiểu giá trị các di tích lịch sử văn hóa, các di chỉ văn hóa Hạ Long, văn hóa Đông Sơn, các lễ hội truyền thống, các giá trị văn hóa truyền thống làng Việt cổ đồng bằng sông Hồng - nôi của nền văn minh lúa nước và tham quan cảnh quan vịnh - đảo.

Các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên là :

- Du lịch sinh thái
- Du lịch tàu biển
- Du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển
- Du lịch thể thao - mạo hiểm
- Du lịch MICE

5.3.1 Không gian du lịch biển Bắc Trung Bộ

Gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là : Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi với diện tích tự nhiên là 34.747 km², dân số là 11,97 triệu người. Trong không gian du lịch này có 04 huyện đảo là

Cồn Cỏ (Quảng Trị), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), và Lý Sơn (Quảng Ngãi).

Tài nguyên du lịch đặc trưng ở không gian du lịch này là các di sản thế giới. Đây là lãnh thổ tập trung 5/9 di sản thế giới ở Việt Nam cho đến thời điểm này bao gồm : VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Quần thể di tích Cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình Huế (Thừa Thiên - Huế), Phố cổ Hội An và Di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam). Với số lượng di sản này, không gian du lịch biển Bắc Trung Bộ được xem là lãnh thổ có mật độ di sản cao nhất nước và khá cao so với nhiều lãnh thổ của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới cho đến thời điểm này.

Đây là yếu tố quan trọng quyết định lựa chọn phát triển loại hình/sản phẩm du lịch đặc trưng của lãnh thổ.

Tài nguyên du lịch nổi trội ở không gian du lịch này là các bãi biển như Đá Nhảy, Nhật Lệ (Quảng Bình); Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy (Quảng Trị); Thuận An, Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế); Mỹ Khê, Non Nước (Đà Nẵng); Cửa Đại, Tam Thanh (Quảng Nam); Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). Trong số các bãi biển trên, bãi biển Non Nước (Đà Nẵng) đã được công nhận là một trong những bãi biển đẹp nhất thế giới. Đây là yếu tố quan trọng để ưu tiên phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển ở lãnh thổ này.

TP. Huế và TP. Đà Nẵng được xác định là 02 trung tâm du lịch biển đồng vị ở không gian du lịch này bởi Đà Nẵng hiện là thành phố loại 1 trực thuộc trung ương và đang được nâng cấp thành phố lớn thứ 3 của đất nước sau Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có sân bay quốc tế Đà Nẵng (cửa ngõ đường không), cảng Đà Nẵng (cửa ngõ đường biển); TP. Huế là thành phố loại 1 có sân bay quốc tế Phú Bài (cửa ngõ đường không) và cảng nước sâu Chân Mây (cửa ngõ đường biển) ở vùng biển Bắc Trung Bộ.

Căn cứ vào sự phân bố tài nguyên, đặc biệt sự xuất hiện những yếu tố mới liên quan đến phát triển du lịch như đã đề cập ở trên, không gian du lịch biển Bắc Trung Bộ được chia thành 02 tiểu vùng du lịch :

- *Tiểu vùng du lịch phía Bắc*: từ Quảng Bình đến Thừa Thiên - Huế với trung tâm tiểu vùng là TP. Huế. Đây là lãnh thổ tập trung tới 03 di sản thế giới, trong đó có 01 di sản thiên nhiên là VQG Phong Nha - Kẻ Bàng. Đây cũng là nơi có nhiều bãi biển đẹp như Nhật Lệ, Cửa Tùng, Cửa Việt, Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô và là nơi tập trung nhất các di tích lịch sử cách mạng mà tiêu biểu là thành cổ Quảng Trị, đường Hồ Chí Minh, địa đạo Vĩnh Mốc, Cồn Cỏ, cầu Hiền Lương, v.v. Tuy nhiên lãnh thổ này còn chịu ảnh hưởng khá lớn của tính mùa vụ trong du lịch do điều kiện khí hậu.
- *Tiểu vùng du lịch phía Nam* : từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi với trung tâm du lịch của tiểu vùng là TP. Đà Nẵng. Đây là lãnh thổ có 02 di sản văn hoá thế giới và tập trung nhiều bãi biển vào loại đẹp nhất miền Trung như bãi biển Non Nước, Cửa Đại, Tam Thanh, Mỹ Khê, Sa Huỳnh. Ngoài ra ở khu vực này còn có khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm, đồng thời là khu bảo tồn biển. Do được đèo Hải Vân che chắn, lãnh thổ Tiểu vùng du lịch phía Nam ít chịu ảnh

hưởng của tính mùa như Tiểu vùng du lịch phía Bắc. Đây là lãnh thổ có quần đảo Hoàng Sa.

Địa bàn trong điểm phát triển du lịch ở không gian du lịch biển Bắc Trung Bộ được xác định là Huế - Đà Nẵng và phụ cận với trọng tâm là Huế - Đà Nẵng - Hội An.

Các trục/tuyến du lịch quan trọng ở không gian du lịch này :

- Các tuyến nội vùng :
 - Huế - Đông Hà - Đồng Hới - Phong Nha - Kẻ Bàng (đường bộ, đường sắt)
 - Huế - Đà Nẵng (đường bộ, đường sắt)
 - Đà Nẵng - Hội An - Mỹ Sơn - Quảng Ngãi (đường bộ)
 - Đà Nẵng - Hoàng Sa (đường biển)
- Các tuyến ngoại vùng :
 - Huế - Hà Nội - khu vực phía Bắc (đường bộ, đường không, đường sắt)
 - Huế - Đông Hà - Lao Bảo - WEC (đường bộ)
 - Huế - TP. Hồ Chí Minh - khu vực phía Nam (đường bộ, đường không, đường sắt)
 - Đà Nẵng - TP Hồ Chí Minh - khu vực phía Nam (đường bộ, đường không, đường sắt)
 - Đà Nẵng - Quảng Ngãi - Tây Nguyên - Bờ Y - GMS (đường bộ, đường không)
 - Đà Nẵng - Hà Nội - khu vực phía Bắc (đường bộ, đường không, đường sắt)
 - Đà Nẵng - khu vực và quốc tế (đường không, đường biển)
 - Huế - khu vực và quốc tế (đường không, đường biển)

Các khu du lịch quốc gia ở không gian du lịch này được xác định là :

- Khu du lịch quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng;
- Khu du lịch quốc gia Lăng Cô-Cảnh Dương.
- Khu du lịch quốc gia Sơn Trà;
- Khu du lịch quốc gia Bà Nà;
- Khu du lịch quốc gia Hội An gắn với Cù Lao Chàm;
- Khu du lịch quốc gia Mỹ Khê;

Các điểm du lịch quan trọng ở không gian du lịch được xác định là :

- Các điểm du lịch Di sản thế giới : VQG Phong Nha - Kẻ Bàng; Cố đô Huế (bao gồm cả Nhã nhạc Cung đình Huế), Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn
- Các bãi biển : Đá Nhảy, Nhật Lệ (Quảng Bình); Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy (Quảng Trị); Thuận An, Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế); Mỹ Khê, Non Nước (Đà Nẵng); Cửa Đại, Tam Thanh (Quảng Nam); Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi)

- Các điểm du lịch sinh thái tại khu dữ trữ sinh quyển và VQG, khu BTTN : Cù Lao Chàm, Bạch Mã, Bắc Hương Hoá, Bán đảo Sơn Trà , Bà Nà - Núi Chúa và đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Hoàng Sa.
- Các điểm du lịch tham quan di tích lịch sử văn hoá : địa đạo Vĩnh Mốc, thành cổ Quảng Trị, đường mòn Hồ Chí Minh, v.v.
- Các điểm du lịch tham quan nghiên cứu các di chỉ khảo cổ Sa Huỳnh
- Các làng nghề : đúc đồng Phường Đúc (Huế), gốm Phước Tích (Huế), đá Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), mộc Kim Bồng (Quảng Nam), v.v.
- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống : rước Ông Cá (Quảng Bình), lễ hội Hòn Chén, Festival Huế (Thừa Thiên - Huế), lễ hội Ông Cá (Đà Nẵng), lễ hội Đêm rằm Phố cổ (Quảng nam), v.v.
- Các điểm du lịch thắng cảnh đảo : Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn.

Các đô thị du lịch: Huế, Đà Nẵng, Hội An.

Căn cứ đặc trưng về tài nguyên du lịch của lãnh thổ, loại hình du lịch đặc trưng ở không gian du lịch biển Bắc Trung Bộ được xác định là *du lịch di sản* với những sản phẩm du lịch là tham quan tìm hiểu giá trị các di sản (tự nhiên và văn hoá).

Các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên ở không gian du lịch này là:

- Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển
- Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá
- Du lịch tàu biển
- Du lịch sinh thái
- Du lịch thể thao - mạo hiểm (hang động)
- Du lịch MICE

5.3.3 Không gian du lịch biển Nam Trung Bộ

Gồm 5 tỉnh là : Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận với diện tích tự nhiên là 27.484 Km² với dân số là 5,41 triệu người. Ở dải ven biển, ngoài người Kinh, công đồng dân tộc Chăm được xem là khá điển hình. Trong không gian du lịch này có 02 huyện đảo là Trường Sa (Khánh Hoà) và Phú Quý (Bình Thuận).

Căn cứ tổ chức lãnh du lịch Việt Nam, ở không gian du lịch biển Nam Trung Bộ có thành phố Nha Trang (Khánh Hoà) đã phát triển thành thành phố loại 1 và sân bay Cam Ranh đã được quyết định nâng cấp, mở rộng thành sân bay quốc tế. Các yếu tố mới này góp phần quan trọng hình thành không gian du lịch biển Nam Trung Bộ.

Tài nguyên du lịch đặc trưng ở không gian du lịch này là các bãi biển đẹp như Phương Mai (Bình Định), Tuy Hoà (Phú Yên), Hòn Gôm, Dốc Lết, Nha Trang, Bãi Dài (Khánh Hoà), Cà Ná, Bình Tiên, Ninh Chữ (Ninh Thuận), Phan Thiết - Mũi Né (Bình Thuận). Đây là những bãi biển có khả năng phát triển thành các khu du lịch nghỉ dưỡng biển đạt tiêu chuẩn quốc tế với sức cạnh tranh cao. Khu vực Phan Thiết Mũi Né, ngoài các bãi biển đẹp còn là nơi phân bố động cát cổ lớn nhất ở Việt Nam. Đây là yếu tố quan trọng quyết định lựa chọn phát triển loại hình/sản phẩm du lịch đặc trưng ở không gian du lịch biển này.

Tài nguyên du lịch nổi trội ở không gian du lịch này là cảnh quan vũng vịnh với các vịnh nổi tiếng như đầm Thị Nại (Bình Định), vịnh Xuân Đài, vũng Rô (Phú Yên), vịnh Văn Phong, vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa), vịnh Vĩnh Hy (Ninh Thuận), vịnh Mũi Kê Gà (Bình Thuận). Trong số các vũng vịnh trên thì vịnh Nha Trang được công nhận là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới (2007). Đây là yếu tố quan trọng để ưu tiên phát triển loại hình du lịch tham quan cảnh quan biển và du lịch sinh thái.

Đây là lãnh thổ có quần đảo Trường Sa với nhiều tiềm năng du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái và thể thao biển.

TP. Nha Trang (Khánh Hòa) được xác định là Trung tâm của không gian du lịch biển Nam Trung Bộ bởi Nha Trang là thành phố loại 1 có sân bay quốc tế Cam Ranh (cửa ngõ đường không) và cảng Nha Trang (cửa ngõ đường biển) ở vùng biển Nam Trung Bộ.

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên và sự phân bố tài nguyên du lịch, không gian du lịch biển Nam Trung Bộ không chia thành các tiểu vùng

Địa bàn trong điểm phát triển du lịch ở không gian du lịch biển Nam Trung Bộ được xác định là Nha Trang - Ninh Chữ - Mũi Né với trọng tâm là Nha Trang.

Các trục/tuyến du lịch quan trọng ở không gian du lịch này:

- Các tuyến nội vùng :
 - Nha Trang - Tuy Hoà - Quy Nhơn (đường bộ và đường sắt)
 - Nha Trang - Văn Phong - Vũng Rô (đường biển, đường bộ)
 - Nha Trang - Phan Rang - Phan Thiết (đường bộ, đường sắt)
 - Nha Trang - Vĩnh Hy (đường biển, đường bộ)
 - Nha Trang - Phan Thiết - Phú Quý (đường bộ kết hợp đường biển)
 - Nha Trang - Trường Sa (đường biển)
- Các tuyến ngoại vùng :
 - Nha Trang - Tuy Hoà - Quy Nhơn - Tây Nguyên - Bờ Y - GMS (đường bộ, đường không)
 - Nha Trang - Đà Lạt - Tây Nguyên - Bờ Y - GMS (đường bộ, đường không)
 - Nha Trang - Hà Nội - khu vực phía Bắc (đường bộ, đường sắt, đường không)
 - Nha Trang - Đà Nẵng - khu vực Bắc Trung Bộ (đường bộ, đường sắt, đường không, đường biển)
 - Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh - khu vực phía Nam (đường bộ, đường sắt, đường không)
 - Nha Trang - khu vực và quốc tế (đường không, đường biển)

Các khu du lịch quốc gia ở không gian du lịch này được xác định là :

- Khu du lịch quốc gia Phương Mai;
- Khu du lịch quốc gia Vịnh Xuân Đài;

- Khu du lịch quốc gia Bắc Cam Ranh;
- Khu du lịch quốc gia Ninh Chữ;
- Khu du lịch quốc gia Mũi Né.

Các điểm du lịch quan trọng ở không gian du lịch này được xác định là :

- Các bãi biển : Quy Hoà, Phương Mai (Bình Định); Xuân Đài, Tuy Hoà (Phú Yên), Hòn Gốm, Dốc Lết, Nha Trang, Bãi Dài (Khánh Hoà); Bình Tiên, Vĩnh Hy, Ninh Chữ, Cà Ná (Ninh Thuận); Mũi Né, Hàm Thuận (Bình Thuận)
- Các điểm du lịch tham quan cảnh quan vũng vịnh : đầm Thị Nại (Bình Định), vịnh Xuân Đài, vịnh Rô (Phú Yên), vịnh Văn Phong, vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh (Khánh Hoà), vịnh Vĩnh Hy (Ninh Thuận), vịnh Mũi Kê Gà (Bình Thuận).
- Các điểm du lịch tham quan di tích lịch sử - văn hóa : thành Hoàng Đế, hệ thống tháp Chăm (Dương Long, Bánh Ít, Cánh Tiên) (Bình Định); tháp Nhạn (Phú Yên), Tháp Bà, chùa Long Sơn (Khánh Hòa); tháp Pôklông Garai (Ninh Thuận); chùa Linh Sơn (Bình Thuận)
- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống : Tây Sơn (Bình Định), Cầu Ngur (Phú Yên), Cá Ông (Khánh Hòa), Ka Tô (Ninh Thuận); Nghinh Ông (Bình Thuận), v.v.
- Các điểm du lịch sinh thái tại các VQG, khu BTTN: Kông Trai (Phú Yên); Núi Chúa, Phước Bình (Ninh Thuận); Núi Ông (Bình Thuận)
- Các điểm tham quan danh thắng : Gành Ráng, Hầm Hô (Bình Định), gành Đá Đĩa, núi Đá Bia (Phú Yên), Hòn Chồng , suối Ba Hồ, suối Tiên (Khánh Hòa), núi Đá Trắng (Ninh Thuận); mũi Kê Gà, động Cát Mũi Né (Bình Thuận)
- Các điểm du lịch đảo : Phú Quý, Trường Sa

Các đô thị du lịch: Nha Trang, Phan Thiết.

Căn cứ đặc trưng về tài nguyên du lịch của lãnh thổ, loại hình du lịch đặc trưng ở không gian du lịch biển Nam Trung Bộ được xác định là du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển .

Các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên ở không gian du lịch này là :

- Du lịch tham quan cảnh quan (đặc biệt cảnh quan vũng vịnh)
- Du lịch sinh thái
- Du lịch tàu biển
- Du lịch văn hóa (các di tích lịch sử văn hóa, lễ hội, đặc biệt dân tộc Chăm)
- Du lịch MICE

5.3.4 Không gian du lịch biển Nam Bộ

Gồm 9 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là : Bà Rịa – Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, và Kiên Giang với diện tích tự nhiên là 28.812 km², dân số là 16,844 triệu người. Trong không

gian du lịch này có 02 huyện đảo là Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), và Phú Quốc (Kiên Giang).

Tài nguyên du lịch đặc trưng ở lãnh thổ này là các giá trị hệ sinh thái đất ngập nước, đặc biệt ở khu vực Nam Bộ thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Vùng ven biển Nam Bộ là nơi tập trung diện tích rừng ngập mặn lớn nhất ở Việt Nam, trong đó có 03 khu dự trữ sinh quyển là RNM Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh), và VQG Cà Mau (Cà Mau) và vùng biển đảo Phú Quốc - Hà Tiên. Hệ sinh thái đất ngập nước nội địa tiêu biểu tập trung ở VQG U Minh Hạ (Cà Mau) và U Minh Thượng (Kiên Giang) cùng với các sinh cảnh sông nước đặc sắc được tạo bởi hệ thống kênh, rạch dày đặc ở lãnh thổ này.

Đây là yếu tố quan trọng quyết định lựa chọn phát triển loại hình/sản phẩm du lịch đặc trưng ở không gian du lịch này.

Tài nguyên du lịch nổi trội của lãnh thổ là các bãi biển như Long Hải, Vũng Tàu, Bã Cạn - Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); Hòn Chông, Mũi Nai, bãi Dài, bãi Sao, bãi Khem - Phú Quốc (Kiên Giang). Trong số các bãi biển trên, bãi Dài trên đảo Phú Quốc (Kiên Giang) đã được công nhận là một trong những bãi biển đẹp nhất thế giới.

Cùng với các bãi biển là các giá trị cảnh quan, hệ sinh thái đảo của Côn Đảo và Phú Quốc. Đây là yếu tố quan trọng để ưu tiên phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển ở lãnh thổ này.

TP. Hồ Chí Minh được xác định là trung tâm du lịch biển của không gian du lịch biển Nam Bộ bởi cho đến nay TP. Hồ Chí Minh hiện là trung tâm du lịch ở khu vực phía Nam, nơi có sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (cửa ngõ đường không), cảng Nhà Rồng (cửa ngõ du lịch đường biển).

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên và sự phân bố tài nguyên du lịch, đặc biệt sự xuất hiện những yếu tố mới liên quan đến phát triển du lịch như đã đề cập ở trên, không gian du lịch biển Nam Bộ được chia thành 02 tiểu vùng du lịch :

- *Tiểu vùng du lịch Đông Nam Bộ* : bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh với trung tâm tiểu vùng là TP. Hồ Chí Minh. Đây là lãnh thổ có thành phố vào loại lớn nhất Việt Nam với cửa khẩu hàng không lớn nhất nước và cơ sở hạ tầng khá hoàn thiện. Vì vậy du lịch MICE và du lịch mua sắm rất thuận lợi để phát triển. Các bãi biển như Long Hải, Vũng Tàu, 30 tháng 4 và một số bãi biển trên Côn Đảo là những bãi biển khá đẹp có khả năng khai thác phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cuối tuần, du lịch sinh thái, v.v.
- *Tiểu vùng du lịch Tây Nam Bộ*: từ Tiền Giang đến Kiên Giang với trung tâm du lịch của tiểu vùng là Phú Quốc. Tài nguyên du lịch nổi trội ở lãnh thổ này là giá trị sinh thái và cảnh quan của hệ sinh thái đất ngập nước với các sinh cảnh rừng ngập mặn, rừng Tràm; hệ sinh thái đảo mà tiêu biểu là đảo Phú Quốc. Chính vì vậy loại hình du lịch đặc thù ưu tiên phát triển là du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng đảo.

Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch ở không gian du lịch biển Nam Bộ được xác định là Long Hải - Vũng Tàu - TP. Hồ Chí Minh - Côn Đảo và Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc.

Các trục/tuyến du lịch quan trọng ở không gian du lịch này:

- Các tuyến nội vùng :
 - TP. HCM - Vũng Tàu - Long Hải (đường bộ và đường biển)
 - TP. HCM - Vũng Tàu - Côn Đảo (đường bộ, đường biển)
 - TP. HCM - Côn Đảo (đường không)
 - TP. HCM - Tiền Giang - Bến Tre - Cà Mau - Kiên Giang (đường bộ, đường không)
 - TP. HCM - Rạch Giá - Phú Quốc (đường bộ, đường biển, đường không)
- Các tuyến ngoại vùng :
 - TP. HCM - Nha Trang - Đà Nẵng - Hà Nội (tuyến xuyên Việt bằng đường bộ, đường sắt và đường không)
 - TP. HCM - Đà Lạt - Tây Nguyên - Bờ Y - GMS (đường bộ, đường không)
 - TP. HCM - Cần Thơ - ĐBS Cửu Long - GMS (đường bộ, đường sông, đường không)
 - TP. HCM - khu vực và quốc tế (đường bộ, đường không, đường biển)
 - Phú Quốc – khu vực và quốc tế (đường không, đường biển)

Các khu du lịch quốc gia ở không gian du lịch này được xác định là :

- Khu du lịch quốc gia Cần Giờ;
- Khu du lịch quốc gia Long Hải - Phước Hải;
- Khu du lịch quốc gia Côn Đảo.
- Khu du lịch quốc gia Thới Sơn;
- Khu du lịch quốc gia Phú Quốc;
- Khu du lịch quốc gia Năm Căn.

Các điểm du lịch quan trọng của không gian du lịch này được xác định là :

- Các điểm du lịch sinh thái đất ngập nước tại:
 - Các khu dự trữ sinh quyển : Cần Giờ (TP. HCM), VQG Cà Mau (Cà Mau), VQG Phú Quốc - Hà Tiên (Kiên Giang)
 - Các giá trị đất ngập nước nội địa điển hình : VQG U Minh Hạ, sân chim Đầm Dơi (Cà Mau), VQG U Minh Thượng (Kiên Giang), Khu BTTN Thạnh Phú (Bến Tre), sân chim Bạc Liêu (Bạc Liêu), sân chim Vàm Hồ (Bến Tre).
 - Các hệ sinh thái đất ngập nước ven đảo điển hình : VQG Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) và VQG Phú Quốc (Kiên Giang)

- Các bãi biển : Long Hải, Vũng Tàu, Bảy Cạnh - Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); Ba Động (Trà Vinh); Hòn Chông, Mũi Nai, bãi Dài, bãi Sao, bãi Khem - Phú Quốc (Kiên Giang).
- Các điểm du lịch lịch sử - văn hóa : Củ Chi, chùa Vĩnh Nghiêm, bảo tàng cách mạng (TP. HCM), nhà tù Côn Đảo, chùa cổ Long Bàn (Bà Rịa - Vũng Tàu); chùa Hang, chùa Angkorette Pali (Trà Vinh); chùa Dơi, chùa Đất Sét (Sóc Trăng); tháp cổ Vĩnh Hưng, quần thể "Nhà Tây" (Bạc Liêu), nhà tù Cây Dừa, đền thờ Nguyễn Trung Trực (Phú Quốc - Kiên Giang)
- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống : Nghinh Ông (Bà Rịa - Vũng Tàu), hội té thần Cá Ông (Bến Tre); lễ hội Óoc om bok (Trà Vinh, Sóc Trăng); lễ hội đền Nguyễn Trung Trực (Kiên Giang); v.v.
- Các điểm du lịch danh thắng : chợ nổi Cái Bè (Tiền Giang), cồn Phụng, cồn Quy (Bến Tre); núi Dinh, Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); ao Bà Om (Trà Vinh); đảo Hòn Khoai, hòn Đá Bạc (Cà Mau); Hà Tiên, Phú Quốc (Kiên Giang)

Các đô thị du lịch: Vũng Tàu, Hà Tiên.

Căn cứ đặc trưng về tài nguyên du lịch của lãnh thổ, loại hình du lịch đặc trưng của không gian du lịch này được xác định là du lịch sông nước (du lịch sinh thái: tham quan cảnh quan và tìm hiểu giá trị hệ sinh thái đất ngập nước).

Các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên ở không gian du lịch này là:

- Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển
- Du lịch MICE
- Du lịch văn hóa
- Du lịch tàu biển
- Du lịch mua sắm

6. Định hướng đầu tư phát triển du lịch biển

Để đạt được những mục tiêu đặt ra, đầu tư là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với phát triển du lịch. Nhu cầu vốn đầu tư (chủ yếu cho hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực) cho phát triển du lịch biển giai đoạn đến năm 2020 đã được đưa ra tại Mục 3.3 của Phần định hướng phát triển du lịch biển.

Những lĩnh vực đầu tư chính cần được xem xét ưu tiên bao gồm :

6.1 Đầu tư nâng cấp và phát triển hạ tầng du lịch

Như đã xác định trong đánh giá về hiện trạng phát triển du lịch giai đoạn đến năm 2010, một trong những yếu tố hạn chế du lịch biển là hệ thống hạ tầng, đặc biệt là hệ thống các cảng biển du lịch; hệ thống thu gom và xử lý chất thải, hệ thống thông tin, truyền thông ở các địa bàn trọng điểm du lịch biển; hệ thống giao thông, cung cấp điện, nước trên các đảo.

Một số dự án cần được ưu tiên xem xét triển khai thực hiện đến năm 2020 nhằm cải thiện hệ thống hạ tầng du lịch ở vùng ven biển bao gồm :

- Mở rộng và nâng cấp QL1A đoạn từ Hà Nội đến Cà Mau;
- Tuyến QL5 mới tạo thành trục Đông Tây Hà Nội-Hải Phòng;
- Tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam;
- Tuyến đường quốc phòng ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang;
- Xây dựng cảng du lịch ở một số trung tâm du lịch: Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh và Phú Quốc. Đối với những địa bàn quan trọng khác như Cô Tô, Cát Bà-Đồ Sơn, Huế, Phan Thiết, Côn Đảo, Trường Sa cần xây dựng các cầu cảng du lịch chuyên biệt đủ điều kiện về kỹ thuật và thẩm mỹ đón khách du lịch tàu biển loại trung bình và nhỏ.
- Nâng cấp các sân bay : Cát Bi (Hải Phòng), Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Bình), Đà Nẵng, Phù Cát (Bình Định), Tuy Hoà (Phú Yên), Cam Ranh (Khánh Hoà), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Tân Sơn Nhất (TP. HCM), Cà Mau (Cà Mau) và Rạch Giá (Kiên Giang).
- Tăng cường năng lực hoạt động bưu chính viễn thông đảm bảo thông tin liên lạc cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng tại các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch biển và trên các đảo có hoạt động du lịch.

Xem xét ưu tiên xây dựng một số sân bay: Vân Đồn - Quảng Ninh (thủy phi cơ), Bạch Long Vĩ - Hải Phòng (thủy phi cơ), Chu Lai - Quảng Nam, Trường Sa - Khánh Hoà (thủy phi cơ – nếu điều kiện cho phép), Long Sơn - Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Nâng cấp hệ thống giao thông và hệ thống cung cấp điện, nước trên các đảo: Cô Tô, Quan Lạn, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc.

Từ những định hướng lớn này cần cụ thể hóa bằng việc quy hoạch và xây dựng các dự án khả thi, làm cơ sở cho xây dựng các công trình hạ tầng du lịch cụ thể.

Nguồn vốn hạ tầng cần được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn BOT và một phần từ xã hội hóa.

6.2 Đầu tư xây dựng một số khu du lịch quốc gia ở vùng ven biển

Như đã đề cập phân tích ở trên, một trong những hạn chế cơ bản của du lịch Việt Nam nói chung và du lịch biển nói riêng thời gian qua là cho đến nay chưa có một khu du lịch quốc gia nào trong số 21 khu du lịch đề xuất trong "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 2001-2010" và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Điều này đã hạn chế đáng kể khả năng cạnh tranh của du lịch biển Việt Nam.

Để khắc phục hạn chế này, cần tập trung các nguồn lực hình thành về cơ bản một số khu du lịch quốc gia sau

- Giai đoạn 2011 - 2015 :

- Hoàn thành xác định ranh giới; lập hồ sơ tài nguyên du lịch và xây dựng cơ chế quản lý đối với các khu du lịch quốc gia đã được xác định ở vùng ven biển;
- Tiến hành quy hoạch chung và lập dự án khả thi đầu tư xây dựng một số khu du lịch quốc gia mang tính động lực cho phát triển du lịch biển đến năm 2020 bao gồm : Hạ Long - Cát Bà; Vân Đồn; Trảng An; Phong Nha - Kẻ Bàng; Lăng Cô - Cảnh Dương; Sơn Trà; Mỹ Khê; Cù Lao Chàm; Bắc Cam Ranh; Ninh Chữ; Mũi Né; Long Hải - Phước Hải; Côn Đảo; Phú Quốc.

Hoàn thành về cơ bản đầu tư xây dựng các khu du lịch : Hạ Long - Cát Bà, Lăng Cô – Cảnh Dương; Sơn Trà; Cù Lao Chàm, Bắc Cam Ranh, Mũi Né và Phú Quốc. Bên cạnh đó tạo vẫn tiếp tục thu hút đầu tư để phát triển các khu du lịch quốc gia khác đã được xác định để đến năm 2030 có thể trở thành những khu du lịch có sức cạnh tranh trong khu vực.

- Tạo tiền đề và bước đầu đầu tư xây dựng một số hạng mục hạ tầng du lịch cơ bản để có thể đón khách du lịch đến Trường Sa

- Giai đoạn 2016 - 2020 :

- Hoàn chỉnh các khu du lịch đã được đầu tư xây dựng giai đoạn 2011-2015;
- Tiếp tục mở rộng đầu tư và hoàn thành về cơ bản các khu du lịch quốc gia còn lại đã được xác định trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam;
- Nghiên cứu đề xuất một số khu du lịch quốc gia mới ở vùng ven biển bao gồm: khu du lịch sinh thái đất ngập nước ven biển đồng bằng sông Hồng (Thái Bình - Ninh Bình); khu du lịch đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị); khu du lịch đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi); khu du lịch nghỉ dưỡng biển Xuân Đài (Phú Yên); khu du lịch đảo Phú Quý
- Tạo tiền đề để đầu tư xây dựng những khu du lịch mới đề xuất trên
- Hoàn thành về cơ bản đầu tư xây dựng hạ tầng và những công trình dịch vụ du lịch cơ bản ở Trường Sa để có thể đón khách du lịch bằng đường biển và thủy phi cơ (trong điều kiện cho phép); bước đầu tạo tiền đề hạ tầng cho du lịch Hoàng Sa ở giai đoạn tiếp theo.

6.3 Đầu tư phát triển nguồn nhân lực du lịch

Để đạt được những mục tiêu đặt ra đối với phát triển du lịch biển đến năm 2020, dự báo hoạt động du lịch biển cần trên 600 ngàn lao động, trong đó tỷ lệ lao động có nghiệp vụ khá cao. Thực tế vừa qua cho thấy nhiều dự án nước ngoài với số vốn đầu tư đến hàng tỷ USD xây dựng các tổ hợp du lịch cao cấp vào khu vực Phú Yên, Bà Rịa - Vũng Tàu, Phú Quốc, v.v. đang gặp khó khăn bởi nguồn nhân lực du lịch tại chỗ không đáp ứng được yêu cầu. Chính vì vậy bên cạnh số lượng lao động trực tiếp là rất lớn, yêu cầu chất lượng cũng đặt ra rất cao. Điều này đòi hỏi cần có sự đầu tư thỏa đáng để phát triển nguồn nhân lực này.

Bên cạnh đầu tư cho nguồn nhân lực lao động trực tiếp, giai đoạn tới đây ngành du lịch sẽ tập trung đầu tư nâng cao năng lực của đội ngũ quản lý, bao gồm quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Đây được xem là “mắt xích” yếu của du lịch Việt Nam cần được sớm khắc phục nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển hội nhập của du lịch

Việt Nam. Phát triển du lịch biển không nằm ngoài xu thế chung này của du lịch Việt Nam.

Đầu tư phát triển nguồn nhân lực bao gồm các hợp phần được thực hiện theo các giai đoạn sau :

Giai đoạn 2011 – 2015 :

- Khảo sát đánh giá yêu cầu đào tạo ở các địa phương ven biển có tính đến các mục tiêu phát triển của du lịch biển giai đoạn đến năm 2020;
- Khảo sát đánh giá khả năng đáp ứng và nhu cầu nâng cấp, xây mới cơ sở đào tạo tại các địa phương ven biển, đặc biệt ở các trọng điểm du lịch biển: Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Kiên Giang;
- Xây dựng Chương trình đào tạo với yêu cầu cụ thể về các nguồn lực đầu tư
- Đầu tư nâng cấp và xây mới các cơ sở đào tạo tại một số trọng điểm du lịch: Hải Phòng, Đà Nẵng, Kiên Giang;
- Tổ chức các lớp đào tạo đội ngũ lao động quản lý, doanh nghiệp du lịch, bước đầu ở khu vực ven biển miền Trung

Giai đoạn 2016 – 2020 :

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở đào tạo du lịch, chú trọng các cơ sở đào tạo nghề với mô hình “Trường - Khách sạn” tại một số trọng điểm du lịch ven biển còn lại: Quảng Ninh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh;
- Đầu tư tổ chức đào tạo lại đội ngũ lao động quản lý, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ trẻ ở nước ngoài để tiếp cận với trình độ khu vực và quốc tế tại các khu vực ven biển còn lại theo kế hoạch;

Kinh phí đầu tư : từ ngân sách và các dự án quốc tế viện trợ không hoàn lại

ODA

6.4 Đầu tư phát triển các khu vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch ở vùng ven biển

Đây là lĩnh vực đầu tư cần quan tâm và được đầu tư thỏa đáng nhằm tăng tính hấp dẫn và cạnh tranh của du lịch biển Việt Nam.

Bên cạnh việc hoàn thiện và mở rộng các khu dịch vụ, vui chơi giải trí hiện có ở các trung tâm, đô thị du lịch ven biển, cần chú trọng đầu tư một số tổ hợp vui chơi giải trí - dịch vụ thương mại tầm cỡ quốc tế (tổ hợp casino), bao gồm cả các dịch vụ thương mại, mua sắm hàng lưu niệm.

- Giai đoạn 2011-2015

- Hoàn thành việc nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng các tổ hợp vui chơi giải trí - dịch vụ thương mại ở một số khu vực : Hạ Long - Cát Bà; Đà Nẵng - Hội An; Nha Trang - Ninh Chữ; Bà Rịa - Vũng Tàu; Kiên Giang. Ưu tiên chọn các đảo du lịch có điều kiện phát triển và có khả năng tiếp cận bằng đường biển và đường không quốc tế.

- Đầu tư hạ tầng ở những khu vực được lựa chọn
- Đầu tư xây dựng một số hạng mục quan trọng và có thể đưa vào vận hành một số hạng mục vui chơi giải trí, dịch vụ thương mại chính.

- Giai đoạn 2015-2020 :

- Đầu tư hoàn thành về cơ bản một số tổ hợp vui chơi giải trí-dịch vụ thương mại đã lựa chọn và được phê duyệt;

Nguồn vốn gia phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng ở các khu vực xây dựng các tổ hợp vui chơi giải trí - dịch vụ thương mại cần có sự hỗ trợ từ ngân sách;

Vốn đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành là của các nhà đầu tư.

6.5 Đầu tư tôn tạo và bảo tồn các giá trị di sản, ưu tiên các di sản thế giới ở vùng ven biển

Đây là yếu tố quan trọng đảm bảo sự phát triển du lịch biển bền vững nói chung, ở các khu vực di sản ven biển nói riêng. Hoạt động đầu tư này được thực hiện liên tục trong quá trình khai thác các giá trị di sản phục vụ hoạt động du lịch. Tuy nhiên một số hoạt động cụ thể theo từng giai đoạn phát triển bao gồm :

- Giai đoạn 2011-2015

- Khảo sát đánh giá một cách có hệ thống đặc điểm và những vấn đề cần đầu tư tôn tạo và bảo tồn đối với từng di sản;
- Xây dựng dự án khả thi tôn tạo, bảo tồn cho từng di sản;
- Đầu tư nâng cấp hạ tầng du lịch nhằm tăng khả năng tiếp cận đến các khu di sản;
- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải ở các khu vực di sản;
- Đầu tư các hạng mục đã xuống cấp theo thứ tự ưu tiên trong dự án khả thi được phê duyệt;

- Giai đoạn 2016-2020

- Tiếp tục đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình xuống cấp
- Hoàn thành về cơ bản việc đầu tư tôn tạo lớn đối với các di sản;

Nguồn kinh phí :

- Đầu tư hạ tầng : hỗ trợ từ ngân sách nhà nước
- Đầu tư tôn tạo, bảo tồn : một phần lớn từ nguồn thu nhập du lịch được tạo ra tại chính khu di sản đó và một phần từ nguồn xã hội hóa và hợp tác quốc tế

6.6 Đầu tư thực hiện các biện pháp ứng phó (thích ứng và giảm nhẹ) tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là mực nước biển dâng ở các địa bàn trọng điểm du lịch biển và các đảo du lịch

Vùng ven biển là lãnh thổ chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là mực nước biển dâng và vì vậy du lịch biển đã, đang và sẽ chịu tác động này. Chính vì vậy việc đầu tư nhằm thực hiện các biện pháp giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu là hết sức quan trọng, góp phần đảm bảo phát triển du lịch biển bền vững ở Việt Nam

Hoạt động đầu tư theo hướng này sẽ bao gồm :

- Giai đoạn 2011-2015 :

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các đối tác tham gia hoạt động du lịch biển từ các nhà quản lý, các doanh nghiệp đến cộng đồng tham gia hoạt động du lịch
- Khảo sát đánh giá khả năng tác động của biến đổi khí hậu đối với các khu/điểm du lịch, các công trình dịch vụ, hạ tầng du lịch ở vùng ven biển;
- Lập các phương án ứng phó : xây dựng công trình bảo vệ; di dời; trồng rừng ngập mặn, v.v.
- Đầu tư bước đầu đối với những khu vực trọng yếu, địa bàn trọng điểm du lịch biển và các đảo du lịch

- Giai đoạn 2016-2020 :

- Đầu tư hoàn thành về cơ bản việc xây dựng các công trình bảo vệ, trồng các thảm rừng che chắn.
- Đầu tư hoàn thành về cơ bản việc di dời các khu/điểm du lịch; các công trình dịch vụ du lịch có khả năng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu/ mực nước biển dâng ở các trọng điểm du lịch và các đảo du lịch.

Kinh phí đầu tư :

- Đối với các biện pháp công trình liên quan đến hạ tầng : có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;
- Đối với việc di dời : chủ công trình với sự hỗ trợ một phần kinh phí nhà nước

6.7 Đầu tư xây dựng thương hiệu du lịch biển quốc gia và đẩy mạnh hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch biển Việt Nam

Đây là lĩnh vực đầu tư quan trọng nhằm tăng cường khả năng thu hút và cạnh tranh của du lịch biển Việt Nam. Hoạt động đầu tư này bao gồm :

- Giai đoạn 2011-2015

- Đầu tư xây dựng và bước đầu hình thành thương hiệu du lịch biển Việt Nam trong khu vực và trên thế giới;
- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch biển Việt Nam thông qua việc tham gia của du lịch Việt Nam vào các hoạt động xúc tiến du lịch quốc tế;
- Đầu tư cho hoạt động tổ chức một số sự kiện du lịch thể thao biển ở Việt Nam (đua thuyền buồm, lặn biển, đua thuyền Kayak, đua thuyền thúng; v.v.) và xây dựng thành các sự kiện thường niên
- Đầu tư thành lập đại diện du lịch Việt Nam tại một số thị trường du lịch nguồn trọng điểm

- Giai đoạn 2016 - 2020 :

- Hoàn thành việc xây dựng thương hiệu du lịch biển Việt Nam và tiếp tục đầu tư có chiều sâu để củng cố vị thế của thương hiệu

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch biển Việt Nam trong khu vực và quốc tế

Kính phí đầu tư : hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và đóng góp của các doanh nghiệp du lịch

7. Định hướng phát triển du lịch biển gắn đảm bảo an ninh quốc phòng

Quan điểm phát triển du lịch kết hợp với đảm bảo an ninh quốc phòng luôn được quán triệt trong công tác chỉ đạo và hoạt động phát triển du lịch biển. Điều này được thể hiện rõ trong việc phối hợp giữa Tổng cục Du lịch và Bộ Quốc phòng trong các hoạt động điều tra nghiên cứu, lập các dự án phát triển du lịch kết hợp đảm bảo an ninh quốc phòng trên các đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Trường Sa và gần đây là đảo Phú Quốc và khu vực bán đảo Cam Ranh. Tuy nhiên hoạt động này còn hạn chế.

Để đẩy mạnh hoạt động phát triển du lịch gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng cần chú trọng một số định hướng sau :

- Nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, các doanh nghiệp và các đối tác tham gia hoạt động du lịch về tầm quan trọng của đảm bảo an ninh quốc phòng đối với hoạt động du lịch, từ đó nâng cao trách nhiệm và ý thức của mỗi người, mỗi hoạt động đối với việc gắn hoạt động du lịch và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Phối hợp chặt chẽ giữa ngành du lịch và ngành quốc phòng trong các hoạt động :

- Điều tra cơ bản phục vụ phát triển du lịch;
- Quy hoạch phát triển du lịch, đặc biệt ở các địa bàn trọng điểm, nhạy cảm về quốc phòng ở vùng ven biển và hải đảo;
- Tổ chức các tour du lịch ra các đảo xa bờ như Bạch Long Vĩ, Hoàng Sa, Trường Sa;
- Nâng cấp và xây dựng hạ tầng du lịch ở vùng ven biển và hải đảo để có thể sử dụng cho mục đích đảm bảo an ninh quốc phòng khi xảy ra chiến tranh;

8. Bảo vệ môi trường trong hoạt động phát triển du lịch biển

Định hướng bảo vệ môi trường trong hoạt động phát triển du lịch biển bao gồm:

- *Nghiên cứu bổ sung và hoàn thiện từng bước các cơ chế chính sách*

+ Chính sách ưu tiên miễn giảm hoặc không thu thuế trong thời gian nhất định với các hình thức đầu tư thuần túy cho hoạt động bảo vệ môi trường của du lịch biển hoặc đầu tư trong các lĩnh vực khác với các công nghệ đồng bộ về bảo vệ môi trường biển.

+ Chính sách ưu tiên đối với các dự án đầu tư du lịch có các giải pháp khả thi, cụ thể nhằm giảm thiểu tác động của hoạt động du lịch đến môi trường biển, mang lại các hiệu quả trực tiếp cho cộng đồng và lâu dài cho toàn xã hội ở vùng ven biển và hải đảo.

+ Chính sách khuyến khích phát triển nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, đảm bảo phát triển du lịch biển bền vững. Khuyến khích nghiên cứu ứng dụng

các công nghệ ít tiêu thụ năng lượng, nước sạch và tăng cường tái sử dụng chất thải trong các cơ sở dịch vụ du lịch, đặc biệt trên các đảo.

+ Chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại hình du lịch thân thiện với môi trường, đặc biệt là du lịch sinh thái biển. Điều này đã được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 2001 - 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 97/2002/QĐ-TTg, ngày 22/7/2002.

- *Tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về môi trường*

+ Tích cực triển khai “*Quy chế bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch*” do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tại Quyết định số 02/2003/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 7 năm 2003.

+ Lồng ghép nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào các hoạt động phát triển du lịch biển, đặc biệt trong công tác quy hoạch phát triển du lịch với việc thực hiện đánh giá tác động môi trường.

+ Tổ chức quy hoạch môi trường du lịch tại các địa bàn trọng điểm du lịch biển, theo đó cần chú trọng lồng ghép các vấn đề môi trường có ảnh hưởng đến du lịch và những tác động của du lịch đến môi trường; xác định những khu vực, những thành phần môi trường du lịch chịu tác động để có được những giải pháp cụ thể giảm thiểu tác động, góp phần đảm bảo phát triển du lịch bền vững từ góc độ môi trường.

- *Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường du lịch*

+ Tăng cường hoạt động tổ chức “Tuần lễ du lịch xanh” tại nhiều trung tâm du lịch, khu du lịch trọng điểm ven biển trong cả nước như đã thực hiện tại Cửa Lò (Nghệ An), Nha Trang (Khánh Hoà), Huế (Thừa Thiên - Huế).v.v.

+ Tăng cường tổ chức các lớp tập huấn về môi trường cho các cán bộ quản lý, các doanh nghiệp du lịch ở vùng ven biển trên phạm vi cả nước như đã được thực hiện tại Đồ Sơn (Hải Phòng), Đà Nẵng và Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu)

- *Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ*

+ Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch biển bền vững từ góc độ môi trường trong khuôn khổ “Nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường” với sự hỗ trợ về kinh phí hoạt động của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Khuyến khích và ưu tiên hướng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển làm cơ sở cho việc xây dựng các giải pháp đồng bộ thực hiện Luật bảo vệ môi trường trong hoạt động phát triển du lịch biển ở Việt Nam.

IV. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

1. Nhóm giải pháp về tăng cường nâng cao nhận thức và hiểu biết về Luật biển Quốc tế 1982

Đây sẽ là một trong những giải pháp quan trọng để khắc phục những hạn chế của hoạt động du lịch biển trong việc mở rộng quy mô phát triển du lịch biển ra các đảo, trước hết là hệ thống đảo ven bờ, góp phần đảm bảo chủ quyền lãnh hải quốc gia và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam được quy định bằng Luật biển 1982; tạo môi trường thuận lợi hơn cho cộng đồng dân cư vùng ven biển và hải đảo được tham gia vào hoạt động du lịch để qua đó giảm sức ép đến tài nguyên môi trường biển; sự tham

gia đầy đủ hơn của các quốc gia trong khu vực không có biển để thực hiện nghĩa vụ của Việt Nam được Luật biển 1982 quy định.

Để thực hiện giải pháp này cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa Tổng cục Du lịch, Bộ Ngoại giao, và các bộ, ngành có liên quan tổ chức các hoạt động tuyên truyền về nội dung Luật biển 1982, mở các lớp đào tạo về quản lý hoạt động du lịch biển theo tinh thần Luật biển 1982.

2. Nhóm giải pháp về chính sách phát triển du lịch biển

Để đảm bảo sự phát triển du lịch của vùng ven biển với các mục tiêu đã đề ra, cần tập trung nghiên cứu một số cơ chế chính sách cơ bản sau:

* *Cơ chế chính sách về thuế* trong đó có sự ưu tiên, miễn giảm thuế, không thu thuế có giới hạn nhằm khuyến khích đầu tư vào các vùng đất còn hoang sơ, đặc biệt là hệ thống đảo, nơi tài nguyên du lịch còn ít hoặc chưa được khai thác; khuyến khích phát triển các loại hình du lịch gắn với bảo tồn tự nhiên và văn hoá như du lịch sinh thái, du lịch làng quê.

* *Cơ chế và chính sách đầu tư* : cần có chính sách khuyến khích đảm bảo an toàn về vốn cho nhà đầu tư và đơn giản hóa các thủ tục hành chính đặc biệt trong trường hợp đầu tư ra các đảo, đầu tư phát triển các khu du lịch cao cấp, các tổ hợp vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đây là vấn đề không mới, tuy nhiên trong thực tế đầu tư phát triển nhiều khu du lịch biển ở các trọng điểm du lịch biển như Đà Nẵng, Vũng Tàu, Phú Quốc, v.v. nhiều nhà đầu tư đã phải ”bỏ cuộc” bởi cho đến nay vẫn tồn tại khá nhiều thủ tục hành chính từ phía các nhà quản lý (ngành và lãnh thổ)

* *Cơ chế chính sách về thị trường* : cần tập trung nghiên cứu ban hành các cơ chế chính sách cải tiến hơn nữa thủ tục xuất nhập cảnh và hải quan. Chú trọng đối với thị trường nguồn gần là Châu Á - Thái Bình Dương mà trước mắt là Nhật, Đài Loan, Hồng Kông, các nước ASEAN và trong tương lai là Trung Quốc. Tiếp theo đó thị trường ưu tiên là Tây Âu và trong tương lai là Đông Âu, Bắc Mỹ các nước Trung Đông. Kèm theo các cơ chế chính sách trên là các cơ chế chính sách về dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng v.v... nhằm tạo môi trường thuận lợi nhất đối với khách du lịch quốc tế khi vào Việt Nam.

Đối với một số khu vực có điều kiện quản lý tốt (đặc biệt là các đảo) cần có chính sách xuất nhập cảnh ”cởi mở” hơn như miễn visa trong một khoảng thời gian nhất định để khách có thể tham quan, nghỉ dưỡng tại địa điểm đó. Kinh nghiệm của chính sách này đối với trường hợp du lịch Phú Quốc cần được nghiên cứu, nhân rộng ra những địa điểm có điều kiện tương đồng.

* *Cơ chế chính sách về tổ chức quản lý* : đảm bảo sự quản lý có hiệu quả, sự kết hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa hệ thống cơ chế chính sách với quá trình tổ chức năng lực thực thi của bộ máy quản lý và đội ngũ công chức trong ngành du lịch ở trung ương và ở các địa phương ven biển.

* *Chính sách về khoa học kỹ thuật*: đảm bảo có sự đầu tư thoả đáng hơn cho công tác nghiên cứu khoa học công nghệ du lịch đạt hiệu quả và thu hút trí tuệ của các nhà khoa học. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc xác định các giải pháp ứng phó của du lịch biển với tác động của biến đổi khí hậu và nhất là mực nước biển dâng

** Chính sách về khuyến khích sự tham gia của cộng đồng :* Nhằm đảm bảo sự tham gia tích cực hơn của cộng đồng, đặc biệt cộng đồng trên các đảo, vào hoạt động phát triển du lịch góp phần vào bảo tồn tài nguyên, môi trường biển và khẳng định chủ quyền vùng của Việt Nam theo tinh thần Luật biển 1982.

3. Nhóm giải pháp về quy hoạch

- Phối hợp với các bộ ngành, các địa phương ven biển xây dựng chiến lược/quy hoạch quản lý tổng hợp dải ven biển Việt Nam làm căn cứ rà soát điều chỉnh quy hoạch du lịch biển và quy hoạch phát triển du lịch các địa phương ven biển, đảm bảo sự thống nhất trong quy hoạch và quản lý quy hoạch phát triển du lịch biển gắn với quy hoạch phát triển chung về kinh tế - xã hội của từng vùng ven biển;

- Trên cơ sở định hướng phát triển du lịch biển được xác định trong Đề án “Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển đến năm 2020 ” và Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tiến hành xây dựng “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch biển Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển du lịch biển cụ thể cho từng giai đoạn phát triển.

- Lồng ghép yếu tố tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là mực nước biển dâng vào việc điều chỉnh các quy hoạch du lịch ở vùng ven biển cũng như đối với các dự án quy hoạch phát triển du lịch mới ở vùng ven biển, hải đảo.

4. Nhóm giải pháp về đầu tư

** Đầu tư xây dựng các khu du lịch:* việc tập trung đầu tư xây dựng phát triển các khu du lịch, đặc biệt là các khu du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế là một hướng ưu tiên đầu tư và là yêu cầu bức xúc đối với sự phát triển của du lịch biển nói riêng và đối với du lịch cả nước nói chung. Chủ trương của Chính phủ hỗ trợ từ ngân sách đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, tôn tạo cảnh quan môi trường ở các khu du lịch quốc gia là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển các khu du lịch.

** Đầu tư phát triển hệ thống khách sạn và các công trình dịch vụ du lịch:* cần ưu tiên xem xét các dự án đầu tư khách sạn cao cấp thương mại ở những đô thị lớn và quan trọng như Hạ Long, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, v.v. Ở các địa phương khác chỉ nên đầu tư xây dựng các khách sạn chuyển tiếp với tiêu chuẩn trung bình để đảm bảo tính hiệu quả trong kinh doanh.

** Đầu tư phát triển hệ thống các công trình vui chơi giải trí :* để khắc phục tình trạng hoặc đầu tư quá thấp cho các công trình vui chơi giải trí dẫn đến chất lượng kém hoặc đầu tư quá lớn cho các điểm vui chơi giải trí cao cấp không thu hút được đông khách tham gia, cần xem xét ưu tiên đầu tư xây dựng phát triển các công trình vui chơi, giải trí để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch nội địa.

** Đầu tư bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa và phát triển các lễ hội truyền thống phục vụ du lịch :* Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với vùng ven biển, nơi tập trung nhiều di tích lịch sử văn hóa liên quan đến đời sống sinh hoạt của các dân tộc Việt Nam.

** Đầu tư cho công tác đào tạo nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ du lịch của đội ngũ cán bộ và lao động trong ngành du lịch :* đây là một lĩnh vực đầu tư quan

trọng, đặc biệt trong điều kiện du lịch Việt Nam mới bước những bước đi đầu tiên trên con đường hội nhập với hoạt động phát triển du lịch của khu vực và thế giới.

5. Nhóm giải pháp về phát triển sản phẩm - thị trường du lịch biển

Căn cứ vào định hướng thị trường và sản phẩm đã đề cập ở trên, chú trọng hoạt động nghiên cứu, xây dựng các sản phẩm du lịch biển đặc thù, có sức hấp dẫn và cạnh tranh cao trong khu vực và quốc tế.

Để có được tính hiệu quả cao trong kinh doanh du lịch, cần xem xét lựa chọn chiến lược sản phẩm và thị trường phù hợp với một số phương án sau :

* *Chiến lược sản phẩm cũ, thị trường cũ:* với chiến lược này, cần thiết phải có những chính sách thích hợp và đầu tư thỏa đáng nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch của từng địa bàn ven biển cụ thể. Ngoài ra cũng cần có những chính sách giá cả phù hợp để khuyến khích việc sử dụng các sản phẩm du lịch vốn đã quen thuộc với các thị trường truyền thống.

* *Chiến lược sản phẩm cũ, thị trường mới:* Theo nghiên cứu đánh giá thị trường mới đây thì tiềm năng thị trường lớn của du lịch biển sẽ là Nhật, các nước ASEAN. Đa số trong số khách du lịch từ những thị trường này có nhu cầu đến vùng ven biển này để thưởng thức những sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, tham quan cảnh quan và các di sản thế giới mà trước đây họ mới được biết khi tìm hiểu về điểm đến Việt Nam. Tuy nhiên chiến lược này sẽ đòi hỏi đầu tư nhiều hơn cho hoạt động xúc tiến quảng bá do đây là những thị trường mới.

* *Chiến lược sản phẩm mới, thị trường cũ:* Đây là chiến lược nhằm thu hút khách ở các thị trường truyền thống vốn đã "quen" với những sản phẩm du lịch mà trước đây họ đã từng biết như du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch tham quan thắng cảnh, v.v.. Chiến lược này dựa trên yếu tố hấp dẫn của việc đa dạng hóa sản phẩm du lịch, đặc biệt là sản phẩm du lịch mới như du lịch thể thao biển, du lịch vui chơi giải trí, du lịch sinh thái biển-đảo, v.v. . Chiến lược này có khả năng hạn chế được sự nhàm chán và giảm sút của thị trường truyền thống, đồng thời có sức hấp dẫn thu hút đối với những thị trường mới.

* *Chiến lược sản phẩm mới, thị trường mới:* Chiến lược này đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn cho việc xây dựng và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch biển phù hợp với nhu cầu của những thị trường mới, đầu tư cho công tác tuyên truyền quảng cáo đối với những thị trường nguồn tiềm năng. Trong điều kiện cụ thể hiện nay ở Việt Nam nói chung và ở vùng ven biển nói riêng, chiến lược này sẽ mang tính "dài hơi" vì khả năng đem lại hiệu quả trong thời gian ngắn hạn sẽ hạn chế, tuy nhiên sẽ có hiệu quả trong thời gian dài hạn, cần lưu ý trong giai đoạn 2021-2025

6. Nhóm giải pháp xúc tiến quảng bá du lịch biển

- Thành lập các trung tâm xúc tiến quảng bá cho du lịch ở các địa phương tại các địa bàn trọng điểm du lịch biển

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản phẩm, thị trường, xúc tiến quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch biển để có cơ sở thực hiện định hướng.

- Nhanh chóng phát hành những ấn phẩm có chất lượng và thông tin chính thức về du lịch các địa phương vùng ven biển để giới thiệu với khách du lịch hình ảnh về con người và các địa phương vùng ven biển; những thông tin cần thiết cho khách như các điểm lưu trú, hệ thống các điểm tham quan du lịch, các nhà hàng, các điểm vui chơi giải trí, giá cả sinh hoạt, đi lại, ăn uống... và địa chỉ các điểm tư vấn cung cấp thông tin cho khách du lịch.

- Xúc tiến việc xây dựng và phát hành rộng rãi các phim ảnh tư liệu về lịch sử văn hóa, các công trình kiến trúc, di tích, các danh lam, thắng cảnh, các làng nghề, lễ hội... và cả những cơ hội, khả năng đầu tư phát triển vùng ven biển.

- Cần tận dụng các cơ hội để tham gia vào các hội nghị, hội thảo và hội chợ du lịch quốc tế để có điều kiện tuyên truyền tiếp thị những sản phẩm đặc sắc của du lịch các địa phương vùng ven biển.

- Trong những điều kiện thuận lợi, cần sớm mở Văn phòng đại diện du lịch tại các thị trường lớn ở một số thị trường chính trong khu vực, Châu Âu, và Bắc Mỹ,... để thực hiện các chức năng về dịch vụ lữ hành du lịch và xúc tiến tiếp thị. Điều này cho phép thực hiện có hiệu quả hơn công tác xúc tiến quảng bá du lịch Việt Nam, trong đó có du lịch biển.

- Xã hội hoá hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch biển. Huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước, tập thể và cá nhân trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch biển.

- Xây dựng cơ chế hợp tác trong và ngoài ngành trong hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch biển, cơ chế tham gia và huy động vốn đối với các đơn vị, doanh nghiệp tham gia hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch biển quốc gia.

7. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tiến hành điều tra phân loại trình độ nghiệp vụ của toàn bộ cán bộ nhân viên và lao động hiện đang công tác và tham gia hoạt động kinh doanh du lịch trên phạm vi các tỉnh, thành phố trên địa bàn vùng ven biển để làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo lại và bổ sung nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu phát triển của du lịch biển.

- Có kế hoạch tổ chức xây dựng mô hình đào tạo "trường - khách sạn" tại các địa bàn trọng điểm về du lịch của vùng ven biển bao gồm: Quảng Ninh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh và Phú Quốc để đáp ứng nhu cầu đào tạo trình độ trung cấp về nghiệp vụ du lịch.

- Tiến hành thực hiện chương trình đào tạo lại (đào tạo bổ túc, tại chức) lao động trong ngành du lịch ở các cấp trình độ khác nhau, chuyên ngành khác nhau. Trước mắt tiến hành hoạt động này ở các địa bàn trọng điểm du lịch biển

- Khuyến khích mở rộng hệ đào tạo chính quy về du lịch ở trung tâm đào tạo lớn để đào tạo một đội ngũ lao động có trình độ đại học và trên đại học về nghiệp vụ du lịch ở các trung tâm đào tạo và các địa phương ven biển.

- Tăng cường hợp tác trao đổi kinh nghiệm nghiệp vụ thông qua các chuyến công tác, khảo sát và tham gia hội nghị, hội thảo khoa học ở các nước có ngành du lịch, đặc biệt là du lịch biển phát triển.

8. Nhóm giải pháp về bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch biển

Để đảm bảo cho phát triển du lịch bền vững, ngăn chặn sự suy thoái môi trường ở vùng ven biển và hải đảo, cần thiết phải xem xét một số giải pháp sau :

- Mọi phương án khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế - xã hội ở vùng ven biển đều phải được cân nhắc kỹ trên cơ sở những luận cứ khoa học vững chắc có tính đến mối quan hệ với các ngành kinh tế có liên quan và các tác động đến môi trường tự nhiên và kinh tế-xã hội của khu vực. Vùng ven biển là lãnh thổ có môi trường sinh thái rất nhạy cảm và chịu tác động của các hoạt động phát triển trên đất liền cũng như những tác động của thiên tai. Chính vì vậy rất cần phải quan tâm nhiều hơn đến vấn đề này.

- Đối với các điểm có tiềm năng du lịch lớn song môi trường luôn bị đe dọa bởi các sự cố như ô nhiễm ở vùng biển, lũ lụt ở vùng ven biển đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long... cần thiết phải xây dựng các phương án phòng chống sự cố và khắc phục hậu quả để có thể giảm tới đa những tác động tiêu cực các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và thiên tai đến môi trường.

- Cần thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nâng cao nhận thức và kiến thức về môi trường trong du lịch cho các nhà quản lý, các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ven biển với sự tham gia của các giảng viên, các nhà khoa học và quản lý môi trường, các chuyên gia có kinh nghiệm nước ngoài về môi trường... cho đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ. Tăng cường bảo vệ các hệ sinh thái biển, chất lượng môi trường nước biển, quản lý và xử lý chất thải trong hoạt động du lịch biển.

- Việc nâng cao đời sống cộng đồng và tạo công ăn việc làm của người dân, đặc biệt người dân sống trên các đảo, gắn với các hoạt động phát triển du lịch tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các bãi biển, các cảnh quan đẹp, các di tích lịch sử nổi tiếng v.v... sẽ là yếu tố đảm bảo để người dân tham gia tích cực vào việc bảo vệ tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường khu vực.

9. Nhóm giải pháp phát triển du lịch biển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng

Để có thể có được mối quan hệ tương hỗ tốt hơn giữa phát triển du lịch với đảm bảo an ninh quốc phòng, một số giải pháp cần chú trọng bao gồm :

- Nâng cao nhận thức của các nhà quản lý, các doanh nghiệp du lịch và cộng đồng tham gia hoạt động du lịch ở vùng ven biển về sự cần thiết tăng cường mối quan hệ giữa phát triển du lịch với đảm bảo an ninh quốc phòng. Đây không chỉ là trách nhiệm, nghĩa vụ công dân mà còn là lợi ích của du lịch trong điều kiện an ninh quốc phòng được đảm bảo.

- Cần nhận thức một cách đầy đủ và toàn diện về quan điểm, chủ trương kết hợp kinh tế với quốc phòng an ninh, đảm bảo củng cố quốc phòng an ninh ở các vùng chiến lược song có tiềm năng về du lịch biển đảo. Trong thực tế, nhiều đề án phát triển các sản phẩm du lịch mới như du lịch, du lịch khinh khí cầu, du lịch lặn biển, v.v. thường gặp khó khăn trong thẩm định bởi tư duy còn chưa cởi mở và phù hợp với tình hình, bối cảnh mới.

- Cần có sự tham gia tích cực hơn của ngành quốc phòng đối trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch nói chung, phát triển du lịch ở vùng ven biển nói riêng, đặc biệt là du lịch đảo để đảm bảo các công trình hạ tầng du lịch có thể phát huy có hiệu quả không chỉ trong điều kiện thời bình mà cả trong trường hợp xảy ra

chiến tranh, cũng như để đảm bảo các hoạt động du lịch được phát triển trong điều kiện tốt nhất về an ninh quốc phòng.

- Đối với một số đảo có vị trí chiến lược về quốc phòng như Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Hoàng Sa, Trường Sa, v.v. cần xây dựng chiến lược/kế hoạch phòng thủ trong mối quan hệ với hoạt động du lịch với tư cách là một hoạt động dân sự nhằm khẳng định chủ quyền và tạo điều kiện để người dân sống trên các đảo đó có thêm cơ hội việc làm, tăng thu nhập và vì vậy họ có thể yên tâm định cư trên đảo, góp phần tích cực vào sự nghiệp bảo vệ tổ quốc.

- Trong hoạt động phát triển du lịch biển gắn với an ninh quốc phòng, cần chú trọng việc bảo mật thông tin và chủ động điều chỉnh dư luận khi triển khai các tour du lịch ở các vùng biển nhạy cảm như Hoàng Sa, Trường Sa.

- Chú trọng đầu tư xây dựng và tăng cường năng lực cho lực lượng đảm bảo an ninh cho du khách như cảnh sát biển, bộ đội biên phòng khi thực hiện các tour du lịch trên biển, đảo thuộc chủ quyền của Đất nước.

PHẦN THỨ BA

TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

I. TƯ TƯỞNG CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

1. Tạo được sự đột phá trong phát triển du lịch biển để phát triển du lịch biển trở thành động lực phát triển du lịch Việt Nam, góp phần tích cực thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

Trong một thời gian dài, du lịch Việt Nam nói chung và du lịch biển nói riêng không có được sự “đột phá” để thực sự trở thành là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là chưa có được sự “đột phá” trong nhận thức của Lãnh đạo từ trung ương đến địa phương và các bộ ngành có liên quan và từ đó dẫn đến chưa có được sự “đột phá” trong chỉ đạo thực hiện những đường lối, chủ trương của Đảng đối với phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Như vậy để có thể thực hiện được thành công những định hướng có tính chiến lược đối với phát triển du lịch biển đến năm 2020 rất cần phải tạo được sự đột phá trong chỉ đạo thực hiện

2. Thực hiện một cách tập trung, thống nhất và với quyết tâm cao. Tư tưởng chỉ đạo này được đưa ra nhằm khắc phục những hạn chế trong phát triển du lịch nói chung và du lịch biển nói riêng ở Việt nam thời gian qua. Do đặc điểm của du lịch là có tính liên ngành, liên vùng và du lịch biển lại phát triển trên một lãnh thổ có sự đan xen về tiềm năng tài nguyên; đan xen về lợi ích giữa các ngành; đan xen giữa lợi ích trước mắt và lâu dài; đan xen giữa mục tiêu bảo tồn và mục tiêu phát triển; đan xen giữa lợi ích quốc gia và lợi ích cục bộ địa phương. Chính vì vậy những nội dung định hướng phát triển du lịch biển đến năm 2020 được đề xuất trên đây sẽ không thể thực hiện được thành công nếu thiếu sự chỉ đạo tập trung, thống nhất và kiên quyết.

3. Với tư cách là một ngành kinh tế, phát triển du lịch nói chung, phát triển du lịch biển nói riêng cần phải có sự đầu tư, đặc biệt về hạ tầng. Bên cạnh đó với tính chất

là ngành có tính liên ngành và xã hội hoá cao, sự phát triển du lịch rất cần sự hỗ trợ phối hợp của các ban ngành, các địa phương, các tổ chức và toàn xã hội. Điều này đòi hỏi có được sự chỉ đạo tạo sự đồng thuận cao của xã hội để thực hiện định hướng phát triển du lịch biển đến năm 2020.

4. Mặc dù du lịch Việt Nam được hình thành đã được gần 50 năm, tuy nhiên mới thực sự từ những năm 90 của thế kỷ XX cùng với chính sách đổi mới và mở cửa hội nhập của Đảng và nhà nước. Chính vì vậy kinh nghiệm trong phát triển còn rất hạn chế, ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển đến năm 2020 của du lịch biển.

Như vậy, bên cạnh những tư tưởng chỉ đạo trên, việc thực hiện định hướng phát triển du lịch biển đến năm 2020 cần có sự hợp tác khu vực và quốc tế, đặc biệt với các nước phát triển, để chia sẻ kinh nghiệm, chính sách; thu hút đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch biển đạt tiêu chuẩn quốc tế; chuyển giao công nghệ du lịch biển. Điều này càng trở nên quan trọng trong bối cảnh cạnh tranh và tranh chấp Biển Đông.

II. KHUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

Khung “Kế hoạch hành động về phát triển du lịch biển đến năm 2020” được xây dựng với những căn cứ chủ yếu sau :

- Tư tưởng chỉ đạo của Đảng đối với phát triển kinh tế biển nói chung và du lịch biển nói riêng;

- Những định hướng và chương trình hành động thực hiện “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” đã được đưa ra tại Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

- Những vấn đề trọng tâm đặt ra đối với phát triển du lịch biển giai đoạn đến năm 2020.

Khung “Kế hoạch hành động về phát triển du lịch biển đến năm 2020” bao gồm:

- a) Chương trình nâng cao nhận thức xã hội về du lịch biển
- b) Chương trình điều tra tổng hợp về tài nguyên du lịch biển
- c) Chương trình đầu tư có hệ thống và có trọng điểm hạ tầng du lịch biển
- d) Chương trình xây dựng các sản phẩm du lịch biển đặc thù
- e) Chương trình xây dựng thương hiệu và xúc tiến quảng bá du lịch biển
- f) Chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho du lịch biển
- g) Chương trình hợp tác quốc tế về phát triển du lịch biển
- h) Dự án rà soát và hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển du lịch biển
- i) Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch biển Việt Nam đến năm 2020
- j) Dự án phát triển du lịch tại các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

- k) Dự án lồng ghép kế hoạch ứng phó tác động của biến đổi khí hậu vào quy hoạch phát triển du lịch biển đến năm 2020

Nội dung tổng thể của các chương trình, dự án thuộc Khung “Chương trình hành động về phát triển du lịch biển đến năm 2020” như sau :

1. Chương trình nâng cao nhận thức xã hội về du lịch biển

- *Mục đích Chương trình* : có được nhận thức xã hội một cách đúng đắn về vai trò và vị trí của du lịch biển trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 để có được sự đồng thuận của xã hội, sự phối hợp, hỗ trợ có hiệu quả hơn của các ngành, các cấp và các địa phương vùng ven biển đối với việc thực hiện các định hướng phát triển du lịch biển đến năm 2020

- *Nội dung Chương trình* : những nội dung cơ bản của Chương trình đã được đề cập trong Mục 6 Phần thứ hai về ”Định hướng phát triển du lịch biển Việt Nam đến năm 2020”

- *Tổ chức thực hiện* :

- Cơ quan chủ trì : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Cơ quan phối hợp chính : Ban Tư tưởng văn hóa Trung ương, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Bộ Giáo dục Đào tạo, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM và các địa phương vùng ven biển

- *Dự kiến kinh phí* : 25 tỷ VNĐ, trong đó

- *Kết quả dự kiến* : có được sự chuyển biến rõ ràng của xã hội, đặc biệt của các nhà quản lý ngành, lãnh thổ đối với vai trò của du lịch biển, qua đó có được sự ủng hộ, hợp tác có hiệu quả hơn để thực hiện thành công các định hướng chiến lược phát triển du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng ở Việt Nam.

2. Chương trình điều tra tổng hợp về tài nguyên du lịch biển

- *Mục đích của Chương trình* : nhằm có được cơ sở dữ liệu khá đầy đủ và có hệ thống về tiềm năng tài nguyên du lịch biển Việt Nam. Đây sẽ là căn cứ quan trọng để xây dựng chiến lược khai thác có hiệu quả nguồn lực tài nguyên cho phát triển du lịch, đảm bảo phát triển bền vững.

- *Nội dung của Chương trình* : những nội dung chủ yếu của Chương trình theo từng giai đoạn bao gồm :

Giai đoạn đến năm 2015 :

- Xây dựng các tiêu chí điều tra và được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Tổ chức khảo sát, trao đổi kinh nghiệm quốc tế về điều tra tài nguyên du lịch (Trung Quốc, Úc)
- Triển khai hoạt động điều tra với sự tham gia của một số Viện nghiên cứu ở các ngành liên quan và các địa phương trong vùng ven biển;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên du lịch biển Việt Nam và xây dựng quy chế khai thác dữ liệu

Giai đoạn 2016-2020 :

- Hoàn thành về cơ bản hoạt động điều tra tài nguyên du lịch biển trên phạm vi lãnh thổ các địa phương ven biển và các đảo có giá trị và điều kiện phát triển dịch.
- Hoàn thành cơ sở dữ liệu về tài nguyên du lịch biển Việt Nam
- Công bố và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu về tài nguyên du lịch biển Việt Nam phục vụ công tác quản lý, quy hoạch phát triển du lịch.

- *Tổ chức thực hiện :*

- Cơ quan chủ trì : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Cơ quan phối hợp chính : Bộ Tài nguyên Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch Đầu tư, và các địa phương vùng ven biển

- *Dự kiến kinh phí :* 25 tỷ VNĐ, trong đó

- Giai đoạn đến năm 2015 : 15 tỷ VNĐ
- Giai đoạn 2016 – 2020 : 10 tỷ VNĐ

- *Kết quả dự kiến :* có được cơ sở dữ liệu tin cậy về tài nguyên du lịch biển Việt Nam

3. Chương trình đầu tư có hệ thống và có trọng điểm hạ tầng du lịch biển

- *Mục đích của Chương trình :* nâng cao khả năng tiếp cận và khai thác có hiệu quả các giá trị tài nguyên du lịch ở vùng ven biển và các đảo, đặc biệt quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; góp phần hình thành và phát triển các khu du lịch quốc gia và đẩy mạnh hoạt động phát triển du lịch ở các địa bàn trọng điểm du lịch ở vùng ven biển.

- *Nội dung của Chương trình :* những nội dung chủ yếu của Chương trình đã được đề cập trong Mục 6.1 Phần thứ hai về ”Định hướng phát triển du lịch biển Việt Nam đến năm 2020” với các giai đoạn sau :

Năm 2013:

- Khảo sát xác định danh mục các dự án hạ tầng du lịch ưu tiên
- Lập luận chứng khả thi đầu tư cho các dự án giai đoạn đến năm 2015, chú trọng luận chứng xây dựng sân bay thủy phi cơ cho một số đảo, trong đó có Trường Sa

Giai đoạn đến năm 2015

- Đầu tư hệ thống thu gom xử lý chất thải từ hoạt động du lịch tại các địa bàn trọng điểm du lịch biển
- Đầu tư xây dựng ít nhất 04 cảng du lịch tại Hạ Long, Nha Trang và TP. HCM
- Nâng cấp và đưa vào sử dụng một số sân bay quan trọng : Cát Bi (Hải Phòng), Đà Nẵng, Cam Ranh (Khánh Hòa), Tân Sơn Nhất (TP. HCM), và Phú Quốc (Kiên Giang)

- Đóng tàu du lịch Trường Sa và xây dựng/nâng cấp hệ thống phao neo và cầu cảng để có thể đón khách du lịch ra Trường Sa. Xây dựng sân bay thủy phi cơ (trong điều kiện khả thi) tại Trường Sa.
 - Đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông và hệ thống cung cấp điện, nước trên một số đảo du lịch trọng điểm : Cô Tô, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Côn Đảo, Phú Quốc
 - Khảo sát lập luận chứng khả thi đầu tư hạ tầng du lịch cho giai đoạn 2016-2020
- Giai đoạn 2016 – 2020 : đầu tư các hạng mục còn lại theo định hướng đã được xác định tại Mục 6.1 Phần thứ 2 của báo cáo.

- *Tổ chức thực hiện* :

- Cơ quan chủ trì : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Cơ quan phối hợp chính : Bộ Quốc phòng, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên Môi trường và các địa phương vùng ven biển

- *Dự kiến kinh phí* : Khoảng 12,5 tỷ USD (chi tiết xem Bảng 12), trong đó

- Giai đoạn đến năm 2015 : 5,5 tỷ USD
- Giai đoạn 2016 – 2020 : 7,0 tỷ USD

Nguồn vốn hạ tầng cần được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn BOT và một phần từ xã hội hóa.

- *Kết quả dự kiến* : có được hệ thống hạ tầng du lịch tương đối đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch của các khu du lịch quốc gia, các địa bàn trọng điểm du lịch ở vùng ven biển và hải đảo, đặc biệt đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

4. Chương trình xây dựng các sản phẩm du lịch biển đặc thù

- *Mục đích của Chương trình* : tạo ra được sự khác biệt về sản phẩm du lịch ở các khu vực khác nhau ở vùng ven biển căn cứ tổ chức lãnh thổ du lịch biển và đặc điểm tài nguyên du lịch đặc trưng, góp phần tích cực hạn chế sự trùng lặp về sản phẩm du lịch, tạo sự hấp dẫn và tăng khả năng cạnh tranh của du lịch biển Việt Nam.

- *Nội dung của Chương trình* : những nội dung chủ yếu của Chương trình đã được đề cập trong Mục 6.2 Phần thứ hai về ”Định hướng phát triển du lịch biển Việt Nam đến năm 2020”

- *Tổ chức thực hiện* :

- Cơ quan chủ trì : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Cơ quan phối hợp chính : Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên Môi trường, các nhà đầu tư và các địa phương vùng ven biển

- *Dự kiến kinh phí* : 5,0 tỷ USD, trong đó

- Giai đoạn đến năm 2015 : 3,0 tỷ USD
- Giai đoạn 2016 – 2020 : 2,0 tỷ USD

Nguồn vốn xây dựng sản phẩm du lịch biển đặc thù chủ yếu là vốn của các nhà đầu tư nước ngoài (FDI) và trong nước. Tuy nhiên cần được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong giải phóng mặt bằng và phát triển hạ tầng tại các khu du lịch quốc gia và các trọng điểm du lịch ở vùng ven biển.

- *Kết quả dự kiến* : có được sản phẩm du lịch ”chủ đạo” đối với từng khu vực khác nhau về lãnh thổ ở vùng ven biển, góp phần tích cực cho việc xây dựng thương hiệu du lịch biển Việt Nam, làm tăng tính hấp dẫn và khả năng cạnh tranh của du lịch biển Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

5. Chương trình xây dựng thương hiệu và xúc tiến quảng bá du lịch biển

- *Mục đích của Chương trình* : nhằm xây dựng hình ảnh và tăng cường quảng bá du lịch biển, góp phần tăng khả năng thu hút khách du lịch đến Việt Nam nói chung, đến vùng ven biển Việt Nam nói riêng

- *Nội dung của Chương trình* : những nội dung chủ yếu của Chương trình đã được đề cập trong Mục 6.7 Phần thứ hai về ”Định hướng phát triển du lịch biển Việt Nam đến năm 2020”

- *Tổ chức thực hiện* :

- Cơ quan chủ trì : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Cơ quan phối hợp chính : Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Đài truyền hình Việt Nam và các địa phương vùng ven biển

- *Dự kiến kinh phí* : 12 tỷ VNĐ, trong đó

- Giai đoạn đến năm 2015 : 8,0 tỷ VNĐ
- Giai đoạn 2016 – 2020 : 4,0 tỷ VNĐ

- *Kết quả dự kiến* : kết thúc giai đoạn phát triển đến năm 2020 hình ảnh của du lịch biển Việt nam sẽ rõ nét trong con mắt khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế; bước đầu tạo lập ”thương hiệu du lịch biển Việt Nam” với tư cách là một điểm đến về du lịch biển không thể thiếu của hành trình khách du lịch đến khu vực Đông Nam Á.

6. Chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho du lịch biển

- *Mục đích của Chương trình* : góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch; nâng cao tính chuyên nghiệp và chất lượng dịch vụ du lịch và qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh của du lịch biển Việt Nam.

- *Nội dung của Chương trình* : những nội dung chủ yếu của Chương trình đã được đề cập trong Mục 6.3 Phần thứ hai về ”Định hướng phát triển du lịch biển Việt Nam đến năm 2020”

- *Tổ chức thực hiện* :

- Cơ quan chủ trì : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Cơ quan phối hợp chính : Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương Binh Xã Hội, Bộ Kế hoạch Đầu tư, và các địa phương vùng ven biển

- *Dự kiến kinh phí* : 200 tỷ VNĐ và 30 triệu USD, trong đó

- Giai đoạn đến năm 2015 : 120,0 tỷ VNĐ và 20,0 triệu USD
- Giai đoạn 2016 – 2020 : 80,0 tỷ VNĐ và 10,0 triệu USD

Nguồn kinh phí : từ ngân sách, viện trợ ODA và xã hội hóa

- *Kết quả dự kiến* : kết thúc giai đoạn phát triển đến năm 2020 sẽ có được một đội ngũ lao động trực tiếp trong ngành du lịch về cơ bản đạt trình độ khu vực, đáp ứng được những yêu cầu chủ yếu của hoạt động du lịch ở vùng ven biển, đặc biệt ở các địa bàn du lịch trọng điểm.

7. Chương trình hợp tác quốc tế về phát triển du lịch biển

- *Mục đích của Chương trình* : phát huy có hiệu quả nguồn lực về hợp tác quốc tế (kinh nghiệm, nguồn lực tài chính và sự ủng hộ về ngoại giao) cho phát triển du lịch nói chung và du lịch biển nói riêng.

- *Nội dung của Chương trình* : những nội dung chủ yếu của Chương trình bao gồm:

Giai đoạn đến năm 2015 :

- Tích cực triển khai những nội dung hợp tác về du lịch đã được ký kết trong khuôn khổ các hiệp định, biên bản ghi nhớ về hợp tác song phương và đa phương mà du lịch Việt Nam đã ký với các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc cam kết tham gia.
- Đề xuất những nội dung hợp tác quốc tế mới, chú trọng đối với những hợp tác quốc tế nhằm tăng cường năng lực cho du lịch Việt Nam; hỗ trợ pháp lý đối với đảm bảo chủ quyền của Việt Nam thông qua hoạt động du lịch; tăng cường khả năng ứng phó của du lịch Việt Nam nói chung, du lịch biển nói riêng với tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là tác động của mực nước biển dâng; hợp tác chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ "sạch", công nghệ thể thao, giải trí trong du lịch biển.
- Chú trọng đẩy mạnh các chương trình hợp tác khu vực về du lịch có liên quan đến hoạt động du lịch biển như Chương trình phát triển du lịch Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), chương trình phát triển du lịch Hành lang kinh tế Đông - Tây (WEC), Hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Hành lang kinh tế Vịnh Bắc Bộ.

Giai đoạn 2016-2020 :

- Tăng cường hợp tác quốc tế về chiều sâu đối với các thỏa thuận đã cam kết, song phương cũng như đa phương;
- Mở rộng hợp tác quốc tế đối với các quốc gia, các vùng lãnh thổ có kinh nghiệm phát triển du lịch biển và tiềm lực kinh tế; chú trọng đối với các thị trường nguồn trọng điểm của du lịch Việt Nam nói chung, du lịch biển Việt Nam nói riêng.

- *Tổ chức thực hiện* :

- Cơ quan chủ trì : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Cơ quan phối hợp chính : Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Giao thông vận tải, và các địa phương vùng ven biển
- *Dự kiến kinh phí* : 150 tỷ VNĐ (vốn đối ứng), trong đó
- Giai đoạn đến năm 2015 : 100,0 tỷ VNĐ
- Giai đoạn 2016 - 2020 : 50,0 tỷ VNĐ

Nguồn kinh phí : từ ngân sách nhà nước

- *Kết quả dự kiến* : có được nguồn lực tốt về kinh nghiệm, vật chất (các dự án đầu tư nước ngoài FDI và hỗ trợ kỹ thuật), và hỗ trợ pháp lý cho phát triển du lịch biển Việt Nam

8. Dự án rà soát và hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển du lịch biển

- *Mục tiêu của Dự án* : góp phần tăng cường năng lực quản lý nhà nước về du lịch và tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động kinh doanh phát triển du lịch phù hợp với pháp luật Việt Nam và tiệm cận với luật pháp và quy định quốc tế.

- *Nội dung của Dự án* : Những nội dung chủ yếu của Dự án bao gồm

- Trên cơ sở Luật Du lịch và các Luật có liên quan, tiến hành rà soát, xác định những quy định pháp lý có sự chồng chéo hoặc không phù hợp với điều kiện, bối cảnh phát triển và khó thực hiện trong thực tiễn.
- Tổng hợp có hệ thống Luật, quy định pháp lý quốc tế có liên quan đến hoạt động phát triển du lịch, bao gồm cả những cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ hoạt động của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, đối chiếu với hệ thống luật pháp Việt Nam điều chỉnh các hoạt động phát triển du lịch để xác định những nội dung còn chưa phù hợp;
- Đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoặc bãi bỏ những quy định pháp lý hiện hành về du lịch nhằm có được hệ thống chính sách và quy định pháp luật tương đối hoàn chỉnh, góp phần nâng cao hơn hiệu lực quản lý nhà nước về du lịch, đồng thời tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam nói chung, ở vùng ven biển nói riêng và tăng cường hội nhập của du lịch Việt Nam với khu vực và quốc tế

- *Tổ chức thực hiện* :

- Cơ quan chủ trì : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Cơ quan phối hợp chính : Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch Đầu tư

- *Thời gian thực hiện* : 2013 -2014

- *Kinh phí dự kiến* : 20 tỷ VNĐ

- *Kết quả dự kiến* : hệ thống các quy định pháp luật và các chính sách tương đối đồng bộ cho phát triển du lịch ở Việt Nam

9. Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch biển Việt Nam thời kỳ 2011- 2020 và định hướng đến năm 2030

- *Mục tiêu của Dự án* : cụ thể hoá các định hướng có tính chiến lược phát triển du lịch biển Việt Nam đến năm 2020 và Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam thời

kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt, tạo căn cứ pháp lý để các địa phương ven biển thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển du lịch lãnh thổ địa phương thời kỳ 2011-2020 và định hướng đến năm 2030.

- *Nội dung của Dự án* : những nội dung chủ yếu của Dự án bao gồm :

- Đánh giá cụ thể và có hệ thống nguồn lực phát triển du lịch cho toàn vùng ven biển nói chung, cho từng khu vực ven biển nói riêng theo tổ chức lãnh thổ du lịch được đề xuất tại định hướng này và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
- Đánh giá các điều kiện có liên quan đến phát triển du lịch, bao gồm cả các yếu tố khu vực và quốc tế; tác động của biến đổi khí hậu theo các kịch bản do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.
- Rà soát và đánh giá chi tiết hiện trạng phát triển du lịch theo từng vùng lãnh thổ ven biển với việc xác định rõ hơn nguyên nhân của hiện trạng phát triển làm căn cứ đề xuất các giải pháp, kế hoạch thực hiện;
- Nghiên cứu, rà soát lại các dự báo được đưa ra tại định hướng này trong bối cảnh cụ thể tại thời điểm xây dựng quy hoạch;
- Rà soát lại tổ chức lãnh thổ du lịch biển được đề xuất tại định hướng này có tính đến những yếu tố mới nảy sinh có khả năng ảnh hưởng và đòi hỏi phải có sự điều chỉnh tổ chức lãnh thổ du lịch. Chú ý phân tích việc sử dụng lãnh thổ trong mối quan hệ với các kịch bản ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đặc biệt là mực nước biển dâng.
- Xác định những vấn đề môi trường trong thực hiện quy hoạch phát triển du lịch biển giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Đề xuất các giải pháp thực hiện phù hợp hơn với bối cảnh tại thời điểm xây dựng quy hoạch.

- *Tổ chức thực hiện* :

- Cơ quan chủ trì : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Cơ quan phối hợp chính : Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên Môi trường và các địa phương vùng ven biển

- *Kinh phí dự kiến* : 2,0 tỷ VNĐ

- *Thời gian thực hiện đề án* : 2013

- *Kết quả dự kiến* : Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch biển Việt Nam thời kỳ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

10. Dự án phát triển du lịch tại các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

- *Mục tiêu của Dự án* : đa dạng hoá sản phẩm du lịch biển Việt Nam và góp phần tích cực vào bảo vệ chủ quyền của Việt nam đối với 2 vùng lãnh thổ thiêng liêng của mình.

- *Nội dung của Dự án* : những nội dung chủ yếu của Dự án bao gồm :

- Khảo sát đánh giá tiềm năng tài nguyên du lịch hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và các điều kiện có liên quan đến phát triển du lịch ở những khu vực này;
- Xác định rõ vị trí, vai trò của du lịch Hoàng Sa, Trường Sa trong phát triển du lịch biển nói riêng, phát triển du lịch Việt Nam nói chung
- Nghiên cứu đề xuất hệ thống các sản phẩm du lịch và các dịch vụ du lịch trong điều kiện cụ thể của Hoàng Sa và Trường Sa;
- Nghiên cứu đề xuất các chương trình (tours) du lịch và các điều kiện tổ chức;
- Nghiên cứu xây dựng kế hoạch xúc tiến quảng bá sản phẩm du lịch Hoàng Sa và Trường Sa trong và ngoài nước;
- Phối hợp với Bộ Quốc phòng tổ chức thử nghiệm một số tours du lịch đến Hoàng Sa và Trường Sa; đánh giá kết quả thực hiện để có những điều chỉnh phù hợp;
- Nghiên cứu tiềm khả thi đầu tư phát triển du lịch, đặc biệt là hạ tầng du lịch, tại Hoàng Sa và Trường Sa làm căn cứ định hướng lập các dự án cụ thể đầu tư phát triển du lịch tại 2 địa điểm này;
- Đề xuất kế hoạch và các giải pháp thực hiện dự án
 - *Tổ chức thực hiện :*
 - Cơ quan chủ trì : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
 - Cơ quan phối hợp chính : Bộ Quốc phòng, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên Môi trường và các địa phương Đà Nẵng và Khánh Hoà
 - *Thời gian thực hiện đề án :* 2013
 - *Dự kiến kinh phí :* 20,0 tỷ VNĐ
 - *Kết quả dự kiến :* Dự án tổng thể phát triển du lịch tại Hoàng Sa và Trường Sa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

11. Dự án lồng ghép kế hoạch ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu vào quy hoạch phát triển du lịch biển đến năm 2020

- *Mục tiêu của Dự án :* nhằm đảm bảo việc thực hiện có kết quả quy hoạch tổng thể phát triển du lịch biển Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, góp phần đảm bảo phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam.

- *Nội dung của Dự án :*

- Nghiên cứu các kịch bản tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt tác động của mức nước biển dâng có khả năng ảnh hưởng đến tiềm năng tài nguyên du lịch biển; đến các định hướng phát triển du lịch biển và đến tổ chức hoạt động lữ hành ở vùng ven biển và hệ thống đảo, và ảnh hưởng đến hoạt động tàu du lịch biển.
- Tiến hành khảo sát các khu vực có khả năng chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu; chú trọng đối với các địa bàn trọng điểm du lịch ở vùng ven biển và các đảo để xác định trên thực tế khả năng tác động của BĐKH;

- Tổ chức đoàn công tác đến một số nước có kinh nghiệm ứng phó với thiên tai trong hoạt động phát triển du lịch để trao đổi học tập những kinh nghiệm cần thiết;
- Xem xét/rà soát lại các phương án quy hoạch phát triển du lịch ở vùng ven biển và hải đảo đặt trong mối quan hệ với tác động của BĐKH và mực nước biển dâng để đề xuất những điều chỉnh phù hợp;
- Xây dựng kế hoạch và đề xuất các giải pháp thực hiện các biện pháp ứng phó được lồng ghép trong phương án điều chỉnh quy hoạch phát triển du lịch ở vùng ven biển và hải đảo đến năm 2020.

- *Tổ chức thực hiện :*

- Cơ quan chủ trì : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Cơ quan phối hợp chính : Bộ Tài nguyên Môi trường, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Xây dựng và các địa phương vùng ven biển

- *Thời gian thực hiện Dự án :* 2013-2014

- *Dự kiến kinh phí :* 5,0 tỷ VNĐ

- *Kết quả dự kiến :* Dự án lồng ghép kế hoạch ứng phó với tác động của BĐKH vào quy hoạch tổng thể phát triển du lịch biển thời kỳ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan Trung ương

- Cơ quan chủ trì thực hiện Đề án : Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

- Các cơ quan phối hợp thực hiện chính :

- Bộ Kế hoạch Đầu tư
- Bộ Quốc phòng
- Bộ Tài nguyên Môi Trường
- Bộ Xây dựng
- Bộ Giao thông Vận tải
- Bộ Ngoại giao
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- Bộ Tài chính
- các địa phương ven biển, đặc biệt là các địa phương trên các địa bàn trọng điểm du lịch.

Các Bộ, ngành theo các chức năng của mình sẽ có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ và tham gia thực hiện các nội dung có liên quan của Đề án "Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển đến năm 2020". Trong quá trình thực hiện các bộ ngành liên quan và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch sẽ chia sẻ các thông tin, các nguồn lực sẵn có nhằm đảm bảo việc thực hiện Đề án đạt kết quả tốt nhất.

2. UBND các tỉnh, thành phố

Các địa phương vùng ven biển, đặc biệt là các địa phương thuộc các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, v.v. có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trong quá trình triển khai thực hiện Đề án "Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển đến năm 2020" và phải coi đây là trách nhiệm và quyền lợi của địa phương đối với phát triển du lịch biển trên địa bàn.

3. Phối hợp liên ngành; giữa ngành với lãnh thổ

Phối hợp liên ngành và phối hợp giữa ngành với lãnh thổ có ý nghĩa quan trọng quyết định đối với việc thực hiện Đề án "Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển đến năm 2020" bởi bản thân du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hoá cao. Việc thực hiện tốt sự phối hợp này sẽ đảm bảo sự thành công của Đề án, để những định hướng của Đề án đi vào cuộc sống.

Vai trò của Ban chỉ đạo Nhà nước về du lịch có ý nghĩa quan trọng trong việc điều phối sự phối hợp này giữa các ngành có liên quan với Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và giữa ngành du lịch với các địa phương vùng ven biển.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đề án "Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển đến năm 2020" là công trình nghiên cứu có tính chiến lược nhằm cụ thể hoá những định hướng chiến lược được đề ra trong "Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020" theo tinh thần Nghị quyết 09/NQ-TU ngày 9/2/2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X, theo đó *"Phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh"* và Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020

Đề án đã tổng quan một cách có hệ thống các nguồn lực chủ yếu để phát triển du lịch biển cũng như các điều kiện về tự nhiên, kinh tế - xã hội ở vùng ven biển và hải đảo có liên quan đến phát triển du lịch. Đây là căn cứ quan trọng để đề xuất các định hướng, đặc biệt là xây dựng các sản phẩm du lịch biển.

Đề án đã tập trung nghiên cứu, phân tích hiện trạng phát triển du lịch biển thời gian qua, đặc biệt giai đoạn 2000 – 2008, xác định những kết quả và hạn chế và những đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển với tư cách là một ngành kinh tế biển quan trọng đã được xác định trong *"Chiến lược biển Việt nam đến năm 2020"*; xác định nguyên nhân của hiện trạng làm căn cứ cho việc đề xuất các giải pháp phát triển du lịch biển trong giai đoạn tới.

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu trên và dựa trên tư tưởng chiến lược của Đảng và Chính phủ về phát triển kinh tế biển Việt Nam đến năm 2020 cũng như những định hướng chiến lược của ngành du lịch và các ngành có liên quan, Đề án đã đề xuất các mục tiêu phát triển và tổ chức lãnh thổ du lịch biển, theo đó có sự điều chỉnh tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam tại Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo định hướng tổ chức lãnh thổ du lịch tại Đề án này, Lãnh thổ du lịch Việt nam sẽ bao gồm 04 vùng du lịch thay vì 03 vùng như trước đây. Những căn cứ lý giải cho đề xuất này đã được đưa ra trong Đề án.

Để đưa các định hướng phát triển du lịch biển vào cuộc sống, Đề án đã đề xuất khung Chương trình hành động với 11 Chương trình và Dự án cụ thể kèm theo hệ thống các giải pháp thực hiện.

Để tháo gỡ những khó khăn, đẩy mạnh hoạt động phát triển du lịch biển tương xứng với vị trí, góp phần tích cực phát triển kinh tế biển Việt Nam theo tinh thần Đề án, Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch kiến nghị Chính phủ một số vấn đề chủ yếu bao gồm:

1. Về xây dựng, sửa đổi và ban hành các chính sách vĩ mô

*** Những chính sách cần xây dựng ban hành**

- Chính sách đảm bảo phát triển du lịch biển bền vững

Chính sách này liên quan đến tăng cường xã hội hoá du lịch, góp phần thu hút các nguồn lực của xã hội để phát triển du lịch biển; khuyến khích áp dụng các công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, nước sạch trong hoạt động du lịch và sử dụng một phần thu nhập du lịch cho công tác bảo tồn, tôn tạo tài nguyên du lịch. Chính sách này sẽ đảm bảo được sự phát triển du lịch biển bền vững trong tương lai.

- Chính sách miễn visa đến một số đảo du lịch trọng điểm như Phú Quốc, Côn Đảo, v.v

Đây là chính sách phù hợp với xu thế hội nhập có tính đến đặc thù của một số điểm du lịch quan trọng cần có chính sách đặc biệt để thu hút khách du lịch, đặc biệt khách du lịch quốc tế từ những thị trường trọng điểm của du lịch Việt Nam

- Chính sách về phát triển một số loại hình du lịch thể thao, vui chơi giải trí nhay cảm (tàu lượn, khinh khí cầu, lặn biển)

Để khắc phục một số hạn chế cơ bản trong phát triển du lịch biển, cần thiết phải phát triển một số sản phẩm du lịch hấp dẫn phù hợp với "cầu", song còn mới và tương đối nhay cảm trong điều kiện cụ thể của Việt Nam vì chưa phù hợp với thể chế và chính sách an ninh quốc phòng. Tuy nhiên để có thể khắc phục được tình trạng này, rất cần có những nghiên cứu, đề xuất chính sách, tạo sự đột phá trong quan điểm và hỗ trợ cho việc xây dựng các sản phẩm du lịch hấp dẫn, có sức cạnh tranh ở Việt Nam.

- Chính sách khuyến khích phát triển du lịch ở các vùng đảo xa để góp phần đảm bảo chủ quyền, an ninh quốc phòng.

Phát triển du lịch trên hệ thống đảo đòi hỏi những chính sách đặc biệt bởi điều kiện để phát triển các sản phẩm du lịch ở khu vực này gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên việc phát triển du lịch đảo hiện là một đòi hỏi cấp thiết bởi ngoài ý nghĩa có thêm những sản phẩm du lịch hấp dẫn, góp phần đẩy nhanh phát triển du lịch biển thì hoạt động du lịch đảo còn góp phần rất quan trọng cho việc củng cố thể trận quốc phòng trên biển của đất nước.

*** Những chính sách cần điều chỉnh để phù hợp với thực tế**

- Chính sách thu hút đầu tư phát triển du lịch đảo : mặc dù đã có một số chính sách ưu tiên đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng đảo, tuy nhiên cần có những điều chỉnh phù hợp hơn với đặc thù của hoạt động phát triển du lịch.

- Chính sách điều chỉnh lệ phí lên bờ đối với khách du lịch đi bằng tàu biển quá cảnh thăm quan Việt Nam nhằm khuyến khích sự phát triển loại hình du lịch biển đặc thù, vốn là thế mạnh của du lịch biển Việt Nam.

2. Về công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện phát triển du lịch biển của Chính phủ

- Về tổ chức chỉ đạo thực hiện

Do lãnh thổ vùng ven biển và hải đảo là nơi tập trung phát triển nhiều ngành kinh tế và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng, vì vậy kiến nghị Chính phủ thành lập *Ủy ban quốc gia về Biển và Hải đảo* nhằm thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 nói chung và các đề án phát triển kinh tế biển, trong đó có Đề án "Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển đến năm 2020" nói riêng. Ủy ban này sẽ thay mặt Chính phủ đặc trách điều hành lồng ghép thực hiện các đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng vùng ven biển và hải đảo cũng như thực hiện Kế hoạch ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu ở vùng lãnh thổ này.

- Về cơ chế phối hợp du lịch với các ngành kinh tế và các địa phương ven biển

Cần xây dựng chiến lược/quy hoạch quản lý tổng hợp dải ven biển nhằm khắc phục về căn bản tình trạng chông chéo trong khai thác tài nguyên nói chung, tài nguyên du lịch nói riêng ở vùng ven biển cũng như tình trạng liên tục có sự điều chỉnh trong tổ chức lãnh thổ du lịch mà ví dụ điển hình là việc điều chỉnh chức năng du lịch của vịnh Văn Phong - Khánh Hoà. Điều này sẽ góp phần đảm bảo "lòng tin" của các nhà đầu tư khi xem xét đầu tư phát triển các khu du lịch biển và sự phát triển bền vững ở vùng ven biển.

- Về cơ chế phối hợp du lịch - quốc phòng

Cần tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và Bộ Quốc phòng dưới hình thức các văn bản liên bộ để đảm bảo sự phát triển du lịch biển sẽ hỗ trợ cho công tác đảm bảo an ninh quốc phòng ở vùng ven biển và hải đảo, đặc biệt ở những khu vực còn xảy ra tranh chấp. Ngược lại, cơ chế phối hợp này cũng sẽ tạo điều kiện để đẩy mạnh hoạt động du lịch biển, phát triển các sản phẩm du lịch "nhảy cảm" từ góc độ quốc phòng, song lại rất hấp dẫn đối với khách du lịch như du lịch lặn biển, du lịch khinh khí cầu, tàu lượn, v.v. Ngoài ra cơ chế phối hợp này sẽ còn đảm bảo an toàn cho khách du lịch trên biển khi xảy ra sự cố.

- Về sự tham gia của du lịch trong Chương trình Biển Đông - Hải đảo

Chương trình Biển Đông - Hải đảo là một chương trình phát triển đặc biệt không chỉ có ý nghĩa quốc phòng mà còn hỗ trợ cho các ngành kinh tế biển phát triển. Tuy nhiên từ khi Chương trình đi vào hoạt động, sự tham gia của du lịch nói chung, du lịch biển nói riêng, còn rất hạn chế. Chính vì vậy du lịch biển ít nhận được sự hỗ trợ của Chương trình Biển Đông - Hải đảo đối với sự phát triển của mình, đặc biệt trong phát triển hạ tầng du lịch.

Thực tế trên đòi hỏi ngoài sự chủ động của ngành du lịch biển tiếp cận và đề xuất sự hỗ trợ của Chương trình thì rất cần có sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ để ngành du lịch có điều kiện thuận lợi tham gia vào các hoạt động của Chương trình quan trọng này.

3. Về tăng cường quản lý nhà nước về du lịch

Quản lý nhà nước về du lịch ở các trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển; đối với các hoạt động phát triển tại các đại bàn trọng điểm phát triển du lịch đã được xác định theo quy hoạch hiện còn nhiều hạn chế ảnh hưởng không nhỏ đến các định hướng phát triển du lịch ở những lãnh thổ này.

Đây là vấn đề tương đối nhạy cảm trong hoạt động quản lý nhà nước theo ngành và theo lãnh thổ. Tuy nhiên để có thể đẩy nhanh được sự phát triển du lịch biển tương xứng với vị trí và tiềm năng, đảm bảo sự phát triển du lịch theo đúng quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, rất cần có sự chỉ đạo của Chính phủ về một cơ chế đặc biệt nhằm nâng cao vai trò quản lý du lịch ở các trọng điểm du lịch, ở các khu du lịch quốc gia nằm ở vùng ven biển. Tối thiểu là cơ chế này cũng sẽ đảm bảo mọi dự án quy hoạch, đầu tư phát triển ở những lĩnh vực và phạm vi có liên quan đến sử dụng tài nguyên và lãnh thổ ưu tiên du lịch phải có ý kiến của ngành du lịch trước khi trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt

Quản lý nhà nước về du lịch đối với các tiềm năng du lịch biển có giá trị đặc biệt.

Tài nguyên du lịch nói chung, tài nguyên du lịch biển nói riêng, hiện đang được quản lý bởi các bộ ngành có liên quan và các địa phương. Đây là một bất cập trong phát triển du lịch biển sẽ được giải quyết trong "Luật Du lịch" dự kiến sẽ được Quốc hội xem xét và thông qua năm 2005. Tuy nhiên trước mắt rất cần có một cơ chế đặc biệt nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với những tiềm năng du lịch biển đặc biệt có giá trị đã được xác định trong quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010.

4. Về đầu tư phát triển du lịch biển

Đầu tư phát triển hạ tầng du lịch biển

Một trong những hạn chế cơ bản đối với sự phát triển du lịch biển thời gian qua là sự bất cập về hạ tầng du lịch biển, đặc biệt là hệ thống cảng du lịch, sân bay và đường giao thông ven biển. Chính vì vậy để tăng cường sự phát triển của du lịch biển, cần có sự quan tâm hơn nữa của Chính phủ đối với việc nâng cấp, mở rộng và xây mới các công trình hạ tầng du lịch biển lồng ghép trong các Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển, Chương trình Biển Đông - Hải đảo.

Đầu tư cho việc đánh giá có hệ thống tiềm năng tài nguyên du lịch biển

Để có cơ sở cho việc hoạch định một chiến lược phát triển du lịch biển lâu dài, đảm bảo sự phát triển bền vững từ góc độ tài nguyên và môi trường, rất cần có được những thống kê, đánh giá một cách sát thực tiềm năng du lịch biển, đặc biệt đối với những tiềm năng đặc thù, có giá trị. Để giải quyết vấn đề này, cần thiết có sự hỗ trợ

của Chính phủ về một Chương trình điều tra tổng hợp, có hệ thống về tiềm năng và thực trạng khai thác tiềm năng du lịch biển.

Đầu tư cho bảo tồn và phát triển tài nguyên du lịch biển có giá trị đặc biệt

Sự xuống cấp hiện nay của tài nguyên du lịch biển, đặc biệt là các tài nguyên có giá trị đặc biệt bao gồm cả các di sản thế giới ở vùng ven biển liên quan đến năng lực tài chính cho việc bảo tồn và phát triển những giá trị đó. Chính vì vậy, ngoài sự quan tâm hỗ trợ về vật chất của Chính phủ về vấn đề này, rất cần có cơ chế để sử dụng một phần kinh phí từ thu nhập du lịch phục vụ cho mục đích trên./.

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1	Lãnh thổ vùng ven biển Việt Nam, 2010
Phụ lục 2	Các huyện đảo ở Việt Nam, 2010
Phụ lục 3	Hệ thống các vườn quốc gia, khu BTNN ở vùng ven biển, 2011
Phụ lục 4	Phân bố các di tích LS-VH được xếp hạng ở vùng ven biển, 2010
Phụ lục 5	Một số lễ hội truyền thống tiêu biểu ở vùng ven biển
Phụ lục 6	Một số lễ hội văn hóa du lịch hiện đại ở vùng ven biển
Phụ lục 7	Hiện trạng các đường bay quốc tế
Phụ lục 8	Tỷ lệ đói nghèo các địa phương ven biển, 2010
Phụ lục 9	Hiện trạng khách quốc tế đến các địa phương ven biển, 2000-2010
Phụ lục 10	Hiện trạng khách nội địa đến các địa phương ven biển, 2000-2010
Phụ lục 11	Thu nhập du lịch ở các địa phương ven biển, 2000-2010
Phụ lục 12	Hiện trạng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch ở các tỉnh ven biển, giai đoạn 1995 - 2000
Phụ lục 13	Cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng ở vùng ven biển đến 31/12/2008
Phụ lục 14	Hiện trạng lao động phục vụ trong ngành du lịch tại các địa phương ven biển, giai đoạn 2000 - 2008
Phụ lục 15	Các dự án đầu tư FDI vào lĩnh vực du lịch phân theo lãnh thổ các tỉnh, thành phố ven biển (giai đoạn 1988 - 2006)
Phụ lục 16	Hiện trạng phân bổ vốn đầu tư hạ tầng du lịch từ Ngân sách Nhà nước phân theo các tỉnh, thành phố ven biển, 2001 - 2008
Phụ lục 17	Hiện trạng đầu tư trong nước ở các địa phương ven biển giai đoạn 2004 - 2008
Phụ lục 18	Dự báo khách du lịch quốc tế đến các địa phương ven biển Bắc Bộ đến năm 2020
Phụ lục 19	Dự báo khách du lịch quốc tế đến các địa phương ven biển Bắc Trung Bộ đến năm 2020
Phụ lục 20	Dự báo khách du lịch quốc tế đến các địa phương ven biển NTB&NB đến năm 2020
Phụ lục 21	Dự báo khách du lịch nội địa đến các địa phương ven biển Bắc Bộ đến năm 2020
Phụ lục 22	Dự báo khách du lịch nội địa đến các địa phương ven biển Bắc Trung Bộ đến năm 2020
Phụ lục 23	Dự báo khách du lịch nội địa đến các địa phương ven biển NTB&NB đến năm 2020
Phụ lục 24	Dự báo thu nhập từ khách du lịch ở các địa phương ven biển Bắc Bộ đến năm 2020
Phụ lục 25	Dự báo thu nhập từ khách du lịch ở các địa phương ven biển Bắc Trung Bộ đến năm 2020
Phụ lục 26	Dự báo thu nhập từ khách du lịch ở các địa phương ven biển NTB&NB đến năm 2020
Phụ lục 27	Dự báo tổng sản phẩm GDP và nhu cầu vốn đầu tư du lịch các địa phương ven biển Bắc Bộ đến năm 2020
Phụ lục 28	Dự báo tổng sản phẩm GDP và nhu cầu vốn đầu tư du lịch các địa

	phương ven biển Bắc Trung Bộ đến năm 2020
Phụ lục 29	Dự báo tổng sản phẩm GDP và nhu cầu vốn đầu tư du lịch các địa phương ven biển NTB&NB đến 2020
Phụ lục 30	Dự báo nhu cầu khách sạn ở các địa phương ven biển thời kỳ đến năm 2020
Phụ lục 31	Dự báo nhu cầu lao động cho phát triển du lịch các địa phương ven biển Bắc Bộ đến năm 2020
Phụ lục 32	Dự báo nhu cầu lao động cho phát triển du lịch các địa phương ven biển Bắc Trung Bộ đến năm 2020
Phụ lục 33	Dự báo nhu cầu lao động cho phát triển du lịch các địa phương ven biển NTB&NB đến năm 2020
Phụ lục 34	Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2020

Phụ lục 1: Lãnh thổ vùng ven biển Việt Nam, 2010

Stt	Tên tỉnh	Dân số (ngàn)	Diện tích tự nhiên (Km²)	Mật độ dân số (người/km²)
1	Quảng Ninh	1.161.600	6.102,4	109,4
2	Hải Phòng	1.907.705	1.507,5	1.218,7
3	Thái Bình	1.780.954	1.542	1.155
4	Nam Định	2.005.771	1.669	1.196
5	Ninh Bình	898.459	1.400	642
6	Thanh Hóa	3.405.000	11.133,4	306
7	Nghệ An	3.113.055	16.487	177
8	Hà Tĩnh	1.227.554	6.055,6	203
9	Quảng Bình	846.924	8.051,8	105
10	Quảng Trị	597.985	4.745,7	104
11	Thừa Thiên Huế	1.087.579	5.053,9	215
12	Đà Nẵng	942.132	1.255,5	906
13	Quảng Nam	1.435.629	10.406	139
14	Quảng Ngãi	1.217.159	5.137,6	237
15	Bình Định	1.485.943	6.024,4	247
16	Phú Yên	861.993	5.045,3	171
17	Khánh Hòa	1 174 848	5.221,5	225
18	Ninh Thuận	564.993	3.363	168
19	Bình Thuận	1.169.450	7.836,9	149,2
20	TP. HCM	7.396.446	2.095	3.531
21	Bà Rịa Vũng Tàu	1.009.719	1.982	503
22	Tiền Giang	1.670.216	2.367	706
23	Bến Tre	1.354.589	2.321,6	583
24	Trà Vinh	1.000.933	2.215,1	451
25	Sóc Trăng	1.289.441	3.299,8	389
26	Kiên Giang	1.683.149	6.299	267
27	Bạc Liêu	856.250	2.520,6	339
28	Cà Mau	1.118.830	5.211	232
Tổng số các tỉnh ven biển		37.211.534	126.747	293,5
Cả nước		90.549.390	331.698	259
Tỉ lệ % so với cả nước		41,09	38,2	-

Nguồn: Trang thông tin các tỉnh, Google Map

Phụ lục 2: Các huyện đảo ở Việt Nam, 2010

TT	Huyện đảo	Thuộc đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Đơn vị hành chính
1	Cô Tô	Quảng Ninh	46,2	5.240	04 (01TT, 03xã)
2	Vân Đồn	Quảng Ninh	551,3	40.204	12 (01TT)
3	Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	4,0	4.000	-
4	Cát Bà	Hải Phòng	300,0	15.000	14 (2TT, 12 xã)
5	Cồn Cỏ	Quảng Trị	2,2	500	-
6	Hoàng Sa	Đà Nẵng	518,0	-	-
7	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	16,0	3.000	01
8	Lý Sơn	Quảng Ngãi	11,0	20.064	03
9	Trường Sa	Khánh Hòa	496,0	-	03 (1 TT, 2 xã)
10	Phú Quý	Bình Thuận	18,0	27.000	03
11	Côn Đảo	Bà Rịa-Vũng Tàu	71,0	6.000	01
12	Phú Quốc	Kiên Giang	593,0	93.000	11 (1TT)
Tổng cộng			2.626,7	214.008	

Nguồn: Trang thông tin các tỉnh, Google Map

Phụ lục 3: Hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên ở vùng ven biển Việt Nam (tính đến 2011)

TT	Tên khu rừng	Địa điểm	Diện tích sau rà soát (ha)	Bao gồm		
				Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Mặt biển
I. VƯỜN QUỐC GIA (toàn quốc)			1077236.13	932370.76	77855.37	67010.00
1	Bái Tử Long	Quảng Ninh	15600.00	5233.00	709.00	9658.00
2	Cát Bà	Hải Phòng	15331.60	8168.30	1763.30	5400.00
3	Xuân Thủy	Nam Định	7100.00	1650.00	1450.00	4000.00
4	Cúc Phương	Ninh Bình	11350.00	11343.80	6.20	
		Thanh Hoá	4981.60	4857.81	123.79	
		Hoà Bình	6074.30	6074.30	0.00	
5	Bến En	Thanh Hoá	12033.00	11401.50	631.50	
6	Pù Mát	Nghệ An	93524.70	91952.90	1571.80	
7	Vũ Quang	Hà Tĩnh	52882.00	51571.00	1311.00	
8	Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Bình	125362.00	125156.00	206.00	
9	Bạch Mã	Thừa Thiên Huế	34380.00	29050.80	5329.20	
		Quảng Nam	3107.00	3107.00	0.00	
10	Núi Chúa	Ninh Thuận	29865.00	17223.00	5290.00	7352.00
11	Phước Bình	Ninh Thuận	19814.00	15545.40	4268.60	
12	Côn Đảo	Bà Rịa –Vtàu	19991.00	4854.00	1137.00	14000.00
13	U Minh Hạ	Cà Mau	7926.00	7321.00	605.00	
14	Mũi Cà Mau	Cà Mau	41089.00	8749.00	5740.00	26600.00
15	U Minh Thượng	Kiên Giang	8038.00	7111.70	926.30	
16	Phú Quốc	Kiên Giang	29135.90	27849.10	1286.80	
II. KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN (toàn quốc)			1099736.11	938602.69	161133.42	
II a	Khu dự trữ thiên nhiên (toàn quốc)		1060958.87	910334.90	150623.97	
1	Bà Nà- Núi Chúa	Đà Nẵng	30206.30	29136.30	1070.00	
2	An Toàn	Bình Định	22545.00	16943.00	5602.00	
3	Áp Canh Điền	Bạc Liêu	363.00	66.60	296.40	
4	Bắc Hướng Hóa	Quảng Trị	25200.00	22138.00	3062.00	
5	Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng	3871.00	3778.00	93.00	
6	Bà Nà - Núi Chúa	Quảng Nam	2753.00	2609.00	144.00	
7	Bình Châu - Phước Bửu	Bà Rịa-VTàu	10905.00	7912.00	2993.00	
8	Đakrông	Quảng Trị	37640.00	32289.00	5351.00	
9	Đồng Sơn - Kỳ Thượng	Quảng Ninh	14851.00	12259.00	2592.00	
10	Hòn Bà	Khánh Hòa	19164.48	16160.95	3003.53	
11	Hòn Chông	Kiên Giang	964.70	868.40	96.30	
12	Kẻ Gỗ	Hà Tĩnh	21759.00	19780.00	1979.00	
13	Krông Trai	Phú Yên	13392.00	12648.00	744.00	

14	Ngọc Linh	Quảng Nam	17576.00	13916.00	3660.00	
15	Núi Ông	Bình Thuận	24017.00	23131.00	886.00	
16	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	30262.80	30262.80	0.00	
17	Pù Hoạt	Nghệ An	35723.00	32508.80	3214.20	
18	Pù Hu	Thanh Hoá	23028.20	19983.20	3045.00	
19	Pù Huống	Nghệ An	40127.70	31668.90	8458.80	
20	Pù Luông	Thanh Hoá	16902.30	16722.10	180.20	
21	Sông Thanh	Quảng Nam	79694.00	61752.00	17942.00	
22	Tà Kóu	Bình Thuận	8468.00	6721.00	1747.00	
23	Thạnh Phú	Bến Tre	2584.00	1914.00	670.00	
24	Tiền Hải	Thái Bình	3245.00	2259.00	986.00	
25	Vân Long	Ninh Bình	1973.50	1860.50	113.00	
26	Xuân Liên	Thanh Hoá	23475.00	20459.00	3016.00	
II b	Khu Bảo tồn loài (toàn quốc)		38777.24	28267.79	10509.45	
1	Hương Nguyên	Thừa Thiên Huế	10310.50	10310.50	0.00	
2	Sân Chim đầm Dơi	Cà Mau	130.00	123.00	7.00	
3	Vườn Chim Bạc Liêu	Bạc Liêu	385.00	102.00	283.00	

Nguồn : Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

**Phụ lục 4: Sự phân bố các di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng
ở vùng ven biển Việt Nam (tính đến năm 2011)**

S T T	Địa phương	Thắng cảnh	Kiến trúc nghệ thuật	Kiến trúc lịch sử	Khảo cổ	Lịch sử	Tổng số
1	Quảng Ninh	2	5	3	-	15	25
2	Hải Phòng	-	37	23	-	25	85
3	Thái Bình	-	25	13	1	44	83
4	Nam Định	-	18	17	1	19	55
5	Ninh Bình	2	20	6	-	38	66
6	Thanh Hoá	2	8	8	3	52	73
7	Nghệ An	1	8	12	1	79	101
8	Hà Tĩnh	1	7	2	-	43	53
9	Quảng Bình	-	-	2	1	32	35
10	Quảng Trị	-	-	1	-	17	18
11	TT- Huế	-	9	14	-	35	58
12	Đà Nẵng	1	4	-	-	4	9
13	Quảng Nam	-	6	-	-	8	14
14	Quảng Ngãi	1	4	1	1	16	23
15	Bình Định	1	8	1	1	16	27
16	Phú Yên	2	1	1		6	10
17	Khánh Hoà	1	3	-	-	7	11
18	Ninh Thuận		8	-	-	1	9
19	Bình Thuận	3	10	1	1	5	20
20	BR – Vũng Tàu	3	4	-	-	24	31
21	TP. HCM	-	17	1	2	25	45
22	Tiền Giang	-	5	-	1	8	14
23	Bến Tre	-	2	-	-	10	12
24	Trà Vinh	-	1	-	1	2	4
25	Sóc Trăng	-	2	-	-	3	5
26	Bạc Liêu	-	4	-	-	2	6
27	Cà Mau	-	1	-	-	4	5
28	Kiên Giang	4	4		-	10	18
Tổng số		24	221	106	14	550	915

Nguồn : Bộ Văn hoá Thông tin (nay là Bộ VHTTDL)

Phụ lục 5 : Một số lễ hội dân gian truyền thống tiêu biểu ở vùng ven biển

STT	Tên, nội dung	Thời gian âm lịch	Địa phương
1	Hội Đền Thập cửu Tiên công. Lễ dâng hương, các bộ lão chẵn 80 thi vật	Giêng	Quảng Ninh
2	Hội đình Quan Lạn. Thờ Trần Khánh Dư. Trò kéo co, đánh đu, cờ người. Diễn chèo.	Sáu	Quảng Ninh
3	Hội Trà Cổ. Rước thành hoàng, hát á đào, cờ người, múa bông	Tư	Quảng Ninh
4	Hội đền Cửa Ông.	Hai	Quảng Ninh
5	Lễ hội Yên Tử	9/Giêng	Quảng Ninh
6	Hội đền Nghè. Cờ tướng, đấu vật	Hai	Hải Phòng
7	Hội Đình Dư Hàng. Đánh cờ, chơi gà, diễn chèo, tuồng, chầu văn	Hai	Hải Phòng
8	Hội Chợ Giải Hội chợ giao duyên. Thi tài giành người đẹp	Giêng	Hải Phòng
9	Hội chơi trâu Đồ Sơn	Tám	Hải Phòng
10	Hội đền Đồng Xâm, Thờ tổ nghề Nguyễn Kim Lâu. Diễn chèo, hát ca trù	Th. Tư	Thái Bình
11	Hội chợ Viềng, trò chơi kéo chữ, đánh gậy	Giêng	Nam Định
12	Lễ hội đền Trần. Lễ ban ân	14/Giêng	Nam Định
13	Hội Phủ Giầy. Rước Mẫu. Trò kéo chữ, hầu bóng, ca trù...	ba	Nam Định
14	Hội chùa Keo. Thờ Không Lộ, quốc sư của Lý Thánh Tông; các trò thi bắn vịt, thổi cơm	Hai	Thái Bình
15	Hội cờ lau Hoa Lư	13/3	Ninh Bình
16	Hội đền Sòng.	ba	Thanh Hóa
17	Lễ hội Đền Cuông. Thờ An Dương Vương. Dâng hương, thả đèn, hát tuồng.	15 Hai	Nghệ An
18	Hội Vật Cù Thanh Chương	Xuân	Nghệ An
19	Hội Cảnh Dương, Lễ cầu ngư, Thi nấu cơm, trồng cóc.	Giêng	Quảng Bình
20	Hội Bảo Ninh. Rước cá Ông. Diễn chèo cạn.	Tư	Quảng Bình
21	Hội chợ xuân Gia Lạc. Chơi xuân và tham gia các trò chơi dân gian	Giêng	Huế
22	Hội vật Làng Sinh	10 Giêng	Huế
23	Lễ hội Điện Hòn Chén. Rước mẫu Liễu Hạnh, Phóng đăng trên sông.	Hai	TT-Huế
24	Lễ hội cá Ông	Ba	Đà Nẵng
25	Lễ hội Quan Thế Âm	19/Hai	Đà Nẵng
26	Lễ hội Bà Thu Bồn của người Chăm-pa được người Việt kế thừa. Có đua thuyền, rước cộ, múa Chăm-pa và hát bội.	Hai	Quảng Nam
27	Lễ hội đêm rằm phố cổ.		Quảng Nam
28	Lễ hội Quang Trung. Trống trận, thi côn, Hát tuồng	Giêng	Bình Định
29	Hội Tháp Bà Ponaga	ba	Khánh Hòa
30	Lễ hội Ka tê	1/Bảy	Ninh Thuận
31	Lễ hội đình Thắng Tam	20 Hai	BRVT
32	Lễ hội Lăng Ông Bà Chiểu. Thờ tả quân Lê Văn Duyệt	2 Tết	HCM
33	Hội Vàm Láng. Thờ cá Ông	Sáu	Tiền Giang
34	Ok Om Bok	Bảy	Sóc Trăng

Phụ lục 6 : Một số lễ hội văn hóa du lịch hiện đại ở vùng ven biển

STT	TÊN LỄ HỘI	THỜI GIAN	ĐỊA ĐIỂM
1	Lễ hội Carnavan đường phố Hạ Long	Hè	TP. Hạ Long
2	Festival Huế	Các năm chẵn	TP. Huế
3	Lễ hội bắn pháo hoa Đà Nẵng	Th. Ba	TP. Đà Nẵng
4	Đêm rằm Phố cổ	Th. Tám	TP. Hội An.
5	Festival võ Bình Định	-	TP. Quy Nhơn
6	Lễ hội thả diều	Th. Tư	TP. Vũng Tàu
7	Lễ hội trái cây Nam Bộ	Hè	ĐBSCL, TP. HCM

Phụ lục 7 : Hiện trạng các đường bay quốc tế

Thành phố quốc tế	TP ở Việt Nam	HÃNG HÀNG KHÔNG	Tần xuất bay trong tuần (chuyên)
Đông Nam Á và Úc			
Bangkok	Hà Nội	Thai In't Airways, Thai AirAsia	14
	TP. Hồ Chí Minh	Air France, Vietnam Airlines	17
	Đà Nẵng	Thai In't Airways, VN Thai In't Airways	03
Vientiane	Hà Nội	Lao Aviation, VN	06
	TP. Hồ Chí Minh	Vietnam Airlines	01
Phnom Penh	TP. Hồ Chí Minh	Royal Air Cambodge, VN	28
Kuala Lumpur	Hà Nội	Malaysian Airway, VN	06
	TP. Hồ Chí Minh	Malaysian Airway, VN	04
Siam Riep	TP. Hồ Chí Minh	Vietnam Airlines	14
Manila	TP. Hồ Chí Minh	Vietnam Airlines	03
Sydney	Hà Nội	Vietnam Airlines	03
	TP. Hồ Chí Minh	Vietnam Airlines	03
Melbourne	Hà Nội	Vietnam Airlines	02
	TP. Hồ Chí Minh	Vietnam Airlines	02
Singapore	Hà Nội	Singapore Airlines, Tiger	13
	TP. Hồ Chí Minh	Airway, VN Singapore Airlines, Air France VN, Lufthansa	25
Đông Bắc Á			
Tokyo	TP. Hồ Chí Minh	JAL, Vietnam Airlines	02
Osaka	TP. Hồ Chí Minh	JAL, Vietnam Airlines	06
Taipei	Hà Nội	VN, China Airlines	07
	TP. Hồ Chí Minh	China Airlines, Eva Air Pacific Airlines, VN	26
Kaoshiung	TP. Hồ Chí Minh	VN, Pacific Airlines	09
Seoul	Hà Nội	Asiana Airlines, VN	06
	TP. Hồ Chí Minh	Korean Air, Pacific Airlines Asiana Airlines, VN	15
Beijing and Nanning	Hà Nội	China Southern Airlines	02
Guangzhou	Hà Nội	China Southern Airlines, VN	07
Hong Kong	Hà Nội	VN, Cathay Pacific	14
	TP. Hồ Chí Minh	VN, Cathay Pacific	13
	Đà Nẵng	Cathay Pacific	02

Macau	Cát Bi	Vietnam Airlines	02
Trung Đông			
Dubai	Hà Nội	Vietnam Airlines	03
	TP.Hồ Chí Minh	Vietnam Airlines	03
Châu Âu			
Paris	Hà Nội	Vietnam Airlines, Air France	06
	TP.Hồ Chí Minh	Vietnam Airlines, Air France	08
Moscow	Hà Nội	Aeroflot	01
	TP.Hồ Chí Minh	Aeroflot	02
Frankfurt	TP.Hồ Chí Minh	Lufthansa	02
Zurich	TP.Hồ Chí Minh	Swiss Air	03

Nguồn: Tổng cục Hàng không Việt Nam

Phụ lục 8 : Tỷ lệ hộ nghèo tại các tỉnh ven biển (%)

STT	Địa phương	2006	2007
1	Hà Tĩnh	31.50	30.80
2	Quảng Trị	28.50	27.60
3	Thanh Hóa	27.50	26.60
4	Quảng bình	26.50	26.00
5	Nghệ An	26.00	25.20
6	Quảng Nam	22.80	22.10
7	Quảng Ngãi	22.50	21.70
8	Ninh Thuận	22.30	21.20
9	Trà Vinh	21.80	20.70
10	Sóc trăng	19.50	18.70
11	Phú yên	18.50	17.80
12	Thừa thiên - huế	16.40	15.60
13	Bến tre	16.20	15.40
14	Bình định	16.00	15.40
15	Bạc Liêu	15.70	14.90
16	Ninh Bình	14.30	13.70
17	Cà Mau	14.00	13.30
18	Tiền giang	13.20	12.50
19	Nam Định	12.00	11.40
20	Bình Thuận	11.00	10.50
21	Khánh hòa	11.00	10.50
22	Thái Bình	11.00	10.50
23	Kiên giang	10.80	10.30
24	Quảng Ninh	7.90	7.50
25	Hải Phòng	7.80	7.40
26	Bà Rịa - Vũng tàu	7.00	6.70
27	Đà nẵng	4.00	3.80
28	TP. Hồ Chí Minh	0.50	0.50

Nguồn : Niên giám Thống kê 2008

Phụ lục 9: Hiện trạng khách quốc tế đến các địa phương ven biển 2000 - 2010

Đơn vị: Ngàn lượt người

Vùng	Địa phương	2000	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Ven biển Bắc Bộ	Hải Phòng	193,00	350,40	440,00	512,00	606,50	719,00	668,55	720,00	596,40
	Quảng Ninh	553,00	1.085,81	1.046,00	1.005,80	1.150,00	1.468,00	1.746,92	2.008,80	2.200,00
	Nam Định	1,07	2,94	1,35	2,36	2,42	4,14	4,13	4,40	4,65
	Ninh Bình	105,80	218,81	287,90	329,85	375,02	457,92	584,40	650,00	700,00
	Thái Bình	1,62	3,50	2,78	3,30	5,00	5,50	6,10	21,00	25,00
	Thanh Hoá	3,12	3,06	4,06	6,71	9,96	14,00	20,00	19,60	35,00
	Nghe An	15,23	15,77	26,36	38,88	44,09	65,73	78,48	85,00	97,00
	Hà Tĩnh	2,66	4,00	5,20	6,00	6,46	7,71	11,37	12,20	18,30
	Tổng	875,49	1.684,29	1.813,66	1.904,90	2.199,45	2.741,99	3.119,95	3.521,00	3.676,35
Ven biển Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	3,64	4,77	6,57	12,23	16,45	23,57	20,14	22,00	21,00
	Quảng Trị	17,00	32,97	44,56	47,09	55,00	71,00	75,00	85,00	99,30
	TT - Huế	204,03	210,00	260,00	369,00	436,00	666,59	790,75	601,11	460,79
	Đà Nẵng	185,23	174,45	236,46	227,83	258,00	299,59	353,70	300,00	380,00
	Quảng Nam	95,36	402,23	493,22	712,53	797,90	1.005,52	1.165,03	1.135,00	1.170,00
	Quảng Ngãi	4,62	6,80	10,00	11,00	12,50	16,00	28,00	20,00	23,00
	Tổng	509,88	831,21	1.050,81	1.379,67	1.575,85	2.082,27	2.432,62	2.163,11	2.154,09
Ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ	Bình Định	18,59	18,17	25,00	28,37	35,00	42,00	57,02	64,00	70,00
	Phú Yên	1,10	1,81	2,11	2,70	2,60	4,77	6,52	10,00	12,00
	Khánh Hoà	118,83	183,47	210,15	248,58	255,29	282,27	315,59	281,20	380,00
	Ninh Thuận	12,71	12,16	12,29	14,07	23,83	33,00	38,00	51,48	59,50
	Bình Thuận	40,00	78,01	96,99	128,03	150,71	178,25	195,16	222,00	245,23
	BR-Vũng Tàu	141,00	172,01	199,40	210,00	215,00	235,00	255,00	283,00	320,00
	Tiền Giang	143,66	198,93	234,49	318,96	388,94	454,07	464,44	494,97	472,84
	TP. HCM	1.100,00	1.302,00	1.580,00	2.000,00	2.350,00	2.700,00	2.800,00	2.660,00	3.100,00
	Bạc Liêu	3,37	2,80	4,00	6,00	8,00	9,00	10,00	12,00	15,70
	Bến Tre	57,06	85,64	110,53	126,05	139,14	155,15	174,11	194,88	230,00
	Cà Mau	4,00	6,40	6,78	9,36	10,47	12,50	16,61	18,00	14,60
	Kiên Giang	20,00	29,68	48,00	60,00	66,45	73,90	94,15	73,54	97,50
	Sóc Trăng	2,47	2,22	3,69	4,38	4,42	4,74	5,25	5,44	5,77
	Trà Vinh	0,95	1,90	2,15	2,48	3,10	3,50	3,00	6,00	6,70
	Tổng	1.663,73	2.095,21	2.535,58	3.158,98	3.652,95	4.188,15	4.434,84	4.376,51	5.029,84
Tổng các tỉnh ven biển		3.049,09	4.610,71	5.400,04	6.443,56	7.428,25	9.012,42	9.987,40	10.060,62	10.860,27
% so với cả nước		74,01	74,96	74,88	75,28	76,81	77,03	76,78	73,96	74,79

Nguồn: Viện NCPT Du lịch

**Phụ lục 10: Hiện trạng khách nội địa đến các tỉnh ven biển
giai đoạn 2000 - 2010**

Đơn vị : Ngàn lượt người

Vùng	Địa phương	2000	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Ven biển Bắc Bộ	Hải Phòng	820,00	1.330,13	1.660,00	1.917,00	2.356,50	2.901,00	3.232,33	3.280,00	3.604,60
	Quảng Ninh	947,86	1.414,83	1.629,00	1.452,70	1.960,00	2.132,20	2.113,08	2.792,50	3.200,00
	Nam Định	97,52	164,65	182,50	204,64	233,35	261,85	244,39	269,76	293,80
	Ninh Bình	344,50	520,87	589,44	691,39	811,97	1.060,64	1.316,49	1.300,00	2.575,00
	Thái Bình	90,80	126,50	149,22	185,00	235,00	275,00	315,00	384,00	425,00
	Thanh Hoá	431,81	628,73	696,00	1.027,54	1.270,07	1.736,00	2.135,00	2.490,40	2.745,00
	Nghệ An	500,66	746,38	1.019,90	1.359,92	1.543,56	1.852,69	2.074,07	2.115,00	3.903,00
	Hà Tĩnh	43,07	96,00	122,78	140,00	179,97	237,76	319,28	412,56	506,34
	Tổng	3.276,22	5.028,08	6.048,85	6.978,19	8.590,43	10.457,1	11.749,6	13.044,2	17.252,7
Ven biển Trung Bộ	Quảng Bình	236,46	394,05	608,95	497,97	535,45	569,49	507,82	588,00	709,00
	Quảng Trị	60,00	107,70	135,24	157,65	203,00	203,00	285,00	330,00	371,40
	TT - Huế	278,36	400,00	500,00	681,00	794,00	851,20	889,25	828,89	683,62
	Đà Nẵng	208,49	339,38	412,65	431,63	516,00	724,43	915,45	900,00	1.400,00
	Quảng Nam	27,33	423,77	531,20	649,60	881,16	1.098,67	987,87	1.120,00	1.230,00
	Quảng Ngãi	79,41	83,20	130,00	139,00	182,50	204,00	232,00	280,00	307,00
	Tổng	890,05	1.748,10	2.318,03	2.556,85	3.112,10	3.650,78	3.817,38	4.046,89	4.701,02
Ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ	Bình Định	102,30	165,17	250,00	351,63	415,00	518,00	655,78	771,00	930,00
	Phú Yên	33,90	60,10	68,37	77,80	92,40	115,33	158,80	220,00	300,00
	Khánh Hoà	278,68	400,66	489,27	653,89	832,86	1.081,27	1.281,61	1.298,88	1.380,00
	Ninh Thuận	76,89	127,54	173,34	208,63	288,69	337,00	406,00	481,32	640,50
	Bình Thuận	420,00	770,33	903,85	1.122,91	1.401,59	1.623,13	1.805,13	1.978,00	2.255,77
	BR-Vũng Tàu	3.162,00	4.540,00	4.899,00	5.000,00	5.200,00	5.780,00	6.500,00	7.447,00	8.115,00
	Tiền Giang	179,40	173,90	186,45	199,65	221,44	250,12	331,34	364,50	488,15
	TP. HCM	1.047,15	1.917,33	2.500,00	3.000,00	3.800,00	4.550,00	5.400,00	5.670,00	5.800,00
	Bạc Liêu	29,81	87,20	116,00	134,00	177,00	200,00	170,00	338,00	114,30
	Bến Tre	170,00	166,90	170,50	186,95	206,10	221,88	241,14	263,32	310,00
	Cà Mau	96,00	223,60	289,12	344,21	449,06	547,50	653,90	732,00	745,40
	Kiên Giang	111,94	195,24	177,70	228,50	251,01	305,74	321,48	598,90	680,50
	Sóc Trăng	34,93	46,58	48,86	57,75	59,82	6,25	71,20	94,65	90,23
	Trà Vinh	27,50	43,50	56,50	61,22	76,90	81,50	83,21	127,00	148,30
	Tổng	5.770,51	8.918,04	10.328,9	11.627,1	13.471,9	15.617,7	18.079,5	20.384,6	21.998,2
Tổng vùng ven biển			15.694,2	18.695,8	21.162,1	25.174,4	29.725,6	33.646,6	37.475,6	43.951,9
% so với cả nước		9.936,78	2	2	6	1	2	1	7	1
		53,49	54,35	53,76	52,63	53,10	53,75	55,94	56,40	56,96

Nguồn: - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh
- Viện NCPT Du lịch

**Phụ lục 11: Thu nhập từ khách du lịch ở các địa phương ven biển
giai đoạn 2000 - 2010**

Đơn vị: Tỷ đồng

Khu vực	2000	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1. Phân theo vùng ven biển									
Bắc Bộ	848,04	1.631,97	1.998,90	2.367,41	3.029,73	4.530,91	5.586,33	6.141,05	7.080,80
Bắc Trung Bộ	569,82	860,09	1.107,74	1.447,35	1.838,50	2.619,98	3.188,30	3.376,08	3.816,00
NTB và NB	5.747,39	7.530,21	13.265,86	16.396,04	19.903,43	28.564,50	36.731,99	42.371,21	49.230,79
2. Phân theo các tỉnh ven biển									
Hải Phòng	276,21	405,63	469,37	550,88	729,33	986,74	1.160,00	1.206,90	1.338,80
Quảng Ninh	216,43	711,50	882,60	975,35	1.182,07	2.088,39	2.477,54	2.650,45	2.900,00
Nam Định	38,86	58,13	65,00	75,00	87,20	110,00	128,00	135,00	175,00
Ninh Bình	28,25	41,61	51,00	63,18	87,99	109,00	162,00	254,90	359,00
Thái Bình	17,50	40,80	45,00	56,00	67,00	85,00	97,00	108,00	125,00
Thanh Hoá	84,13	141,12	160,00	245,90	385,00	523,50	755,00	910,00	1.200,00
Hà Tĩnh	51,35	78,00	95,70	54,44	71,64	95,35	120,12	155,80	223,00
Nghệ An	135,32	155,19	230,23	346,65	419,50	532,93	686,67	720,00	760,00
Quảng Bình	18,48	35,10	60,00	67,80	80,20	111,40	115,20	137,00	150,00
Quảng Trị	28,00	31,78	40,81	60,65	78,00	105,27	120,00	135,00	150,00
TT - Huế	190,00	280,00	368,00	543,40	731,30	1.060,27	1.143,50	1.203,00	1.381,00
Quảng Nam	43,52	123,21	177,53	291,00	414,00	597,00	772,00	840,00	920,00
Đà Nẵng	255,63	338,00	396,41	406,50	435,00	625,79	880,60	891,08	1.015,00
Quảng Ngãi	34,20	52,00	65,00	78,00	100,00	120,26	157,00	170,00	200,00
Bình Định	47,46	60,28	75,00	90,00	110,00	142,80	187,42	212,00	220,00
Phú Yên	6,88	13,68	14,75	20,50	31,70	47,44	90,10	141,00	360,00
Khánh Hoà	198,87	360,20	456,00	643,14	834,21	1.027,00	1.357,00	1.562,60	1.750,00
Ninh Thuận	68,45	85,00	107,00	120,00	154,00	184,00	222,00	240,00	310,00
Bình Thuận	178,00	334,24	440,16	611,32	803,41	1.060,77	1.424,09	1.890,02	2.100,00
BR-Vũng Tàu	880,00	716,90	798,00	890,00	960,00	1.075,00	1.230,00	1.564,00	1.780,00
Tiền Giang	49,79	69,98	88,89	78,68	84,66	130,13	146,91	158,61	211,09
TP. HCM	4.142,00	5.521,00	10.812,00	13.350,00	16.200,00	24.000,00	31.000,00	35.400,00	41.000,00
Bạc Liêu	33,90	120,00	140,00	180,00	200,00	240,00	300,00	320,00	385,00
Bến Tre	32,03	56,73	67,91	83,27	104,34	129,48	158,47	191,18	245,00
Cà Mau	42,00	62,70	63,00	73,50	75,00	91,00	104,00	125,00	192,00
Kiên Giang	42,90	83,00	138,79	168,70	248,62	316,24	372,30	465,30	561,00
Sóc Trăng	14,01	16,81	25,91	37,12	39,18	46,63	50,71	51,50	60,70
Trà Vinh	6,70	18,20	20,95	25,72	28,21	31,00	32,00	50,00	56,00
Toàn vùng	7.160,85	10.010,77	16.354,99	20.186,70	24.741,56	35.672,39	45.449,61	518.88,34	60.127,59
% so với cả nước	62,38	54,77	62,31	54,44	54,47	58,91	56,65	58,47	59,15
Cả nước	11.479.3	18.278.0	26.247.8	37.078.9	45.420.2	60.551.6	80.233.5	88.750,12	101.654,3
	1	5	8	4	1	3	0		4

Nguồn: - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh/thành phố
- Viện NCPT Du lịch

**Phụ lục 12: Hiện trạng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch ở các tỉnh ven biển,
giai đoạn 2000 - 2010**

Đơn vị tính : Buồng

	Địa phương	2000		2002		2004		2006		2008		2010	
		CS	B	CS	B	CS	B	CS	B	CS	B	CS	B
Ven biển Bắc Bộ	Hải Phòng	112	3.137	134	3.931	187	4.783	198	5.357	212	5.913	251	6.551
	Quảng Ninh	406	3.480	589	6.521	696	9.718	812	11.700	846	12.356	852	12.342
	Nam Định	54	759	130	1.155	148	1.867	162	2.259	229	3.004	254	3.412
	Ninh Bình	20	317	36	574	60	816	86	1.157	104	1.589	187	2.868
	Thái Bình	23	487	48	1.005	56	1.085	71	1.215	95	169	112	1.825
	Thanh Hoá	189	3.225	265	4.916	314	6.153	410	7.949	451	9.305	480	10.490
	Hà Tĩnh	20	420	48	922	69	1.481	71	1.832	76	2.100	98	2.249
	Nghệ An	86	2.470	148	3.115	252	5.707	358	8.010	395	9.123	455	10.392
	<i>Tổng</i>	<i>910</i>	<i>14.295</i>	<i>1.398</i>	<i>22.139</i>	<i>1.782</i>	<i>31.610</i>	<i>2.168</i>	<i>39.479</i>	<i>2.408</i>	<i>43.559</i>	<i>2.689</i>	<i>50.129</i>
Ven biển Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	23	461	50	910	95	1.655	138	2.202	158	2.401	178	2.689
	Quảng Trị	23	470	13	210	35	750	63	1.350	76	1.460	64	1.200
	TT - Huế	80	2.291	95	2.619	122	3.534	144	4.433	151	4.761	312	7.231
	Đà Nẵng	65	2.281	65	2.324	90	2.810	105	3.250	140	4.239	181	6.089
	Quảng Nam	24	711	44	1.362	74	2.519	87	3.234	97	3.817	106	4.115
	Quảng Ngãi	15	471	20	610	30	800	37	1.100	54	1.434	65	2.000
	<i>Tổng</i>	<i>230</i>	<i>6.685</i>	<i>287</i>	<i>8.035</i>	<i>446</i>	<i>12.068</i>	<i>574</i>	<i>15.569</i>	<i>676</i>	<i>18.112</i>	<i>906</i>	<i>23.324</i>
Ven biển Nam Trung Bộ	Bình Định	21	570	21	509	24	730	56	1.478	90	2.190	100	2.376
	Bình Thuận	26	987	56	1.628	100	2.985	125	4.240	134	5.006	155	6.817
	Khánh Hoà	168	3.414	233	4.679	273	6.030	349	8.279	397	9.400	455	11.730
	Ninh Thuận	34	485	42	629	56	963	65	1.224	61	1.436	90	1.720
	Phú Yên	12	252	13	282	15	344	32	739	44	933	88	1.970
	<i>Tổng</i>	<i>261</i>	<i>5.708</i>	<i>365</i>	<i>7.727</i>	<i>468</i>	<i>11.052</i>	<i>627</i>	<i>15.960</i>	<i>726</i>	<i>18.965</i>	<i>888</i>	<i>24.613</i>
Ven biển Nam Bộ	BR-Vũng Tàu	74	2.810	76	3.036	85	3.235	93	3.720	121	5.040	162	6.722
	Tiền Giang	13	260	18	422	21	460	43	760	75	1.279	118	1.902
	TP. HCM	622	16.882	632	17.020	696	19.348	872	22.000	1.165	27.665	1.461	34.091
	Bạc Liêu	31	334	10	240	13	308	20	379	17	361	28	732
	Bến Tre	14	161	18	273	28	384	30	414	37	614	40	698
	Cà Mau	13	315	21	487	28	674	3	1.050	44	1.172	45	1.253
	Kiên Giang	43	884	54	989	107	1.912	167	2.900	194	3.599	230	4.166
	Sóc Trăng	6	156	6	191	11	415	17	504	25	687	29	742
	Trà Vinh	6	144	12	132	13	154	17	204	35	385	50	600
	<i>Tổng</i>	<i>822</i>	<i>21.946</i>	<i>847</i>	<i>22.790</i>	<i>1.002</i>	<i>26.890</i>	<i>1.262</i>	<i>31.931</i>	<i>1.713</i>	<i>40.802</i>	<i>2.163</i>	<i>50.906</i>
	Tổng cộng	2.223	48.634	2.897	60.691	3.698	81.620	4.631	102.939	5.523	121.438	6.646	148.972
	% với cả nước	62,6	66,1	60,7	63,9	56,2	63,2	54,4	61,2	51,9	59,9	55,0	62,9
	Cả nước	3.550	73.583	4.773	95.033	6.576	129.137	8.516	168.315	10.638	202.579	12.089	236.747

Nguồn: Viện NCPT Du lịch

Phụ lục 13: Cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng ở vùng ven biển đến 31/12/2010

	Địa phương	Tổng số		1 sao		2 sao		3sao		4 sao		5 sao	
		CS	B	CS	B	CS	B	CS	B	CS	B	CS	B
Ven biển Bắc Bộ	Hải Phòng	251	6551	23	449	62	2274	4	303	8	816	0	0
	Quảng Ninh	852	12342	23	501	37	1394	16	1102	11	1884	1	209
	Nam Định	254	3412	1	16	2	69	1	90	0	0	0	0
	Ninh Bình	187	2868	3	107	21	776	0	0	0	0	0	0
	Thái Bình	112	1825	1	32	4	207	0	0	0	0	0	0
	Thanh Hoá	480	10490	25	767	16	425	1	101	1	84	0	0
	Nghệ An	455	10392	9	180	18	1250	8	706	3	405	0	0
	Hà Tĩnh	98	2249	18	463	12	554	4	219	0	0	0	0
	Tổng	2689	50129	103	2515	172	6949	34	2521	23	3189	1	209
Ven biển Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	178	2689	11	177	6	296	0	0	2	329	0	0
	Quảng Trị	64	1200	4	82	13	438	5	370	0	0	0	0
	TT - Huế	312	7231	19	1100	18	920	9	607	7	969	4	655
	Đà Nẵng	106	4115	18	432	19	559	10	575	9	887	3	530
	Quảng Nam	181	6089	12	308	14	783	13	766	2	296	4	838
	Quảng Ngãi	65	2000	3	129	1	25	4	267	1	85	0	0
	Tổng	906	23324	67	2228	71	3021	41	2585	21	2566	11	2023
Ven biển Nam Trung Bộ	Bình Định	100	2376	30	521	7	296	2	149	4	458	0	0
	Phú Yên	88	1970	19	300	5	264	0	0	2	200	1	218
	Khánh Hoà	455	11730	90	1636	77	2746	18	1327	4	818	5	1026
	Ninh Thuận	90	1720	8	150	10	500	1	188	1	102	0	0
	Bình Thuận	155	6817	23	621	25	1064	11	799	13	1333	0	0
	Tổng	888	24613	170	3228	124	4870	32	2463	24	2911	6	1244
Ven biển Nam Bộ	BR-VT	162	6722	27	819	30	1575	10	798	7	856	1	144
	Tiền Giang	118	1902	26	569	1	27	0	0	0	0	0	0
	TP. HCM	1461	34091	558	9081	159	5785	44	3474	11	1532	13	4221
	Bạc Liêu	28	732	3	103	1	28	1	99	0	0	0	0
	Bến Tre	40	698	0	0	0	0	1	66	0	0	0	0
	Cà Mau	45	1253	6	150	10	468	2	157	0	0	0	0
	Kiên Giang	230	4166	23	580	6	239	2	93	1	90	0	0
	Sóc Trăng	29	742	13	220	7	220	1	124	0	0	0	0
	Trà Vinh	50	600	9	120	4	120	0	0	0	0	0	0
	Tổng	2163	50906	665	11642	218	8462	61	4811	19	2478	14	4365
	Tổng cộng	6,646	148,972	1,005	19,613	585	23,302	168	12,380	87	11,144	32	7,841

Ghi chú: - CS : Tổng số cơ sở; - B: Tổng số buồng;

Nguồn: Vụ Khách sạn - Tổng cục Du lịch

Phụ lục 14 : Hiện trạng lao động phục vụ trong ngành du lịch tại các địa phương ven biển, giai đoạn 2000 - 2010

Đơn vị: Người

Tên tỉnh	2000	2002	2004	2006	2008	2010	Tăng TB (%)
Hải Phòng	16.500	21.805	26.000	28.200	30.000	32.001	6,85
Quảng Ninh	5.000	6.946	7.886	9.011	8.088	8.437	5,37
Thanh Hoá	2.300	2.764	3.793	5.875	7.300	10.500	16,40
Hà Tĩnh	700	947	1.163	1.643	1.845	1.990	11,01
Nghệ An	2.500	2.850	3.630	4.462	5.137	5.300	7,80
Các tỉnh ven biển Bắc Bộ khác	1.399	1.907	2.483	2.824	4.011	11.126	23,04
TT - Huế	2.200	3.312	4.000	5.000	5.500	7.150	12,51
Đà Nẵng	2.800	3.032	3.574	4.319	4.627	6.800	9,28
Quảng Nam	810	1.232	2.072	4.321	5.641	7.000	24,07
Các tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ khác	1.875	2.363	3.723	4.951	6.086	7.129	14,29
Bình Thuận	1.320	1.800	2.580	5.000	7.140	8.500	20,47
Khánh Hoà	2.332	3.800	4.660	7.000	9.834	13.500	19,20
BR - Vũng Tàu	4.040	4.193	5.725	7.660	12.300	16.500	15,11
TP. HCM	15.000	93.848	110.556	133.746	206.440	206.500	29,98
Tiền Giang	900	1.217	1.443	1.572	1.800	1.900	7,76
Kiên Giang	90	284	1.029	1.600	2.300	3.088	42,41
Các tỉnh ven biển NTB&Nam Bộ khác	3.047	4.750	5.355	8.068	10.385	13.857	16,35
Toàn vùng	62.813	157.050	189.672	235.252	328.434	361.809	19,12
<i>% so với cả nước</i>	<i>66,79</i>	<i>79,77</i>	<i>78,48</i>	<i>75,72</i>	<i>77,33</i>	<i>75,68</i>	<i>-</i>

Nguồn: Viện NCPT Du lịch

Phụ lục 15: Các dự án đầu tư FDI vào lĩnh vực du lịch phân theo lãnh thổ các tỉnh, thành phố ven biển (giai đoạn 1988 - 2006)

Địa bàn trọng điểm	Tỉnh, thành phố	Số dự án	Số vốn đầu tư (USD)
Ven biển Đông Bắc Bắc Bộ	Quảng Ninh	19	281.401.748
	Hải Phòng	3	86.678.000
	<i>Tổng cộng</i>	22	368.079.748
	<i>Tỷ lệ % so với ven biển</i>	15,7	11,2
Ven biển Bắc Trung Bộ	Thừa Thiên - Huế	10	89.085.000
	Đà Nẵng	9	356.600.000
	Quảng Nam	5	42.270.000
	<i>Tổng cộng</i>	24	487.955.000
	<i>Tỷ lệ % so với ven biển</i>	17,1	14,9
Ven biển Nam Trung Bộ	Bình Định	3	2.400.000
	Phú Yên	3	7.000.000
	Khánh Hòa	11	65.845.842
	Bình Thuận	15	114.634.700
	<i>Tổng cộng</i>	32	189.880.542
	<i>Tỷ lệ % so với ven biển</i>	22,9	5,8
Ven biển Nam Bộ	TP.Hồ Chí Minh	45	1.764.265.205
	Bà Rịa - Vũng Tàu	15	457.320.000
	Kiên Giang	2	6.650.000
	<i>Tổng cộng</i>	62	2.228.235.205
	<i>Tỷ lệ % so với ven biển</i>	44,3	68,1
<i>Tổng cộng dải ven biển</i>		140	3.274.150.495
<i>Tỷ lệ % so với cả nước</i>		74,5	75,5
Cả nước		188	4.338.633.495

Nguồn : Tổng cục Du lịch

Phụ lục 16: Hiện trạng phân bổ vốn đầu tư hạ tầng du lịch từ Ngân sách Nhà nước phân theo các tỉnh, thành phố ven biển giai đoạn 2001 - 2008

Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	Tỉnh, thành phố	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	Tổng số	Tỷ lệ %
Vùng Bắc Bộ		132,0	216,5	233,0	255,0	281,0	310,0	379,0	-	1.806,5	51,38
<i>Ven biển Bắc Bộ</i>		<i>111,0</i>	<i>91,0</i>	<i>131,0</i>	<i>127,0</i>	<i>139,0</i>	<i>139,0</i>	<i>162,0</i>	<i>242,2</i>	<i>900,0</i>	<i>25,59</i>
1	Quảng Ninh	23,0	16,0	25,0	24,0	24,0	15,0	19,0	0,0	146,0	4,15
2	Hải Phòng	33,0	22,0	25,0	24,0	24,0	15,0	24,0	30,0	167,0	4,75
3	Thái Bình	0,0	0,0	8,0	7,0	9,0	10,0	11,0	25,3	45,0	1,28
4	Nam Định	0,0	3,0	11,0	11,0	15,0	18,0	18,0	146,9	76,0	2,16
5	Ninh Bình	47,0	20,0	23,0	20,0	22,0	19,0	22,0	0,0	173,0	4,92
6	Thanh Hoá	8,0	14,0	7,0	12,0	13,0	20,0	22,0	15,0	96,0	2,73
7	Nghệ An	0,0	7,0	9,0	15,0	16,0	20,0	22,0	0,0	89,0	2,53
8	Hà Tĩnh	0,0	9,0	23,0	14,0	16,0	22,0	24,0	25,0	108,0	3,07
Vùng Bắc T.Bộ		96,0	67,5	113,0	94,0	95,0	101,0	114,0	-	680,5	19,35
<i>Ven biển Bắc T.Bộ</i>		<i>96,0</i>	<i>67,5</i>	<i>113,0</i>	<i>94,0</i>	<i>95,0</i>	<i>101,0</i>	<i>114,0</i>	<i>54,1</i>	<i>680,5</i>	<i>19,35</i>
9	Quảng Bình	6,0	9,0	24,0	20,0	17,0	18,0	20,0	36,5	114,0	3,24
10	Quảng Trị	0,0	9,0	25,0	14,0	15,0	17,0	21,0	0,0	101,0	2,87
11	TT - Huế	30,0	16,5	23,0	23,0	24,0	24,0	24,0	0,0	164,5	4,68
12	Đà Nẵng	25,0	14,0	16,0	12,0	12,0	12,0	17,0	0,0	108,0	3,07
13	Quảng Nam	35,0	19,0	20,0	18,0	19,0	19,0	20,0	0,0	150,0	4,27
14	Quảng Ngãi	0,0	0,0	5,0	7,0	8,0	11,0	12,0	17,6	43,0	1,22
NTB và Nam Bộ		38,0	96,0	104,0	151,0	174,0	209,0	257,0	-	1.029,0	29,27
<i>Ven biển NTB-NB</i>		<i>10,0</i>	<i>71,0</i>	<i>66,0</i>	<i>92,0</i>	<i>108,0</i>	<i>123,0</i>	<i>143,0</i>	<i>861,2</i>	<i>617,0</i>	<i>17,55</i>
15	Bình Định	0,0	0,0	3,0	10,0	12,0	13,0	13,0	756,0	51,0	1,45
16	Phú Yên	0,0	0,0	3,0	6,0	6,0	7,0	10,0	0,0	32,0	0,91
17	Khánh Hoà	10,0	15,0	17,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	102,0	2,90
18	Ninh Thuận	0,0	4,0	5,0	6,0	8,0	11,0	12,0	30,0	46,0	1,31
19	Bình Thuận	0,0	8,0	12,0	14,0	17,0	18,0	19,0	11,0	88,0	2,50
20	BR-V. Tàu	0,0	10,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,0	0,28
21	TP.HCM	0,0	15,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	15,0	0,43
22	Tiền Giang	0,0	0,0	0,0	4,0	4,0	4,0	6,0	0,0	18,0	0,51
23	Trà Vinh	0,0	0,0	0,0	4,0	4,0	5,0	6,0	0,0	19,0	0,54
24	Bến Tre	0,0	0,0	0,0	4,0	4,0	4,0	6,0	0,0	18,0	0,51
25	Sóc Trăng	0,0	0,0	3,0	4,0	4,0	5,0	6,0	0,0	22,0	0,63
26	Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	4,0	5,0	6,0	6,6	15,0	0,43
27	Cà Mau	0,0	7,0	6,0	9,0	9,0	12,0	16,0	1,7	59,0	1,68
28	Kiên Giang	0,0	6,0	11,0	12,0	12,0	14,0	18,0	3,9	73,0	2,08
Ven biển cả nước		217,0	223,5	304,0	305,0	333,0	353,0	409,0	1.120,5	2.148,5	61,11
<i>Tỷ lệ % so cả nước</i>		<i>81,58</i>	<i>60,39</i>	<i>68,89</i>	<i>62,60</i>	<i>62,18</i>	<i>58,55</i>	<i>55,87</i>	-	<i>61,11</i>	-
Cả nước		266,0	380,0	450,0	500,0	550,0	620,0	750,0	-	3.516,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Du lịch. (*): Số liệu của các Sở VH, TT và DL các tỉnh, thành phố.

**Phụ lục 17: Hiện trạng đầu tư trong nước ở các địa phương ven biển
giai đoạn 2004 - 2008**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Tỉnh, thành phố	2004		2005		2006		2007		2008	
	Số dự án	Vốn đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Hải Phòng	8	15.399,0	3	1.739,2	1	196,8			2	148,2
Quảng Ninh										
Nam Định		30,7		291,5		40,5		72,8		37,5
Ninh Bình	15	1.869,8	18	1.020,4	19	1.421,0	25	2.977,4	36	6.576,8
Thái Bình	1	13,6	2	12,5	1	30,2	1	10,6	4	25,3
Thanh Hoá	7	102,2	6	328,0	9	100,0	12	1.236,0	16	2.061,0
Nghệ An										
Hà Tĩnh					1	11,0				
Quảng Bình	9	500,0	9	800,0	13	2.000,0	15	16.000,0	12	1.800,0
Quảng Trị										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
TT - Huế		570,4		170,4		548,8		192,8		69,6
Đà Nẵng	21	2,9	25	3,7	26	5,5	31	14,3	34	16,9
Quảng Nam	64		171		132		148		161	
Quảng Ngãi	1	340,0	2	110,1	5	379,7	13	1.775,8	11	2.004,3
Bình Định	3	149,0	4	627,0	7	654,0	10	681,0	14	717,0
Phú Yên					30	1.203,8	38	7.870,0	35	5.101,0
Khánh Hoà		423,9		241,8		696,7		855,6		
Ninh Thuận	6	50,0	8	90,0	2	80,0	3	340,0	12	988,0
Bình Thuận	342	5.984,5	366	10.055,0	374	8.796,8	363	11.911,2	379	36.171,9
BR - V. Tàu	64	3.790,0	66	5.335,0	74	6.591,0	96	10.068,0	112	19.436,0
Tiền Giang										
TP. HCM	18	8.773,0	23	9.445,0	31	16.046,0	64	8.103,2	62	28.016,0
Bạc Liêu	9	22,2	8	28,0	10	41,2	8	34,9	11	45,0
Bến Tre										
Cà Mau										
Kiên Giang									49	4.723,1
Sóc Trăng	2	5,1	3	31,9			4	17,5	6	45,9
Trà Vinh										
Tổng số	570	37.667,2	714	30.329,5	735	38.843,0	831	62.161,1	956	107.983,4

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố.

Phụ lục 18 : Dự báo khách du lịch quốc tế đến các địa phương ven biển Bắc Bộ đến năm 2020

Khu vực	Tỉnh, thành phố	Hạng mục	2010 ^(*)	2015	2020
Ven biển Đông Bắc - Bắc Bộ	Quảng Ninh ⁽¹⁾	Số lượt khách (ngàn)	1.900,0	2.100	2.500
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,4	2,8	3,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	4.560,0	5.900	7.600
	Hải Phòng	Số lượt khách (ngàn)	596,4	1.100	1.500
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,4	2,8	3,1
		Tổng số ngày khách (ngàn)	1.431,4	3.100	4.600
	Thái Bình	Số lượt khách (ngàn)	25,0	35	50
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,2	1,4	1,5
		Tổng số ngày khách (ngàn)	30,0	49	75
	Nam Định	Số lượt khách (ngàn)	4,7	15	50
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,0	2,1	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	9,4	31	110
	Ninh Bình	Số lượt khách (ngàn)	700,0	900	1.100
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,5	1,7	2,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	1.050,0	1.530	2.200
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	3.226,1	4.150	5.200
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,2	2,6	2,8
		Tổng số ngày khách (ngàn)	7.080,8	10.610	14.585
Ven biển Nam Bắc Bộ	Thanh Hóa	Số lượt khách (ngàn)	35,0	55	110
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,8	2,2	2,5
		Tổng số ngày khách (ngàn)	63,0	120	280
	Nghệ An	Số lượt khách (ngàn)	97,0	185	270
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,4	2,7	3,1
		Tổng số ngày khách (ngàn)	232,8	500	840
	Hà Tĩnh	Số lượt khách (ngàn)	18,3	40	70
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,7	2,0	2,5
		Tổng số ngày khách (ngàn)	31,1	80	180
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	150,3	280	450
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,2	2,5	2,9
		Tổng số ngày khách (ngàn)	326,9	700	1.300

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng ; (1) Chỉ tính khách lưu trú

Phụ lục 19: Dự báo khách du lịch quốc tế đến các địa phương ven biển Bắc Trung Bộ đến năm 2020

Khu vực	Tỉnh, thành phố	Hạng mục	2010 ^(*)	2015	2020
Ven biển phía Bắc - Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	Số lượt khách (ngàn)	21,0	70	160
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,5	1,6	2,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	31,5	110	320
	Quảng Trị	Số lượt khách (ngàn)	99,3	170	290
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,4	1,7	2,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	139,0	290	580
	Thừa Thiên - Huế	Số lượt khách (ngàn)	460,8	1.600	2.700
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,5	2,0	2,3
		Tổng số ngày khách (ngàn)	691,2	3.200	6.200
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	581,1	1.840	3.150
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,5	1,9	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	861,7	3.600	7.100
Ven biển phía Nam - Bắc Trung Bộ	Đà Nẵng	Số lượt khách (ngàn)	380,0	850	1.500
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,7	2,1	2,3
		Tổng số ngày khách (ngàn)	646,0	1.800	3.500
	Quảng Nam	Số lượt khách (ngàn)	1.170	1.750	2.200
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,4	1,8	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	1.638,0	3.230	4.750
	Quảng Ngãi	Số lượt khách (ngàn)	23,0	100	150
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,4	1,7	2,3
		Tổng số ngày khách (ngàn)	32,2	170	350
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	1.573,0	2.700	3.850
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,5	1,9	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	2.316,2	5.200	8.600

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

**Phụ lục 20: Dự báo khách du lịch quốc tế đến các địa phương ven biển
NTB&NB đến năm 2020**

Khu vực	Tỉnh, thành phố	Hạng mục	2010 ^(*)	2015	2020
Ven biển Nam Trung Bộ	Bình Định	Số lượt khách (ngàn)	70,0	150	240
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,7	2,3	2,5
		Tổng số ngày khách (ngàn)	119,0	340	610
	Phú Yên	Số lượt khách (ngàn)	12,0	20	40
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,5	2,0	2,3
		Tổng số ngày khách (ngàn)	18,0	40	90
	Khánh Hòa	Số lượt khách (ngàn)	380,0	620	780
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,1	2,6	3,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	800,0	1.600	2.300
	Ninh Thuận	Số lượt khách (ngàn)	59,5	90	160
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,8	2,3	2,5
		Tổng số ngày khách (ngàn)	107,1	210	400
	Bình Thuận	Số lượt khách (ngàn)	245,2	320	430
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,0	2,5	3,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	490,4	810	1.300
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	766,7	1.200	1.650
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,0	2,5	2,8
		Tổng số ngày khách (ngàn)	1.534,5	3.000	4.700
Ven biển Đông Nam Bộ	TP.Hồ Chí Minh	Số lượt khách (ngàn)	3.100,0	3.850	4.750
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,6	3,0	3,4
		Tổng số ngày khách (ngàn)	8.000,0	11.800	16.200
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Số lượt khách (ngàn)	320,0	550	850
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,5	3,0	3,4
		Tổng số ngày khách (ngàn)	800,0	1.680	2.850
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	3.420,0	4.400	5.600
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,6	3,0	3,4
		Tổng số ngày khách (ngàn)	8.800,0	13.480	19.050
Ven biển Tây Nam Bộ	Tiền Giang	Số lượt khách (ngàn)	472,8	780	970
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,0	2,7	3,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	945,6	2.125	2.900
	Trà Vinh	Số lượt khách (ngàn)	6,7	25	45
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,8	2,4	2,9
		Tổng số ngày khách (ngàn)	12,1	60	130
	Bến Tre	Số lượt khách (ngàn)	230,0	350	440
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,7	2,4	2,7
		Tổng số ngày khách (ngàn)	391,0	835	1.200
	Sóc Trăng	Số lượt khách (ngàn)	5,8	35	60
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,8	2,4	3,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	10,5	85	180

	Bạc Liêu	Số lượt khách (ngàn)	15,7	45	85
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,8	2,6	3,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	28,3	115	260
	Cà Mau	Số lượt khách (ngàn)	14,6	65	100
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,8	2,6	3,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	26,3	170	300
	Kiên Giang	Số lượt khách (ngàn)	97,5	230	400
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,0	2,8	3,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	195,0	650	1.200
Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)		843,1	1.530	2.100
	Ngày lưu trú trung bình (ngày)		1,9	2,6	2,9
	Tổng số ngày khách (ngàn)		1.608,8	4.040	6.170

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

**Phụ lục 21: Dự báo khách du lịch nội địa đến các địa phương ven biển
Bắc Bộ đến năm 2020**

Khu vực	Tỉnh, thành phố	Hạng mục	2010 ^(*)	2015	2020
Ven biển Đông Bắc - Bắc Bộ	Quảng Ninh ⁽¹⁾	Số lượt khách (ngàn)	2.400,0	3.100	4.300
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,5	1,7	1,9
		Tổng số ngày khách (ngàn)	3.600,0	5.300	8.200
	Hải Phòng	Số lượt khách (ngàn)	3.600,0	4.700	5.700
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,4	1,7	1,9
		Tổng số ngày khách (ngàn)	5.040,0	8.000	10.800
	Thái Bình ⁽²⁾	Số lượt khách (ngàn)	330,0	400	500
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,0	1,2	1,4
		Tổng số ngày khách (ngàn)	330,0	480	700
	Nam Định	Số lượt khách (ngàn)	293,8	400	600
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,2	1,5	1,7
		Tổng số ngày khách (ngàn)	352,5	600	1.000
	Ninh Bình ⁽³⁾	Số lượt khách (ngàn)	1.400	1.600	2.000
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,4	1,6	1,8
		Tổng số ngày khách (ngàn)	1.960,0	2.560	3.600
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	8.023,8	10.200	13.100
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,5	1,66	1,85
		Tổng số ngày khách (ngàn)	11.612,5	16.940	24.300
Ven biển Nam Bắc Bộ	Thanh Hóa ⁽⁴⁾	Số lượt khách (ngàn)	2.100,0	2.700	2.900
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,9	2,2	2,3
		Tổng số ngày khách (ngàn)	3.990,0	5.940	6.600
	Nghệ An ⁽⁵⁾	Số lượt khách (ngàn)	2.200,0	2.700	3.000
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,0	2,2	2,3
		Tổng số ngày khách (ngàn)	4.400,0	5.940	6.900
	Hà Tĩnh	Số lượt khách (ngàn)	506,3	600	900

		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,0	2,3	2,4
		Tổng số ngày khách (ngàn)	1.012,6	1.400	2.200
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	4.806,3	5.800	6.800
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,0	2,2	2,3
		Tổng số ngày khách (ngàn)	9.402,6	12.800	15.700

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng ; (1), (2), (3), (4), (5) Chỉ tính khách lưu trú

Phụ lục 22: Dự báo khách du lịch nội địa đến các địa phương ven biển Bắc Trung Bộ đến năm 2020

Khu vực	Tỉnh, thành phố	Hạng mục	2010 ^(*)	2015	2020
Ven biển phía Bắc - Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	Số lượt khách (ngàn)	709,0	800	1.000
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,3	1,7	2,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	921,7	1.400	2.000
	Quảng Trị	Số lượt khách (ngàn)	371,4	500	700
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,5	1,8	2,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	557,1	900	1.400
	Thừa Thiên - Huế	Số lượt khách (ngàn)	683,6	1.100	1.700
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,9	2,1	2,4
		Tổng số ngày khách (ngàn)	1.298,8	2.310	4.100
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	1.764,0	2.600	3.400
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,6	2,0	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	2.777,6	5.200	7.500
Ven biển phía Nam - Bắc Trung Bộ	Đà Nẵng ⁽¹⁾	Số lượt khách (ngàn)	1.000,0	1.400	1.800
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,8	2,1	2,3
		Tổng số ngày khách (ngàn)	1.800,0	2.900	4.150
	Quảng Nam	Số lượt khách (ngàn)	1.230,0	1.400	1.800
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,7	2,0	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	2.091,0	2.800	4.000
	Quảng Ngãi	Số lượt khách (ngàn)	307,0	400	600
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,4	1,7	1,9
		Tổng số ngày khách (ngàn)	429,8	700	1.150
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	2.537,0	3.200	4.200
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,7	2,0	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	4.320,8	6.400	9.300

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng ; (1) Chỉ tính khách lưu trú

Phụ lục 23: Dự báo khách du lịch nội địa đến các địa phương ven biển NTB&NB đến năm 2020

Khu vực	Tỉnh, thành phố	Hạng mục	2010 ^(*)	2015	2020
Ven biển Nam	Bình Định	Số lượt khách (ngàn)	930,0	1.000	1.500
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,8	2,1	2,3
		Tổng số ngày khách (ngàn)	1.674,0	2.100	3.450

Trung Bộ	Phú Yên	Số lượt khách (ngàn)	300,0	400	500
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,7	2,0	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	510,0	800	1.100
	Khánh Hòa	Số lượt khách (ngàn)	1.380,0	1.800	2.500
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,0	2,3	2,5
		Tổng số ngày khách (ngàn)	2.760,0	4.140	6.250
	Ninh Thuận	Số lượt khách (ngàn)	640,5	700	900
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,6	2,0	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	1.024,8	1.400	2.000
	Bình Thuận	Số lượt khách (ngàn)	2.255,7	2.400	2.800
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,9	2,2	2,45
		Tổng số ngày khách (ngàn)	4.285,8	5.300	6.900
Ven biển Đông Nam Bộ	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	5.506,2	6.300	8.200
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,9	2,2	2,4
		Tổng số ngày khách (ngàn)	10.254,6	13.740	19.700
	TP.Hồ Chí Minh	Số lượt khách (ngàn)	5.800,0	7.200	9.000
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,0	2,4	2,6
		Tổng số ngày khách (ngàn)	11.600,0	17.300	23.400
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Số lượt khách (ngàn)	8.115,0	8.400	9.800
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,1	2,4	2,6
		Tổng số ngày khách (ngàn)	17.041,5	20.200	25.500
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	13.915,0	15.600	18.800
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	2,1	2,4	2,6
		Tổng số ngày khách (ngàn)	28.641,5	37.500	48.900
Ven biển Tây Nam Bộ	Tiền Giang	Số lượt khách (ngàn)	488,1	560	620
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,7	2,1	2,3
		Tổng số ngày khách (ngàn)	829,8	1.170	1.400
	Trà Vinh	Số lượt khách (ngàn)	148,3	170	250
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,5	1,8	2,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	222,5	310	500
	Bến Tre	Số lượt khách (ngàn)	310,0	340	410
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,7	2,0	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	527,0	680	900
	Sóc Trăng	Số lượt khách (ngàn)	90,2	140	230
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,6	1,9	2,1
		Tổng số ngày khách (ngàn)	144,3	270	480
	Bạc Liêu	Số lượt khách (ngàn)	114,3	300	540
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,5	1,8	2,0
		Tổng số ngày khách (ngàn)	171,5	540	1.100
	Cà Mau	Số lượt khách (ngàn)	745,4	770	810
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,7	2,0	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	1.267,2	1.540	1.800
	Kiên Giang	Số lượt khách (ngàn)	450,0	570	770

	(1)	Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,9	2,2	2,5
		Tổng số ngày khách (ngàn)	855,0	1.260	1.900
	Toàn khu vực	Số lượt khách (ngàn)	2.346,3	2.850	3.630
		Ngày lưu trú trung bình (ngày)	1,7	2,0	2,2
		Tổng số ngày khách (ngàn)	4.017,3	5.770	8.080

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng ; (1) Chỉ tính khách lưu trú

**Phụ lục 24: Dự báo tổng thu nhập từ khách du lịch các địa phương ven biển
Bắc Bộ đến năm 2020**

Đơn vị tính : Triệu USD

Khu vực	Tỉnh, T. phố	Loại thu nhập	2010 (*)	2015	2020
Ven biển Đông Bắc - Bắc Bộ	Quảng Ninh	Từ khách du lịch quốc tế	330,000	531,000	836,000
		Từ khách du lịch nội địa	75,000	159,000	287,000
		Tổng cộng	405,000	690,000	1.123,000
	Hải Phòng	Từ khách du lịch quốc tế	135,000	279,000	506,000
		Từ khách du lịch nội địa	115,000	240,000	378,000
		Tổng cộng	250,000	519,000	884,000
	Thái Bình	Từ khách du lịch quốc tế	0,720	2,450	6,750
		Từ khách du lịch nội địa	4,950	9,600	17,500
		Tổng cộng	5,670	12,050	24,250
	Nam Định	Từ khách du lịch quốc tế	0,840	2,800	9,900
		Từ khách du lịch nội địa	4,200	12,000	25,000
		Tổng cộng	5,040	14,800	34,900
	Ninh Bình	Từ khách du lịch quốc tế	54,000	107,100	198,000
		Từ khách du lịch nội địa	28,500	51,200	90,000
		Tổng cộng	82,500	158,300	288,000
	Toàn khu vực	Từ khách du lịch quốc tế	520,560	922,350	1.556,650
		Từ khách du lịch nội địa	227,650	471,800	797,500
		Tổng cộng	748,210	1.394,150	2.354,150
Ven biển Nam Bắc Bộ	Thanh Hóa	Từ khách du lịch quốc tế	3,300	8,400	25,200
		Từ khách du lịch nội địa	64,500	114,000	165,000
		Tổng cộng	67,800	122,400	190,200
	Nghệ An	Từ khách du lịch quốc tế	14,400	35,000	75,600
		Từ khách du lịch nội địa	63,000	114,000	172,500
		Tổng cộng	77,400	149,000	248,100
	Hà Tĩnh	Từ khách du lịch quốc tế	2,100	5,600	16,200
		Từ khách du lịch nội địa	10,500	28,000	55,000
		Tổng cộng	12,600	33,600	71,200
	Toàn khu vực	Từ khách du lịch quốc tế	19,800	49,000	117,000
		Từ khách du lịch nội địa	138,000	256,000	392,500
		Tổng cộng	157,800	305,000	509,500

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

**Phụ lục 25: Dự báo tổng thu nhập từ khách du lịch các địa phương ven biển
Bắc Trung Bộ đến năm 2020**

Đơn vị tính : Triệu USD

Khu vực	Tỉnh, T. phố	Hạng mục	2010 (*)	2015	2020
Ven biển phía Bắc - Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	Từ khách du lịch quốc tế	2,700	7,700	28,800
		Từ khách du lịch nội địa	11,250	28,000	50,000
		Tổng cộng	13,950	35,700	78,800
	Quảng Trị	Từ khách du lịch quốc tế	8,700	20,300	52,200
		Từ khách du lịch nội địa	6,750	18,000	35,000
		Tổng cộng	15,450	38,300	87,200
	Thừa Thiên - Huế	Từ khách du lịch quốc tế	109,500	288,000	682,000
		Từ khách du lịch nội địa	47,500	87,000	143,500
		Tổng cộng	157,000	375,000	825,500
	Toàn khu vực	Từ khách du lịch quốc tế	120,900	316,000	763,000
		Từ khách du lịch nội địa	65,500	133,000	228,500
		Tổng cộng	186,400	449,000	991,500
Ven biển phía Nam - Bắc Trung Bộ	Đà Nẵng	Từ khách du lịch quốc tế	69,750	162,000	385,000
		Từ khách du lịch nội địa	43,750	87,000	145,250
		Tổng cộng	113,500	249,000	530,250
	Quảng Nam	Từ khách du lịch quốc tế	138,750	290,700	522,500
		Từ khách du lịch nội địa	42,500	84,000	140,000
		Tổng cộng	181,250	374,700	662,500
	Quảng Ngãi	Từ khách du lịch quốc tế	4,200	11,900	31,500
		Từ khách du lịch nội địa	5,250	14,000	28,750
		Tổng cộng	9,450	25,900	60,250
	Toàn khu vực	Từ khách du lịch quốc tế	212,700	464,600	939,000
		Từ khách du lịch nội địa	91,500	185,000	314,000
		Tổng cộng	304,200	649,600	1.253,000

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

**Phụ lục 26: Dự báo tổng thu nhập từ khách du lịch các địa phương ven biển
NTB&NB đến năm 2020**

Đơn vị tính: Triệu USD

Khu vực	Tỉnh, T. phố	Hạng mục	2010 (*)	2015	2020
Ven biển Nam Trung Bộ	Bình Định	Từ khách du lịch quốc tế	8,400	23,800	54,900
		Từ khách du lịch nội địa	20,250	42,000	86,250
		Tổng cộng	28,650	65,800	141,150
	Phú Yên	Từ khách du lịch quốc tế	0,900	2,800	8,100

		Từ khách du lịch nội địa	5,100	12,000	27,500
		<i>Tổng cộng</i>	<i>6,000</i>	<i>14,800</i>	<i>35,600</i>
	Khánh Hòa	Từ khách du lịch quốc tế	60,000	144,000	253,000
		Từ khách du lịch nội địa	67,500	132,000	218,750
		<i>Tổng cộng</i>	<i>127,500</i>	<i>276,000</i>	<i>471,750</i>
	Ninh Thuận	Từ khách du lịch quốc tế	5,100	14,700	36,000
		Từ khách du lịch nội địa	12,000	28,000	50,000
		<i>Tổng cộng</i>	<i>17,100</i>	<i>42,700</i>	<i>86,000</i>
	Bình Thuận	Từ khách du lịch quốc tế	34,500	72,900	143,000
		Từ khách du lịch nội địa	90,250	159,000	241,500
		<i>Tổng cộng</i>	<i>124,750</i>	<i>231,900</i>	<i>384,500</i>
Ven biển Đông Nam Bộ	TP.Hồ Chí Minh	<i>Từ khách du lịch quốc tế</i>	<i>108,900</i>	<i>258,200</i>	<i>495,000</i>
		<i>Từ khách du lịch nội địa</i>	<i>195,100</i>	<i>373,000</i>	<i>624,000</i>
		Tổng cộng	304,000	631,200	1.119,000
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Từ khách du lịch quốc tế	600,000	1.062,000	1.782,000
		Từ khách du lịch nội địa	285,000	519,000	819,000
		<i>Tổng cộng</i>	<i>885,000</i>	<i>1.581,000</i>	<i>2.601,000</i>
	Toàn khu vực	Từ khách du lịch quốc tế	56,250	151,200	313,500
		Từ khách du lịch nội địa	357,500	606,000	892,500
		<i>Tổng cộng</i>	<i>413,750</i>	<i>757,200</i>	<i>1.206,000</i>
	Toàn khu vực	<i>Từ khách du lịch quốc tế</i>	<i>656,250</i>	<i>1.213,200</i>	<i>2.095,500</i>
		<i>Từ khách du lịch nội địa</i>	<i>642,500</i>	<i>1.125,000</i>	<i>1.711,500</i>
		Tổng cộng	1.298,750	2.338,200	3.807,000
Ven biển Tây Nam Bộ	Tiền Giang	Từ khách du lịch quốc tế	64,800	148,750	261,000
		Từ khách du lịch nội địa	9,150	20,000	35,000
		<i>Tổng cộng</i>	<i>73,950</i>	<i>168,750</i>	<i>296,000</i>
	Trà Vinh	Từ khách du lịch quốc tế	1,080	4,200	11,700
		Từ khách du lịch nội địa	2,250	6,200	12,500
		<i>Tổng cộng</i>	<i>3,330</i>	<i>10,400</i>	<i>24,200</i>
	Bến Tre	Từ khách du lịch quốc tế	22,440	58,450	108,000
		Từ khách du lịch nội địa	6,600	13,600	22,500
		<i>Tổng cộng</i>	<i>29,040</i>	<i>72,050</i>	<i>130,500</i>
	Sóc Trăng	Từ khách du lịch quốc tế	1,620	5,950	16,200
		Từ khách du lịch nội địa	2,100	5,400	12,000
		<i>Tổng cộng</i>	<i>3,720</i>	<i>11,350</i>	<i>28,200</i>
	Bạc Liêu	Từ khách du lịch quốc tế	2,160	8,050	23,400
		Từ khách du lịch nội địa	4,200	13,800	27,500
		<i>Tổng cộng</i>	<i>6,360</i>	<i>21,850</i>	<i>50,900</i>
	Cà Mau	Từ khách du lịch quốc tế	2,700	11,900	27,000
		Từ khách du lịch nội địa	17,250	30,800	45,000
		<i>Tổng cộng</i>	<i>19,950</i>	<i>42,700</i>	<i>72,000</i>
	Kiên Giang	Từ khách du lịch quốc tế	18,000	58,500	132,000

		Từ khách du lịch nội địa	16,500	37,800	66,500
		<i>Tổng cộng</i>	<i>34,500</i>	<i>96,300</i>	<i>198,500</i>
	Toàn khu vực	<i>Từ khách du lịch quốc tế</i>	<i>112,800</i>	<i>295,800</i>	<i>579,300</i>
		<i>Từ khách du lịch nội địa</i>	<i>58,050</i>	<i>127,600</i>	<i>221,000</i>
		Tổng cộng	170,850	423,400	800,300

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

**Phụ lục 27: Dự báo tổng sản phẩm GDP và nhu cầu vốn đầu tư du lịch
các địa phương ven biển Bắc Bộ đến năm 2020**

Đơn vị tính: Triệu USD

Khu vực	Tỉnh, T. phố	Loại thu nhập	2010 (*)	2015	2020
Ven biển Đông Bắc - Bắc Bộ	Quảng Ninh	Tổng thu nhập du lịch	405,000	690,000	1.123,000
		Tổng sản phẩm GDP	283,500	469,200	730,000
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	117,300	520,000	652,000
	Hải Phòng	Tổng thu nhập du lịch	250,000	519,000	884,000
		Tổng sản phẩm GDP	175,000	352,900	574,600
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	80,700	498,100	554,300
	Thái Bình	Tổng thu nhập du lịch	5,670	12,050	24,250
		Tổng sản phẩm GDP	4,000	8,200	15,800
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	3,300	11,800	19,000
	Nam Định	Tổng thu nhập du lịch	5,040	14,800	34,900
		Tổng sản phẩm GDP	3,500	10,100	22,700
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	1,800	18,500	31,500
	Ninh Bình	Tổng thu nhập du lịch	82,500	158,300	288,000
		Tổng sản phẩm GDP	57,800	107,600	187,200
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	32,700	139,500	199,000
	Toàn khu vực	Tổng thu nhập du lịch	748,210	1.394,150	2.354,150
		Tổng sản phẩm GDP	523,800	948,000	1.530,300
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	235,800	1.187,900	1.455,800
Ven biển Nam Bắc Bộ	Thanh Hóa	Tổng thu nhập du lịch	67,800	122,400	190,200
		Tổng sản phẩm GDP	47,500	83,200	123,600
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	12,900	100,000	101,000
	Nghệ An	Tổng thu nhập du lịch	77,400	149,000	248,100
		Tổng sản phẩm GDP	54,200	101,300	161,300
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	19,500	131,900	150,000
	Hà Tĩnh	Tổng thu nhập du lịch	12,600	33,600	71,200
		Tổng sản phẩm GDP	8,800	22,800	46,300
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	5,400	39,200	58,800
	Toàn khu vực	Tổng thu nhập du lịch	157,800	305,000	509,500
		Tổng sản phẩm GDP	110,500	207,300	331,200
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	37,800	271,100	309,800

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

Phụ lục 28: Dự báo tổng sản phẩm GDP và nhu cầu vốn đầu tư du lịch các địa phương ven biển Bắc Trung Bộ đến năm 2020

Đơn vị tính: Triệu USD

Khu vực	Tỉnh, T. phố	Hạng mục	2010 (*)	2015	2020
Ven biển phía Bắc - Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	Tổng thu nhập du lịch	13,950	35,700	78,800
		Tổng sản phẩm GDP	9,800	24,300	51,200
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	6,900	40,600	67,300
	Quảng Trị	Tổng thu nhập du lịch	15,450	38,300	87,200
		Tổng sản phẩm GDP	10,800	26,000	56,700
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	10,500	42,600	76,800
	Thừa Thiên - Huế	Tổng thu nhập du lịch	157,000	375,000	825,500
		Tổng sản phẩm GDP	109,900	255,000	536,600
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	103,500	406,300	704,000
	Toàn khu vực	Tổng thu nhập du lịch	186,400	449,000	991,500
		Tổng sản phẩm GDP	130,500	305,300	644,500
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	120,900	489,500	848,100
Ven biển phía Nam - Bắc Trung Bộ	Đà Nẵng	Tổng thu nhập du lịch	113,500	249,000	530,250
		Tổng sản phẩm GDP	79,500	169,300	344,700
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	85,800	251,500	438,500
	Quảng Nam	Tổng thu nhập du lịch	181,250	374,700	662,500
		Tổng sản phẩm GDP	126,900	254,800	430,600
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	82,500	358,100	439,500
	Quảng Ngãi	Tổng thu nhập du lịch	9,450	25,900	60,250
		Tổng sản phẩm GDP	6,600	17,600	39,200
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	7,500	30,800	54,000
	Toàn khu vực	Tổng thu nhập du lịch	304,200	649,600	1.253,000
		Tổng sản phẩm GDP	213,000	441,700	814,500
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	175,800	640,400	932,000

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

Phụ lục 29: Dự báo tổng sản phẩm GDP và nhu cầu vốn đầu tư du lịch các địa phương ven biển NTB&NB đến năm 2020

Đơn vị tính: Triệu USD

Khu vực	Tỉnh, T. phố	Hạng mục	2010 (*)	2015	2020
Ven biển Nam Trung Bộ	Bình Định	Tổng thu nhập du lịch	28,650	65,800	141,150
		Tổng sản phẩm GDP	20,100	44,700	91,700
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	17,400	68,900	117,500
	Phú Yên	Tổng thu nhập du lịch	6,000	14,800	35,600
		Tổng sản phẩm GDP	4,200	10,100	23,100
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	4,500	16,500	32,500
	Khánh Hòa	Tổng thu nhập du lịch	127,500	276,000	471,750
		Tổng sản phẩm GDP	89,300	187,700	306,600

	Ninh Thuận	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	58,500	275,500	297,300
		Tổng thu nhập du lịch	17,100	42,700	86,000
		Tổng sản phẩm GDP	12,000	29,000	55,900
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	12,000	47,600	67,300
	Bình Thuận	Tổng thu nhập du lịch	124,750	231,900	384,500
		Tổng sản phẩm GDP	87,300	157,700	249,900
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	43,200	197,100	230,500
	Toàn khu vực	Tổng thu nhập du lịch	304,000	631,200	1.119,000
		Tổng sản phẩm GDP	212,900	429,200	727,200
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	135,600	605,600	745,100
Ven biển Đông Nam Bộ	TP.Hồ Chí Minh	Tổng thu nhập du lịch	885,000	1.581,000	2.601,000
		Tổng sản phẩm GDP	619,500	1.075,000	1.690,000
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	381,000	1.275,400	1.537,500
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng thu nhập du lịch	413,750	757,200	1.206,000
		Tổng sản phẩm GDP	289,600	514,900	783,900
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	132,900	630,800	672,500
	Toàn khu vực	Tổng thu nhập du lịch	1.298,750	2.338,200	3.807,000
		Tổng sản phẩm GDP	909,100	1.589,900	2.473,900
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	513,900	1.906,200	2.210,000
Ven biển Tây Nam Bộ	Tiền Giang	Tổng thu nhập du lịch	73,950	168,750	296,000
		Tổng sản phẩm GDP	51,700	114,700	192,400
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	42,900	176,400	194,200
	Trà Vinh	Tổng thu nhập du lịch	3,330	10,400	24,200
		Tổng sản phẩm GDP	2,300	7,100	15,700
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	2,700	13,400	21,500
	Bến Tre	Tổng thu nhập du lịch	29,040	72,050	130,500
		Tổng sản phẩm GDP	20,300	49,000	84,800
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	19,500	80,400	89,500
	Sóc Trăng	Tổng thu nhập du lịch	3,720	11,350	28,200
		Tổng sản phẩm GDP	2,600	7,700	18,300
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	3,600	14,300	26,500
	Bạc Liêu	Tổng thu nhập du lịch	6,360	21,850	50,900
		Tổng sản phẩm GDP	4,500	14,900	33,100
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	4,200	29,100	45,500
	Cà Mau	Tổng thu nhập du lịch	19,950	42,700	72,000
		Tổng sản phẩm GDP	14,000	29,000	46,800
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	8,100	42,000	44,500
	Kiên Giang	Tổng thu nhập du lịch	34,500	96,300	198,500
		Tổng sản phẩm GDP	24,200	65,500	129,000
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	19,200	115,600	158,700
	Toàn khu vực	Tổng thu nhập du lịch	170,850	423,400	800,300
		Tổng sản phẩm GDP	119,600	287,900	520,100
		Tổng nhu cầu vốn đầu tư	100,200	471,200	580,400

Nguồn: Viện NCPT Du lịch. (*) Số liệu hiện trạng

**Phụ lục 30: Dự báo nhu cầu khách sạn các địa phương ven biển
đến năm 2020**

Đơn vị: Phòng

Khu vực	Tỉnh, thành phố	2010	2015	2020
Ven biển Đông Bắc - Bắc Bộ	Quảng Ninh	16.900	23.600	30.900
	Hải Phòng	15.900	25.300	32.400
	Thái Bình	900	1.200	1.600
	Nam Định	800	1.600	2.500
	Ninh Bình	6.600	9.300	12.200
Tổng cộng		41.100	61.000	79.600
Ven biển Nam Bắc Bộ	Thanh Hóa	9.900	12.600	14.500
	Nghệ An	11.000	14.100	16.300
	Hà Tĩnh	2.200	3.600	5.400
Tổng cộng		23.100	30.300	36.200
Ven biển phía Bắc - Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	2.200	3.700	5.300
	Quảng Trị	1.600	2.900	4.500
	Thừa Thiên - Huế	7.000	11.900	18.800
Tổng cộng		10.800	18.500	28.600
Ven biển phía Nam - Bắc Trung Bộ	Đà Nẵng	5.500	9.200	14.000
	Quảng Nam	8.100	12.700	17.100
	Quảng Ngãi	1.200	2.100	3.400
Tổng cộng		14.800	24.000	34.500
Ven biển Nam Trung Bộ	Bình Định	2.900	4.600	7.400
	Phú Yên	1.000	1.500	2.500
	Khánh Hòa	8.700	13.700	18.000
	Ninh Thuận	1.900	3.400	4.700
	Bình Thuận	9.300	12.800	16.000
Tổng cộng		23.800	36.000	48.600
Ven biển Đông Nam Bộ	TP.Hồ Chí Minh	38.000	54.600	72.300
	Bà Rịa - Vũng Tàu	31.700	42.800	51.800
Tổng cộng		69.700	97.400	124.100
Ven biển Tây Nam Bộ	Tiền Giang	3.800	6.500	8.400
	Trà Vinh	400	850	1.300
	Bến Tre	1.700	3.000	4.100
	Sóc Trăng	700	1.000	1.500
	Bạc Liêu	720	1.700	2.800
	Cà Mau	2.300	3.200	3.800
	Kiên Giang	2.500	4.800	7.100
Tổng cộng		12.120	21.050	29.000
Toàn vùng ven biển		195.420	288.250	380.600
<i>Công suất sử dụng phòng</i>		<i>55,0</i>	<i>60,0</i>	<i>65,0</i>

Nguồn: Viện NCPT Du lịch.

Phụ lục 31: Dự báo nhu cầu lao động cho phát triển du lịch các địa phương ven biển Bắc Bộ đến năm 2020

Đơn vị tính: Người

Khu vực	Tỉnh, T. phố	Loại lao động	2010	2015	2020
Ven biển Đông Bắc -	Quảng Ninh	Lao động trực tiếp trong du lịch	25.300	37.700	55.600
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	50.600	75.400	111.200
		Tổng cộng	75.900	113.100	166.800
	Hải	Lao động trực tiếp trong du lịch	23.800	40.400	58.300

Bắc Bộ	Phòng	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	47.600	80.800	116.600
		<i>Tổng cộng</i>	<i>71.400</i>	<i>121.200</i>	<i>174.900</i>
	Thái Bình	Lao động trực tiếp trong du lịch	1.100	1.700	2.600
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	1.900	3.100	4.700
		<i>Tổng cộng</i>	<i>3.000</i>	<i>4.800</i>	<i>7.300</i>
	Nam Định	Lao động trực tiếp trong du lịch	1.000	2.200	4.000
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	1.800	4.000	7.200
		<i>Tổng cộng</i>	<i>2.800</i>	<i>6.200</i>	<i>11.200</i>
	Ninh Bình	Lao động trực tiếp trong du lịch	8.600	13.000	19.500
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	15.500	23.400	35.100
		<i>Tổng cộng</i>	<i>24.100</i>	<i>36.400</i>	<i>54.600</i>
	Toàn khu vực	Lao động trực tiếp trong du lịch	59.800	95.000	140.000
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	117.400	186.700	274.800
		Tổng cộng	177.200	281.700	414.800
Ven biển Nam Bắc Bộ	Thanh Hóa	Lao động trực tiếp trong du lịch	12.800	17.600	23.200
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	23.000	31.700	41.800
		<i>Tổng cộng</i>	<i>35.800</i>	<i>49.300</i>	<i>65.000</i>
	Nghệ An	Lao động trực tiếp trong du lịch	14.300	19.700	26.000
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	25.700	35.500	46.800
		<i>Tổng cộng</i>	<i>40.000</i>	<i>55.200</i>	<i>72.800</i>
	Hà Tĩnh	Lao động trực tiếp trong du lịch	2.900	5.000	8.600
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	5.200	9.000	15.500
		<i>Tổng cộng</i>	<i>8.100</i>	<i>14.000</i>	<i>24.100</i>
	Toàn khu vực	Lao động trực tiếp trong du lịch	30.000	42.300	57.800
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	53.900	76.200	104.100
		Tổng cộng	83.900	118.500	161.900

Nguồn: Viện NCPT Du lịch.

Phụ lục 32: Dự báo nhu cầu lao động cho phát triển du lịch các địa phương ven biển Bắc Trung Bộ đến năm 2020

Đơn vị tính: Người

Khu vực	Tỉnh, T. phố	Loại lao động	2010	2015	2020
Ven biển phía Bắc - Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	Lao động trực tiếp trong du lịch	2.900	5.200	8.500
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	5.200	9.400	15.300
		<i>Tổng cộng</i>	<i>8.100</i>	<i>14.600</i>	<i>23.800</i>
	Quảng Trị	Lao động trực tiếp trong du lịch	2.100	4.100	7.200
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	3.800	7.400	13.000
		<i>Tổng cộng</i>	<i>5.900</i>	<i>11.500</i>	<i>20.200</i>
Trung Bộ	Thừa Thiên - Huế	Lao động trực tiếp trong du lịch	10.500	19.000	33.800
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	21.000	38.000	67.600
		<i>Tổng cộng</i>	<i>31.500</i>	<i>57.000</i>	<i>101.400</i>

	Toàn khu vực	Lao động trực tiếp trong du lịch	15.500	28.300	49.500
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	30.000	54.800	95.900
		Tổng cộng	45.500	83.100	145.400
Ven biển phía Nam - Bắc Trung Bộ	Đà Nẵng	Lao động trực tiếp trong du lịch	8.300	14.700	25.200
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	16.600	29.400	50.400
		Tổng cộng	24.900	44.100	75.600
	Quảng Nam	Lao động trực tiếp trong du lịch	12.100	20.300	30.800
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	24.200	40.600	61.600
		Tổng cộng	36.300	60.900	92.400
	Quảng Ngãi	Lao động trực tiếp trong du lịch	1.600	2.900	5.400
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	2.900	5.200	9.700
		Tổng cộng	4.500	8.100	15.100
	Toàn khu vực	Lao động trực tiếp trong du lịch	22.000	37.900	61.400
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	43.700	75.200	121.700
		Tổng cộng	65.700	113.100	183.100

Nguồn: Viện NCPT Du lịch.

Phụ lục 33: Dự báo nhu cầu lao động cho phát triển du lịch các địa phương ven biển NTB&NB đến năm 2020

Đơn vị tính: Người

Khu vực	Tỉnh, T. phố	Loại lao động	2010	2015	2020
Ven biển Nam Trung Bộ	Bình Định	Lao động trực tiếp trong du lịch	3.800	6.400	11.800
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	6.800	11.500	21.200
		Tổng cộng	10.600	17.900	33.000
	Phú Yên	Lao động trực tiếp trong du lịch	1.300	2.100	4.000
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	2.300	3.800	7.200
		Tổng cộng	3.600	5.900	11.200
	Khánh Hòa	Lao động trực tiếp trong du lịch	13.000	21.900	32.400
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	26.000	43.800	64.800
		Tổng cộng	39.000	65.700	97.200
	Ninh Thuận	Lao động trực tiếp trong du lịch	2.500	4.800	7.500
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	4.500	8.600	13.500
		Tổng cộng	7.000	13.400	21.000
	Bình Thuận	Lao động trực tiếp trong du lịch	13.900	20.500	28.800
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	27.800	41.000	57.600
		Tổng cộng	41.700	61.500	86.400
	Toàn khu vực	Lao động trực tiếp trong du lịch	34.500	55.700	84.500
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	67.400	108.700	164.300
		Tổng cộng	101.900	164.400	248.800
Ven biển	TP. Hồ Chí Minh	Lao động trực tiếp trong du lịch	57.000	87.300	130.100
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	114.000	174.600	260.200

Đông Nam Bộ		<i>Tổng cộng</i>	171.000	261.900	390.300
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lao động trực tiếp trong du lịch	47.500	68.500	93.200
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	95.000	137.000	186.400
		<i>Tổng cộng</i>	142.500	205.500	279.600
	Toàn khu vực	<i>Lao động trực tiếp trong du lịch</i>	104.500	155.800	223.300
		<i>Lao động gián tiếp ngoài xã hội</i>	209.000	311.600	446.600
		<i>Tổng cộng</i>	313.500	467.400	669.900
Ven biển Tây Nam Bộ	Tiền Giang	Lao động trực tiếp trong du lịch	4.900	9.100	13.400
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	8.800	16.400	24.100
		<i>Tổng cộng</i>	13.700	25.500	37.500
	Trà Vinh	Lao động trực tiếp trong du lịch	500	1.200	2.100
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	900	2.200	3.800
		<i>Tổng cộng</i>	1.400	3.400	5.900
	Bến Tre	Lao động trực tiếp trong du lịch	2.200	4.200	6.500
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	4.000	7.600	11.700
		<i>Tổng cộng</i>	6.200	11.800	18.200
	Sóc Trăng	Lao động trực tiếp trong du lịch	900	1.400	2.400
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	1.600	2.500	4.300
		<i>Tổng cộng</i>	2.500	3.900	6.700
	Bạc Liêu	Lao động trực tiếp trong du lịch	900	2.400	4.500
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	1.600	4.300	8.100
		<i>Tổng cộng</i>	2.500	6.700	12.600
	Cà Mau	Lao động trực tiếp trong du lịch	3.000	4.500	6.100
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	5.400	8.100	11.000
		<i>Tổng cộng</i>	8.400	12.600	17.100
	Kiên Giang	Lao động trực tiếp trong du lịch	3.800	7.700	12.800
		Lao động gián tiếp ngoài xã hội	7.600	15.400	25.600
		<i>Tổng cộng</i>	11.400	23.100	38.400
	Toàn khu vực	<i>Lao động trực tiếp trong du lịch</i>	16.200	30.500	47.800
		<i>Lao động gián tiếp ngoài xã hội</i>	29.900	56.500	88.600
		<i>Tổng cộng</i>	46.100	87.000	136.400

Nguồn: Viện NCPT Du lịch.

Phụ lục 34: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN, ĐẢO ĐẾN NĂM 2015

TT	Tên dự án	Thời kỳ thực hiện	Kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn NSNN	Nguồn vốn khác	Ghi chú
1	Xây và nâng cấp QL1A; đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; tuyến đường ven biển; trong đó ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn nâng cấp hạ tầng du lịch đoạn Hải Phòng - Hạ Long; Huế - Đà Nẵng - Hội An và Nha Trang - Ninh Chữ - Phan Thiết	2014 - 2015	13.500	10.800	2.700	Phần lớn lồng ghép trong các dự án hạ tầng của ngành giao thông và quốc phòng
2	Xây dựng một số cầu cảng du lịch chuyên dụng tại một số địa bàn du lịch biển quan trọng: Cô Tô, Cát Bà - Đồ Sơn, Huế, Phan Thiết, Côn Đảo và Trường Sa	2014 - 2015	1.260	1.008	252	
3	Nâng cấp một số sân bay quan trọng để tăng cường khả năng đón nhận khách du lịch: Cát Bi (Hải Phòng), Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Bình), Đà Nẵng, Phù Cát (Bình Định), Tuy Hoà (Phú Yên), Cam Ranh (Khánh Hoà), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Tân Sơn Nhất (TP. HCM), Cà Mau (Cà Mau) và Rạch Giá (Kiên Giang)	2014 - 2015	40.000	32.000	8.000	Phần lớn lồng ghép vào các kế hoạch/chương trình nâng cấp hạ tầng sân bay của ngành giao thông
4	Phát triển hệ thống hạ tầng một số khu du lịch quốc gia mang tính động lực cho phát triển du lịch biển bao gồm: Hạ Long - Cát Bà; Vân Đồn; Tràng An; Phong Nha - Kẻ Bàng; Lăng Cô - Cảnh Dương; Sơn Trà; Mỹ Khê; Cù Lao Chàm; Bắc Cam Ranh; Ninh Chữ; Mũi Né;	2014 - 2015	294	235	59	Lồng ghép một phần với các dự án phát triển của các ngành giao thông, điện lực, cấp thoát nước

	Long Hải - Phước Hải; Côn Đảo; Phú Quốc					
5	Nâng cấp một số cơ sở đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch tại các trọng điểm du lịch biển: Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh và Kiên Giang	2014 - 2015	105	105	-	Kết hợp với các chương trình nâng cấp cơ sở đào tạo của ngành giáo dục và các dự án hỗ trợ đào tạo của quốc tế
6	Đầu tư bảo tồn các giá trị di sản thế giới ở vùng ven biển: vịnh Hạ Long, thành Nhà Hồ, VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn	2014 - 2015	210	105	105	Kết hợp nguồn vốn UNESCO và các tổ chức quốc tế khác và lồng ghép trong các chương trình bảo tồn di tích văn hoá
7	Đầu tư xây dựng mô hình mẫu về ứng phó với BĐKH và NBD trong hoạt động du lịch tại 06 trọng điểm du lịch biển: vịnh Hạ Long, Thuận An - Lăng Cô, Hội An - đảo Cù Lao Chàm, Ninh Chữ - Mũi Né; Cà Mau và Phú Quốc	2014 - 2015	30	15	15	Lồng ghép với Kế hoạch ứng phó với BĐKH của Bộ VH-TT-DL
8	Xây dựng thương hiệu du lịch biển Việt Nam	2014 - 2015	10	5	5	Lồng ghép với Chương trình HDQG về du lịch
	Tổng cộng		55.409	44.273	11.136	

